



CENTER FOR LANGUAGE
EDUCATION AND COOPERATION
中外语言交流合作中心



中文水平考试

HSK 考试大纲

Syllabus for the Chinese Proficiency Test

2025-11 发布

2026-07 实施

中外语言交流合作中心 发布

目 录

HSK 词汇大纲.....	1
HSK（一级）	2
HSK（二级）	9
HSK（三级）	14
HSK（四级）	27
HSK（五级）	52
HSK（六级）	92
HSK（七一九级）	137
HSK 汉字大纲.....	277
HSK（一级） 认读字.....	278
HSK（二级） 认读字.....	280
HSK（三级） 认读字.....	281
HSK（四级） 认读字.....	283
HSK（五级） 认读字.....	286
HSK（六级） 认读字.....	289
HSK（七一九级） 认读字.....	292
HSK（一一九级） 书写字.....	299
HSK 语法大纲.....	307
HSK（一级）	308
HSK（二级）	311
HSK（三级）	314
HSK（四级）	317
HSK（五级）	320
HSK（六级）	323
HSK（七一九级）	325

词汇大纲

序号	等级	词语	拼音	词性
1	1	爱	ài	动
2	1	八	bā	数
3	1	爸爸	bàba	名
4	1	吧	ba	助
5	1	白天	báitiān	名
6	1	百	bǎi	数
7	1 (4)	半	bàn	数、(副)
8	1	包子	bāozi	名
9	1	杯子	bēizi	名
10	1	本1	běn	量
11	1	边	biān	名、后缀
12	1	病	bìng	名、动
13	1	不	bù	副
14	1	不客气	bú kèqì	
15	1	不要	búyào	副
16	1	菜	cài	名
17	1	茶	chá	名
18	1	唱	chàng	动
19	1	超市	chāoshì	名
20	1	车	chē	名
21	1	吃	chī	动
22	1	出租车	chūzūchē	名
23	1	穿	chuān	动
24	1	打电话	dǎ diànhuà	
25	1	大	dà	形
26	1	大家	dàjiā	代
27	1	大学	dàxué	名
28	1	大学生	dàxuéshēng	名
29	1	到	dào	动
30	1	的	de	助
31	1	第	dì	前缀
32	1	弟弟	dìdì	名
33	1 (3)	点1	diǎn	量、(名)
34	1	店	diàn	名
35	1	电话	diànhuà	名
36	1	电脑	diànnǎo	名
37	1	电视	diànshì	名
38	1	电影	diànyǐng	名
39	1	电影院	diànyǐngyuàn	名
40	1	东西	dōngxi	名

序号	等级	词语	拼音	词性
41	1	都	dōu	副
42	1	读	dú	动
43	1	读书	dúshū	动
44	1 (4)	对	duì	形、介、(动、量)
45	1	对不起	duìbuqǐ	动
46	1 (2)	多	duō	形、动、代、(数、副)
47	1	多少	duōshao	代
48	1	儿子	érzi	名
49	1	二	èr	数
50	1	饭	fàn	名
51	1	饭店	fàndiàn	名
52	1	房间	fángjiān	名
53	1	非常	fēicháng	副
54	1	飞机	fēijī	名
55	1 (3)	分	fēn	量、(动、名)
56	1	分钟	fēnzhōng	量
57	1	高兴	gāoxìng	形
58	1	歌	gē	名
59	1	哥哥	gēge	名
60	1	个	gè	量
61	1 (2)	给	gěi	动、(介)
62	1	公司	gōngsī	名
63	1	工作	gōngzuò	动、名
64	1	狗	gǒu	名
65	1	贵	guì	形
66	1	国	guó	名
67	1	还	hái	副
68	1	孩子	háizi	名
69	1	汉语	Hànyǔ	名
70	1	汉字	Hànzì	名
71	1 (2) (4)	好	hǎo	形、(副)、(动)
72	1	好吃	hǎochī	形
73	1	好看	hǎokàn	形
74	1	好听	hǎotīng	形
75	1	好玩儿	hǎowánr	形
76	1	号	hào	名、量
77	1	喝	hē	动
78	1	和	hé	介、连
79	1	很	hěn	副
80	1	后	hòu	名

序号	等级	词语	拼音	词性
81	1 (3)	回	huí	动、(量)
82	1	会1	huì	动
83	1	火车	huǒchē	名
84	1	鸡蛋	jīdàn	名
85	1	几	jǐ	代、数
86	1 (3)	家	jiā	名、量、(后缀)
87	1	家人	jiārén	名
88	1	见	jiàn	动
89	1	件	jiàn	量
90	1	饺子	jiǎozi	名
91	1 (4)	叫	jiào	动、(介)
92	1	姐姐	jiějie	名
93	1	今年	jīnnián	名
94	1	今天	jīntiān	名
95	1	九	jiǔ	数
96	1	觉得	juéde	动
97	1	开	kāi	动
98	1	开车	kāichē	动
99	1	看	kàn	动
100	1	看病	kànbìng	动
101	1	看见	kànjiàn	动
102	1	可以	kěyǐ	动、形
103	1	课	kè	名
104	1	口	kǒu	名、量
105	1	块	kuài	量
106	1	来	lái	动
107	1	老师	lǎoshī	名
108	1	了	le	助
109	1	冷	lěng	形
110	1	里	lǐ	名
111	1	两1	liǎng	数
112	1	零	líng	数
113	1	六	liù	数
114	1	妈妈	māma	名
115	1	吗	ma	助
116	1	买	mǎi	动
117	1	卖	mài	动
118	1	忙	máng	形、动
119	1	猫	māo	名
120	1	没关系	méiguānxi	

序号	等级	词语	拼音	词性
121	1	没事	méishì	动
122	1	没有	méiyǒu	动、副
123	1	妹妹	mèimei	名
124	1	们	men	后缀
125	1	米饭	mǐfàn	名
126	1	面包	miànbāo	名
127	1	面条儿	miàntiáor	名
128	1	明年	míngnián	名
129	1	明天	míngtiān	名
130	1	名字	míngzi	名
131	1	哪	nǎ	代
132	1	哪个	nǎge	代
133	1	哪里	nǎlǐ	代
134	1	哪儿	nǎr	代
135	1	哪些	nǎxiē	代
136	1 (2)	那	nà	代、(连)
137	1	那边	nàbiān	代
138	1	那个	nàge	代
139	1	那里	nàlǐ	代
140	1	那儿	nàr	代
141	1	那些	nàxiē	代
142	1	男	nán	形
143	1	男朋友	nánpéngyou	名
144	1	呢	ne	助
145	1	能	néng	动
146	1	你	nǐ	代
147	1	你好	nǐ hǎo	
148	1	你们	nǐmen	代
149	1	年	nián	名、量
150	1	您	nín	代
151	1	牛奶	niúnnǎi	名
152	1	女	nǚ	形
153	1	女儿	nǚ'ér	名
154	1	女朋友	nǚpéngyou	名
155	1	女士	nǚshì	名
156	1	朋友	péngyou	名
157	1	便宜	piányi	形
158	1	漂亮	piàoliang	形
159	1	苹果	píngguǒ	名
160	1	七	qī	数

序号	等级	词语	拼音	词性
161	1	起床	qǐchuáng	动
162	1	千	qiān	数
163	1	前	qián	名
164	1	钱	qián	名
165	1	请	qǐng	动
166	1	请问	qǐngwèn	动
167	1	去	qù	动
168	1	去年	qùnián	名
169	1	热	rè	形
170	1	人	rén	名
171	1	认识	rènshi	动
172	1 (4)	日	rì	量、(名)
173	1	三	sān	数
174	1	商店	shāngdiàn	名
175	1	上	shàng	名、动
176	1	上班	shàngbān	动
177	1	上课	shàngkè	动
178	1	上午	shàngwǔ	名
179	1	上学	shàngxué	动
180	1	少	shǎo	形、动
181	1	谁	shéi/shuí	代
182	1	什么	shénme	代
183	1	生病	shēngbìng	动
184	1	十	shí	数
185	1	时候	shíhou	名
186	1	时间	shíjiān	名
187	1	事	shì	名
188	1	是	shì	动
189	1	手机	shǒujī	名
190	1	书	shū	名
191	1	书店	shūdiàn	名
192	1	水	shuǐ	名
193	1	水果	shuǐguǒ	名
194	1	睡	shuì	动
195	1	睡觉	shuìjiào	动
196	1	说	shuō	动
197	1	说话	shuōhuà	动
198	1	四	sì	数
199	1	岁	suì	量
200	1	他	tā	代

序号	等级	词语	拼音	词性
201	1	它	tā	代
202	1	她	tā	代
203	1	他们	tāmen	代
204	1	它们	tāmen	代
205	1	她们	tāmen	代
206	1	太	tài	副
207	1	天	tiān	名、量
208	1	天气	tiānqì	名
209	1	听	tīng	动
210	1	听见	tīngjiàn	动
211	1	同学	tóngxué	名
212	1	外	wài	名
213	1	外边	wàibian	名
214	1	玩	wán	动
215	1	晚	wǎn	形
216	1	晚饭	wǎnfàn	名
217	1	晚上	wǎnshang	名
218	1	喂 ¹	wèi	叹
219	1	问	wèn	动
220	1	问题	wèntí	名
221	1	我	wǒ	代
222	1	我们	wǒmen	代
223	1	五	wǔ	数
224	1	午饭	wǔfàn	名
225	1	喜欢	xǐhuan	动
226	1	下	xià	名、动、量
227	1	下雨	xià yǔ	
228	1	下班	xiàbān	动
229	1	下课	xiàkè	动
230	1	下午	xiàwǔ	名
231	1	先生	xiānsheng	名
232	1	现在	xiànzài	名
233	1	想	xiǎng	动
234	1	小	xiǎo	形、前缀
235	1	小朋友	xiǎopéngyǒu	名
236	1	小时	xiǎoshí	名
237	1	小学	xiǎoxué	名
238	1	小学生	xiǎoxuéshēng	名
239	1	些	xiē	量
240	1	写	xiě	动

序号	等级	词语	拼音	词性
241	1	谢谢	xièxie	动
242	1	新	xīn	形
243	1	星期	xīngqī	名
244	1	星期日	xīngqīrì	名
245	1	星期天	xīngqītiān	名
246	1	休息	xiūxi	动
247	1	学	xué	动
248	1	学生	xuéshēng	名
249	1	学习	xuéxí	动
250	1	学校	xuéxiào	名
251	1	雪	xuě	名
252	1	要	yào	动
253	1	也	yě	副
254	1	一	yī	数
255	1	衣服	yīfu	名
256	1	医生	yīshēng	名
257	1	医院	yīyuàn	名
258	1	一半	yíban	数
259	1 (4)	一下	yíxià	数量、(副)
260	1	椅子	yǐzi	名
261	1	一点儿	yídiǎnr	数量
262	1	一些	yìxiē	数量
263	1	有	yǒu	动
264	1	有的	yǒude	代
265	1	有点儿	yǒudiǎnr	副
266	1 (3)	有些	yǒuxiē	代、(副)
267	1	雨	yǔ	名
268	1	元	yuán	量
269	1	月	yuè	名
270	1	再	zài	副
271	1	在	zài	动、介、副
272	1	再见	zàijiàn	动
273	1	早	zǎo	形
274	1	早饭	zǎofàn	名
275	1	早上	zǎoshang	名
276	1	怎么	zěnmē	代
277	1	怎么样	zěnmeyàng	代
278	1	找	zhǎo	动
279	1	这	zhè	代
280	1	这边	zhèbiān	代

序号	等级	词语	拼音	词性
281	1	这个	zhège	代
282	1	这里	zhèlǐ	代
283	1	这儿	zhèr	代
284	1	这些	zhèxiē	代
285	1 (4)	真	zhēn	副、(形)
286	1	正在	zhèngzài	副
287	1	只	zhī	量
288	1	知道	zhīdào	动
289	1	中国	Zhōngguó	名
290	1	中文	Zhōngwén	名
291	1	中午	zhōngwǔ	名
292	1	中学	zhōngxué	名
293	1	中学生	zhōngxuéshēng	名
294	1	住	zhù	动
295	1	桌子	zhuōzi	名
296	1	字	zì	名
297	1	昨天	zuótiān	名
298	1	坐	zuò	动
299	1	做	zuò	动
300	1	做饭	zuò fàn	
301	2	啊	a	助
302	2	爱好	àihào	动、名
303	2	白色	báisè	名
304	2 (5)	班	bān	名、(量)
305	2	帮	bāng	动
306	2	帮忙	bāngmáng	动
307	2	包	bāo	动、名、量
308	2	本子	běnzǐ	名
309	2	比	bǐ	动、介
310	2 (5)	笔	bǐ	名、(量)
311	2	别	bié	副
312	2	不错	búcuò	形
313	2	不好意思	bù hǎoyìsi	
314	2	长	cháng	形
315	2	车站	chēzhàn	名
316	2	出	chū	动
317	2	出国	chūguó	动
318	2	出来	chūlái	动
319	2	出门	chūmén	动
320	2	出去	chūqù	动

序号	等级	词语	拼音	词性
321	2	床	chuáng	名
322	2	词	cí	名
323	2 (7-9)	次	cì	量、(形)
324	2 (4)	从	cóng	介、(副)
325	2	从小	cóngxiǎo	副
326	2	错	cuò	形
327	2	打1	dǎ	动
328	2	打车	dǎchē	动
329	2	打开	dǎkāi	动
330	2 (7-9)	但	dàn	连、(副)
331	2	但是	dànshì	连
332	2	得	de	助
333	2	地	de	助
334	2 (4)	等1	děng	动、(介)
335	2	地铁	dìtiě	名
336	2 (4)	点2	diǎn	动、(名、量)
337	2	懂	dǒng	动
338	2	动	dòng	动
339	2	饭馆	fànguǎn	名
340	2	飞	fēi	动
341	2	高	gāo	形、名
342	2	高中	gāozhōng	名
343	2	告诉	gàosu	动
344	2	个子	gèzi	名
345	2 (5)	跟	gēn	介、连、(名、动)
346	2	公交车	gōngjiāochē	名
347	2	过	guò	动
348	2	过来	guòlái	动
349	2	过年	guònián	动
350	2	过去1	guòqù	动
351	2	过	guo	助
352	2	还是	háishi	副、连
353	2	黑色	hēisè	名
354	2	红茶	hóngchá	名
355	2	红色	hóngsè	名
356	2	后面	hòumiàn	名
357	2	花1	huā	动
358	2 (6)	花2	huā	名、(形)
359	2	画	huà	动、名
360	2	坏	huài	形

序号	等级	词语	拼音	词性
361	2	回来	huílái	动
362	2	回去	huíqù	动
363	2	机场	jīchǎng	名
364	2	机票	jīpiào	名
365	2	记得	jìde	动
366	2 (4)	间	jiān	量、(名)
367	2	教	jiāo	动
368	2	教室	jiàoshì	名
369	2	介绍	jièshào	动
370	2	进	jìn	动
371	2	近	jìn	形
372	2	进来	jìnlái	动
373	2	进去	jìngù	动
374	2	经常	jīngcháng	副
375	2	酒店	jiǔdiàn	名
376	2 (7-9)	就	jiù	副、(介)
377	2	咖啡	kāfēi	名
378	2	开始	kāishǐ	动、名
379	2	开学	kāixué	动
380	2	考	kǎo	动
381	2	考试	kǎoshì	动、名
382	2	可能	kěnéng	形、名、动
383	2	裤子	kùzi	名
384	2	快	kuài	形、副
385	2	快乐	kuàilè	形
386	2	快要	kuàiyào	副
387	2	篮球	lánqiú	名
388	2	累	lèi	形、动
389	2	离	lí	动
390	2	里面	lǐmiàn	名
391	2	楼	lóu	名
392	2	路	lù	名
393	2	路上	lùshang	名
394	2	旅游	lǚyóu	动
395	2	绿茶	lǜchá	名
396	2 (4)	绿色	lǜsè	名、(形)
397	2	慢	màn	形
398	2	没意思	méi yìsi	
399	2 (4)	每	měi	代、(副)
400	2	门	mén	名

序号	等级	词语	拼音	词性
401	2	门口	ménkǒu	名
402	2	门票	ménpiào	名
403	2 (5)	面1	miàn	后缀、(动、名、量)
404	2	名	míng	名、量
405	2	拿	ná	动
406	2	那么	nàme	代、连
407	2	那样	nàyàng	代
408	2	奶茶	nǎichá	名
409	2	奶奶	nǎinai	名
410	2	男孩儿	nánháir	名
411	2	鸟	niǎo	名
412	2	女孩儿	nǚháir	名
413	2	旁边	pángbiān	名
414	2	跑	pǎo	动
415	2	跑步	pǎobù	动
416	2	票	piào	名
417	2	妻子	qīzi	名
418	2	起来	qǐlái	动
419	2	前面	qiánmiàn	名
420	2	晴	qíng	形
421	2	球	qiú	名
422	2 (4)	让	ràng	动、(介)
423	2	肉	ròu	名
424	2	商场	shāngchǎng	名
425	2	上来	shànglái	动
426	2	上面	shàngmiàn	名
427	2	上去	shàngqù	动
428	2	上网	shàngwǎng	动
429	2	身体	shēntǐ	名
430	2	生日	shēngrì	名
431	2 (6)	时	shí	名、(量)
432	2	事情	shìqing	名
433	2	手	shǒu	名
434	2	手表	shǒubiǎo	名
435	2	书包	shūbāo	名
436	2	舒服	shūfu	形
437	2	送	sòng	动
438	2	虽然	suīrán	连
439	2	所以	suǒyǐ	连
440	2 (6)	疼	téng	形、(动)

序号	等级	词语	拼音	词性
441	2	踢	tī	动
442	2	题	tí	名
443	2 (5)	条	tiáo	量、(名)
444	2	跳舞	tiàowǔ	动
445	2 (3) (5)	头	tóu	名、(量)、(形)
446	2	外国	wàiguó	名
447	2	外面	wàimiàn	名
448	2	完	wán	动
449	2	万	wàn	数
450	2	往	wǎng	动、介
451	2	网上	wǎngshang	名
452	2	忘	wàng	动
453	2	位	wèi	量
454	2	为什么	wèi shénme	
455	2	希望	xīwàng	动
456	2	洗	xǐ	动
457	2	洗手间	xǐshǒujiān	名
458	2	下来	xiàlái	动
459	2	下面	xiàmiàn	名
460	2	下去	xiàqù	动
461	2	小孩儿	xiǎoháir	名
462	2	小时候	xiǎoshíhou	名
463	2	笑	xiào	动
464	2	姓	xìng	名、动
465	2	姓名	xìngmíng	名
466	2	颜色	yánsè	名
467	2	眼睛	yǎnjīng	名
468	2	药	yào	名
469	2	药店	yàodiàn	名
470	2	爷爷	yéye	名
471	2 (3)	一会儿	yíhuìr	数量、(副)
472	2	已经	yǐjīng	副
473	2	一起	yìqǐ	副
474	2	意思	yìsi	名
475	2	阴	yīn	形
476	2	因为	yīnwèi	介、连
477	2	游	yóu	动
478	2	游泳	yóuyóǒng	动
479	2	有意思	yǒu yìsi	
480	2	有时	yǒushí	副

序号	等级	词语	拼音	词性
481	2	右	yòu	名
482	2	右边	yòubian	名
483	2	鱼	yú	名
484	2	远	yuǎn	形
485	2	运动	yùndòng	动、名
486	2	站1	zhàn	名
487	2	丈夫	zhàngfu	名
488	2	这么	zhème	代
489	2	这样	zhèyàng	代
490	2	着	zhe	助
491	2 (5)	正	zhèng	副、(形)
492	2 (6)	周	zhōu	名、(量)
493	2	准备	zhǔnbèi	动
494	2	自己	zìjǐ	代
495	2	走	zǒu	动
496	2	走路	zǒulù	动
497	2	足球	zúqiú	名
498	2	最	zuì	副
499	2	左	zuǒ	名
500	2	左边	zuǒbian	名
501	3	阿姨	āyí	名
502	3	矮	ǎi	形
503	3	爱人	àiren	名
504	3	安静	ānjìng	形
505	3	安全	ānquán	形
506	3	把	bǎ	量、介
507	3	搬	bān	动
508	3	班级	bānjí	名
509	3	搬家	bānjiā	动
510	3	办	bàn	动
511	3	办法	bànfǎ	名
512	3	办公室	bàngōngshì	名
513	3	半天	bàntiān	数量
514	3	帮助	bāngzhù	动
515	3	饱	bǎo	形
516	3	报纸	bàozhǐ	名
517	3	北	běi	名
518	3	北方	běifāng	名
519	3	被	bèi	介
520	3	笔记	bǐjì	名

序号	等级	词语	拼音	词性
521	3	比较	bǐjiào	动、介、副
522	3	笔记本	bǐjìběn	名
523	3	比如	bǐrú	动
524	3	比赛	bǐsài	动、名
525	3	必须	bìxū	副
526	3	变	biàn	动
527	3	遍	biàn	量
528	3	变成	biànchéng	动
529	3	变化	biànhuà	动、名
530	3	表演	biǎoyǎn	动
531	3	别的	biéde	代
532	3	别人	biérén	代
533	3	宾馆	bīnguǎn	名
534	3 (5)	冰	bīng	名、(动)
535	3	冰激凌	bīngjīlíng	名
536	3	冰箱	bīngxiāng	名
537	3	病人	bìng rén	名
538	3	不但	búdàn	连
539	3	不见	bújiàn	动
540	3	不用	búyòng	副
541	3	不同	bù tóng	
542	3	不久	bùjiǔ	形
543	3	不行	bùxíng	动、形
544	3	才1	cái	副
545	3	菜单	càidān	名
546	3	参加	cānjiā	动
547	3	草	cǎo	名
548	3	草地	cǎodì	名
549	3	层	céng	量
550	3	查	chá	动
551	3	差	chà	形、动
552	3	差不多	chàbudoō	形、副
553	3	尝	cháng	动
554	3	常	cháng	副
555	3	常见	cháng jiàn	
556	3	常用	cháng yòng	
557	3	常常	chángcháng	副
558	3	衬衫	chènshān	名
559	3	成绩	chéngjì	名
560	3	城市	chéngshì	名

序号	等级	词语	拼音	词性
561	3	迟到	chídào	动
562	3	出发	chūfā	动
563	3	出生	chūshēng	动
564	3	出院	chūyuàn	动
565	3	初中	chūzhōng	名
566	3	除了	chúle	介
567	3	船	chuán	名
568	3	春天	chūntiān	名
569	3	词典	cídiǎn	名
570	3	聪明	cōngmíng	形
571	3	打扫	dǎsǎo	动
572	3	打算	dǎsuàn	动、名
573	3 (6)	大概	dàgài	形、副、(名)
574	3	大人	dàren	名
575	3	大小	dàxiǎo	名
576	3	大熊猫	dàxióngmāo	名
577	3	大衣	dàyī	名
578	3 (5)	带	dài	动、(名)
579	3	担心	dānxīn	动
580	3	蛋糕	dàngāo	名
581	3	当然	dāngrán	副
582	3	到处	dàochù	副
583	3	得	dé	动
584	3	得到	dédào	动
585	3	得分	défēn	动、名
586	3	的话	dehuà	助
587	3	得	děi	动
588	3	灯	dēng	名
589	3	地	dì	名
590	3	地点	dìdiǎn	名
591	3	地方	dìfang	名
592	3	地图	dìtú	名
593	3 (5)	电	diàn	名、(动)
594	3	电梯	diàntī	名
595	3	电子书	diànzǐshū	名
596	3	丢	diū	动
597	3	东	dōng	名
598	3	东北	dōngběi	名
599	3	东方	dōngfāng	名
600	3	东南	dōngnán	名

序号	等级	词语	拼音	词性
601	3	冬天	dōngtiān	名
602	3	懂得	dǒngde	动
603	3	动物	dòngwù	名
604	3	动物园	dòngwùyuán	名
605	3	短	duǎn	形
606	3	短裤	duǎnkù	名
607	3	段	duàn	量
608	3	锻炼	duànliàn	动
609	3	对话	duìhuà	动
610	3	饿	è	形
611	3	而且	érqiě	连
612	3	耳朵	ěrduo	名
613	3	耳机	ěrjī	名
614	3	发	fā	动
615	3	发烧	fāshāo	动
616	3	发生	fāshēng	动
617	3	发现	fāxiàn	动
618	3	发展	fāzhǎn	动
619	3	方便	fāngbiàn	形
620	3	方便面	fāngbiànmiàn	名
621	3	方法	fāngfǎ	名
622	3	方向	fāngxiàng	名
623	3	房子	fángzi	名
624	3	放	fàng	动
625	3	放假	fàngjià	动
626	3	放心	fàngxīn	动
627	3	放学	fàngxué	动
628	3	分开	fēnkāi	动
629	3	风	fēng	名
630	3 (6)	封	fēng	量、(动)
631	3	夫妻	fūqī	名
632	3	服务	fúwù	动
633	3	附近	fùjìn	名
634	3	复习	fùxí	动
635	3	该1	gāi	动
636	3	干净	gānjìng	形
637	3	感兴趣	gǎn xìngqù	
638	3	感到	gǎndào	动
639	3	感冒	gǎnmào	名、动
640	3	干	gàn	动

序号	等级	词语	拼音	词性
641	3	刚	gāng	副
642	3	刚才	gāngcái	名
643	3	刚刚	gānggāng	副
644	3	高铁	gāotiě	名
645	3 (5)	根据	gēnjù	动、介、(名)
646	3	更	gèng	副
647	3	公斤	gōngjīn	量
648	3	公园	gōngyuán	名
649	3	工作日	gōngzuòrì	名
650	3	故事	gùshi	名
651	3	刮	guā	动
652	3 (5)	关	guān	动、(名)
653	3	关机	guānjī	动
654	3 (4)	关系	guānxì	名、(动)
655	3	关心	guānxīn	动
656	3	关于	guānyú	介
657	3	关注	guānzhù	动
658	3	国家	guójiā	名
659	3	过节	guòjié	动
660	3	过去 ²	guòqù	名
661	3	海	hǎi	名
662	3	害怕	hàipà	动
663	3	好多	hǎoduō	数
664	3	好久	hǎojiǔ	形
665	3	好像	hǎoxiàng	动、副
666	3	号码	hàomǎ	名
667	3	河	hé	名
668	3	合适	héshì	形
669	3	黑板	hēibǎn	名
670	3	红绿灯	hóng-lùdēng	名
671	3	后来	hòulái	名
672	3	后年	hòunián	名
673	3	后天	hòutiān	名
674	3	护照	hùzhào	名
675	3	花园	huāyuán	名
676	3	画家	huàjiā	名
677	3	欢迎	huānyíng	动
678	3	还	huán	动
679	3	环境	huánjìng	名
680	3	换	huàn	动

序号	等级	词语	拼音	词性
681	3	黄色	huángsè	名
682	3	回答	huídá	动
683	3	会2	huì	名
684	3	会议	huìyì	名
685	3 (6)	或	huò	连、(副)
686	3	或者	huòzhě	连
687	3	鸡	jī	名
688	3	几乎	jīhū	副
689	3	机会	jīhuì	名
690	3	极	jí	副
691	3	急	jí	形、动
692	3	记	jì	动
693	3	季	jì	名
694	3	季节	jìjié	名
695	3	加	jiā	动
696	3	假期	jiàqī	名
697	3	坚持	jiānchí	动
698	3	检查	jiǎnchá	动
699	3	简单	jiǎndān	形
700	3	检票	jiǎnpào	动
701	3	健康	jiànkāng	形
702	3	见面	jiànmiàn	动
703	3	讲	jiǎng	动
704	3	角	jiǎo	量
705	3	脚	jiǎo	名
706	3	接	jiē	动
707	3	街	jiē	名
708	3 (4)	节	jié	量、名、(动)
709	3	结婚	jiéhūn	动
710	3	节目	jiémù	名
711	3	节日	jiérì	名
712	3	结束	jiéshù	动
713	3	解决	jiějué	动
714	3	姐妹	jiěmèi	名
715	3	借	jiè	动
716	3	斤	jīn	量
717	3	经过	jīngguò	动、名
718	3	经理	jīnglǐ	名
719	3	久	jiǔ	形
720	3	酒	jiǔ	名

序号	等级	词语	拼音	词性
721	3	旧	jiù	形
722	3	句	jù	量
723	3	句子	jùzi	名
724	3	决定	juéding	动、名
725	3	卡	kǎ	名
726	3	开花	kāihuā	动
727	3	开会	kāihuì	动
728	3	开机	kāijī	动
729	3	开心	kāixīn	形
730	3	看来	kànlái	动
731	3 (5)	可	kě	连、(副)
732	3	渴	kě	形
733	3	可爱	kě'ài	形
734	3	可是	kěshì	连
735	3 (5)	刻	kè	量、(动)
736	3	课本	kèběn	名
737	3	客人	kèrén	名
738	3	课文	kèwén	名
739	3	空调	kōngtiáo	名
740	3	哭	kū	动
741	3	筷子	kuàizi	名
742	3	矿泉水	kuàngquánshuǐ	名
743	3	来自	láizì	动
744	3	蓝	lán	形
745	3 (4)	老	lǎo	形、前缀、(副)
746	3	老人	lǎorén	名
747	3	离开	líkāi	动
748	3	礼物	lǐwù	名
749	3	历史	lìshǐ	名
750	3	脸	liǎn	名
751	3	练	liàn	动
752	3	练习	liànxí	动、名
753	3	凉快	liángkuai	形
754	3	辆	liàng	量
755	3	聊	liáo	动
756	3	聊天儿	liáotiānr	动
757	3	了解	liǎojiě	动
758	3	邻居	línjū	名
759	3	留学	liúxué	动
760	3	留学生	liúxuéshēng	名

序号	等级	词语	拼音	词性
761	3	楼梯	lóutī	名
762	3	路边	lùbiān	名
763	3	路口	lùkǒu	名
764	3	马	mǎ	名
765	3	马路	mǎlù	名
766	3	马上	mǎshàng	副
767	3	满意	mǎnyì	动
768	3 (5)	毛	máo	量、(名)
769	3	米	mǐ	量
770	3	面前	miànqián	名
771	3	明白	míngbai	形、动
772	3	名单	míngdān	名
773	3	名人	míng rén	名
774	3	南	nán	名
775	3 (6)	难	nán	形、(动)
776	3	南方	nánfāng	名
777	3	难过	nánguò	形
778	3	难看	nánkàn	形
779	3	男人	nán rén	名
780	3	男生	nánshēng	名
781	3	难题	nántí	名
782	3	难听	nántīng	形
783	3	年级	niánjí	名
784	3	年轻	niánqīng	形
785	3 (5)	牛	niú	名、(形)
786	3	努力	nǔlì	动、形
787	3	女人	nǚ rén	名
788	3	女生	nǚshēng	名
789	3	爬	pá	动
790	3 (4)	怕	pà	动、(副)
791	3	拍照	pāizhào	动
792	3	盘子	pánzi	名
793	3	胖	pàng	形
794	3	啤酒	píjiǔ	名
795	3	平时	píngshí	名
796	3	瓶子	píngzi	名
797	3	骑	qí	动
798	3	奇怪	qíguài	形
799	3	其实	qíshí	副
800	3	其他	qítā	代

序号	等级	词语	拼音	词性
801	3 (5)	起	qǐ	动、(量)
802	3	起飞	qǐfēi	动
803	3	汽车	qìchē	名
804	3	铅笔	qiānbǐ	名
805	3	前年	qiánnián	名
806	3	前天	qiántiān	名
807	3	清楚	qīngchu	形、动
808	3	请假	qǐngjià	动
809	3	请客	qǐngkè	动
810	3	秋天	qiūtiān	名
811	3	球场	qiúchǎng	名
812	3	裙子	qúnzi	名
813	3	然后	ránhòu	连
814	3	热情	rèqíng	形
815	3	认得	rènde	动
816	3	认为	rènwéi	动
817	3	认真	rènzhēn	形
818	3	容易	róngyì	形
819	3	如果	rúguǒ	连
820	3	伞	sǎn	名
821	3	扫	sǎo	动
822	3	沙发	shāfā	名
823	3	山	shān	名
824	3	上衣	shàngyī	名
825	3	勺子	sháozi	名
826	3	身边	shēnbiān	名
827	3	身高	shēngāo	名
828	3	声	shēng	名、量
829	3	生活	shēnghuó	名、动
830	3	生气	shēngqì	动
831	3	声音	shēngyīn	名
832	3	市	shì	名
833	3	试	shì	动
834	3	室	shì	名
835	3	世界	shìjiè	名
836	3	收	shōu	动
837	3	收到	shōudào	动
838	3	受	shòu	动
839	3	瘦	shòu	形
840	3	受到	shòudào	动

序号	等级	词语	拼音	词性
841	3	叔叔	shūshu	名
842	3	树	shù	名
843	3	数学	shùxué	名
844	3	刷	shuā	动
845	3	双	shuāng	量
846	3	水平	shuǐpíng	名
847	3	司机	sījī	名
848	3	四季	sìjì	名
849	3	太阳	tàiyáng	名
850	3	糖	táng	名
851	3	特别	tèbié	形、副
852	3	提高	tígāo	动
853	3	体育	tǐyù	名
854	3	体育馆	tǐyùguǎn	名
855	3	甜	tián	形
856	3	跳	tiào	动
857	3	听说	tīngshuō	动
858	3 (7-9)	挺	tǐng	副、(动)
859	3	同事	tóngshì	名
860	3	同意	tóngyì	动
861	3	头发	tóufa	名
862	3	突然	tūrán	形
863	3	图书馆	túshūguǎn	名
864	3	腿	tuǐ	名
865	3	外地	wàidì	名
866	3	外卖	wàimài	动、名
867	3	外语	wàiyǔ	名
868	3	完成	wánchéng	动
869	3	碗	wǎn	名
870	3	晚点	wǎndiǎn	动
871	3	晚会	wǎnhuì	名
872	3	网球	wǎngqiú	名
873	3	网站	wǎngzhàn	名
874	3	忘记	wàngjì	动
875	3	为	wèi	介
876	3	为了	wèile	介
877	3	卫生间	wèishēngjiān	名
878	3	文化	wénhuà	名
879	3	屋子	wūzi	名
880	3	西	xī	名

序号	等级	词语	拼音	词性
881	3	西北	xīběi	名
882	3	西方	xīfāng	名
883	3	西瓜	xīguā	名
884	3	西南	xīnán	名
885	3	习惯	xíguàn	动、名
886	3	喜爱	xǐ'ài	动
887	3	洗衣机	xǐyījī	名
888	3	洗澡	xǐzǎo	动
889	3	夏天	xiàtiān	名
890	3	先	xiān	副
891	3	香蕉	xiāngjiāo	名
892	3	相信	xiāngxìn	动
893	3	箱子	xiāngzi	名
894	3	向	xiàng	动、介
895	3 (4) (7-9)	像	xiàng	动、(副)、(名)
896	3	相机	xiàngjī	名
897	3	小区	xiǎoqū	名
898	3	小心	xiǎoxīn	动、形
899	3	校园	xiàoyuán	名
900	3	校长	xiàozhǎng	名
901	3	鞋	xié	名
902	3	心里	xīnlǐ	名
903	3	新年	xīnnián	名
904	3	新闻	xīnwén	名
905	3	新鲜	xīnxiān	形
906	3	信	xìn	动、名
907	3	信用卡	xìnyòngkǎ	名
908	3	行	xíng	动、形
909	3	行李	xíngli	名
910	3	兴趣	xìngqù	名
911	3	休假	xiūjià	动
912	3	需要	xūyào	动、名
913	3	选	xuǎn	动
914	3	选择	xuǎnzé	动
915	3	学期	xuéqī	名
916	3	牙	yá	名
917	3	牙刷	yáshuā	名
918	3	羊	yáng	名
919	3	养	yǎng	动
920	3	要求	yāoqiú	动、名

序号	等级	词语	拼音	词性
921	3	页	yè	量
922	3	一定	yídìng	形、副
923	3	一共	yígòng	副
924	3	一块儿	yíkuàir	名、副
925	3	一样	yíyàng	形
926	3	以后	yǐhòu	名
927	3	以前	yǐqián	名
928	3	以上	yǐshàng	名
929	3	以外	yǐwài	名
930	3	以为	yǐwéi	动
931	3	以下	yǐxià	名
932	3	一般	yìbān	形
933	3	一边	yìbiān	副
934	3	一直	yìzhí	副
935	3	音乐	yīnyuè	名
936	3	银行	yínháng	名
937	3	银行卡	yínhángkǎ	名
938	3	饮料	yǐnliào	名
939	3	应该	yīnggāi	动
940	3	影响	yǐngxiǎng	动、名
941	3	用	yòng	动
942	3	邮件	yóujiàn	名
943	3	游客	yóukè	名
944	3	游戏	yóuxì	名
945	3	邮箱	yóuxiāng	名
946	3	有关	yǒuguān	动、介
947	3	有名	yǒumíng	形
948	3	有用	yǒuyòng	形
949	3	又	yòu	副
950	3	羽毛球	yǔmáoqiú	名
951	3	语言	yǔyán	名
952	3	雨衣	yǔyī	名
953	3	遇到	yùdào	动
954	3	遇见	yùjiàn	动
955	3	园	yuán	名
956	3	员	yuán	后缀
957	3	愿意	yuànyì	动
958	3	越	yuè	副
959	3	月亮	yuèliang	名
960	3	运动会	yùndònghuì	名

序号	等级	词语	拼音	词性
961	3	运动员	yùndòngyuán	名
962	3	咱们	zánmen	代
963	3	脏	zāng	形
964	3	怎么办	zěnmē bàn	
965	3	怎样	zěnyàng	代
966	3	站2	zhàn	动
967	3	张	zhāng	动、量
968	3	长	zhǎng	动、后缀
969	3	着急	zháojí	形
970	3	照	zhào	动
971	3	照顾	zhàogù	动
972	3	照片	zhàopiàn	名
973	3	照相	zhàoxiàng	动
974	3	直到	zhídào	动
975	3	只	zhǐ	副
976	3	纸	zhǐ	名
977	3	只能	zhǐ néng	
978	3	只是	zhǐshì	副、连
979	3	只要	zhǐyào	连
980	3	只有	zhǐyǒu	连
981	3	中	zhōng	名
982	3	中间	zhōngjiān	名
983	3	终于	zhōngyú	副
984	3	种	zhǒng	量
985	3	重要	zhòngyào	形
986	3	周末	zhōumò	名
987	3	主要	zhǔyào	形
988	3	注意	zhùyì	动
989	3	住院	zhùyuàn	动
990	3	字典	zìdiǎn	名
991	3	自行车	zìxíngchē	名
992	3	子	zi	后缀
993	3 (5)	总	zǒng	副、(动、形)
994	3	总是	zǒngshì	副
995	3	嘴	zuǐ	名
996	3	最好	zuìhǎo	副
997	3	最后	zuìhòu	名
998	3	最近	zuìjìn	名
999	3	做客	zuòkè	动
1000	3	作业	zuòyè	名

序号	等级	词语	拼音	词性
1001	4	啊	ā	叹
1002	4	爱情	àiqíng	名
1003	4	爱心	àixīn	名
1004	4	安检	ānjiǎn	动
1005	4	安排	ānpái	动
1006	4	按	àn	动、介
1007	4	按时	àنشí	副
1008	4	按照	ànzàohào	介
1009	4	白酒	báijiǔ	名
1010	4	办公	bàngōng	动
1011	4	办理	bànlǐ	动
1012	4	办事	bànshì	动
1013	4 (5)	棒	bàng	形、(名)
1014	4	保护	bǎohù	动
1015	4	保证	bǎozhèng	动、名
1016	4	抱	bào	动
1017	4	报考	bàokǎo	动
1018	4	报名	bàomíng	动
1019	4	抱歉	bàoqiàn	形
1020	4	背	bēi	动
1021	4	背包	bēibāo	名
1022	4	北部	běibù	名
1023	4	倍	bèi	量
1024	4	本科	běnkē	名
1025	4	本来	běnlái	形、副
1026	4	笨	bèn	形
1027	4	鼻子	bízi	名
1028	4	笔试	bǐshì	动
1029	4	毕业	bìyè	动
1030	4	毕业生	bìyèshēng	名
1031	4	便于	biànyú	动
1032	4	标准	biāozhǔn	名、形
1033	4 (7-9)	表	biǎo	名、(动)
1034	4	表格	biǎogé	名
1035	4	表示	biǎoshì	动
1036	4	表现	biǎoxiàn	动
1037	4	表扬	biǎoyáng	动
1038	4	饼干	bǐnggān	名
1039	4	并	bìng	动、副、连
1040	4	并且	bìngqiě	连

序号	等级	词语	拼音	词性
1041	4	播放	bōfàng	动
1042	4	博士	bóshì	名
1043	4	不必	búbì	副
1044	4	不便	búbiàn	形、动
1045	4	不断	búduàn	动、副
1046	4	不够	búgòu	动、副
1047	4 (5)	不过	búguò	连、(副)
1048	4	不论	búlùn	连
1049	4	步	bù	名
1050	4	部	bù	名、量
1051	4	不得不	bùdébù	副
1052	4	部分	bùfen	名
1053	4	不管	bùguǎn	连
1054	4	不光	bùguāng	副、连
1055	4	不仅	bùjǐn	连
1056	4	不满	bùmǎn	形
1057	4	部门	bùmén	名
1058	4	不如	bùrú	动
1059	4	擦	cā	动
1060	4	猜	cāi	动
1061	4	材料	cáiliào	名
1062	4	参观	cānguān	动
1063	4	参赛	cānsài	动
1064	4	餐厅	cāntīng	名
1065	4	操场	cāochǎng	名
1066	4	厕所	cèsuǒ	名
1067	4	查看	chákàn	动
1068	4	茶叶	cháyè	名
1069	4	查找	cházǎo	动
1070	4	差点儿	chàdiǎnr	形、副
1071	4	产生	chǎnshēng	动
1072	4	厂	chǎng	名
1073	4	场	chǎng	量
1074	4	超过	chāoguò	动
1075	4	车速	chēsù	名
1076	4	车位	chēwèi	名
1077	4	城	chéng	名
1078	4	乘1	chéng	动
1079	4	成功	chénggōng	动、形
1080	4	乘客	chéngkè	名

序号	等级	词语	拼音	词性
1081	4	诚实	chéngshí	形
1082	4	成为	chéngwéi	动
1083	4	乘坐	chéngzuò	动
1084	4	吃惊	chījīng	动
1085	4	迟	chí	形
1086	4 (5)	重	chóng	副、(动)
1087	4	重新	chóngxīn	副
1088	4	出差	chūchāi	动
1089	4 (5)	出口	chūkǒu	名、(动)
1090	4	出现	chūxiàn	动
1091	4	出行	chūxíng	动
1092	4	出租	chūzū	动
1093	4	厨房	chúfáng	名
1094	4	厨师	chúshī	名
1095	4	窗	chuāng	名
1096	4	窗户	chuānghu	名
1097	4	吹	chuī	动
1098	4	词语	cíyǔ	名
1099	4	此	cǐ	代
1100	4	此次	cǐ cì	
1101	4	此外	cǐwài	连
1102	4	从此	cóngcǐ	副
1103	4	从来	cónglái	副
1104	4	从中	cóngzhōng	副
1105	4	粗	cū	形
1106	4	粗心	cūxīn	形
1107	4	村	cūn	名
1108	4	存	cún	动
1109	4	错过	cuòguò	动
1110	4	错误	cuòwù	形、名
1111	4	答应	dāying	动
1112	4	答	dá	动
1113	4	答案	dá'àn	名
1114	4	达到	dádào	动
1115	4	打招呼	dǎ zhāohu	
1116	4	打败	dǎbài	动
1117	4	打工	dǎgōng	动
1118	4	打扰	dǎrǎo	动
1119	4	打印	dǎyìn	动
1120	4	打印机	dǎyìnjī	名

序号	等级	词语	拼音	词性
1121	4	打折	dǎzhé	动
1122	4	打针	dǎzhēn	动
1123	4	大巴	dàbā	名
1124	4	大大	dàdà	副
1125	4	大夫	dàifu	名
1126	4	大量	dàliàng	形
1127	4	大赛	dàsài	名
1128	4	大厅	dàtīng	名
1129	4	大约	dàyuē	副
1130	4	大自然	dàzìrán	名
1131	4	待	dāi	动
1132	4	戴	dài	动
1133	4	袋子	dàizi	名
1134	4	单位	dānwèi	名
1135	4	当	dāng	动、介
1136	4	当时	dāngshí	名
1137	4	刀	dāo	名
1138	4	导游	dǎoyóu	动、名
1139	4 (6)	倒	dào	动、(副)
1140	4	道	dào	名、量
1141	4	到底	dàodǐ	副
1142	4	到来	dàolái	动
1143	4	道路	dàolù	名
1144	4	道歉	dàoqiàn	动
1145	4	得意	déyì	形
1146	4	登机	dēngjī	动
1147	4 (5)	等2	děng	助、(名、量)
1148	4	等到	děngdào	介
1149	4	低	dī	形、动
1150	4	低价	dījià	名
1151	4	低温	dīwēn	名
1152	4	低于	dīyú	动
1153	4	底	dǐ	名
1154	4	底下	dǐxia	名
1155	4	地球	dìqiú	名
1156	4	地址	dìzhǐ	名
1157	4	点名	diǎnmíng	动
1158	4	点头	diǎntóu	动
1159	4	电动车	diàndòngchē	名
1160	4	电视剧	diànshìjù	名

序号	等级	词语	拼音	词性
1161	4	掉	diào	动
1162	4	调查	diàochá	动
1163	4	订	dìng	动
1164	4	定	dìng	动
1165	4	东部	dōngbù	名
1166	4	动车	dòngchē	名
1167	4	动作	dòngzuò	名
1168	4	读者	dúzhě	名
1169	4	堵车	dǔchē	动
1170	4	度假	dùjià	动
1171	4	肚子	dùzi	名
1172	4	短信	duǎnxìn	名
1173	4 (5)	队	duì	名、(量)
1174	4	对方	duìfāng	名
1175	4	对面	duìmiàn	名
1176	4	对于	duìyú	介
1177	4	队员	duìyuán	名
1178	4	队长	duìzhǎng	名
1179	4 (7-9)	顿	dùn	量、(动)
1180	4	多么	duōme	副
1181	4	多数	duōshù	名
1182	4	多样	duōyàng	形
1183	4	而	ér	连
1184	4	儿童	értóng	名
1185	4	发出	fāchū	动
1186	4	发送	fāsòng	动
1187	4	法	fǎ	名
1188	4	法律	fǎlǜ	名
1189	4	翻译	fānyì	动、名
1190	4	烦	fán	形、动
1191	4	烦恼	fánnǎo	形
1192	4	反对	fǎnduì	动
1193	4	方面	fāngmiàn	名
1194	4	方式	fāngshì	名
1195	4	房东	fángdōng	名
1196	4	房租	fángzū	名
1197	4	放弃	fàngqì	动
1198	4	放松	fàngsōng	动
1199	4	费	fèi	名、动
1200	4	费用	fèiyong	名

序号	等级	词语	拼音	词性
1201	4	分数	fēnshù	名
1202	4	分为	fēnwéi	动
1203	4	份	fèn	量
1204	4	丰富	fēngfù	形
1205	4	风景	fēngjǐng	名
1206	4	否则	fǒuzé	连
1207	4	幅	fú	量
1208	4	符合	fúhé	动
1209	4	付	fù	动
1210	4	父母	fùmǔ	名
1211	4	父女	fùnǚ	名
1212	4	父亲	fùqīn	名
1213	4	复印	fùyìn	动
1214	4	复杂	fùzá	形
1215	4	负责	fùzé	动、形
1216	4	负责人	fùzérén	名
1217	4	父子	fùzǐ	名
1218	4	改	gǎi	动
1219	4	改变	gǎibiàn	动
1220	4 (5)	干	gān	形、(名)
1221	4	干杯	gānbēi	动
1222	4	赶	gǎn	动
1223	4	敢	gǎn	动
1224	4	感	gǎn	后缀
1225	4	感动	gǎndòng	形、动
1226	4	赶紧	gǎnjǐn	副
1227	4	感觉	gǎnjué	名、动
1228	4	赶快	gǎnkuài	副
1229	4	感情	gǎnqíng	名
1230	4	感人	gǎnrén	形
1231	4	赶上	gǎnshàng	动
1232	4	感受	gǎnshòu	动、名
1233	4	感谢	gǎnxiè	动
1234	4	干活儿	gànhuór	动
1235	4	钢琴	gāngqín	名
1236	4	高价	gāojià	名
1237	4	高考	gāokǎo	名
1238	4	高速	gāosù	形
1239	4	高温	gāowēn	名
1240	4	高于	gāoyú	动

序号	等级	词语	拼音	词性
1241	4	胳膊	gēbo	名
1242	4	歌声	gēshēng	名
1243	4	歌手	gēshǒu	名
1244	4	各	gè	代、副
1245	4	各地	gèdì	名
1246	4	各个	gègè	代、副
1247	4	各位	gèwèi	代
1248	4	各种	gèzhǒng	代
1249	4	更加	gèngjiā	副
1250	4	工厂	gōngchǎng	名
1251	4	功夫	gōngfu	名
1252	4	公共	gōnggòng	形
1253	4	功课	gōngkè	名
1254	4	公里	gōnglǐ	量
1255	4	公路	gōnglù	名
1256	4	工人	gōngrén	名
1257	4	工资	gōngzī	名
1258	4	共	gòng	副
1259	4	共同	gòngtóng	形
1260	4	够	gòu	动、副
1261	4	购买	gòumǎi	动
1262	4	购物	gòuwù	动
1263	4	估计	gūjì	动
1264	4	姑娘	gūniang	名
1265	4	鼓励	gǔlì	动
1266	4	顾客	gùkè	名
1267	4	故意	gùyì	副
1268	4	挂	guà	动
1269	4	关键	guānjiàn	名、形
1270	4	观看	guānkàn	动
1271	4	观众	guānzhòng	名
1272	4 (5)	管	guǎn	动、(名、量)
1273	4	管理	guǎnlǐ	动
1274	4	光	guāng	名、形、动、副
1275	4	广播	guǎngbō	动、名
1276	4	广告	guǎnggào	名
1277	4	逛	guàng	动
1278	4	规定	guīdìng	动、名
1279	4	国籍	guójí	名
1280	4	国际	guójì	形、名

序号	等级	词语	拼音	词性
1281	4	果汁	guǒzhī	名
1282	4	过程	guòchéng	名
1283	4	海洋	hǎiyáng	名
1284	4	害羞	hàixiū	形
1285	4	寒假	hánjià	名
1286	4	寒冷	hánlěng	形
1287	4	喊	hǎn	动
1288	4	汗	hàn	名
1289	4	航班	hángbān	名
1290	4	好处	hǎochù	名
1291	4	好好	hǎohǎo	形、副
1292	4	好笑	hǎoxiào	形
1293	4	合格	hége	形
1294	4	盒子	hézi	名
1295	4	红包	hóngbāo	名
1296	4	厚	hòu	形
1297	4	后悔	hòuhuǐ	动
1298	4	忽然	hūrán	副
1299	4	互联网	hùliánwǎng	名
1300	4	护士	hùshi	名
1301	4	互相	hùxiāng	副
1302	4	话剧	huàjù	名
1303	4	怀疑	huáiyí	动
1304	4	坏处	huàichù	名
1305	4	环保	huánbǎo	名、形
1306	4	换乘	huànchéng	动
1307	4	回复	huífù	动
1308	4	回信	huíxìn	动、名
1309	4	回忆	huíyì	动
1310	4	会员	huìyuán	名
1311	4	活	huó	动、形、名
1312	4	活动	huódòng	动、名
1313	4	活泼	huópō	形
1314	4	火	huǒ	名、形
1315	4	货	huò	名
1316	4	获得	huòdé	动
1317	4	获奖	huòjiǎng	动
1318	4	获取	huòqǔ	动
1319	4	基本	jīběn	形、副
1320	4	基本上	jīběnshàng	副

序号	等级	词语	拼音	词性
1321	4	基础	jīchǔ	名
1322	4	激动	jīdòng	形、动
1323	4	积极	jījí	形
1324	4	积累	jīlěi	动
1325	4	及时	jíshí	形、副
1326	4	即使	jíshǐ	连
1327	4	既	jì	副、连
1328	4	寄	jì	动
1329	4	计划	jìhuà	名、动
1330	4	既然	jìrán	连
1331	4	技术	jìshù	名
1332	4	继续	jìxù	动
1333	4	记者	jìzhě	名
1334	4	加班	jiābān	动
1335	4	家具	jiājù	名
1336	4	加快	jiākuài	动
1337	4	加强	jiāqiáng	动
1338	4	加入	jiārù	动
1339	4	加上	jiāshàng	连
1340	4	家庭	jiāting	名
1341	4	家乡	jiāxiāng	名
1342	4	加油	jiāyóu	动
1343	4	加油站	jiāyóuzhàn	名
1344	4	家长	jiāzhǎng	名
1345	4	假	jiǎ	形
1346	4	价格	jiàgé	名
1347	4	价钱	jiàqián	名
1348	4	假日	jiàrì	名
1349	4	减	jiǎn	动
1350	4	减轻	jiǎnqīng	动
1351	4	减少	jiǎnshǎo	动
1352	4	健身	jiànshēn	动
1353	4	健身房	jiànshēnfáng	名
1354	4	建议	jiànyì	动、名
1355	4	江	jiāng	名
1356	4	将	jiāng	介、副
1357	4	将来	jiānglái	名
1358	4	将要	jiāngyào	副
1359	4 (5)	奖	jiǎng	名、(动)
1360	4	奖金	jiǎngjīn	名

序号	等级	词语	拼音	词性
1361	4	奖学金	jiǎngxuéjīn	名
1362	4	降	jiàng	动
1363	4	降低	jiàngdī	动
1364	4	降价	jiàngjià	动
1365	4	降落	jiàngluò	动
1366	4	降温	jiàngwēn	动
1367	4 (7-9)	交	jiāo	动、(名)
1368	4	骄傲	jiāo'ào	形、名
1369	4	交警	jiāojǐng	名
1370	4	交流	jiāoliú	动
1371	4	郊区	jiāoqū	名
1372	4	交通	jiāotōng	名
1373	4	教练	jiàoliàn	名
1374	4	教师	jiàoshī	名
1375	4	教授	jiàoshòu	名
1376	4	教学	jiàoxué	名
1377	4	教育	jiàoyù	名、动
1378	4	叫作	jiàozuò	动
1379	4	街道	jiēdào	名
1380	4	接受	jiēshòu	动
1381	4	接着	jiēzhe	动、副
1382	4	结果	jiéguǒ	名、连
1383	4	节假日	jiéjiànrì	名
1384	4	节约	jiéyuē	动
1385	4	结账	jiézhàng	动
1386	4	解释	jiěshì	动
1387	4	今后	jīnhòu	名
1388	4	仅	jǐn	副
1389	4	尽管	jǐnguǎn	副、连
1390	4	仅仅	jǐnjǐn	副
1391	4	紧张	jǐnzhāng	形
1392	4	进入	jìnrù	动
1393	4	进行	jìnxíng	动
1394	4	禁止	jìnzhǐ	动
1395	4	精彩	jīngcǎi	形
1396	4 (5)	经济	jīngjì	名、(形)
1397	4	京剧	jīngjù	名
1398	4	经历	jīnglì	动、名
1399	4	经验	jīngyàn	名
1400	4	警察	jǐngchá	名

序号	等级	词语	拼音	词性
1401	4	景点	jǐngdiǎn	名
1402	4	景区	jǐngqū	名
1403	4	景色	jǐngsè	名
1404	4	竟然	jìngrán	副
1405	4	竞争	jìngzhēng	动
1406	4	镜子	jìngzi	名
1407	4 (5)	究竟	jiūjìng	副、(名)
1408	4	就是	jiùshì	助、副、连
1409	4	举	jǔ	动
1410	4	举办	jǔbàn	动
1411	4	举例	jǔlì	动
1412	4	举行	jǔxíng	动
1413	4	聚	jù	动
1414	4	聚餐	jùcān	动
1415	4	聚会	jùhuì	动、名
1416	4	拒绝	jùjué	动
1417	4	距离	jùlí	动、名
1418	4	剧院	jùyuàn	名
1419	4	开玩笑	kāi wánxiào	
1420	4	看法	kànfǎ	名
1421	4	烤	kǎo	动
1422	4	考虑	kǎolù	动
1423	4	考生	kǎoshēng	名
1424	4	棵	kē	量
1425	4	科技	kējì	名
1426	4	科学	kēxué	名、形
1427	4	咳	ké	动
1428	4	咳嗽	késou	动
1429	4	可惜	kěxī	形
1430	4	克	kè	量
1431	4	课程	kèchéng	名
1432	4	客气	kèqì	形、动
1433	4	课堂	kètáng	名
1434	4	客厅	kètīng	名
1435	4	肯定	kěndìng	动、形、副
1436	4 (5)	空	kōng	形、(副)
1437	4	空气	kōngqì	名
1438	4	恐怕	kǒngpà	动、副
1439	4	空	kòng	动、形、名
1440	4	口语	kǒuyǔ	名

序号	等级	词语	拼音	词性
1441	4	苦	kǔ	形
1442	4	快餐	kuàicān	名
1443	4	快递	kuàidì	名
1444	4	快速	kuàisù	形
1445	4 (5)	困	kùn	形、(动)
1446	4	困难	kùnnan	形、名
1447	4	拉	lā	动
1448	4	垃圾	lājī	名
1449	4	辣	là	形
1450	4	来不及	láibují	动
1451	4	来得及	láidejí	动
1452	4	懒	lǎn	形
1453	4	浪费	làngfèi	动
1454	4	浪漫	làngmàn	形
1455	4	老虎	lǎohǔ	名
1456	4	老家	lǎojiā	名
1457	4	老年	lǎonián	名
1458	4	老是	lǎoshì	副
1459	4	冷静	lěngjìng	形
1460	4	理发	lǐfà	动
1461	4	理解	lǐjiě	动
1462	4	礼貌	lǐmào	名、形
1463	4	理想	lǐxiǎng	名、形
1464	4	厉害	lìhai	形
1465	4	力气	lìqì	名
1466	4	例如	lìrú	动
1467	4	例子	lìzi	名
1468	4	俩	liǎ	数量
1469	4 (5)	连	lián	介、(动、副)
1470	4	联系	liánxì	动
1471	4	凉	liáng	形
1472	4	量	liáng	动
1473	4	两2	liǎng	量
1474	4	亮	liàng	形、动
1475	4	列	liè	动、量
1476	4	零下	líng xià	
1477	4	零花钱	líng huā qián	名
1478	4	零钱	líng qián	名
1479	4	零食	líng shí	名
1480	4 (6)	另	lìng	代、(副)

序号	等级	词语	拼音	词性
1481	4	另外	lìngwài	代、副、连
1482	4	留	liú	动
1483	4	流	liú	动
1484	4	流利	liúlì	形
1485	4	留下	liúxia	动
1486	4	流行	liúxíng	动
1487	4	路过	lùguò	动
1488	4	旅馆	lǚguǎn	名
1489	4	旅客	lǚkè	名
1490	4	旅行	lǚxíng	动
1491	4	律师	lǚshī	名
1492	4	乱	luàn	形、副
1493	4	落	luò	动
1494	4	麻烦	máfan	形、动、名
1495	4	馒头	mántou	名
1496	4	满	mǎn	形、动
1497	4	毛巾	máojīn	名
1498	4	毛衣	máoyī	名
1499	4	帽子	màozǐ	名
1500	4	美	měi	形
1501	4	美好	měihǎo	形
1502	4	美景	měijǐng	名
1503	4	美丽	měilì	形
1504	4	美食	měishí	名
1505	4	梦	mèng	名、动
1506	4	梦想	mèngxiǎng	动、名
1507	4	密码	mìmǎ	名
1508	4	免费	miǎnfèi	动
1509	4	面对	miànduì	动
1510	4	面试	miànshì	动
1511	4	秒	miǎo	量
1512	4	民族	mínzú	名
1513	4	末	mò	名
1514	4	母女	mǔnǚ	名
1515	4	母亲	mǔqīn	名
1516	4	母子	mǔzǐ	名
1517	4	目标	mùbiāo	名
1518	4	目的	mùdì	名
1519	4	目的地	mùdìdì	名
1520	4	目前	mùqián	名

序号	等级	词语	拼音	词性
1521	4	耐心	nàixīn	形、名
1522	4	南部	nánbù	名
1523	4	难道	nándào	副
1524	4	男士	nánshì	名
1525	4	难受	nánshòu	形
1526	4	难忘	nánwàng	动
1527	4	男性	nánxìng	名
1528	4	内	nèi	名
1529	4	内容	nèiróng	名
1530	4	内心	nèixīn	名
1531	4	能否	néng fǒu	
1532	4	能够	nénggòu	动
1533	4	能力	nénglì	名
1534	4	嗯	ng	叹
1535	4	年底	niándǐ	名
1536	4	年龄	niánlíng	名
1537	4	农村	nóngcūn	名
1538	4	弄	nòng	动
1539	4	女性	nǚxìng	名
1540	4	暖和	nuǎnhuo	形、动
1541	4	偶尔	ǒu'ěr	副、形
1542	4	拍	pāi	动、名
1543	4	排	pái	动、名、量
1544	4	牌	pái	名
1545	4	排队	páiduì	动
1546	4	排球	páiqiú	名
1547	4	牌子	páizi	名
1548	4	判断	pànduàn	动
1549	4	陪	péi	动
1550	4	批评	pīpíng	动
1551	4	皮肤	pífū	名
1552	4	脾气	píqi	名
1553	4	皮鞋	píxié	名
1554	4	篇	piān	名、量
1555	4	片	piàn	名、量
1556	4	乒乓球	pīngpāngqiú	名
1557	4	平常	píngcháng	形、名
1558	4	破	pò	动、形
1559	4	葡萄	pútáo	名
1560	4	葡萄酒	pútaojiǔ	名

序号	等级	词语	拼音	词性
1561	4	普遍	pǔbiàn	形
1562	4	普通	pǔtōng	形
1563	4	普通话	pǔtōnghuà	名
1564	4	期	qī	量
1565	4	期末	qīmò	名
1566	4	期中	qīzhōng	名
1567	4	其次	qícì	代
1568	4	其中	qízhōng	名
1569	4	起到	qǐdào	动
1570	4	气	qì	名、动
1571	4	气候	qìhòu	名
1572	4	汽水	qìshuǐ	名
1573	4	气温	qìwēn	名
1574	4	千克	qiānkè	量
1575	4	千万	qiānwàn	副
1576	4	签证	qiānzhèng	动、名
1577	4	前方	qiánfāng	名
1578	4	前后	qiánhòu	名
1579	4	强	qiáng	形
1580	4	敲	qiāo	动
1581	4	桥	qiáo	名
1582	4	巧	qiǎo	形
1583	4	巧克力	qiǎokèlì	名
1584	4	亲戚	qīnqi	名
1585	4	琴	qín	名
1586	4	轻	qīng	形
1587	4	青年	qīngnián	名
1588	4	轻松	qīngsōng	形
1589	4	情况	qíngkuàng	名
1590	4	庆祝	qìngzhù	动
1591	4	球队	qiúduì	名
1592	4	球迷	qiúmí	名
1593	4	区	qū	名
1594	4	区别	qūbié	动、名
1595	4	取	qǔ	动
1596	4	取得	qǔdé	动
1597	4	取消	qǔxiāo	动
1598	4	全	quán	形、副
1599	4	全部	quánbù	名
1600	4	全都	quándōu	副

序号	等级	词语	拼音	词性
1601	4	全球	quánqiú	名
1602	4	全身	quánshēn	名
1603	4	缺	quē	动
1604	4	缺点	quēdiǎn	名
1605	4	缺少	quēshǎo	动
1606	4	却	què	副
1607	4	确实	quèshí	副
1608	4	然而	rán'ér	连
1609	4	热闹	rènao	形、动、名
1610	4	人生	rénshēng	名
1611	4	人数	rénshù	名
1612	4	人员	rényuán	名
1613	4	任何	rènhé	代
1614	4	任务	rènwu	名
1615	4	扔	rēng	动
1616	4	仍	réng	副
1617	4	仍然	réngrán	副
1618	4	日常	rìcháng	形
1619	4	日记	rìjì	名
1620	4	日期	rìqī	名
1621	4	日子	rìzi	名
1622	4	入	rù	动
1623	4	入口	rùkǒu	名
1624	4	入学	rùxué	动
1625	4	入住	rùzhù	动
1626	4	散步	sànbù	动
1627	4	扫码	sǎomǎ	动
1628	4	森林	sēnlín	名
1629	4	商量	shāngliang	动
1630	4	商品	shāngpǐn	名
1631	4	伤心	shāngxīn	形
1632	4	上门	shàngmén	动
1633	4	稍	shāo	副
1634	4	稍微	shāowēi	副
1635	4	少见	shǎojiàn	形
1636	4	少量	shǎoliàng	形
1637	4	少数	shǎoshù	名
1638	4	少年	shàonián	名
1639	4	社会	shèhuì	名
1640	4	摄氏度	shèshìdù	量

序号	等级	词语	拼音	词性
1641	4	身	shēn	名、量
1642	4 (5)	深	shēn	形、(副)
1643	4	身份证	shēnfènzhèng	名
1644	4	申请	shēnqǐng	动
1645	4	甚至	shènzhì	连
1646	4	生1	shēng	动
1647	4 (7-9)	生2	shēng	形、(副)
1648	4	生命	shēngmìng	名
1649	4	生意	shēngyi	名
1650	4	省1	shěng	名
1651	4	剩	shèng	动
1652	4	失败	shībài	动、形
1653	4	师傅	shīfu	名
1654	4	失去	shīqù	动
1655	4	师生	shīshēng	名
1656	4	失望	shīwàng	动、形
1657	4	十分	shífēn	副
1658	4	实际	shíjì	名、形
1659	4	时间表	shíjiānbiǎo	名
1660	4	实际上	shíjìshàng	副
1661	4	食品	shípǐn	名
1662	4	食堂	shítáng	名
1663	4	食物	shíwù	名
1664	4	实在	shízài	形、副
1665	4	十字路口	shízì lùkǒu	
1666	4	使	shǐ	动
1667	4	使馆	shǐguǎn	名
1668	4	使用	shǐyòng	动
1669	4	市场	shìchǎng	名
1670	4	是否	shìfǒu	副
1671	4	适合	shìhé	动
1672	4	世纪	shìjì	名
1673	4	视频	shìpín	名
1674	4	市区	shìqū	名
1675	4	试题	shìtí	名
1676	4	适应	shìyìng	动
1677	4	收费	shōufèi	动
1678	4	收入	shōurù	动、名
1679	4	收拾	shōushi	动
1680	4	收听	shōutīng	动

序号	等级	词语	拼音	词性
1681	4	首	shǒu	量
1682	4	首都	shǒudū	名
1683	4	首先	shǒuxiān	副、代
1684	4	受不了	shòubuliǎo	动
1685	4	售票员	shòupiàoyuán	名
1686	4	受伤	shòushāng	动
1687	4	输	shū	动
1688	4	熟	shú/shóu	形
1689	4	熟悉	shúxi	动
1690	4	暑假	shǔjià	名
1691	4	数	shù	名、数
1692	4	数量	shùliàng	名
1693	4	树林	shùlín	名
1694	4	数字	shùzì	名
1695	4	帅	shuài	形
1696	4	顺便	shùnbìan	副
1697	4	顺利	shùnlì	形
1698	4	顺序	shùnxù	名
1699	4	说法	shuōfǎ	名
1700	4	说明	shuōmíng	动、名
1701	4	说明书	shuōmíngshū	名
1702	4	硕士	shuòshì	名
1703	4 (5)	死	sǐ	动、形、(副)
1704	4	速度	sùdù	名
1705	4	塑料	sùliào	名
1706	4	酸	suān	形
1707	4	酸奶	suānnǎi	名
1708	4	算	suàn	动、副
1709	4	随便	suíbiàn	动、形、连
1710	4	随着	suízhe	介
1711	4	孙女	sūnnǚ	名
1712	4	孙子	sūnzi	名
1713	4 (5)	所有	suǒyǒu	形、(动、名)
1714	4 (5)	台	tái	量、(名)
1715	4	抬	tái	动
1716	4	抬头	táitóu	动
1717	4	态度	tàidù	名
1718	4	弹	tán	动
1719	4	谈	tán	动
1720	4	汤	tāng	名

序号	等级	词语	拼音	词性
1721	4	躺	tǎng	动
1722	4	趟	tàng	量
1723	4	讨论	tǎolùn	动
1724	4	讨厌	tǎoyàn	形、动
1725	4	特点	tèdiǎn	名
1726	4	提	tí	动
1727	4	提出	tíchū	动
1728	4	提到	tídào	动
1729	4	提供	tígōng	动
1730	4	提前	tíqián	动
1731	4	提醒	tíxǐng	动
1732	4	体检	tǐjiǎn	动
1733	4	体温	tǐwēn	名
1734	4	体重	tǐzhòng	名
1735	4	填写	tiánxiě	动
1736	4	条件	tiáojiàn	名
1737	4	听力	tīnglì	名
1738	4	听众	tīngzhòng	名
1739	4	停	tíng	动
1740	4	停车	tíngchē	动
1741	4	停车场	tíngchēchǎng	名
1742	4	停止	tíngzhǐ	动
1743	4 (7-9)	通	tōng	动、形、(量)
1744	4	通过	tōngguò	动、介
1745	4	通知	tōngzhī	动、名
1746	4	童年	tóngnián	名
1747	4	同时	tóngshí	名、连
1748	4	同样	tóngyàng	形
1749	4	桶	tǒng	名
1750	4 (7-9)	痛	tòng	形、(副)
1751	4	头痛	tóutòng	形
1752	4 (7-9)	图	tú	名、(动)
1753	4	图片	túpiàn	名
1754	4 (6)	土	tǔ	名、(形)
1755	4	推	tuī	动
1756	4	推迟	tuīchí	动
1757	4	推出	tuīchū	动
1758	4	脱	tuō	动
1759	4	袜子	wàzi	名
1760	4	外出	wàichū	动

序号	等级	词语	拼音	词性
1761	4	外套	wàitào	名
1762	4	完全	wánquán	形、副
1763	4	晚安	wǎn'ān	动
1764	4	晚餐	wǎncān	名
1765	4	网购	wǎnggòu	动
1766	4	往往	wǎngwǎng	副
1767	4	网页	wǎngyè	名
1768	4	网友	wǎngyǒu	名
1769	4	网址	wǎngzhǐ	名
1770	4	危险	wēixiǎn	形、名
1771	4	为1	wéi	动
1772	4	味	wèi	名
1773	4	味道	wèidào	名
1774	4	卫生	wèishēng	形、名
1775	4	温度	wēndù	名
1776	4	闻	wén	动
1777	4	文件	wénjiàn	名
1778	4	文章	wénzhāng	名
1779	4	文字	wénzì	名
1780	4	污染	wūrǎn	动
1781	4	无	wú	动
1782	4	无法	wúfǎ	动
1783	4	无聊	wúliáo	形
1784	4	无论	wúlùn	连
1785	4	午餐	wǔcān	名
1786	4	误会	wùhuì	动、名
1787	4	吸	xī	动
1788	4	西部	xībù	名
1789	4	西红柿	xīhóngshì	名
1790	4	吸引	xīyǐn	动
1791	4	细	xì	形
1792	4	细心	xìxīn	形
1793	4	下降	xiàjiàng	动
1794	4	鲜	xiān	形
1795	4	鲜花	xiānhuā	名
1796	4	咸	xián	形
1797	4	现金	xiànjīn	名
1798	4	羡慕	xiànmù	动
1799	4	线上	xiànshàng	名
1800	4	线下	xiànxia	名

序号	等级	词语	拼音	词性
1801	4	现有	xiànyǒu	动、形
1802	4	香	xiāng	形
1803	4	相比	xiāngbǐ	动
1804	4	相反	xiāngfǎn	形、连
1805	4	相互	xiānghù	副
1806	4	相同	xiāngtóng	形
1807	4	详细	xiángxì	形
1808	4	响	xiǎng	动、形
1809	4	想法	xiǎngfǎ	名
1810	4	项	xiàng	量
1811	4	消息	xiāoxi	名
1812	4	小吃	xiǎochī	名
1813	4	小伙子	xiǎohuǒzi	名
1814	4	小说	xiǎoshuō	名
1815	4	小组	xiǎozǔ	名
1816	4	效果	xiàoguǒ	名
1817	4	笑话	xiàohuà	名、动
1818	4	血	xiě	名
1819	4	心	xīn	名
1820	4	辛苦	xīnkǔ	形、动
1821	4	心情	xīnqíng	名
1822	4	信号	xìnhào	名
1823	4	信息	xìnxī	名
1824	4	信心	xìnxīn	名
1825	4	兴奋	xīngfèn	形、动
1826	4	星星	xīngxīng	名
1827	4	醒	xǐng	动
1828	4	性	xìng	后缀
1829	4	性别	xìngbié	名
1830	4	幸福	xìngfú	名、形
1831	4	性格	xìnggé	名
1832	4	兄弟	xiōngdì	名
1833	4	熊	xióng	名
1834	4	修	xiū	动
1835	4	修理	xiūlǐ	动
1836	4	许多	xǔduō	数
1837	4	学费	xuéfèi	名
1838	4	学院	xuéyuàn	名
1839	4	压	yā	动
1840	4	压力	yālì	名

序号	等级	词语	拼音	词性
1841	4	牙膏	yágāo	名
1842	4	亚洲	Yàzhōu	名
1843	4	烟	yān	名
1844	4	盐	yán	名
1845	4	严格	yángé	形、动
1846	4	研究	yánjiū	动
1847	4	研究生	yánjiūshēng	名
1848	4	严重	yánzhòng	形
1849	4	演	yǎn	动
1850	4	演唱	yǎnchàng	动
1851	4	演出	yǎnchū	动
1852	4	眼镜	yǎnjìng	名
1853	4	眼前	yǎnqián	名
1854	4	演员	yǎnyuán	名
1855	4	阳光	yángguāng	名
1856	4	养成	yǎngchéng	动
1857	4	样子	yàngzi	名
1858	4	邀请	yāoqǐng	动
1859	4	要是	yàoshi	连
1860	4	钥匙	yàoshi	名
1861	4	也许	yěxǔ	副
1862	4	夜	yè	名、量
1863	4	夜晚	yèwǎn	名
1864	4	叶子	yèzi	名
1865	4	一切	yíqiè	代
1866	4	已	yǐ	副
1867	4	以内	yǐnèi	名
1868	4	意见	yìjiàn	名
1869	4	一生	yìshēng	名
1870	4	艺术	yìshù	名
1871	4	因此	yīncǐ	连
1872	4	引起	yǐnqǐ	动
1873	4	印象	yìnxiàng	名
1874	4	赢	yíng	动
1875	4	赢得	yíngdé	动
1876	4	应聘	yìngpìn	动
1877	4	勇敢	yǒnggǎn	形
1878	4	永远	yǒngyuǎn	副、名
1879	4	用来	yòng lái	动
1880	4	用于	yòng yú	动

序号	等级	词语	拼音	词性
1881	4	优点	yōudiǎn	名
1882	4	幽默	yōumò	形
1883	4	优秀	yōuxiù	形
1884	4	由	yóu	介
1885	4	油	yóu	名
1886	4	尤其	yóuqí	副
1887	4	游玩	yóuwán	动
1888	4	由于	yóuyú	介、连
1889	4	友好	yǒuhǎo	形
1890	4	友情	yǒuqíng	名
1891	4	有趣	yǒuqù	形
1892	4	有效	yǒuxiào	动
1893	4	友谊	yǒuyì	名
1894	4	有着	yǒuzhe	动
1895	4	愉快	yúkuài	形
1896	4	于是	yúshì	连
1897	4	与	yǔ	介、连
1898	4	语法	yǔfǎ	名
1899	4	预习	yùxí	动
1900	4	原来	yuánlái	名、形、副
1901	4	原谅	yuánliàng	动
1902	4	原因	yuányīn	名
1903	4	远离	yuǎnlí	动
1904	4	院长	yuànzhang	名
1905	4	院子	yuànzi	名
1906	4	约	yuē	动、副
1907	4	约会	yuēhuì	动、名
1908	4	月饼	yuèbǐng	名
1909	4	阅读	yuèdú	动
1910	4	月份	yuèfèn	名
1911	4	云	yún	名
1912	4	允许	yǔnxǔ	动
1913	4	杂志	zázhì	名
1914	4	再次	zàicì	副
1915	4	再说	zàishuō	动、连
1916	4	暂时	zànshí	形
1917	4	暂停	zàntíng	动
1918	4	早餐	zǎocān	名
1919	4	早晨	zǎochen	名
1920	4	责任	zérèn	名

序号	等级	词语	拼音	词性
1921	4	增加	zēngjiā	动
1922	4	增长	zēngzhǎng	动
1923	4	招聘	zhāopìn	动
1924	4	着	zháo	动
1925	4	着火	zháohuǒ	动
1926	4	者	zhě	助
1927	4	真正	zhēnzhèng	形、副
1928	4	整	zhěng	形
1929	4	整个	zhěnggè	形
1930	4	整理	zhěnglǐ	动
1931	4	证	zhèng	名
1932	4	正常	zhèngcháng	形
1933	4	正好	zhènghǎo	形、副
1934	4	证件	zhèngjiàn	名
1935	4	证明	zhèngmíng	动、名
1936	4	正确	zhèngquè	形
1937	4	正式	zhèngshì	形
1938	4	之1	zhī	助
1939	4	支持	zhīchí	动
1940	4	支付	zhīfù	动
1941	4	之后	zhīhòu	名
1942	4	之间	zhījiān	名
1943	4	之前	zhīqián	名
1944	4	知识	zhīshi	名
1945	4	之中	zhīzhōng	名
1946	4	值	zhí	动、形
1947	4	值得	zhídé	动
1948	4	直接	zhíjiē	形
1949	4	植物	zhíwù	名
1950	4	职业	zhíyè	名
1951	4	指	zhǐ	动
1952	4	指出	zhǐchū	动
1953	4	只好	zhǐhǎo	副
1954	4	纸巾	zhǐjīn	名
1955	4	质量	zhìliàng	名
1956	4	至少	zhìshǎo	副
1957	4	中餐	zhōngcān	名
1958	4	中年	zhōngnián	名
1959	4	种	zhòng	动
1960	4	重	zhòng	名、形

序号	等级	词语	拼音	词性
1961	4	重点	zhòngdiǎn	名、副
1962	4	重视	zhòngshì	动
1963	4	周围	zhōuwéi	名
1964	4	主意	zhǔyi	名
1965	4	祝	zhù	动
1966	4	祝贺	zhùhè	动
1967	4	著名	zhùmíng	形
1968	4	专门	zhuānmén	副、形
1969	4	专业	zhuānyè	名、形
1970	4	转	zhuǎn	动
1971	4	转发	zhuǎnfā	动
1972	4	转机 ¹	zhuǎnjī	动
1973	4	赚	zhuàn	动
1974	4	装	zhuāng	动
1975	4 (5)	准	zhǔn	形、(副)
1976	4	准确	zhǔnquè	形
1977	4	准时	zhǔnshí	形
1978	4	资料	zīliào	名
1979	4	仔细	zǐxì	形
1980	4	自	zì	介
1981	4	自然	zìrán	名、形、副
1982	4	自习	zìxí	动
1983	4	自信	zìxìn	动、名、形
1984	4	自学	zìxué	动
1985	4	总结	zǒngjié	动、名
1986	4	租	zū	动
1987	4 (5)	组	zǔ	名、(动、量)
1988	4	最终	zuìzhōng	名
1989	4	尊重	zūnzhòng	动、形
1990	4 (7-9)	左右	zuǒyòu	名、(动)
1991	4	座	zuò	名、量
1992	4	做法	zuòfǎ	名
1993	4	作家	zuòjiā	名
1994	4	做梦	zuòmèng	动
1995	4	作品	zuòpǐn	名
1996	4	作为 ¹	zuòwéi	动、介
1997	4	座位	zuòwèi	名
1998	4	作文	zuòwén	动、名
1999	4 (6)	作用	zuòyòng	名、(动)
2000	4	作者	zuòzhě	名

序号	等级	词语	拼音	词性
2001	5	哎	āi	叹
2002	5	哎呀	āiyā	叹
2003	5	唉	ài	叹
2004	5	爱护	àihù	动
2005	5	安	ān	形、动
2006	5	安全带	ānquándài	名
2007	5	安慰	ānwèi	动、形
2008	5	安装	ānzhuāng	动
2009	5	暗	àn	形
2010	5	熬夜	áyè	动
2011	5	把握	bǎwò	动、名
2012	5	白	bái	形、副
2013	5	半夜	bànyè	数量、名
2014	5	傍晚	bàngwǎn	名
2015	5	包裹	bāoguǒ	动、名
2016	5	包含	bāohán	动
2017	5	包括	bāokuò	动
2018	5	包装	bāozhuāng	动、名
2019	5	薄	báo	形
2020	5	宝	bǎo	名
2021	5	保	bǎo	动、名
2022	5	保安	bǎo'ān	动、名
2023	5	宝贝	bǎobèi	名
2024	5	保持	bǎochí	动
2025	5	保存	bǎocún	动
2026	5	宝贵	bǎoguì	形
2027	5	保留	bǎoliú	动
2028	5	保险	bǎoxiǎn	名、形
2029	5	保质期	bǎozhìqī	名
2030	5	报到	bàodào	动
2031	5	报道	bàodào	动、名
2032	5	报告	bàogào	动、名
2033	5	报警	bàojǐng	动
2034	5	暴雨	bàoyǔ	名
2035	5	抱怨	bàoyuàn	动
2036	5	背	bèi	名、动、形
2037	5	背后	bèihòu	名
2038	5	背景	bèijǐng	名
2039	5	被子	bèizi	名
2040	5	本 ²	běn	副、代

序号	等级	词语	拼音	词性
2041	5	本地	běndì	名
2042	5	本领	běnlǐng	名
2043	5	本人	běnrén	代
2044	5	本质	běnzhi	名
2045	5	彼此	bǐcǐ	代
2046	5	比分	bǐfēn	名
2047	5	比例	bǐlì	名
2048	5	比喻	bǐyù	动、名
2049	5	必	bì	副
2050	5	毕竟	bìjìng	副
2051	5	避免	bìmiǎn	动
2052	5	闭幕式	bìmùshì	名
2053	5	必然	bìrán	形、名
2054	5	必需	bìxū	动
2055	5	必要	bìyào	形
2056	5	便	biàn	副
2057	5	变动	biàndòng	动
2058	5	便利	biànlì	形、动
2059	5	便利店	biànlìdiàn	名
2060	5	标题	biāotí	名
2061	5	标志	biāozhì	名、动
2062	5	表达	biǎodá	动
2063	5	表面	biǎomiàn	名
2064	5	表明	biǎomíng	动
2065	5	表情	biǎoqíng	名
2066	5	别2	bié	动
2067	5	饼	bǐng	名
2068	5	病房	bìngfáng	名
2069	5	病情	bìngqíng	名
2070	5	拨打	bōdǎ	动
2071	5	玻璃	bōli	名
2072	5	博物馆	bówùguǎn	名
2073	5	不利	búli	形
2074	5	不幸	búxìng	形、名
2075	5	不要紧	búyàojǐn	形
2076	5	补充	bǔchōng	动
2077	5	不得了	bùdéliǎo	形
2078	5	不符	bùfú	动
2079	5	不良	bùliáng	形
2080	5 (7-9)	不然	bùrán	连、(形)

序号	等级	词语	拼音	词性
2081	5	步行	bùxíng	动
2082	5	不足	bùzú	动、名
2083	5	才2	cái	名
2084	5	裁判	cáipàn	动、名
2085	5	采访	cǎifǎng	动
2086	5	采取	cǎiqǔ	动
2087	5	彩色	cǎisè	名
2088	5	采用	cǎiyòng	动
2089	5	参考	cānkǎo	动
2090	5	餐饮	cānyǐn	名
2091	5	参与	cānyù	动
2092	5	藏	cáng	动
2093	5	操作	cāozuò	动
2094	5	册	cè	量
2095	5	测	cè	动
2096	5	测试	cèshì	动
2097	5	曾	céng	副
2098	5	曾经	céngjīng	副
2099	5	插	chā	动
2100	5	差别	chābié	名
2101	5	差距	chājù	名
2102	5	叉子	chāzi	名
2103	5	拆	chāi	动
2104	5	产	chǎn	动
2105	5	产量	chǎnliàng	名
2106	5	产品	chǎnpǐn	名
2107	5	产业	chǎnyè	名
2108	5	长处	chángchù	名
2109	5	长度	chángdù	名
2110	5	长久	chángjiǔ	形
2111	5	长期	chángqī	名、形
2112	5	常识	chángshí	名
2113	5	尝试	chángshì	动
2114	5	长途	chángtú	形
2115	5	长远	chángyuǎn	形
2116	5	场所	chǎngsuǒ	名
2117	5	超	chāo	动
2118	5	超出	chāochū	动
2119	5	超级	chāojí	形
2120	5	超速	chāosù	动

序号	等级	词语	拼音	词性
2121	5	朝	cháo	动、介
2122	5	吵	chǎo	形、动
2123	5	炒	chǎo	动
2124	5	车祸	chēhuò	名
2125	5	车库	chēkù	名
2126	5	车辆	chēliàng	名
2127	5	车厢	chēxiāng	名
2128	5	车主	chēzhǔ	名
2129	5	彻底	chèdǐ	形
2130	5	沉	chén	动、形
2131	5	沉默	chénmò	动
2132	5	称1	chēng	动
2133	5	称2	chēng	动
2134	5	称为	chēngwéi	动
2135	5	称赞	chēngzàn	动
2136	5	成本	chéngběn	名
2137	5	承担	chéngdān	动
2138	5	程度	chéngdù	名
2139	5	成分	chéngfèn	名
2140	5	成果	chéngguǒ	名
2141	5	成就	chéngjiù	名、动
2142	5	成立	chénglì	动
2143	5	成年1	chéngnián	动
2144	5	城区	chéngqū	名
2145	5	成人	chéng rén	动、名
2146	5	承认	chéng rěn	动
2147	5	承受	chéngshòu	动
2148	5	成熟	chéngshú	动、形
2149	5	乘务员	chéngwùyuán	名
2150	5	程序	chéngxù	名
2151	5	成员	chéngyuán	名
2152	5	成长	chéngzhǎng	动
2153	5	橙子	chéngzi	名
2154	5	池	chí	名
2155	5	持续	chíxù	动
2156	5	尺子	chǐzi	名
2157	5	翅膀	chìbǎng	名
2158	5	冲	chōng	动
2159	5	充电	chōngdiàn	动
2160	5	充分	chōngfèn	形

序号	等级	词语	拼音	词性
2161	5	充满	chōngmǎn	动
2162	5	充值	chōngzhí	动
2163	5	充足	chōngzú	形
2164	5	重复	chóngfù	动
2165	5	虫子	chóngzi	名
2166	5	宠物	chǒngwù	名
2167	5	抽	chōu	动
2168	5	丑	chǒu	形
2169	5	臭	chòu	形
2170	5	初	chū	名、副、前缀
2171	5	出版	chūbǎn	动
2172	5	初级	chūjí	形
2173	5	初期	chūqī	名
2174	5	出色	chūsè	形
2175	5	出售	chūshòu	动
2176	5	出席	chūxí	动
2177	5	出自	chūzì	动
2178	5	除夕	chúxī	名
2179	5	处	chǔ	动
2180	5	处理	chǔlǐ	动
2181	5	处于	chǔyú	动
2182	5	处	chù	名
2183	5	传	chuán	动
2184	5	传播	chuánbō	动
2185	5	传递	chuándì	动
2186	5	传说	chuánshuō	动、名
2187	5	传统	chuántǒng	名、形
2188	5	窗台	chuāngtái	名
2189	5	床单	chuángdān	名
2190	5	创新	chuàngxīn	动、名
2191	5	创业	chuàngyè	动
2192	5	创造	chuàngzào	动
2193	5	创作	chuàngzuò	动、名
2194	5	词汇	cíhuì	名
2195	5	辞职	cízhi	动
2196	5	此后	cǐhòu	名
2197	5	此前	cǐqián	名
2198	5	此时	cǐshí	名
2199	5	刺激	cìjī	动、名
2200	5	从不	cóng bù	

序号	等级	词语	拼音	词性
2201	5	从而	cóng'ér	连
2202	5	从前	cóngqián	名
2203	5	从事	cóngshì	动
2204	5	促进	cùjìn	动
2205	5	促使	cùshǐ	动
2206	5	促销	cùxiāo	动
2207	5	催	cuī	动
2208	5	存放	cúnfàng	动
2209	5	存款	cúnkuǎn	动、名
2210	5	存在	cúnzài	动
2211	5	措施	cuòshī	名
2212	5	达成	dáchéng	动
2213	5	打扮	dǎban	动
2214	5	打包	dǎbāo	动
2215	5	打断	dǎduàn	动
2216	5	打破	dǎpò	动
2217	5	打听	dǎting	动
2218	5	大胆	dàdǎn	形
2219	5	大多	dàduō	副
2220	5	大会	dàhuì	名
2221	5	大力	dàlì	名、副
2222	5	大妈	dàmā	名
2223	5	大米	dàmǐ	名
2224	5	大脑	dànǎo	名
2225	5	大批	dàpī	形
2226	5	大厦	dàshà	名
2227	5	大事	dàshì	名
2228	5	大象	dàxiàng	名
2229	5	大型	dàxíng	形
2230	5	大爷	dàye	名
2231	5	大于	dàyú	动
2232	5	大众	dàzhòng	名
2233	5	代	dài	动、名
2234	5	代表	dàibiǎo	名、动
2235	5	带动	dàidòng	动
2236	5	代替	dàitì	动
2237	5	待遇	dàiyù	名
2238	5	单	dān	形、副、名、量
2239	5	单独	dāndú	副
2240	5	担任	dānrèn	动

序号	等级	词语	拼音	词性
2241	5	单一	dānyī	形
2242	5	单元	dānyuán	名
2243	5	胆小	dǎnxiǎo	形
2244	5	淡	dàn	形
2245	5	当地	dāngdì	名
2246	5	当年	dāngnián	名
2247	5	当前	dāngqián	动、名
2248	5	当中	dāngzhōng	名
2249	5	挡	dǎng	动
2250	5	当	dàng	动
2251	5	当成	dàngchéng	动
2252	5	当作	dàngzuò	动
2253	5	倒	dǎo	动
2254	5	导演	dǎoyǎn	动、名
2255	5	导致	dǎozhì	动
2256	5	到达	dàodá	动
2257	5	道理	dàolǐ	名
2258	5	到期	dàoqī	动
2259	5	登	dēng	动
2260	5	灯光	dēngguāng	名
2261	5	登记	dēngjì	动
2262	5	登录	dēnglù	动
2263	5	等待	děngdài	动
2264	5	等候	děnghòu	动
2265	5	等于	děngyú	动
2266	5	低头	dītóu	动
2267	5	的确	díquè	副
2268	5	敌人	dírén	名
2269	5	递	dì	动
2270	5	地理	dìlǐ	名
2271	5	地面	dìmiàn	名
2272	5	地区	dìqū	名
2273	5	地位	dìwèi	名
2274	5	地下	dìxià	名、形
2275	5	地震	dìzhèn	动
2276	5	点心	diǎnxin	名
2277	5	点赞	diǎnzàn	动
2278	5	电池	diànchí	名
2279	5	电动	diàndòng	形
2280	5	电器	diànqì	名

序号	等级	词语	拼音	词性
2281	5	电商	diànshāng	名
2282	5	电视台	diànshìtái	名
2283	5	电子版	diànzǐbǎn	名
2284	5	调1	diào	动
2285	5	调研	diàoyán	动
2286	5	定期	dìngqī	动、形
2287	5	丢失	diūshī	动
2288	5	冻	dòng	动
2289	5	洞	dòng	名
2290	5	动画	dònghuà	名
2291	5	动人	dòngren	形
2292	5	动手	dòngshǒu	动
2293	5	豆腐	dòufu	名
2294	5	豆浆	dòujiāng	名
2295	5	独立	dúlì	动、形
2296	5	独特	dútè	形
2297	5	读音	dúyīn	名
2298	5	独自	dúzi	副
2299	5	堵	dǔ	动、形、量
2300	5	度	dù	量、名、动、后缀
2301	5	短处	duǎnchù	名
2302	5	短期	duǎnqī	名、形
2303	5	断	duàn	动
2304	5	堆	duī	动、名、量
2305	5	对比	duìbǐ	动、名
2306	5	对待	duìdài	动
2307	5	对手	duìshǒu	名
2308	5	队伍	duìwu	名
2309	5	对象	duìxiàng	名
2310	5	吨	dūn	量
2311	5	朵	duǒ	量
2312	5	躲	duǒ	动
2313	5	儿女	érnǚ	名
2314	5	二手	èrshǒu	形
2315	5	二维码	èrwéimǎ	名
2316	5	发表	fābiǎo	动
2317	5	发布	fābù	动
2318	5	发达	fādá	形、动
2319	5	发挥	fāhuī	动
2320	5	发明	fāmíng	动、名

序号	等级	词语	拼音	词性
2321	5	发起	fāqǐ	动
2322	5	发言	fāyán	动、名
2323	5	发音	fāyīn	动、名
2324	5	罚	fá	动
2325	5	罚款	fákǔǎn	动、名
2326	5	法院	fǎyuàn	名
2327	5	翻	fān	动
2328	5	番茄	fānqié	名
2329	5	繁荣	fánróng	形、动
2330	5	反	fǎn	形、动、副
2331	5	反而	fǎn'ér	副
2332	5	反复	fǎnfù	副、动、名
2333	5	返回	fǎnhuí	动
2334	5	反应	fǎnyìng	动、名
2335	5	反映	fǎnyìng	动
2336	5	反正	fǎnzhèng	副
2337	5	范围	fànwéi	名
2338	5	方	fāng	形、名
2339	5	方案	fāng'àn	名
2340	5	防	fáng	动
2341	5	房屋	fángwū	名
2342	5	防止	fángzhǐ	动
2343	5	仿佛	fǎngfú	副
2344	5	访问	fǎngwèn	动
2345	5	飞行	fēixíng	动
2346	5	飞行员	fēixíngyuán	名
2347	5	非洲	Fēizhōu	名
2348	5	分别	fēnbié	动、副、名
2349	5	分布	fēnbù	动
2350	5	纷纷	fēnfēn	形、副
2351	5	分类	fēnlèi	动
2352	5	分离	fēnlí	动
2353	5	分配	fēnpèi	动
2354	5	分手	fēnshǒu	动
2355	5	分析	fēnxī	动
2356	5	分享	fēnxiǎng	动
2357	5	奋斗	fèndòu	动
2358	5	丰富多彩	fēngfù-duōcǎi	
2359	5	风格	fēnggé	名
2360	5	疯狂	fēngkuáng	形

序号	等级	词语	拼音	词性
2361	5	风俗	fēngsú	名
2362	5	风险	fēngxiǎn	名
2363	5	否定	fǒudìng	动、形
2364	5	否认	fǒurèn	动
2365	5	夫妇	fūfù	名
2366	5	扶	fú	动
2367	5	福	fú	名
2368	5	服装	fúzhuāng	名
2369	5	副1	fù	量
2370	5	富	fù	形
2371	5	付出	fùchū	动
2372	5	负担	fùdān	动、名
2373	5	妇女	fùnǚ	名
2374	5	富有	fùyǒu	形、动
2375	5	复制	fùzhì	动
2376	5	改革	gǎigé	动
2377	5	改进	gǎijìn	动
2378	5	改善	gǎishàn	动
2379	5	改天	gǎitiān	副
2380	5	改正	gǎizhèng	动
2381	5	盖	gài	名、动
2382	5	概括	gàikuò	动、形
2383	5	概念	gàiniàn	名
2384	5	敢于	gǎnyú	动
2385	5	刚好	gānghǎo	形、副
2386	5	高大	gāodà	形
2387	5	高档	gāodàng	形
2388	5	高度	gāodù	名、形
2389	5	高级	gāojí	形
2390	5	高科技	gāokējì	名
2391	5	高效	gāoxiào	形
2392	5	搞	gǎo	动
2393	5	告别	gàobié	动
2394	5	歌词	gēcí	名
2395	5	歌曲	gēqǔ	名
2396	5	隔	gé	动
2397	5	格外	géwài	副
2398	5	个别	gèbié	副、形
2399	5	各行各业	gèháng-gèyè	
2400	5	个人	gèrén	名

序号	等级	词语	拼音	词性
2401	5	个性	gèxìng	名
2402	5	各自	gèzì	代
2403	5	根	gēn	名、量
2404	5	根本	gēnběn	名、形、副
2405	5	更换	gēnghuàn	动
2406	5	更新	gēngxīn	动
2407	5	公布	gōngbù	动
2408	5	工程	gōngchéng	名
2409	5	工程师	gōngchéngshī	名
2410	5	工具	gōngjù	名
2411	5	功能	gōngnéng	名
2412	5	公平	gōngpíng	形
2413	5	公务员	gōngwùyuán	名
2414	5	恭喜	gōngxǐ	动
2415	5	工业	gōngyè	名
2416	5	工艺	gōngyì	名
2417	5	公寓	gōngyù	名
2418	5	贡献	gòngxiàn	动、名
2419	5	共享	gòngxiǎng	动
2420	5	沟通	gōutōng	动
2421	5	构成	gòuchéng	动、名
2422	5	古	gǔ	形
2423	5	鼓	gǔ	名、动、形
2424	5	古代	gǔdài	名
2425	5	古老	gǔlǎo	形
2426	5	鼓掌	gǔzhǎng	动
2427	5	固定	gùdìng	动
2428	5	故乡	gùxiāng	名
2429	5	挂号	guàhào	动
2430	5	怪	guài	形、动、副
2431	5	关闭	guānbì	动
2432	5	观察	guānchá	动
2433	5	观点	guāndiǎn	名
2434	5	观念	guānniàn	名
2435	5	冠军	guànjūn	名
2436	5	光临	guānglín	动
2437	5	光明	guāngmíng	名、形
2438	5	光线	guāngxiàn	名
2439	5	广	guǎng	形
2440	5	广场	guǎngchǎng	名

序号	等级	词语	拼音	词性
2441	5	广大	guǎngdà	形
2442	5	广泛	guǎngfàn	形
2443	5	规律	guīlǜ	名、形
2444	5	规模	guīmó	名
2445	5	规则	guīzé	名、形
2446	5	贵姓	guìxìng	名
2447	5	柜子	guìzi	名
2448	5	滚	gǔn	动
2449	5	锅	guō	名
2450	5	国画	guóhuà	名
2451	5	国庆	guóqìng	名
2452	5	果然	guǒrán	副
2453	5	果实	guǒshí	名
2454	5	过度	guòdù	形
2455	5	过分	guòfèn	形
2456	5	过敏	guòmǐn	动
2457	5	过期	guòqī	动
2458	5	过于	guòyú	副
2459	5	哈	hā	拟声、叹
2460	5	海关	hǎiguān	名
2461	5	海外	hǎiwài	名
2462	5	海鲜	hǎixiān	名
2463	5	含	hán	动
2464	5	含量	hánliàng	名
2465	5	含有	hányǒu	动
2466	5	汗水	hànshuǐ	名
2467	5	行	háng	名、量
2468	5	行业	hángyè	名
2469	5	好评	hǎopíng	名
2470	5	好运	hǎoyùn	名
2471	5	好转	hǎozhuǎn	动
2472	5	好	hào	动
2473	5	好奇	hàoqí	形
2474	5	合	hé	动
2475	5	合法	héfǎ	形
2476	5	盒饭	héfàn	名
2477	5	合理	hélǐ	形
2478	5	河流	héliú	名
2479	5	合同	hétóng	名
2480	5	合影	héyǐng	动、名

序号	等级	词语	拼音	词性
2481	5	合作	hézuò	动
2482	5	黑	hēi	形
2483	5	红	hóng	形
2484	5	猴子	hóuzi	名
2485	5	厚度	hòudù	名
2486	5	后果	hòuguǒ	名
2487	5	忽视	hūshì	动
2488	5	呼吸	hūxī	动
2489	5	湖	hú	名
2490	5	蝴蝶	húdié	名
2491	5	胡同	hútòng	名
2492	5	互动	hùdòng	动
2493	5	户外	hùwài	名
2494	5	花费	huāfèi	动
2495	5	滑	huá	形、动
2496	5	划	huá	动
2497	5 (6)	化	huà	后缀、(动)
2498	5	话费	huàfèi	名
2499	5	画面	huàmiàn	名
2500	5	话题	huàtí	名
2501	5	化学	huàxué	名
2502	5	环节	huánjié	名
2503	5	缓解	huǎnjiě	动
2504	5	缓慢	huǎnmàn	形
2505	5	黄瓜	huángguā	名
2506	5	黄金	huángjīn	名
2507	5	灰	huī	名、形
2508	5	挥	huī	动
2509	5	恢复	huīfù	动
2510	5	灰色	huīsè	名、形
2511	5	回收	huíshōu	动
2512	5	汇率	huìlǜ	名
2513	5	婚礼	hūnlǐ	名
2514	5	伙	huǒ	量
2515	5	伙伴	huǒbàn	名
2516	5	火锅	huǒguō	名
2517	5	或是	huòshì	副、连
2518	5	货物	huòwù	名
2519	5	或许	huòxǔ	副
2520	5	机构	jīgòu	名

序号	等级	词语	拼音	词性
2521	5	激烈	jīliè	形
2522	5	机器	jīqì	名
2523	5	机器人	jīqìrén	名
2524	5	肌肉	jīròu	名
2525	5	及	jí	连
2526	5	级	jí	名、量
2527	5	集	jí	名、量
2528	5	疾病	jíbìng	名
2529	5	及格	jígé	动
2530	5	集合	jíhé	动
2531	5	即将	jíjiāng	副
2532	5	急忙	jímáng	副
2533	5	极其	jíqí	副
2534	5	集体	jítǐ	名
2535	5	急需	jíxū	动
2536	5	急诊	jízhěn	动、名
2537	5	集中	jízhōng	动、形
2538	5	挤	jǐ	动、形
2539	5	系	jì	动
2540	5	季度	jìdù	名
2541	5	记录	jìlù	动、名
2542	5	纪录	jìlù	名
2543	5	纪录片	jìlùpiàn	名
2544	5	技能	jìnéng	名
2545	5	纪念	jìniàn	动、名
2546	5	纪念日	jìniànrì	名
2547	5	计算	jìsuàn	动
2548	5	计算机	jìsuànjī	名
2549	5	记忆	jìyì	动、名
2550	5	记载	jìzǎi	动
2551	5	嘉宾	jiābīn	名
2552	5	家电	jiādiàn	名
2553	5	加工	jiāgōng	动
2554	5	加热	jiārè	动
2555	5	加深	jiāshēn	动
2556	5	加速	jiāsù	动
2557	5	家务	jiāwù	名
2558	5	甲	jiǎ	名
2559	5	假如	jiǎrú	连
2560	5	架	jià	名、动、量

序号	等级	词语	拼音	词性
2561	5	驾驶	jiàshǐ	动
2562	5	驾照	jiàzhào	名
2563	5	价值	jiàzhí	名
2564	5	艰苦	jiānkǔ	形
2565	5	坚强	jiānqiáng	形
2566	5	捡	jiǎn	动
2567	5	剪	jiǎn	动
2568	5	剪刀	jiǎndāo	名
2569	5	减肥	jiǎnféi	动
2570	5	简历	jiǎnlì	名
2571	5	简直	jiǎnzhí	副
2572	5	建	jiàn	动
2573	5	键	jiàn	名
2574	5	渐渐	jiànjiàn	副
2575	5	建立	jiànlì	动
2576	5	键盘	jiànpán	名
2577	5	建设	jiànshè	动
2578	5	建造	jiànzhào	动
2579	5	建筑	jiànzhù	动、名
2580	5	将近	jiāngjìn	副
2581	5	讲话	jiǎnghuà	名
2582	5	讲究	jiǎngjiu	动、形
2583	5	奖励	jiǎnglì	动
2584	5	讲述	jiǎngshù	动
2585	5	讲座	jiǎngzuò	名
2586	5	降水	jiàngshuǐ	动
2587	5	浇	jiāo	动
2588	5	交换	jiāohuàn	动
2589	5	交往	jiāowǎng	动
2590	5	交易	jiāoyì	动、名
2591	5	脚步	jiǎobù	名
2592	5	角度	jiǎodù	名
2593	5	较	jiào	介、副
2594	5	教材	jiàocái	名
2595	5	接触	jiēchù	动
2596	5	接待	jiēdài	动
2597	5	阶段	jiēduàn	名
2598	5	接近	jiējìn	动
2599	5	接收	jiēshōu	动
2600	5	结	jié	动、名

序号	等级	词语	拼音	词性
2601	5	结构	jiégòu	名
2602	5	结合	jiéhé	动
2603	5	结论	jiélùn	名
2604	5	节省	jiéshěng	动
2605	5	届	jiè	量
2606	5	今日	jīnrì	名
2607	5	紧	jǐn	形、动
2608	5	紧急	jǐnjí	形
2609	5	尽快	jǐnkuài	副
2610	5	尽量	jǐnliàng	副
2611	5	紧密	jǐnmì	形
2612	5	谨慎	jǐnshèn	形
2613	5	进步	jìnbù	动、形
2614	5	近代	jìndài	名
2615	5	进口	jìnkǒu	动
2616	5	尽力	jìnlì	动
2617	5	近年来	jìnnián lái	
2618	5	近期	jìnqī	名
2619	5	近日	jìnrì	名
2620	5	进一步	jìnyíbù	副
2621	5	经典	jīngdiǎn	名、形
2622	5	精力	jīnglì	名
2623	5	精神	jīngshen	名、形
2624	5	惊喜	jīngxǐ	形
2625	5	经营	jīngyíng	动
2626	5	静	jìng	形、动
2627	5	酒吧	jiǔbā	名
2628	5	久远	jiǔyuǎn	形
2629	5	救	jiù	动
2630	5	救护车	jiùhùchē	名
2631	5	就业	jiùyè	动
2632	5	居民	jūmín	名
2633	5	居然	jūrán	副
2634	5	居住	jūzhù	动
2635	5	橘子	júzi	名
2636	5	据	jù	介
2637	5	距	jù	动
2638	5	具备	jùbèi	动
2639	5	剧场	jùchǎng	名
2640	5	巨大	jùdà	形

序号	等级	词语	拼音	词性
2641	5	据说	jùshuō	动
2642	5	具体	jùtǐ	形、动
2643	5	具有	jùyǒu	动
2644	5	捐	juān	动
2645	5	绝对	juéduì	形、副
2646	5	决赛	juésài	动、名
2647	5	角色	juésè	名
2648	5	决心	juéxīn	名、动
2649	5	开发	kāifā	动
2650	5	开放	kāifàng	动、形
2651	5	开幕	kāimù	动
2652	5	开幕式	kāimùshì	名
2653	5	开水	kāishuǐ	名
2654	5	开通	kāitōng	动
2655	5	开业	kāiyè	动
2656	5	开展	kāizhǎn	动
2657	5	看	kān	动
2658	5	看望	kànwàng	动
2659	5	看作	kànzuo	动
2660	5	靠	kào	动
2661	5	靠近	kàojìn	动
2662	5	颗	kē	量
2663	5	科研	kēyán	动
2664	5	可见	kějiàn	连
2665	5	可靠	kěkào	形
2666	5	可怕	kěpà	形
2667	5	克服	kèfú	动
2668	5	客服	kèfú	形
2669	5	客观	kèguān	形
2670	5	客户	kèhù	名
2671	5	空间	kōngjiān	名
2672	5	空中	kōngzhōng	名、形
2673	5	控制	kòngzhì	动
2674	5	口袋	kǒudai	名
2675	5	口味	kǒuwèi	名
2676	5	库	kù	名
2677	5 (6)	宽	kuān	形、名、(动)
2678	5	宽度	kuāndù	名
2679	5	亏	kuī	动
2680	5	昆虫	kūnchóng	名

序号	等级	词语	拼音	词性
2681	5	扩大	kuòdà	动
2682	5	来源	láiyuán	名、动
2683	5	劳动	láodòng	名、动
2684	5	老百姓	lǎobǎixìng	名
2685	5	老板	lǎobǎn	名
2686	5	老公	lǎogōng	名
2687	5	姥姥	lǎolao	名
2688	5	老婆	lǎopo	名
2689	5	姥爷	lǎoye	名
2690	5	乐观	lèguān	形
2691	5	乐趣	lèqù	名
2692	5	泪	lèi	名
2693	5	类	lèi	名、量
2694	5	泪水	lèishuǐ	名
2695	5	类似	lèisì	动
2696	5	类型	lèixíng	名
2697	5	梨	lí	名
2698	5	离婚	líhūn	动
2699	5	厘米	línmǐ	量
2700	5	离职	lízhí	动
2701	5	理论	lǐlùn	名、动
2702	5	里头	lǐtou	名
2703	5	理由	lǐyóu	名
2704	5	力	lì	名、后缀
2705	5	立即	lìjí	副
2706	5	立刻	lìkè	副
2707	5	力量	lìliàng	名
2708	5	利润	lìrùn	名
2709	5	利益	lìyì	名
2710	5	利用	lìyòng	动
2711	5	联合	liánhé	动、形
2712	5	连接	liánjiē	动
2713	5	连忙	liánmáng	副
2714	5	连续	liánxù	动
2715	5	脸色	liǎnsè	名
2716	5	恋爱	liàn'ài	动、名
2717	5	良好	liánghǎo	形
2718	5	粮食	liángshi	名
2719	5	量	liàng	名
2720	5	了不起	liǎobuqǐ	形

序号	等级	词语	拼音	词性
2721	5	列车	lièchē	名
2722	5	临时	línshí	副、形
2723	5	铃	líng	名
2724	5	灵活	línghuó	形
2725	5	领	lǐng	名、动
2726	5	领带	lǐngdài	名
2727	5	领导	lǐngdǎo	动、名
2728	5	领取	lǐngqǔ	动
2729	5	领先	lǐngxiān	动
2730	5	领域	lǐngyù	名
2731	5	令	lìng	动、名
2732	5	流传	liúchuán	动
2733	5	流感	liúgǎn	名
2734	5	浏览	liú覽	动
2735	5	留言	liúyán	动、名
2736	5	龙	lóng	名
2737	5	漏	lòu	动
2738	5	录	lù	动
2739	5	陆地	lùdì	名
2740	5	录取	lùqǔ	动
2741	5	路人	lùrén	名
2742	5	路线	lùxiàn	名
2743	5	陆续	lùxù	副
2744	5	录音	lùyīn	动、名
2745	5	旅行社	lǚxíngshè	名
2746	5	论文	lùnwén	名
2747	5	逻辑	luójí	名
2748	5	骂	mà	动
2749	5	买卖	mǎimai	名
2750	5	满足	mǎnzú	动
2751	5	忙碌	mánglù	形
2752	5	毛笔	máobǐ	名
2753	5	毛病	máobìng	名
2754	5	矛盾	máodùn	名、动、形
2755	5	没法儿	méifǎr	动
2756	5	玫瑰	méiguī	名
2757	5	媒体	méitǐ	名
2758	5	美术	měishù	名
2759	5	美味	měiwèi	名
2760	5	魅力	mèilì	名

序号	等级	词语	拼音	词性
2761	5	门诊	ménzhěn	动
2762	5	迷	mí	动
2763	5	迷路	mílù	动
2764	5	秘密	mìmì	形、名
2765	5	密切	mìqiè	形、动
2766	5	秘书	mìshū	名
2767	5	面2	miàn	名
2768	5	面积	miànjī	名
2769	5	面临	miànlín	动
2770	5	面向	miànxiàng	动
2771	5	描述	miáoshù	动
2772	5	敏感	mǐngǎn	形
2773	5	名称	míngchēng	名
2774	5	名牌	míngpái	名
2775	5	名片	míngpiàn	名
2776	5	明确	míngquè	形、动
2777	5	明显	míngxǐǎn	形
2778	5	明星	míngxīng	名
2779	5	命1	mìng	名
2780	5	命运	mìngyùn	名
2781	5	摸	mō	动
2782	5	模糊	móhu	形、动
2783	5	模式	móshì	名
2784	5	陌生	mòshēng	形
2785	5	某	mǒu	代
2786	5	目光	mùguāng	名
2787	5	木头	mùtóu	名
2788	5	哪怕	nǎpà	连
2789	5	难得	nándé	形
2790	5	难度	nándù	名
2791	5	难以	nányǐ	动
2792	5	男子	nánzǐ	名
2793	5	闹	nào	形、动
2794	5	闹钟	nàozhōng	名
2795	5	内部	nèibù	名
2796	5	能干	nénggàn	形
2797	5	年初	niánchū	名
2798	5	年代	niándài	名
2799	5	年纪	niánjì	名
2800	5	年夜饭	niányèfàn	名

序号	等级	词语	拼音	词性
2801	5	念	niàn	动
2802	5	牛仔裤	niúzáikù	名
2803	5	浓	nóng	形
2804	5	农民	nóngmín	名
2805	5	农业	nóngyè	名
2806	5	女子	nǚzǐ	名
2807	5	哦	ò	叹
2808	5	欧洲	Ōuzhōu	名
2809	5	偶然	ǒurán	形
2810	5	拍摄	pāishè	动
2811	5	排列	páiliè	动
2812	5 (7-9)	派	pài	动、(名、量)
2813	5	派出所	pàichūsuǒ	名
2814	5	跑道	pǎodào	名
2815	5	赔	péi	动
2816	5	陪伴	péibàn	动
2817	5	培训	péixùn	动
2818	5	培养	péiyǎng	动
2819	5	配	pèi	动、形
2820	5	配合	pèihé	动
2821	5	配送	pèisòng	动
2822	5	盆	pén	名
2823	5	碰	pèng	动
2824	5	碰见	pèngjiàn	动
2825	5	批1	pī	量
2826	5	批2	pī	动
2827	5	批准	pīzhǔn	动
2828	5	匹	pǐ	量
2829	5	骗	piàn	动
2830	5	拼	pīn	动
2831	5	拼音	pīnyīn	动
2832	5 (7-9)	品	pǐn	后缀、(动)
2833	5	品牌	pǐnpái	名
2834	5	品质	pǐnzhì	名
2835	5	品种	pǐnzhǒng	名
2836	5	聘请	pìnqǐng	动
2837	5 (7-9)	平	píng	形、(动)
2838	5	评	píng	动
2839	5	凭	píng	动、介
2840	5	平安	píng'ān	形

序号	等级	词语	拼音	词性
2841	5	平衡	pínghéng	形、动
2842	5	评价	píngjià	动、名
2843	5	凭借	píngjiè	动
2844	5	平静	píngjìng	形
2845	5	平均	píngjūn	动、形
2846	5	屏幕	píngmù	名
2847	5	平台	píngtái	名
2848	5	破坏	pòhuài	动
2849	5	普及	pǔjí	动
2850	5	期待	qīdài	动
2851	5	期间	qījiān	名
2852	5 (6)	齐	qí	形、(动、副)
2853	5	其	qí	代
2854	5	奇迹	qíjì	名
2855	5	其余	qíyú	代
2856	5	企业	qǐyè	名
2857	5	气球	qìqiú	名
2858	5	汽油	qìyóu	名
2859	5	签1	qiān	动
2860	5	签订	qiāndìng	动
2861	5	签名	qiānmíng	动、名
2862	5	签字	qiānzì	动、名
2863	5	前进	qiánjìn	动
2864	5	前来	qiánlái	动
2865	5	前途	qiántú	名
2866	5	前往	qiánwǎng	动
2867	5	浅	qiǎn	形
2868	5	欠	qiàn	动
2869	5	墙	qiáng	名
2870	5	强大	qiángdà	形
2871	5	强调	qiángdiào	动
2872	5	强度	qiángdù	名
2873	5	强烈	qiángliè	形
2874	5	抢	qiǎng	动
2875	5	抢救	qiǎngjiù	动
2876	5	悄悄	qiāoqiāo	副
2877	5	切	qiē	动
2878	5	亲	qīn	形、动
2879	5	亲爱	qīn'ài	形
2880	5	亲朋好友	qīnpéng-hǎoyǒu	

序号	等级	词语	拼音	词性
2881	5	亲切	qīnqiè	形
2882	5	亲情	qīnqíng	名
2883	5	亲人	qīnrén	名
2884	5	亲自	qīnzì	副
2885	5	勤奋	qínfèn	形
2886	5	青	qīng	形
2887	5	轻易	qīngyì	形、副
2888	5	轻重	qīngzhòng	名
2889	5	情感	qínggǎn	名
2890	5	情景	qíngjǐng	名
2891	5	情绪	qíngxù	名
2892	5	请教	qǐngjiào	动
2893	5	请求	qǐngqiú	动、名
2894	5	穷	qióng	形
2895	5	趋势	qūshì	名
2896	5	区域	qūyù	名
2897	5	去世	qùshì	动
2898	5 (7-9)	权	quán	名、(副)
2899	5	权利	quánlì	名
2900	5	全力	quánlì	名、副
2901	5	全面	quánmiàn	形
2902	5	全体	quántǐ	名
2903	5	全新	quánxīn	形
2904	5	劝	quàn	动
2905	5	缺乏	quēfá	动
2906	5	确保	quèbǎo	动
2907	5	确定	quèdìng	形、动
2908	5	确认	quèrèn	动
2909	5	群	qún	量、名
2910	5	群体	qúntǐ	名
2911	5	燃烧	ránshāo	动
2912	5	绕	rào	动
2913	5	热爱	rè'ài	动
2914	5	热量	rèliàng	名
2915	5	热烈	rèliè	形
2916	5	热心	rèxīn	形
2917	5	人才	réncái	名
2918	5	人工	réngōng	形、名
2919	5	人际	rénjì	形
2920	5	人口	rénkǒu	名

序号	等级	词语	拼音	词性
2921	5	人类	rénlèi	名
2922	5	人力	rénlì	名
2923	5	人民	rénmín	名
2924	5	人民币	rénmínbì	名
2925	5	人群	rénqún	名
2926	5	人体	réntǐ	名
2927	5	人物	rénwù	名
2928	5	忍	rěn	动
2929	5	认	rèn	动
2930	5	日历	rìlì	名
2931	5	日用品	rìyòngpǐn	名
2932	5	如	rú	动、连
2933	5	如此	rúcǐ	代
2934	5	如何	rúhé	代
2935	5	如今	rújīn	名
2936	5	如同	rútóng	动
2937	5	如下	rúxià	动
2938	5	软	ruǎn	形
2939	5	软件	ruǎnjiàn	名
2940	5	弱	ruò	形
2941	5	洒	sǎ	动
2942	5	赛场	sàichǎng	名
2943	5	色彩	sècǎi	名
2944	5	沙漠	shāmò	名
2945	5	沙子	shāzi	名
2946	5	傻	shǎ	形
2947	5	晒	shài	动
2948	5	删	shān	动
2949	5	扇	shān	动
2950	5	删除	shānchú	动
2951	5	山区	shānqū	名
2952	5	擅长	shàncháng	动
2953	5	善良	shànliáng	形
2954	5	善于	shànyú	动
2955	5	扇子	shànzi	名
2956	5	伤	shāng	名、动
2957	5	伤害	shānghài	动
2958	5	商家	shāngjiā	名
2959	5	商人	shāngrén	名
2960	5	商务	shāngwù	名

序号	等级	词语	拼音	词性
2961	5	商业	shāngyè	名
2962	5	赏	shǎng	动
2963	5	上传	shàngchuán	动
2964	5	上升	shàngshēng	动
2965	5	上下	shàngxià	名
2966	5	上涨	shàngzhǎng	动
2967	5	烧	shāo	动、名
2968	5	烧烤	shāokǎo	名
2969	5	蛇	shé	名
2970	5	舍不得	shěbude	动
2971	5	舍得	shěde	动
2972	5	设备	shèbèi	名
2973	5	设计	shèjì	动、名
2974	5	设立	shèlì	动
2975	5	社区	shèqū	名
2976	5	设施	shèshī	名
2977	5	摄影	shèyǐng	动
2978	5	设置	shèzhì	动
2979	5	伸	shēn	动
2980	5	身材	shēncái	名
2981	5	深度	shēndù	名、形
2982	5	身份	shēnfèn	名
2983	5	深厚	shēnhòu	形
2984	5	深刻	shēnkè	形
2985	5	深入	shēnrù	动、形
2986	5	深远	shēnyuǎn	形
2987	5	神话	shénhuà	名
2988	5	神秘	shénmì	形
2989	5	升1	shēng	动
2990	5	生产	shēngchǎn	动
2991	5	生存	shēngcún	动
2992	5	生动	shēngdòng	形
2993	5	升级	shēngjí	动
2994	5	升温	shēngwēn	动
2995	5	生物	shēngwù	名
2996	5	生肖	shēngxiào	名
2997	5	生长	shēngzhǎng	动
2998	5	省2	shěng	动
2999	5	省份	shěngfèn	名
3000	5	省会	shěng huì	名

序号	等级	词语	拼音	词性
3001	5	胜	shèng	动
3002	5	胜利	shènglì	动
3003	5	诗	shī	名
3004	5	湿	shī	形
3005	5	失恋	shīliàn	动
3006	5	失眠	shīmián	动
3007	5	诗人	shīrén	名
3008	5	失误	shīwù	动、名
3009	5	失业	shīyè	动
3010	5	时差	shíchā	名
3011	5	时常	shícháng	副
3012	5	时代	shídài	名
3013	5	实践	shíjiàn	动
3014	5	时刻	shíkè	名、副
3015	5	实力	shílì	名
3016	5	时期	shíqī	名
3017	5	实施	shíshī	动
3018	5	石头	shítou	名
3019	5	实习	shíxí	动
3020	5	实现	shíxiàn	动
3021	5	实行	shíxíng	动
3022	5	实验	shíyàn	动、名
3023	5	实验室	shíyànshì	名
3024	5	实用	shíyòng	形
3025	5	食用	shíyòng	动
3026	5	使得	shǐde	动
3027	5	始终	shǐzhōng	名、副
3028	5	式	shì	后缀
3029	5	适当	shìdàng	形
3030	5	似的	shìde	助
3031	5	事故	shìgù	名
3032	5	事件	shìjiàn	名
3033	5	试卷	shìjuàn	名
3034	5	市民	shìmín	名
3035	5	事实	shìshí	名
3036	5	视为	shìwéi	动
3037	5	事物	shìwù	名
3038	5	事先	shìxiān	名
3039	5	试验	shìyàn	动
3040	5	事业	shìyè	名

序号	等级	词语	拼音	词性
3041	5	试用	shìyòng	动
3042	5	适用	shìyòng	形
3043	5	收获	shōuhuò	动、名
3044	5	收集	shōují	动
3045	5	收看	shōukàn	动
3046	5	守	shǒu	动
3047	5	首次	shǒucì	数量
3048	5	手段	shǒuduàn	名
3049	5	手工	shǒugōng	名
3050	5	手术	shǒushù	名、动
3051	5	手套	shǒutào	名
3052	5	手续	shǒuxù	名
3053	5	手指	shǒuzhǐ	名
3054	5	售价	shòujià	名
3055	5	蔬菜	shūcài	名
3056	5	书法	shūfǎ	名
3057	5	书房	shūfáng	名
3058	5	书架	shūjià	名
3059	5	输入	shūrù	动
3060	5	舒适	shūshì	形
3061	5	熟练	shúliàn	形
3062	5	熟人	shúrén	名
3063	5	数	shǔ	动
3064	5	鼠标	shǔbiāo	名
3065	5	属于	shǔyú	动
3066	5	束	shù	量
3067	5	数据	shùjù	名
3068	5	树木	shùmù	名
3069	5	摔	shuāi	动
3070	5	双方	shuāngfāng	名
3071	5	水分	shuǐfèn	名
3072	5	税	shuì	名
3073	5	睡眠	shuìmián	名
3074	5	顺	shùn	动、介、形
3075	5	说不定	shuōbudìng	动、副
3076	5	说服	shuōfú	动
3077	5	思考	sīkǎo	动
3078	5	私人	sīrén	名
3079	5	思维	sīwéi	名、动
3080	5	思想	sīxiǎng	名

序号	等级	词语	拼音	词性
3081	5	四处	sìchù	名
3082	5	似乎	sìhū	副
3083	5	四周	sìzhōu	名
3084	5	搜	sōu	动
3085	5	搜索	sōusuǒ	动
3086	5	宿舍	sùshè	名
3087	5	酸甜苦辣	suān-tián-kǔ-là	
3088	5	随	suí	动
3089	5	随后	suíhòu	副
3090	5	随时	suíshí	副
3091	5	随手	suíshǒu	副
3092	5	随意	suíyì	形
3093	5	碎	suì	动、形
3094	5	损害	sǔnhài	动
3095	5	损失	sǔnshī	动、名
3096	5	缩短	suōduǎn	动
3097	5	缩小	suōxiǎo	动
3098	5	所1	suǒ	量、名
3099	5	锁	suǒ	名、动
3100	5	他人	tārén	代
3101	5	台灯	táidēng	名
3102	5	台阶	táijiē	名
3103	5	太太	tàitai	名
3104	5	谈话	tánhuà	动
3105	5	桃	táo	名
3106	5	套	tào	名、动、量
3107	5	特产	tèchǎn	名
3108	5	特色	tèsè	名
3109	5	特殊	tèshū	形
3110	5	特有	tèyǒu	形
3111	5	特征	tèzhēng	名
3112	5	疼痛	téngtòng	形
3113	5	提倡	tíchàng	动
3114	5	提交	tíjiāo	动
3115	5	题目	tímù	名
3116	5	提起	tíqǐ	动
3117	5	提升	tíshēng	动
3118	5	提问	tíwèn	动
3119	5	体会	tǐhuì	动、名
3120	5	体力	tǐlì	名

序号	等级	词语	拼音	词性
3121	5	体现	tǐxiàn	动
3122	5	体验	tǐyàn	动
3123	5	替	tì	动、介
3124	5	天空	tiānkōng	名
3125	5	天上	tiānshàng	名
3126	5	填	tián	动
3127	5	甜品	tiánpǐn	名
3128	5	挑	tiāo	动
3129	5	挑选	tiāoxuǎn	动
3130	5	调	tiáo	动
3131	5	调皮	tiáopí	形
3132	5	调整	tiáozhěng	动
3133	5	挑战	tiǎozhàn	动、名
3134	5	跳高	tiàogāo	动
3135	5	跳远	tiàoyuǎn	动
3136	5	贴	tiē	动
3137	5	铁路	tiělù	名
3138	5	停留	tíngliú	动
3139	5	通常	tōngcháng	形、副
3140	5	通行	tōngxíng	动
3141	5	同	tóng	形、动、副、介、连
3142	5	同情	tóngqíng	动
3143	5	同一	tóngyī	形
3144	5	统计	tǒngjì	动
3145	5	统一	tǒngyī	动、形
3146	5	痛苦	tòngkǔ	形
3147	5	投	tóu	动
3148	5	投入	tóurù	动、形、名
3149	5	头	tou	后缀
3150	5	突出	tūchū	动、形
3151	5	图画	túhuà	名
3152	5	图书	túshū	名
3153	5	土地	tǔdì	名
3154	5	土豆	tǔdòu	名
3155	5	兔子	tùzi	名
3156	5	团	tuán	动、名、量
3157	5	团队	tuánduì	名
3158	5	推动	tuīdòng	动
3159	5	推广	tuīguǎng	动
3160	5	推荐	tuījiàn	动

序号	等级	词语	拼音	词性
3161	5	推进	tuījìn	动
3162	5	退	tuì	动
3163	5	退出	tuìchū	动
3164	5	退还	tuìhuán	动
3165	5	退休	tuìxiū	动
3166	5	拖鞋	tuōxié	名
3167	5	外部	wàibù	名
3168	5	外公	wàigōng	名
3169	5	外观	wàiguān	名
3170	5	外婆	wàipó	名
3171	5	外形	wàixíng	名
3172	5	弯	wān	形、动、名
3173	5	玩具	wánjù	名
3174	5	完美	wánměi	形
3175	5	完善	wánshàn	形、动
3176	5	完整	wánzhěng	形
3177	5	万一	wànyī	名、连
3178	5	往返	wǎngfǎn	动
3179	5	网络	wǎngluò	名
3180	5	危害	wēihài	动
3181	5	微笑	wēixiào	动、名
3182	5	威胁	wēixié	动
3183	5	围	wéi	动
3184	5	为2	wéi	介
3185	5	维持	wéichí	动
3186	5	违法	wéifǎ	动
3187	5	违反	wéifǎn	动
3188	5	围巾	wéijīn	名
3189	5	围绕	wéirào	动
3190	5	维修	wéixiū	动
3191	5	唯一	wéiyī	形
3192	5	尾巴	wěiba	名
3193	5	伟大	wěidà	形
3194	5	胃	wèi	名
3195	5	喂2	wèi	动
3196	5	未来	wèilái	形、名
3197	5	位于	wèiyú	动
3198	5	位置	wèizhì	名
3199	5	温暖	wēnnuǎn	形、动
3200	5	文学	wénxué	名

序号	等级	词语	拼音	词性
3201	5	稳定	wěndìng	形、动
3202	5	问卷	wènjuàn	名
3203	5	握	wò	动
3204	5	卧室	wòshì	名
3205	5	握手	wòshǒu	动
3206	5	无关	wúguān	动
3207	5	无奈	wúnài	动、连
3208	5	无数	wúshù	形
3209	5	无限	wúxiàn	形
3210	5	无效	wúxiào	动
3211	5	舞蹈	wǔdǎo	名
3212	5	武术	wǔshù	名
3213	5	舞台	wǔtái	名
3214	5	五颜六色	wǔyán-liùsè	
3215	5	雾	wù	名
3216	5	物价	wùjià	名
3217	5	物理	wùlǐ	名
3218	5	物品	wùpǐn	名
3219	5	物业	wùyè	名
3220	5	物质	wùzhì	名
3221	5	西餐	xīcān	名
3222	5	吸管	xīguǎn	名
3223	5	吸收	xīshōu	动
3224	5	西装	xīzhuāng	名
3225	5	戏	xì	名
3226	5	系	xì	名
3227	5	细节	xìjié	名
3228	5	戏剧	xìjù	名
3229	5	系统	xìtǒng	名、形
3230	5	下载	xiàzài	动
3231	5	先后	xiānhòu	名、副
3232	5	先进	xiānjìn	形、名
3233	5	闲	xián	形
3234	5	显得	xiǎnde	动
3235	5	显然	xiǎnrán	形
3236	5	显示	xiǎnshì	动
3237	5	县	xiàn	名
3238	5	现场	xiànchǎng	名
3239	5	现代	xiàndài	名、形
3240	5	现代化	xiàndàihuà	动

序号	等级	词语	拼音	词性
3241	5	线路	xiànlù	名
3242	5	现实	xiànshí	名、形
3243	5	现象	xiànxàng	名
3244	5	限制	xiànzhi	动、名
3245	5	现状	xiànzhuàng	名
3246	5	乡	xiāng	名
3247	5	相处	xiāngchǔ	动
3248	5	乡村	xiāngcūn	名
3249	5	相当	xiāngdāng	动、副
3250	5	相对	xiāngduì	动、形
3251	5	相关	xiāngguān	动
3252	5	相似	xiāngsì	形
3253	5	想念	xiǎngniàn	动
3254	5	响声	xiǎngshēng	名
3255	5	享受	xiǎngshòu	动
3256	5	想象	xiǎngxiàng	动
3257	5	相册	xiàngcè	名
3258	5	项目	xiàngmù	名
3259	5	橡皮	xiàngpí	名
3260	5	向上	xiàngshàng	动
3261	5	象征	xiàngzhēng	动、名
3262	5	消费	xiāofèi	动
3263	5	消费者	xiāofèizhě	名
3264	5	消化	xiāohuà	动
3265	5	消极	xiāojí	形
3266	5	销量	xiāoliàng	名
3267	5	消失	xiāoshī	动
3268	5	销售	xiāoshòu	动
3269	5	小姐	xiǎojiě	名
3270	5	小型	xiǎoxíng	形
3271	5	小于	xiǎoyú	动
3272	5	效率	xiàolǜ	名
3273	5	斜	xié	形、动
3274	5	协议	xiéyì	动、名
3275	5	写作	xiězuò	动
3276	5	新郎	xīnláng	名
3277	5	心理	xīnlǐ	名
3278	5	新娘	xīnniáng	名
3279	5	新人	xīnrén	名
3280	5	欣赏	xīnshǎng	动

序号	等级	词语	拼音	词性
3281	5	心态	xīntài	名
3282	5	新型	xīnxíng	形
3283	5	信封	xìnfēng	名
3284	5	信任	xìnren	动
3285	5	信用	xìnyòng	名
3286	5	行程	xíngchéng	名
3287	5	形成	xíngchéng	动
3288	5	行动	xíngdòng	动、名
3289	5	行人	xíngren	名
3290	5	形容	xíngróng	动
3291	5	形式	xíngshì	名
3292	5	形势	xíngshì	名
3293	5	行驶	xíngshǐ	动
3294	5	行为	xíngwéi	名
3295	5	形象	xíngxiàng	名、形
3296	5	形状	xíngzhuàng	名
3297	5	行走	xíngzǒu	动
3298	5	幸运	xìngyùn	名、形
3299	5	性质	xìngzhì	名
3300	5	修改	xiūgǎi	动
3301	5	修建	xiūjiàn	动
3302	5	休闲	xiūxián	动
3303	5	需	xū	动
3304	5	需求	xūqiú	名
3305	5	虚心	xūxīn	形
3306	5	宣布	xuānbù	动
3307	5	宣传	xuānchuán	动
3308	5	选手	xuǎnshǒu	名
3309	5	学分	xuéfēn	名
3310	5	学科	xuékē	名
3311	5	学历	xuélì	名
3312	5	学年	xuénián	名
3313	5	学术	xuéshù	名
3314	5	学者	xuézhě	名
3315	5	雪糕	xuěgāo	名
3316	5	询问	xúnwèn	动
3317	5	寻找	xúnzhǎo	动
3318	5	训练	xùnliàn	动
3319	5	迅速	xùnsù	形
3320	5	呀	yā	叹

序号	等级	词语	拼音	词性
3321	5	押金	yājīn	名
3322	5	压岁钱	yāsuìqián	名
3323	5	鸭子	yāzi	名
3324	5	牙齿	yáchǐ	名
3325	5	沿	yán	介、动、名
3326	5	延长	yáncháng	动
3327	5	研发	yánfā	动
3328	5	严肃	yánsù	形、动
3329	5	研制	yánzhì	动
3330	5	眼	yǎn	名、量
3331	5	演讲	yǎnjiǎng	动
3332	5	眼泪	yǎnlèi	名
3333	5	阳台	yángtái	名
3334	5	样式	yàngshì	名
3335	5	腰	yāo	名
3336	5	摇	yáo	动
3337	5	咬	yǎo	动
3338	5	要不	yàobù	连
3339	5	要不是	yàobúshì	连
3340	5	药品	yàopǐn	名
3341	5	药物	yàowù	名
3342	5	夜间	yèjiān	名
3343	5	夜市	yèshì	名
3344	5	业务	yèwù	名
3345	5	业余	yèyú	形
3346	5	依据	yījù	名、动、介
3347	5	依靠	yīkào	动、名
3348	5	医疗	yīliáo	动
3349	5	依然	yīrán	副
3350	5	医学	yīxué	名
3351	5	移	yí	动
3352	5	一次性	yícxìng	形
3353	5	一代	yídài	名
3354	5	一旦	yídàn	副
3355	5	移动	yídòng	动
3356	5	遗憾	yíhàn	名、形
3357	5	一路	yílù	名、副
3358	5	一路顺风	yílù-shùnfēng	
3359	5	疑问	yíwèn	名
3360	5	一致	yízhì	形、副

序号	等级	词语	拼音	词性
3361	5	乙	yǐ	名
3362	5 (7-9)	以	yǐ	介、(连)
3363	5	以及	yǐjí	连
3364	5	以来	yǐlái	名
3365	5	亿	yì	数
3366	5	意识	yìshí	动、名
3367	5	意外	yìwài	形、名
3368	5	意味着	yìwèizhe	动
3369	5	义务	yìwù	名、形
3370	5	意义	yìyì	名
3371	5	因而	yīn'ér	连
3372	5	音量	yīnliàng	名
3373	5	因素	yīnsù	名
3374	5	引进	yǐnjìn	动
3375	5	饮食	yǐnshí	名
3376	5	印刷	yìnshuā	动
3377	5	应当	yīngdāng	动
3378	5	迎	yíng	动
3379	5	迎接	yíngjiē	动
3380	5	营养	yíngyǎng	名
3381	5	营业	yíngyè	动
3382	5	影片	yǐngpiàn	名
3383	5	影视	yǐngshì	名
3384	5	硬	yìng	形、副
3385	5	应对	yìngduì	动
3386	5	硬件	yìngjiàn	名
3387	5	应用	yìngyòng	动、形
3388	5	拥抱	yōngbào	动
3389	5	拥有	yōngyǒu	动
3390	5	勇气	yǒngqì	名
3391	5	用法	yòngfǎ	名
3392	5	用户	yònghù	名
3393	5	用力	yònglì	动
3394	5	用品	yòngpǐn	名
3395	5	用途	yòngtú	名
3396	5	优惠	yōuhuì	形
3397	5	悠久	yōujiǔ	形
3398	5	优良	yōuliáng	形
3399	5	优美	yōuměi	形
3400	5	优势	yōushì	名

序号	等级	词语	拼音	词性
3401	5	优质	yōuzhì	形
3402	5	由此	yóu cǐ	
3403	5	邮寄	yóujì	动
3404	5	邮局	yóujú	名
3405	5	游览	yóulǎn	动
3406	5	邮票	yóupiào	名
3407	5	油条	yóutiáo	名
3408	5	犹豫	yóuyù	形
3409	5	有害	yǒu hài	
3410	5	有力	yǒulì	形
3411	5	有利	yǒulì	形
3412	5	有限	yǒuxiàn	形
3413	5	有益	yǒuyì	形
3414	5	有助于	yǒuzhùyú	动
3415	5	幼儿园	yòu'éryuán	名
3416	5	娱乐	yúlè	动、名
3417	5	语气	yǔqì	名
3418	5	雨水	yǔshuǐ	名
3419	5	语文	yǔwén	名
3420	5	语音	yǔyīn	名
3421	5	预报	yùbào	动、名
3422	5	预测	yùcè	动
3423	5	预订	yùdìng	动
3424	5	预防	yùfáng	动
3425	5	预计	yùjì	动
3426	5	玉米	yùmǐ	名
3427	5	预约	yùyuē	动
3428	5	原	yuán	形
3429	5	圆	yuán	名、形
3430	5	原有	yuán yǒu	
3431	5	元旦	Yuándàn	名
3432	5	员工	yuángōng	名
3433	5	原则	yuánzé	名
3434	5	愿	yuàn	动
3435	5	愿望	yuànwàng	名
3436	5	约定	yuēdìng	动
3437	5	运	yùn	动
3438	5	运费	yùnfèi	名
3439	5	运气	yùnqì	名
3440	5	运输	yùnshū	动

序号	等级	词语	拼音	词性
3441	5	运用	yùnyòng	动
3442	5	在场	zàichǎng	动
3443	5	在乎	zàihu	动
3444	5	在内	zàinèi	名
3445	5	在线	zàixiàn	动
3446	5	在于	zàiyú	动
3447	5	赞成	zànchéng	动
3448	5	糟	zāo	形
3449	5	糟糕	zāogāo	形
3450	5	早期	zǎoqī	名
3451	5	早晚	zǎowǎn	名、副
3452	5	早已	zǎoyǐ	副
3453	5	造	zào	动
3454	5	造成	zàochéng	动
3455	5	增	zēng	动
3456	5	增进	zēngjìn	动
3457	5	增强	zēngqiáng	动
3458	5	赠	zèng	动
3459	5	赠送	zèngsòng	动
3460	5	炸	zhá	动
3461	5	摘	zhāi	动
3462	5	窄	zhǎi	形
3463	5	展出	zhǎnchū	动
3464	5	展开	zhǎnkāi	动
3465	5	展览	zhǎnlǎn	动
3466	5	展示	zhǎnshì	动
3467	5	展现	zhǎnxiàn	动
3468	5	占	zhàn	动
3469	5	站台	zhàntái	名
3470	5	占线	zhànxiàn	动
3471	5	涨	zhǎng	动
3472	5	涨价	zhǎngjià	动
3473	5	掌声	zhǎngshēng	名
3474	5	掌握	zhǎngwò	动
3475	5	账号	zhànghào	名
3476	5	账户	zhànghù	名
3477	5	着凉	zháoliáng	动
3478	5	召开	zhàokāi	动
3479	5	折扣	zhékòu	名
3480	5	哲学	zhéxué	名

序号	等级	词语	拼音	词性
3481	5	真诚	zhēnchéng	形
3482	5	针对	zhēnduì	动
3483	5	珍贵	zhēnguì	形
3484	5	真实	zhēnshí	形
3485	5	珍惜	zhēnxī	动
3486	5	诊断	zhěnduàn	动
3487	5	阵	zhèn	量
3488	5	争	zhēng	动
3489	5	争取	zhēngqǔ	动
3490	5	整齐	zhěngqí	形
3491	5	整体	zhěngtǐ	名
3492	5	整整	zhěngzhěng	副
3493	5	挣	zhèng	动
3494	5	政府	zhèngfǔ	名
3495	5	证据	zhèngjù	名
3496	5	正如	zhèngrú	动
3497	5	证书	zhèngshū	名
3498	5	政治	zhèngzhì	名
3499	5	支1	zhī	量
3500	5	知名	zhīmíng	形
3501	5	直	zhí	形、动、副
3502	5	直播	zhíbō	动
3503	5	职场	zhíchǎng	名
3504	5	职工	zhígōng	名
3505	5	执行	zhíxíng	动、形
3506	5	止	zhǐ	动
3507	5	指导	zhǐdǎo	动
3508	5	至	zhì	动
3509	5	治	zhì	动
3510	5	制订	zhìdìng	动
3511	5	制定	zhìdìng	动
3512	5	制度	zhìdù	名
3513	5	智慧	zhìhuì	名
3514	5	至今	zhìjīn	副
3515	5	治疗	zhìliáo	动
3516	5	智能	zhìnéng	名、形
3517	5	志愿者	zhìyuànzhě	名
3518	5	制造	zhìzào	动
3519	5	制作	zhìzuò	动
3520	5	中华	Zhōnghuá	名

序号	等级	词语	拼音	词性
3521	5	中华民族	Zhōnghuá Mínzú	
3522	5	中级	zhōngjí	形
3523	5	中介	zhōngjiè	名
3524	5	中期	zhōngqī	名
3525	5	中外	zhōngwài	名
3526	5	中心	zhōngxīn	名
3527	5	中药	zhōngyào	名
3528	5	中医	zhōngyī	名
3529	5	种类	zhǒnglèi	名
3530	5	种子	zhǒngzi	名
3531	5	重大	zhòngdà	形
3532	5	众多	zhòngduō	形
3533	5	重量	zhòngliàng	名
3534	5	种植	zhòngzhí	动
3535	5	周年	zhōunián	名
3536	5	猪	zhū	名
3537	5	逐步	zhúbù	副
3538	5	逐渐	zhújiàn	副
3539	5	竹子	zhúzi	名
3540	5	煮	zhǔ	动
3541	5	主持	zhǔchí	动
3542	5	主动	zhǔdòng	形
3543	5	主观	zhǔguān	形
3544	5	主人	zhǔrén	名
3545	5	主任	zhǔrèn	名
3546	5	主食	zhǔshí	名
3547	5	主题	zhǔtí	名
3548	5	主席	zhǔxí	名
3549	5	注册	zhùcè	动
3550	5	住房	zhùfáng	名
3551	5	住宿	zhùsù	动
3552	5	住址	zhùzhǐ	名
3553	5	注重	zhùzhòng	动
3554	5	抓	zhuā	动
3555	5	抓紧	zhuājǐn	动
3556	5	专家	zhuānjiā	名
3557	5	专心	zhuānxīn	形
3558	5	转变	zhuǎnbiàn	动
3559	5	转告	zhuǎngào	动
3560	5	装饰	zhuāngshì	动、名

序号	等级	词语	拼音	词性
3561	5	装修	zhuāngxiū	动
3562	5	撞	zhuàng	动
3563	5	状况	zhuàngkuàng	名
3564	5	状态	zhuàngtài	名
3565	5	追	zhuī	动
3566	5	追求	zhuīqiú	动
3567	5	资格	zīgé	名
3568	5	资金	zījīn	名
3569	5	姿势	zīshì	名
3570	5	咨询	zīxún	动
3571	5	资源	zīyuán	名
3572	5	紫	zǐ	形
3573	5	子女	zǐnǚ	名
3574	5	自从	zìcóng	介
3575	5	自动	zìdòng	副、形
3576	5	自觉	zìjué	动、形
3577	5	字母	zìmǔ	名
3578	5	自身	zìshēn	名
3579	5	自由	zìyóu	形、名
3580	5	综合	zōnghé	动
3581	5	总部	zǒngbù	名
3582	5	总共	zǒnggòng	副
3583	5	总数	zǒngshù	名
3584	5	总体	zǒngtǐ	名
3585	5	总统	zǒngtǒng	名
3586	5	总之	zǒngzhī	连
3587	5	租金	zūjīn	名
3588	5	族	zú	后缀
3589	5	足够	zúgòu	动
3590	5	组成	zǔchéng	动
3591	5	组合	zǔhé	动、名
3592	5	阻止	zǔzhǐ	动
3593	5	组织	zǔzhī	动、名
3594	5	嘴巴	zuǐba	名
3595	5	醉	zuì	动
3596	5	最初	zuìchū	名
3597	5	最佳	zuìjiā	形
3598	5	尊敬	zūnjìng	动、形
3599	5	遵守	zūnshǒu	动
3600	5	作出	zuòchū	动

序号	等级	词语	拼音	词性
3601	6	岸	àn	名
3602	6	案例	ànlì	名
3603	6	按摩	ànmó	动
3604	6	暗示	ànshì	动
3605	6	昂贵	ángguì	形
3606	6	白白	báibái	副
3607	6	白领	báilǐng	名
3608	6	摆	bǎi	动
3609	6	摆放	bǎifàng	动
3610	6	百分点	bǎifēndiǎn	名
3611	6	百货	bǎihuò	名
3612	6	摆脱	bǎituō	动
3613	6	败	bài	动
3614	6	拜访	bàifǎng	动
3615	6	拜年	bàinián	动
3616	6	版	bǎn	名、量
3617	6	版本	bǎnběn	名
3618	6	伴随	bànsuí	动
3619	6	扮演	bànyǎn	动
3620	6	榜样	bǎngyàng	名
3621	6	棒球	bàngqiú	名
3622	6	保管	bǎoguǎn	动
3623	6	保健	bǎojiàn	动
3624	6	保暖	bǎonuǎn	动
3625	6	保修	bǎoxiū	动
3626	6	保障	bǎozhàng	动、名
3627	6	爆	bào	动
3628	6	爆发	bàofā	动
3629	6	报刊	bàokān	名
3630	6	暴力	bàolì	名
3631	6	暴露	bàolù	动
3632	6	报社	bàoshè	名
3633	6	爆炸	bàozhà	动
3634	6	悲观	bēiguān	形
3635	6	悲剧	bēijù	名
3636	6	悲伤	bēishāng	形
3637	6	北极	běijí	名
3638	6	北美洲	Běiměizhōu	名
3639	6	被动	bèidòng	形
3640	6	被迫	bèipò	动

序号	等级	词语	拼音	词性
3641	6	背心	bèixīn	名
3642	6	备用	bèiyòng	动
3643	6	倍增	bèizēng	动
3644	6	奔跑	bēnpǎo	动
3645	6	本能	běnnéng	名、副
3646	6	本身	běنشēn	代
3647	6	本土	běntǔ	名
3648	6	逼	bī	动
3649	6	比方	bǐfang	动
3650	6	比重	bǐzhòng	名
3651	6	闭	bì	动
3652	6	避	bì	动
3653	6	必修	bìxiū	形
3654	6	编	biān	动
3655	6	编辑	biānjí	动、名
3656	6	编写	biānxiě	动
3657	6	遍地	biàndì	动、副
3658	6	便捷	biànjié	形
3659	6	变质	biànzhi	动
3660	6	兵	bīng	名
3661	6	病毒	bìngdú	名
3662	6	播	bō	动
3663	6	播种	bōzhǒng	动
3664	6	博览会	bólanhuì	名
3665	6	薄弱	bóruò	形
3666	6	脖子	bózi	名
3667	6	不耐烦	bú nàifán	
3668	6	不顾	búgu	动
3669	6	不料	búliào	连
3670	6	不适	búshì	形
3671	6	不至于	búzhìyú	动
3672	6	补	bǔ	动
3673	6	捕	bǔ	动
3674	6	补偿	bǔcháng	动
3675	6	补课	bǔkè	动
3676	6	补贴	bǔtiē	动、名
3677	6	补习	bǔxí	动
3678	6	布	bù	名
3679	6	不安	bù'ān	形
3680	6	不曾	bùcéng	副

序号	等级	词语	拼音	词性
3681	6	不成	bùchéng	动、形、助
3682	6	不得	bùdé	动
3683	6	部队	bùduì	名
3684	6	不禁	bùjīn	副
3685	6	不时	bùshí	副、名
3686	6	部位	bùwèi	名
3687	6	不许	bùxǔ	动
3688	6	不宜	bùyí	动
3689	6	不已	bùyǐ	动
3690	6	布置	bùzhì	动
3691	6	不止	bùzhǐ	动、副
3692	6	步骤	bùzhòu	名
3693	6	猜测	cāicè	动
3694	6	财产	cáichǎn	名
3695	6	财富	cáifù	名
3696	6	才华	cáihuá	名
3697	6	才能	cáinéng	名
3698	6	财务	cáiwù	名
3699	6	财物	cáiwù	名
3700	6	材质	cáizhì	名
3701	6	踩	cǎi	动
3702	6	采购	cǎigòu	动、名
3703	6	彩虹	cǎihóng	名
3704	6	采集	cǎijí	动
3705	6	采纳	cǎinà	动
3706	6	彩票	cǎipiào	名
3707	6	参展	cānzhǎn	动
3708	6	残疾	cánjí	名
3709	6	仓库	cāngkù	名
3710	6	草原	cǎoyuán	名
3711	6	侧	cè	名、动
3712	6	策划	cèhuà	动
3713	6	测量	cèliáng	动
3714	6	策略	cèlüè	名
3715	6	层次	céngcì	名
3716	6	层面	céngmiàn	名
3717	6	叉	chā	名、动
3718	6	差异	chāyì	名
3719	6	插座	chāzuò	名
3720	6	查询	cháxún	动

序号	等级	词语	拼音	词性
3721	6	拆除	chāichú	动
3722	6	产出	chǎnchū	动
3723	6	产地	chǎndì	名
3724	6	肠	cháng	名
3725	6	长短	chángduǎn	名
3726	6	常规	chángguī	名、形
3727	6	常年	chángnián	副、名
3728	6	长寿	chángshòu	形
3729	6	常温	chángwēn	名
3730	6	场次	chǎngcì	名
3731	6	场地	chǎngdì	名
3732	6	场馆	chǎngguǎn	名
3733	6	场合	chǎnghé	名
3734	6	厂家	chǎngjiā	名
3735	6	场景	chǎngjǐng	名
3736	6	场面	chǎngmiàn	名
3737	6	厂商	chǎngshāng	名
3738	6	畅通	chàngtōng	形
3739	6	畅销	chàngxiāo	动
3740	6	抄	chāo	动
3741	6	超越	chāoyuè	动
3742	6	朝代	chádài	名
3743	6	潮流	cháoliú	名
3744	6	潮湿	cháoshī	形
3745	6	嘲笑	cháoxiào	动
3746	6	炒股	chǎogǔ	动
3747	6	吵架	chǎojià	动
3748	6	撤回	chèhuí	动
3749	6	撤销	chèxiāo	动
3750	6	沉重	chénzhòng	形
3751	6	趁	chèn	介
3752	6	撑	chēng	动
3753	6	称号	chēnghào	名
3754	6	称呼	chēnghu	动、名
3755	6	称作	chēngzuò	动
3756	6	成	chéng	量
3757	6	乘2	chéng	动
3758	6	盛	chéng	动
3759	6	承办	chéngbàn	动
3760	6	惩罚	chéngfá	动

序号	等级	词语	拼音	词性
3761	6	成交	chéngjiāo	动
3762	6	承诺	chéngnuò	动
3763	6	成千上万	chéngqiān-shàngwàn	
3764	6	呈现	chéngxiàn	动
3765	6	成效	chéngxiào	名
3766	6	诚信	chéngxìn	形
3767	6	成语	chéngyǔ	名
3768	6	城镇	chéngzhèn	名
3769	6	持久	chíjiǔ	形
3770	6	持有	chíyǒu	动
3771	6	尺	chǐ	量、名
3772	6	尺寸	chǐcùn	名
3773	6	冲动	chōngdòng	名、形
3774	6	冲击	chōngjī	动
3775	6	充实	chōngshí	形、动
3776	6	冲突	chōngtū	动
3777	6	崇拜	chóngbài	动
3778	6	重建	chóngjiàn	动
3779	6	冲	chòng	动、介
3780	6	抽奖	chōujiǎng	动
3781	6	抽象	chōuxiàng	形
3782	6	愁	chóu	动
3783	6	筹备	chóubèi	动
3784	6	初步	chūbù	形
3785	6	出场	chūchǎng	动
3786	6	初等	chūděng	形
3787	6	出境	chūjìng	动
3788	6	出力	chūlì	动
3789	6	出名	chūmíng	形
3790	6	出入	chūrù	名
3791	6	出示	chūshì	动
3792	6	出游	chūyóu	动
3793	6	出于	chūyú	动
3794	6	除	chú	动、介
3795	6	除非	chúfēi	连
3796	6	储存	chǔcún	动
3797	6	处罚	chǔfá	动
3798	6	储蓄	chǔxù	动、名
3799	6	处处	chùchù	副
3800	6	穿过	chuānguò	动

序号	等级	词语	拼音	词性
3801	6	传承	chuánchéng	动
3802	6	传达	chuándá	动
3803	6	传染	chuánrǎn	动
3804	6	传染病	chuánrǎnbìng	名
3805	6	传授	chuánshòu	动
3806	6	传输	chuánshū	动
3807	6	传真	chuánzhēn	名
3808	6	船只	chuánzhī	名
3809	6	串	chuàn	名、量
3810	6	窗口	chuāngkǒu	名
3811	6	闯	chuǎng	动
3812	6	创办	chuàngbàn	动
3813	6	创建	chuàngjiàn	动
3814	6	创立	chuànglì	动
3815	6	创意	chuàngyì	名、动
3816	6	垂直	chuízhí	动
3817	6	纯	chún	形、副
3818	6	瓷器	cíqì	名
3819	6	此刻	cǐkè	名
3820	6	刺	cì	动、名
3821	6	次数	cìshù	名
3822	6	匆匆	cōngcōng	形
3823	6	匆忙	cōngmáng	形
3824	6	从未	cóngwèi	副
3825	6	从业	cóngyè	动
3826	6	醋	cù	名
3827	6	脆	cùi	形
3828	6	脆弱	cùiruò	形
3829	6	村庄	cūnzhuāng	名
3830	6	存储	cúncǔ	动
3831	6	寸	cùn	量
3832	6	挫折	cuòzhé	动
3833	6	搭	dā	动
3834	6	搭配	dāpèi	动、形
3835	6	答复	dáfù	动
3836	6	打交道	dǎjiāodao	
3837	6	打动	dǎdòng	动
3838	6	打击	dǎjī	动
3839	6	打架	dǎjià	动
3840	6	打卡	dǎkǎ	动

序号	等级	词语	拼音	词性
3841	6	打雷	dǎléi	动
3842	6	打造	dǎzào	动
3843	6	打仗	dǎzhàng	动
3844	6	大臣	dàchén	名
3845	6	大吃一惊	dàchī-yìjīng	
3846	6	大地	dàdì	名
3847	6	大都	dàdū	副
3848	6	大方	dàfang	形
3849	6	大幅	dàfú	副
3850	6	大伙儿	dàhuǒr	代
3851	6	大使	dàshǐ	名
3852	6	大师	dàshī	名
3853	6	大洋洲	Dà'yángzhōu	名
3854	6	大致	dàzhì	形、副
3855	6	呆	dāi	形
3856	6	待	dài	动
3857	6	代价	dàijià	名
3858	6	贷款	dàikuǎn	动、名
3859	6	代理	dàilǐ	动
3860	6	带领	dàilǐng	动
3861	6	单纯	dānchún	形
3862	6	单调	dāndiào	形
3863	6	耽误	dānwu	动
3864	6	担忧	dānyōu	动
3865	6	蛋白质	dànbáizhì	名
3866	6	诞生	dànshēng	动
3867	6	当场	dāngchǎng	副
3868	6	当初	dāngchū	名
3869	6	当代	dāngdài	名
3870	6	当今	dāngjīn	名
3871	6	当面	dāngmiàn	副
3872	6	当下	dāngxià	名、副
3873	6	当选	dāngxuǎn	动
3874	6	档案	dàng'àn	名
3875	6	当天	dàngtiān	名
3876	6	岛	dǎo	名
3877	6	倒闭	dǎobì	动
3878	6	倒车	dǎochē	动
3879	6	导师	dǎoshī	名
3880	6	道德	dàodé	名、形

序号	等级	词语	拼音	词性
3881	6	倒是	dàoshì	副
3882	6	得了	déle	动、助
3883	6	得以	déyǐ	动
3884	6	得知	dézhī	动
3885	6	灯笼	dēnglong	名
3886	6	等级	děngjí	名
3887	6	滴	dī	动、量
3888	6	低碳	dītàn	形
3889	6	抵达	dǐdá	动
3890	6	抵抗	dǐkàng	动
3891	6	地道	dìdao	形
3892	6	地方	dìfāng	名
3893	6	地形	dìxíng	名
3894	6	地域	dìyù	名
3895	6	地质	dìzhì	名
3896	6	点击	diǎnjī	动
3897	6	典礼	diǎnlǐ	名
3898	6	点燃	diǎnrán	动
3899	6	典型	diǎnxíng	名、形
3900	6	电饭锅	diànfànguō	名
3901	6	电力	diànlì	名
3902	6	店铺	diànpù	名
3903	6	电源	diànyuán	名
3904	6	吊	diào	动
3905	6	调动	diàodòng	动
3906	6	钓鱼	diàoyú	动
3907	6	跌	diē	动
3908	6	顶	dǐng	名、动、量
3909	6	订单	dīngdān	名
3910	6	订婚	dīnghūn	动
3911	6	定价	dìngjià	动、名
3912	6	定时	dìngshí	动、名
3913	6	定位	dìngwèi	动、名
3914	6	定义	dìngyì	名、动
3915	6	定制	dìngzhì	动
3916	6	栋	dòng	量
3917	6	动机	dòngjī	名
3918	6	动力	dònglì	名
3919	6	动漫	dòngmàn	名
3920	6	动态	dòngtài	名、形

序号	等级	词语	拼音	词性
3921	6	动听	dòngtīng	形
3922	6	逗	dòu	动、形
3923	6	斗争	dòuzhēng	动、名
3924	6	都市	dūshì	名
3925	6	毒	dú	名、动、形
3926	6	渡	dù	动
3927	6	端	duān	动
3928	6	短缺	duǎnquē	动
3929	6	对称	duìchèn	形
3930	6	对接	duìjiē	动
3931	6	对抗	duìkàng	动
3932	6	对立	duìlì	动
3933	6	对应	duìyìng	动、形
3934	6	蹲	dūn	动
3935	6	顿时	dùnshí	副
3936	6	多才多艺	duōcái-duōyì	
3937	6	多亏	duōkuī	动
3938	6	多媒体	duōméitǐ	名
3939	6	多余	duōyú	动、形
3940	6	多元	duōyuán	形
3941	6	夺	duó	动
3942	6	夺取	duóqǔ	动
3943	6	躲避	duǒbì	动
3944	6	恶心	ěxin	形、动
3945	6	恶劣	èliè	形
3946	6	儿科	érkē	名
3947	6	耳环	ěrhuán	名
3948	6	二氧化碳	èryǎnghuàtàn	名
3949	6	发病	fābìng	动
3950	6	发愁	fāchóu	动
3951	6	发电	fādiàn	动
3952	6	发动	fādòng	动
3953	6	发放	fāfàng	动
3954	6	发光	fāguāng	动
3955	6	发票	fāpiào	名
3956	6	发行	fāxíng	动
3957	6	发炎	fāyán	动
3958	6	发育	fāyù	动
3959	6	法定	fǎdìng	形
3960	6	法官	fǎguān	名

序号	等级	词语	拼音	词性
3961	6	法规	fǎguī	名
3962	6	番	fān	量
3963	6	繁忙	fánmáng	形
3964	6	凡是	fánshì	副
3965	6	繁殖	fánzhí	动
3966	6	反馈	fǎnkuì	动
3967	6	反思	fǎnsī	动
3968	6	犯	fàn	动
3969	6	方方面面	fāngfāngmiànmiàn	名
3970	6	方位	fāngwèi	名
3971	6	方言	fāngyán	名
3972	6	妨碍	fáng'ài	动
3973	6	房价	fángjià	名
3974	6	防治	fángzhì	动
3975	6	访谈	fǎngtán	动
3976	6	放大	fàngdà	动
3977	6	放飞	fàngfēi	动
3978	6	飞速	fēisù	副
3979	6	肥	féi	形、动、名
3980	6	肥胖	féipàng	形
3981	6	肥沃	féiwò	形
3982	6	肺	fèi	名
3983	6	肺炎	fèiyán	名
3984	6	分工	fēngōng	动
3985	6	分级	fēnjí	动
3986	6	分期	fēnqī	动
3987	6	分散	fēnsàn	形、动
3988	6	氛围	fēnwéi	名
3989	6	粉	fěn	名、形
3990	6	愤怒	fènnù	形
3991	6	封闭	fēngbì	动
3992	6	风光	fēngguāng	名
3993	6	风力	fēnglì	名
3994	6	丰收	fēngshōu	动
3995	6	风雨	fēngyǔ	名
3996	6	奉献	fèngxìàn	动
3997	6	夫人	fūrén	名
3998	6	服	fú	动
3999	6	浮	fú	动
4000	6	服从	fúcóng	动

序号	等级	词语	拼音	词性
4001	6	幅度	fúdù	名
4002	6	符号	fúhào	名
4003	6	福利	fúlì	名、动
4004	6	服用	fúyòng	动
4005	6	辅导	fǔdǎo	动
4006	6	辅助	fǔzhù	动、形
4007	6	副2	fù	形
4008	6	覆盖	fùgài	动
4009	6	附件	fùjiàn	名
4010	6	负面	fùmiàn	形
4011	6	富裕	fùyù	形、动
4012	6	赋予	fùyǔ	动
4013	6	该2	gāi	代
4014	6	改编	gǎibiān	动
4015	6	改造	gǎizào	动
4016	6	概率	gàilǜ	名
4017	6	肝	gān	名
4018	6	干脆	gāncuì	形、副
4019	6	尴尬	gāngà	形
4020	6	干旱	gānhàn	形
4021	6	干扰	gānrǎo	动
4022	6	干燥	gānzào	形
4023	6	感激	gǎnjī	动
4024	6	赶忙	gǎnmáng	副
4025	6	感染	gǎnrǎn	动
4026	6	感想	gǎnxiǎng	名
4027	6	钢笔	gāngbǐ	名
4028	6	港口	gǎngkǒu	名
4029	6	岗位	gǎngwèi	名
4030	6	高层	gāocéng	名、形
4031	6	高超	gāochāo	形
4032	6	高等	gāoděng	形
4033	6	高端	gāoduān	形、名
4034	6	高峰	gāofēng	名
4035	6	高尚	gāoshàng	形
4036	6	高手	gāoshǒu	名
4037	6	高新技术	gāoxīn-jìshù	
4038	6	高原	gāoyuán	名
4039	6	稿件	gǎojiàn	名
4040	6	稿子	gǎozi	名

序号	等级	词语	拼音	词性
4041	6	割	gē	动
4042	6	歌唱	gēchàng	动
4043	6	隔壁	gébì	名
4044	6	革命	gémìng	动、形
4045	6	个体	gètǐ	名
4046	6	给予	jǐyǔ	动
4047	6	跟前	gēnqián	名
4048	6	跟随	gēnsuí	动
4049	6	跟踪	gēnzōng	动
4050	6	公	gōng	形
4051	6	宫	gōng	名
4052	6	公安	gōng'ān	名
4053	6	工地	gōngdì	名
4054	6	工夫	gōngfu	名
4055	6	公告	gōnggào	动、名
4056	6	供给	gōngjǐ	动
4057	6	攻击	gōngjī	动
4058	6	公开	gōngkāi	形、动
4059	6	公民	gōngmín	名
4060	6	公认	gōngrèn	动
4061	6	功效	gōngxiào	名
4062	6	工序	gōngxù	名
4063	6	公益	gōngyì	名
4064	6	供应	gōngyìng	动
4065	6	公元	gōngyuán	名
4066	6	公正	gōngzhèng	形
4067	6	公众	gōngzhòng	名
4068	6	公主	gōngzhǔ	名
4069	6	巩固	gǒnggù	形、动
4070	6	共计	gòngjì	动
4071	6	沟	gōu	名
4072	6	构造	gòuzào	动
4073	6	孤独	gūdú	形
4074	6	姑姑	gūgu	名
4075	6	古典	gǔdiǎn	形
4076	6	古迹	gǔjì	名
4077	6	股票	gǔpiào	名
4078	6	古人	gǔrén	名
4079	6	股市	gǔshì	名
4080	6	骨头	gǔtou	名

序号	等级	词语	拼音	词性
4081	6	鼓舞	gǔwǔ	动、形
4082	6	顾	gù	动
4083	6	固体	gùtǐ	名
4084	6	顾问	gùwèn	名
4085	6	故障	gùzhàng	名
4086	6	拐	guǎi	动
4087	6	拐弯	guǎiwān	动
4088	6	官	guān	名
4089	6	关爱	guān'ài	动
4090	6	官方	guānfāng	名
4091	6	观光	guānguāng	动
4092	6	关怀	guānhuái	动
4093	6	关联	guānlián	动
4094	6	观赏	guānshǎng	动
4095	6	官员	guānyuán	名
4096	6	管道	guǎndào	名
4097	6	罐	guàn	名
4098	6	广阔	guǎngkuò	形
4099	6	归	guī	动、介
4100	6	规范	guīfàn	名、形、动
4101	6	规划	guīhuà	名、动
4102	6	归还	guīhuán	动
4103	6	规矩	guīju	名、形
4104	6	轨道	guǐdào	名
4105	6	跪	guì	动
4106	6	贵重	guìzhòng	形
4107	6	棍	gùn	名
4108	6	国宝	guóbǎo	名
4109	6	国产	guóchǎn	形
4110	6	国歌	guógē	名
4111	6	国旗	guóqí	名
4112	6	国情	guóqíng	名
4113	6	国王	guówáng	名
4114	6	过渡	guòdù	动
4115	6	过后	guòhòu	名
4116	6	过时	guòshí	动、形
4117	6	海内外	hǎi nèiwài	
4118	6	海岸	hǎi'àn	名
4119	6	海拔	hǎibá	名
4120	6	海面	hǎimiàn	名

序号	等级	词语	拼音	词性
4121	6	海域	hǎiyù	名
4122	6	害	hài	名、动
4123	6	寒冬	hándōng	名
4124	6	含义	hányì	名
4125	6	罕见	hǎnjiàn	形
4126	6	旱灾	hànzāi	名
4127	6	航空	hángkōng	动
4128	6	毫不	háo bù	
4129	6	毫无	háo wú	
4130	6	毫米	háomǐ	量
4131	6	毫升	háoshēng	量
4132	6	好不	hǎobù	副
4133	6	好感	hǎogǎn	名
4134	6	好容易	hǎoróngyì	形
4135	6	好客	hàokè	形
4136	6	好学	hàoxué	动
4137	6	号召	hàozhào	动
4138	6	合并	hébing	动
4139	6	合成	héchéng	动
4140	6	和平	héping	名
4141	6	和谐	héxié	形
4142	6	核心	héxīn	名
4143	6	嘿	hēi	叹
4144	6	黑暗	hēi'àn	形
4145	6	痕迹	hénjì	名
4146	6	狠	hěn	形、动、副
4147	6	恨	hèn	动
4148	6	横	héng	形、动、名
4149	6	衡量	héngliáng	动
4150	6	宏大	hóngdà	形
4151	6	洪水	hóngshuǐ	名
4152	6	后代	hòudài	名
4153	6	后期	hòuqī	名
4154	6	后人	hòurén	名
4155	6	后退	hòutuì	动
4156	6	后者	hòuzhě	名
4157	6	忽略	hūlüè	动
4158	6	壶	hú	名
4159	6	胡子	húzi	名
4160	6	户	hù	量

序号	等级	词语	拼音	词性
4161	6	互助	hùzhù	动
4162	6	花朵	huāduǒ	名
4163	6	花生	huāshēng	名
4164	6	滑冰	huábīng	动
4165	6	滑行	huá xíng	动
4166	6	滑雪	huá xuě	动
4167	6	划	huà	动
4168	6	划分	huà fēn	动
4169	6	化石	huà shí	名
4170	6	话筒	huà tǒng	名
4171	6	化妆	huà zhuāng	动
4172	6	怀	huái	名、动
4173	6	怀念	huái niàn	动
4174	6	怀孕	huái yùn	动
4175	6	欢乐	huān lè	形
4176	6	环	huán	名、量、动
4177	6	还原	huán yuán	动
4178	6	患	huàn	动
4179	6	幻想	huàn xiǎng	动、名
4180	6	患者	huàn zhě	名
4181	6	黄	huáng	名
4182	6	皇帝	huáng dì	名
4183	6	灰尘	huī chén	名
4184	6	灰心	huī xīn	形
4185	6	回报	huí bào	动
4186	6	回顾	huí gù	动
4187	6	回头	huí tóu	动、副、连
4188	6	汇	huì	动
4189	6	汇报	huì bào	动
4190	6	绘画	huì huà	动
4191	6	会见	huì jiàn	动
4192	6	汇款	huì kuǎn	动、名
4193	6	婚姻	hūn yīn	名
4194	6	混	hùn	动、副
4195	6	混合	hùn hé	动
4196	6	混乱	hùn luàn	形
4197	6	活力	huó lì	名
4198	6	活跃	huó yuè	形、动
4199	6	火柴	huǒ chái	名
4200	6	火灾	huǒ zāi	名

序号	等级	词语	拼音	词性
4201	6	货币	huòbì	名
4202	6	货车	huòchē	名
4203	6	击败	jībài	动
4204	6	基地	jīdì	名
4205	6	机动车	jīdòngchē	名
4206	6	饥饿	jī'è	形
4207	6	激发	jīfā	动
4208	6	基金	jījīn	名
4209	6	激励	jīlì	动
4210	6	激情	jīqíng	名
4211	6	机械	jīxiè	名、形
4212	6	基因	jīyīn	名
4213	6	机遇	jīyù	名
4214	6	机制	jīzhì	名
4215	6	即便	jíbiàn	连
4216	6	极端	jídūān	名、副、形
4217	6	急救	jíjiù	动
4218	6	急切	jíqiè	形
4219	6	集团	jítuán	名
4220	6	极为	jíwéi	副
4221	6	吉祥	jíxiáng	形
4222	6	继承	jìchéng	动
4223	6	季军	jìjūn	名
4224	6	纪律	jìlǜ	名
4225	6	寂寞	jìmò	形
4226	6	技巧	jìqiǎo	名
4227	6	技艺	jìyì	名
4228	6	夹	jiā	动
4229	6	加倍	jiābèi	动、副
4230	6	家常	jiācháng	名
4231	6	家家户户	jiājiāhùhù	名
4232	6	加剧	jiājù	动
4233	6	家居	jiājū	名
4234	6	家属	jiāshǔ	名
4235	6	加以	jiāyǐ	动、连
4236	6	家园	jiāyuán	名
4237	6	加重	jiāzhòng	动
4238	6	假设	jiǎshè	动、名
4239	6	嫁	jià	动
4240	6	尖	jiān	形、名

序号	等级	词语	拼音	词性
4241	6	肩膀	jiānbǎng	名
4242	6	监测	jiāncè	动
4243	6	坚定	jiāndìng	形、动
4244	6	监督	jiāndū	动
4245	6	坚固	jiāngù	形
4246	6	坚决	jiānjué	形
4247	6	艰难	jiānnán	形
4248	6	艰辛	jiānxīn	形
4249	6	坚硬	jiānyìng	形
4250	6	兼职	jiānzhí	动、名
4251	6	检测	jiǎncè	动
4252	6	简化	jiǎnhuà	动
4253	6	简介	jiǎnjiè	动、名
4254	6	减弱	jiǎnrùo	动
4255	6	减压	jiǎnyā	动
4256	6	检验	jiǎnyàn	动
4257	6	剑	jiàn	名
4258	6	箭	jiàn	名
4259	6	鉴定	jiàndìng	动、名
4260	6	间隔	jiàngé	名、动
4261	6	间接	jiànjiē	形
4262	6	健全	jiànquán	形、动
4263	6	建筑物	jiànzhùwù	名
4264	6	将军	jiāngjūn	名
4265	6	讲解	jiǎngjiě	动
4266	6	奖牌	jiǎngpái	名
4267	6	奖品	jiǎngpǐn	名
4268	6	酱	jiàng	名、动
4269	6	酱油	jiàngyóu	名
4270	6	胶带	jiāodài	名
4271	6	焦点	jiāodiǎn	名
4272	6	交际	jiāojì	动
4273	6	焦虑	jiāolǜ	形
4274	6	胶水	jiāoshuǐ	名
4275	6	交谈	jiāotán	动
4276	6	郊外	jiāowài	名
4277	6	角落	jiǎoluò	名
4278	6	脚印	jiǎoyìn	名
4279	6	较为	jiàowéi	副
4280	6	教训	jiàoxùn	动、名

序号	等级	词语	拼音	词性
4281	6	结	jiē	动
4282	6	结果	jiēguǒ	动
4283	6	接连	jiēlián	动、副
4284	6	结实	jiēshi	形
4285	6	街头	jiētóu	名
4286	6	杰出	jiéchū	形
4287	6	节能	jiénéng	动
4288	6	结尾	jiéwěi	动、名
4289	6	截至	jiézhì	动
4290	6	截止	jiézhǐ	动
4291	6	节奏	jiézòu	名
4292	6	解	jiě	动
4293	6	解答	jiědá	动
4294	6	解读	jiědú	动
4295	6	解放	jiěfàng	动
4296	6	解说	jiěshuō	动
4297	6	借鉴	jièjiàn	动
4298	6	戒指	jièzhì	名
4299	6	借助	jièzhù	动
4300	6	金额	jīn'é	名
4301	6	金牌	jīnpái	名
4302	6	金钱	jīnqián	名
4303	6	金融	jīnróng	名
4304	6	金属	jīnshǔ	名
4305	6	金子	jīnzi	名
4306	6 (7-9)	尽	jìn	动、(副)
4307	6	进而	jìn'ér	连
4308	6	进度	jìndù	名
4309	6	进化	jìnhuà	动
4310	6	近来	jìnlái	名
4311	6	近视	jìnshì	形
4312	6	进展	jìnzǎn	动
4313	6	精美	jīngměi	形
4314	6	精确	jīngquè	形
4315	6	惊人	jīngrén	形
4316	6	经商	jīngshāng	动
4317	6	精通	jīngtōng	动
4318	6	精心	jīngxīn	形
4319	6	惊讶	jīngyà	形
4320	6	精致	jīngzhì	形

序号	等级	词语	拼音	词性
4321	6	精准	jīngzhǔn	形
4322	6	井	jǐng	名
4323	6	警告	jǐnggào	动
4324	6	景观	jǐngguān	名
4325	6	景象	jǐngxiàng	名
4326	6	颈椎	jǐngzhuī	名
4327	6	净	jìng	形、副
4328	6	竞赛	jìngsài	动
4329	6	镜头	jìngtóu	名
4330	6	纠纷	jiūfēn	名
4331	6	纠正	jiūzhèng	动
4332	6	酒精	jiǔjīng	名
4333	6	酒水	jiǔshuǐ	名
4334	6	就读	jiùdú	动
4335	6	舅舅	jiùjiu	名
4336	6	救命	jiùmìng	动
4337	6	就算	jiùsuàn	连
4338	6	救援	jiùyuán	动
4339	6	救灾	jiùzāi	动
4340	6	救助	jiùzhù	动
4341	6	局1	jú	量
4342	6	局2	jú	名
4343	6	菊花	júhuā	名
4344	6	局面	júmiàn	名
4345	6	局限	júxiàn	动
4346	6	举动	jǔdòng	名
4347	6	剧本	jùběn	名
4348	6	聚集	jùjí	动
4349	6	俱乐部	jùlèbù	名
4350	6	剧烈	jùliè	形
4351	6	捐款	juānkuǎn	动、名
4352	6	捐赠	juānzèng	动
4353	6	卷	juǎn	动、名、量
4354	6	卷	juàn	量、名
4355	6	决策	juécè	动、名
4356	6	绝望	juéwàng	动
4357	6	军队	jūnduì	名
4358	6	军人	jūnrén	名
4359	6	均匀	jūnyún	形
4360	6	卡片	kǎpiàn	名

序号	等级	词语	拼音	词性
4361	6	开创	kāichuàng	动
4362	6	开关	kāiguān	名
4363	6	开启	kāiqǐ	动
4364	6	开设	kāishè	动
4365	6	开头	kāitóu	动、名
4366	6	砍	kǎn	动
4367	6	看不起	kànbuqǐ	动
4368	6	看待	kàndài	动
4369	6	看得起	kàndeqǐ	动
4370	6	看好	kànhǎo	动
4371	6	看似	kànsì	动
4372	6	看中	kànzòng	动
4373	6	看重	kànzòng	动
4374	6	康复	kāngfù	动
4375	6	考察	kǎochá	动
4376	6	考古	kǎogǔ	动、名
4377	6	考核	kǎohé	动
4378	6	考验	kǎoyàn	动
4379	6	科	kē	名
4380	6	科幻	kēhuàn	名
4381	6	科目	kēmù	名
4382	6	科普	kēpǔ	动
4383	6	可口	kěkǒu	形
4384	6	可怜	kělián	形、动
4385	6	渴望	kěwàng	动
4386	6	可行	kěxíng	形
4387	6	客车	kèchē	名
4388	6	课题	kètí	名
4389	6	肯	kěn	动
4390	6	恐惧	kǒngjù	形
4391	6	空地	kòngdì	名
4392	6	空闲	kòngxián	形、名
4393	6	口感	kǒugǎn	名
4394	6	口号	kǒuhào	名
4395	6	口腔	kǒuqiāng	名
4396	6	口头	kǒutóu	名、形
4397	6	扣	kòu	动、名
4398	6	枯燥	kūzào	形
4399	6	酷	kù	形
4400	6	夸	kuā	动

序号	等级	词语	拼音	词性
4401	6	夸奖	kuājiǎng	动
4402	6	夸张	kuāzhāng	形
4403	6	会计	kuàijì	名
4404	6	快捷	kuàijié	形
4405	6	款	kuǎn	名、量
4406	6	款式	kuǎnshì	名
4407	6	亏损	kuīsǔn	动
4408	6	困扰	kùnrǎo	动
4409	6	扩展	kuòzhǎn	动
4410	6	落	là	动
4411	6	辣椒	làjiāo	名
4412	6	啦	la	助
4413	6	来临	láilín	动
4414	6	来往	láiwǎng	动
4415	6	赖	lài	形、动
4416	6	拦	lán	动
4417	6	栏	lán	名
4418	6	兰花	lánhuā	名
4419	6	烂	làn	形
4420	6	狼	láng	名
4421	6	朗读	lǎngdú	动
4422	6	牢	láo	名、形
4423	6	劳动力	láodònglì	名
4424	6	老实	lǎoshi	形
4425	6	老鼠	lǎoshǔ	名
4426	6	老太太	lǎotàitai	名
4427	6	乐于	lèyú	动
4428	6	雷	léi	名
4429	6	类别	lèibíe	名
4430	6	理	lǐ	名、动
4431	6	理财	lǐcái	动
4432	6	理科	lǐkē	名
4433	6	理念	lǐniàn	名
4434	6	理性	lǐxìng	形、名
4435	6	立	lì	动
4436	6	粒	lì	名、量
4437	6	立场	lìchǎng	名
4438	6	力度	lìdù	名
4439	6	历经	lìjīng	动
4440	6	历年	lìnián	名

序号	等级	词语	拼音	词性
4441	6	例外	lìwài	动、名
4442	6	利息	lìxī	名
4443	6	联合国	Liánhéguó	名
4444	6	联网	liánwǎng	动
4445	6	联想	liánxiǎng	动
4446	6	链接	liànjiē	动
4447	6	两岸	liǎng'àn	名
4448	6	两极	liǎngjí	名
4449	6	晾	liàng	动
4450	6	料1	liào	名
4451	6	料2	liào	动
4452	6	淋	lín	动
4453	6	凌晨	língchén	名
4454	6	流程	liúchéng	名
4455	6	流动	liúdòng	动
4456	6	浏览器	liúǎnqì	名
4457	6	流量	liúliàng	名
4458	6	流入	liúrù	动
4459	6	流通	liútōng	动
4460	6	楼道	lóudào	名
4461	6	露	lòu	动
4462	6	漏洞	lòudòng	名
4463	6	露1	lù	动
4464	6	路程	lùchéng	名
4465	6	路况	lùkuàng	名
4466	6	路面	lùmiàn	名
4467	6	录像	lùxiàng	动、名
4468	6	录用	lùyòng	动
4469	6	录制	lùzhì	动
4470	6	旅程	lǚchéng	名
4471	6	旅途	lǚtú	名
4472	6	履行	lǚxíng	动
4473	6	率	lǜ	后缀
4474	6	绿化	lùhuà	动
4475	6	轮	lún	名、动、量
4476	6	轮船	lúnchuán	名
4477	6	轮流	lúnliú	动
4478	6	轮椅	lúnyǐ	名
4479	6	轮子	lúnzi	名
4480	6	论坛	lùntán	名

序号	等级	词语	拼音	词性
4481	6	落地	luòdì	动
4482	6	落后	luòhòu	动、形
4483	6	马虎	mǎhu	形
4484	6	码头	mǎtóu	名
4485	6	蚂蚁	mǎyǐ	名
4486	6	嘛	ma	助
4487	6	埋	mái	动
4488	6	迈	mài	动
4489	6	麦克风	màikèfēng	名
4490	6	漫长	màncháng	形
4491	6	漫画	mànhuà	名
4492	6	盲人	máng rén	名
4493	6	冒	mào	动
4494	6	冒险	màoxiǎn	动
4495	6	贸易	màoyì	名
4496	6	煤	méi	名
4497	6	梅花	méihuā	名
4498	6	眉毛	méimáo	名
4499	6	美观	měiguān	形
4500	6	弥补	míbǔ	动
4501	6	迷人	mírén	形
4502	6	密	mì	形
4503	6	密度	mìdù	名
4504	6	蜜蜂	mìfēng	名
4505	6	密集	mìjí	动、形
4506	6	棉	mián	名
4507	6	免	miǎn	动
4508	6	勉强	miǎnqiǎng	形、动
4509	6	免税	miǎnshuì	动
4510	6	免疫	miǎnyì	动
4511	6	面部	miànbù	名
4512	6	面粉	miànfěn	名
4513	6	面子	miànzi	名
4514	6	描绘	miáohuì	动
4515	6	描写	miáoxiě	动
4516	6	妙	miào	形
4517	6	灭	miè	动
4518	6	民歌	míngē	名
4519	6	民间	mínjiān	名
4520	6	民俗	mínsú	名

序号	等级	词语	拼音	词性
4521	6	民宿	mínsù	名
4522	6	民众	mínzhòng	名
4523	6	民主	mínzhǔ	名、形
4524	6	名额	míng'é	名
4525	6	明亮	míngliàng	形
4526	6	明明	míngmíng	副
4527	6	名气	míngqì	名
4528	6	名胜	míngshèng	名
4529	6	命令	mìnglìng	动、名
4530	6	命名	mìngmíng	动
4531	6	模仿	mófǎng	动
4532	6	模拟	mónǐ	动
4533	6	模特儿	móter	名
4534	6	摩托车	mótuōchē	名
4535	6	模型	móxíng	名
4536	6	默默	mòmò	副
4537	6	模样	múyàng	名
4538	6	母	mǔ	形
4539	6	母语	mǔyǔ	名
4540	6	木材	mùcái	名
4541	6	目录	mùlù	名
4542	6	奶粉	nǎifěn	名
4543	6	难点	nándiǎn	名
4544	6	南极洲	Nánjízhōu	名
4545	6	南美洲	Nánměizhōu	名
4546	6	难免	nánmiǎn	形
4547	6	脑袋	nǎodai	名
4548	6	脑子	nǎozi	名
4549	6	内涵	nèihán	名
4550	6	内科	nèikē	名
4551	6	内外	nèiwài	名
4552	6	内衣	nèiyī	名
4553	6	能量	néngliàng	名
4554	6	能源	néngyuán	名
4555	6	泥	ní	名
4556	6	年度	niándù	名
4557	6	年终	niánzhōng	名
4558	6	念书	niànshū	动
4559	6	扭	niǔ	动
4560	6	农产品	nóngchǎnpǐn	名

序号	等级	词语	拼音	词性
4561	6	浓厚	nóng hòu	形
4562	6	农田	nóng tián	名
4563	6	暖	nuǎn	形、动
4564	6	暖气	nuǎn qì	名
4565	6	偶像	ǒu xiàng	名
4566	6	排除	pái chú	动
4567	6	排放	pái fàng	动
4568	6	排练	pái liàn	动
4569	6	排名	pái míng	动
4570	6 (7-9)	盘	pán	量、(动)
4571	6	盼望	pàn wàng	动
4572	6	庞大	páng dà	形
4573	6	抛	pāo	动
4574	6	泡	pào	名、动
4575	6	赔偿	péi cháng	动
4576	6	陪同	péi tóng	动
4577	6	培育	péi yù	动
4578	6	配备	pèi bèi	动、名
4579	6	佩服	pèi fú	动
4580	6	配套	pèi tào	动
4581	6	喷	pēn	动
4582	6	捧	pěng	动、量
4583	6	碰撞	pèng zhuàng	动
4584	6	披	pī	动
4585	6	皮	pí	名、形
4586	6	疲劳	pí láo	形
4587	6	片刻	piàn kè	名
4588	6	片面	piàn miàn	形
4589	6	骗子	piàn zi	名
4590	6	飘	piāo	动、形
4591	6	漂	piāo	动
4592	6	频道	pín dào	名
4593	6	频繁	pín fán	形
4594	6	贫困	pín kùn	形
4595	6	频率	pín lǜ	名
4596	6	品尝	pǐn cháng	动
4597	6	平等	píng děng	形
4598	6	平凡	píng fán	形
4599	6	平方	píng fāng	名、量
4600	6	平方米	píng fāng mǐ	量

序号	等级	词语	拼音	词性
4601	6	评估	pínggū	动
4602	6	评论	pínglùn	动、名
4603	6	评选	píngxuǎn	动
4604	6	坡	pō	名、形
4605	6	泼	pō	动
4606	6	破产	pòchǎn	动
4607	6	迫切	pòqiè	形
4608	6	扑	pū	动
4609	6	铺	pū	动
4610	6	扑灭	pūmiè	动
4611	6	朴素	pǔsù	形
4612	6	欺骗	qīpiàn	动
4613	6	期望	qīwàng	动
4614	6	期限	qīxiàn	名
4615	6	其间	qíjiān	名
4616	6	齐全	qíquán	形
4617	6	棋子	qízǐ	名
4618	6	起初	qǐchū	名
4619	6	起点	qǐdiǎn	名
4620	6	启动	qǐdòng	动
4621	6	启发	qǐfā	动
4622	6	启示	qǐshì	动、名
4623	6	启事	qǐshì	名
4624	6	起源	qǐyuán	动、名
4625	6	气氛	qìfēn	名
4626	6	气体	qìtǐ	名
4627	6	气味	qìwèi	名
4628	6	气质	qìzhì	名
4629	6	恰当	qiàdàng	形
4630	6	恰好	qiàhǎo	副
4631	6	恰恰	qiàqià	副
4632	6	牵	qiān	动
4633	6	千家万户	qiānjiā-wàn hù	
4634	6	谦虚	qiānxū	形、动
4635	6	前景	qiánjǐng	名
4636	6	潜力	qiánlì	名
4637	6	前期	qiánqī	名
4638	6	前提	qiántí	名
4639	6	前者	qiánzhě	名
4640	6	枪	qiāng	名

序号	等级	词语	拼音	词性
4641	6	墙壁	qiángbì	名
4642	6	强化	qiánghuà	动
4643	6	强壮	qiángzhuàng	形、动
4644	6	强迫	qiǎngpò	动
4645	6	瞧	qiáo	动
4646	6	桥梁	qiáoliáng	名
4647	6	巧妙	qiǎomiào	形
4648	6	切实	qièshí	形
4649	6	亲密	qīnmì	形
4650	6	亲属	qīnshǔ	名
4651	6	勤劳	qínláo	形
4652	6	清	qīng	形、动
4653	6	清晨	qīngchén	名
4654	6	青春	qīngchūn	名
4655	6	青春期	qīngchūnqī	名
4656	6	清淡	qīngdàn	形
4657	6	清洁	qīngjié	形
4658	6	清理	qīnglǐ	动
4659	6	清扫	qīngsǎo	动
4660	6	倾听	qīngtīng	动
4661	6	清洗	qīngxǐ	动
4662	6	清晰	qīngxī	形
4663	6	倾向	qīngxiàng	动、名
4664	6	清醒	qīngxǐng	形、动
4665	6	情节	qíngjié	名
4666	6	晴朗	qínglǎng	形
4667	6	情形	qíngxíng	名
4668	6	求	qiú	动
4669	6	求婚	qiúhūn	动
4670	6	求救	qiújiù	动
4671	6	求职	qiúzhí	动
4672	6	求助	qiúzhù	动
4673	6	区分	qūfēn	动
4674	6	渠道	qúdào	名
4675	6	曲	qǔ	名
4676	6	娶	qǔ	动
4677	6	取代	qǔdài	动
4678	6	趣味	qùwèi	名
4679	6	圈	quān	名、动
4680	6	全程	quánchéng	名

序号	等级	词语	拼音	词性
4681	6	权力	quánlì	名
4682	6	券	quàn	名
4683	6	缺陷	quēxiàn	名
4684	6	确立	quèlì	动
4685	6	群众	qúnzhòng	名
4686	6	燃料	ránliào	名
4687	6	染	rǎn	动
4688	6	热点	rèdiǎn	名
4689	6	热度	rèdù	名
4690	6	热门	rèmén	名
4691	6	热水器	rèshuǐqì	名
4692	6	热线	rèxiàn	名
4693	6	热议	rèyì	动
4694	6	人工智能	réngōng zhìnéng	
4695	6	人家	rénjia	代
4696	6	人均	rénjūn	动
4697	6	人山人海	rénshān-rénhǎi	
4698	6	人士	rénshì	名
4699	6	人事	rénshì	名
4700	6	人为	rénwéi	形
4701	6	人行道	rénxíngdào	名
4702	6	忍受	rěنشòu	动
4703	6	认错	rèncuò	动
4704	6	认定	rèndìng	动
4705	6	认可	rènkě	动
4706	6	认同	rèntóng	动
4707	6	认知	rènzhi	动
4708	6	仍旧	réngjiù	副
4709	6	日后	rìhòu	名
4710	6	日前	rìqián	名
4711	6	日夜	rìyè	名
4712	6	日益	rìyì	副
4713	6	融合	rónghé	动
4714	6	融化	rónghuà	动
4715	6	容量	róngliàng	名
4716	6	融入	rónggrù	动
4717	6	荣誉	róngyù	名
4718	6	柔软	róuruǎn	形
4719	6	入境	rùjìng	动
4720	6	入门	rùmén	动、名

序号	等级	词语	拼音	词性
4721	6	入选	rùxuǎn	动
4722	6	弱点	ruòdiǎn	名
4723	6	撒	sǎ	动
4724	6	塞	sāi	动、名
4725	6	赛事	sàishì	名
4726	6	散	sǎn	动
4727	6	散文	sǎnwén	名
4728	6	散	sàn	动
4729	6	散发	sànfā	动
4730	6	嗓子	sǎngzi	名
4731	6	丧失	sàngshī	动
4732	6	扫描	sǎomiáo	动
4733	6	杀	shā	动
4734	6	刹车	shāchē	动、名
4735	6	鲨鱼	shāyú	名
4736	6	筛选	shāixuǎn	动
4737	6	山顶	shāndǐng	名
4738	6	山峰	shānfēng	名
4739	6	山坡	shānpō	名
4740	6	闪	shǎn	动
4741	6	闪电	shǎndiàn	名
4742	6	扇	shàn	量
4743	6	商标	shāngbiāo	名
4744	6	伤口	shāngkǒu	名
4745	6	伤亡	shāngwáng	动、名
4746	6	伤员	shāngyuán	名
4747	6	上当	shàngdàng	动
4748	6	上级	shàngjí	名
4749	6	上进	shàngjìn	动
4750	6	上市	shàngshì	动
4751	6	上述	shàngshù	形
4752	6	上台	shàngtái	动
4753	6	上旬	shàngxún	名
4754	6	少儿	shào'ér	名
4755	6	舌头	shétou	名
4756	6	社	shè	名
4757	6	射	shè	动
4758	6	涉及	shèjí	动
4759	6	射击	shèjī	动
4760	6	摄像	shèxiàng	动

序号	等级	词语	拼音	词性
4761	6	设想	shèxiǎng	动
4762	6	摄像头	shèxiàngtóu	名
4763	6	身心	shēnxīn	名
4764	6	深夜	shēnyè	名
4765	6	神	shén	名、形
4766	6	神经	shénjīng	名
4767	6	神奇	shénqí	形
4768	6	审美	shěnměi	动
4769	6	升2	shēng	量
4770	6	生成	shēngchéng	动
4771	6	声调	shēngdiào	名
4772	6	生命力	shēngmìnglì	名
4773	6	生态	shēngtài	名
4774	6	升学	shēngxué	动
4775	6	剩余	shèngyú	动
4776	6	诗词	shīcí	名
4777	6	湿度	shīdù	名
4778	6	师父	shīfu	名
4779	6	诗歌	shīgē	名
4780	6	狮子	shīzi	名
4781	6	识	shí	动
4782	6	拾	shí	动
4783	6	识别	shíbié	动
4784	6	时光	shíguāng	名
4785	6	实话	shíhuà	名
4786	6	实惠	shíhuì	名、形
4787	6	时机	shíjī	名
4788	6	时尚	shíshàng	名、形
4789	6	实时	shíshí	副
4790	6	时速	shísù	名
4791	6	石油	shíyóu	名
4792	6	食欲	shíyù	名
4793	6	实质	shízhì	名
4794	6	十足	shízú	形
4795	6	使劲	shǐjìn	动
4796	6	士兵	shìbīng	名
4797	6	适度	shìdù	形
4798	6	示范	shìfàn	动
4799	6	释放	shìfàng	动
4800	6	事后	shìhòu	名

序号	等级	词语	拼音	词性
4801	6	视觉	shìjué	名
4802	6	势力	shìlì	名
4803	6	视力	shìlì	名
4804	6	试图	shìtú	动
4805	6	事务	shìwù	名
4806	6	事项	shìxiàng	名
4807	6	适宜	shìyí	形
4808	6	收藏	shōucáng	动
4809	6	收购	shōugòu	动
4810	6	收取	shōuqǔ	动
4811	6	收益	shōuyì	名
4812	6	手臂	shǒubì	名
4813	6	手法	shǒufǎ	名
4814	6	手势	shǒushì	名
4815	6	首要	shǒuyào	形
4816	6	寿命	shòumìng	名
4817	6	受灾	shòuzāi	动
4818	6	输出	shūchū	动
4819	6	书画	shūhuà	名
4820	6	书籍	shūjí	名
4821	6	书面	shūmiàn	形
4822	6	输送	shūsòng	动
4823	6	书写	shūxiě	动
4824	6	属	shǔ	动
4825	6	薯片	shǔpiàn	名
4826	6	竖	shù	形、动、名
4827	6	树立	shùlì	动
4828	6	数目	shùmù	名
4829	6	数字化	shùzìhuà	动
4830	6	衰老	shuāilǎo	形
4831	6	率领	shuàilǐng	动
4832	6	率先	shuàixiān	副
4833	6	水稻	shuǐdào	名
4834	6	水库	shuǐkù	名
4835	6	水流	shuǐliú	名
4836	6	水面	shuǐmiàn	名
4837	6	水泥	shuǐní	名
4838	6	瞬间	shùnjiān	名
4839	6	思路	sīlù	名
4840	6	思念	sīniàn	动

序号	等级	词语	拼音	词性
4841	6	死亡	sǐwáng	动
4842	6	松	sōng	形、动
4843	6	艘	sōu	量
4844	6	搜集	sōují	动
4845	6	塑造	sùzào	动
4846	6	素质	sùzhì	名
4847	6	算了	suànlè	动、助
4848	6	算是	suànshì	动、副
4849	6	虽	suī	连
4850	6	岁数	suìshu	名
4851	6	岁月	suìyuè	名
4852	6	损坏	sǔnhuài	动
4853	6	损伤	sǔnshāng	动
4854	6	所 ²	suǒ	助
4855	6	踏实	tāshi	形
4856	6	塔	tǎ	名
4857	6	台风	táifēng	名
4858	6	台球	táiqiú	名
4859	6	太空	tàikōng	名
4860	6	太阳能	tàiyángnéng	名
4861	6	谈论	tánlùn	动
4862	6	谈判	tánpàn	动
4863	6	弹性	tánxìng	名
4864	6	探索	tànsuǒ	动
4865	6	探讨	tàntǎo	动
4866	6	汤圆	tāngyuán	名
4867	6	糖果	tángguǒ	名
4868	6	烫	tàng	动、形
4869	6	掏	tāo	动
4870	6	逃	táo	动
4871	6	逃跑	táopǎo	动
4872	6	淘气	táoqì	形
4873	6	淘汰	táotài	动
4874	6	套餐	tàocān	名
4875	6	特	tè	副
4876	6	特长	tècháng	名
4877	6	特地	tèdì	副
4878	6	特定	tèdìng	形
4879	6	特性	tèxìng	名
4880	6	特意	tèyì	副

序号	等级	词语	拼音	词性
4881	6	题材	tícái	名
4882	6	提取	tíqǔ	动
4883	6	提示	tíshì	动
4884	6	体操	tǐcāo	名
4885	6	体积	tǐjī	名
4886	6	体系	tǐxì	名
4887	6	添	tiān	动
4888	6	天才	tiāncái	名
4889	6	添加	tiānjiā	动
4890	6	天然	tiānrán	形
4891	6	天然气	tiānránqì	名
4892	6	天文	tiānwén	名
4893	6	天下	tiānxià	名
4894	6	天真	tiānzhēn	形
4895	6	田	tián	名
4896	6	田径	tiánjìng	名
4897	6	调节	tiáojié	动
4898	6	跳水	tiàoshuǐ	动
4899	6	贴近	tiējìn	动、形
4900	6	听话	tīnghuà	形
4901	6	听觉	tīngjué	名
4902	6	听取	tīngqǔ	动
4903	6	通道	tōngdào	名
4904	6	通风	tōngfēng	动
4905	6	通话	tōnghuà	动
4906	6	通信	tōngxìn	动
4907	6	通讯	tōngxùn	名
4908	6	通用	tōngyòng	动
4909	6	铜	tóng	名
4910	6	同伴	tóngbàn	名
4911	6	同行	tóngháng	动、名
4912	6	童话	tónghuà	名
4913	6	同类	tónglèi	形、名
4914	6	铜牌	tóngpái	名
4915	6	痛快	tòngkuài	形
4916	6	偷	tōu	动、副
4917	6	偷偷	tōutōu	副
4918	6	头脑	tóunǎo	名
4919	6	投票	tóupiào	动
4920	6	投诉	tóusù	动

序号	等级	词语	拼音	词性
4921	6	投资	tóuzī	动、名
4922	6	透	tòu	动、形
4923	6	透过	tòuguò	动
4924	6	透露	tòulù	动
4925	6	透明	tòumíng	形
4926	6	突发	tūfā	动
4927	6	突破	tūpò	动
4928	6	图案	tú'àn	名
4929	6	图表	túbiǎo	名
4930	6	徒弟	túdì	名
4931	6	途径	tújìng	名
4932	6	图像	túxiàng	名
4933	6	吐	tǔ	动
4934	6	土壤	tǔrǎng	名
4935	6	吐	tù	动
4936	6	团结	tuánjié	动、形
4937	6	团体	tuántǐ	名
4938	6	团圆	tuányuán	动
4939	6	推测	tuīcè	动
4940	6	推销	tuīxiāo	动
4941	6	推行	tuīxíng	动
4942	6	退税	tuìshuì	动
4943	6	吞	tūn	动
4944	6	拖	tuō	动
4945	6	拖延	tuōyán	动
4946	6	托运	tuōyùn	动
4947	6	挖	wā	动
4948	6	哇	wā	拟声
4949	6	娃娃	wáwa	名
4950	6	歪	wāi	形
4951	6	外表	wàibiǎo	名
4952	6	外交	wàijiāo	名
4953	6	外界	wàijiè	名
4954	6	外科	wàikē	名
4955	6	外来	wàilái	形
4956	6	外甥	wàisheng	名
4957	6	弯曲	wānqū	形
4958	6	顽强	wánqiáng	形
4959	6	万物	wànwù	名
4960	6	王子	wángzǐ	名

序号	等级	词语	拼音	词性
4961	6	网	wǎng	名、动
4962	6	往后	wǎnghòu	名
4963	6	往来	wǎnglái	动
4964	6	往年	wǎngnián	名
4965	6	望	wàng	动
4966	6	危机	wēijī	名
4967	6	微小	wēixiǎo	形
4968	6	违规	wéiguī	动
4969	6	维护	wéihù	动
4970	6	为难	wéinán	形、动
4971	6	围棋	wéiqí	名
4972	6	为期	wéiqī	动
4973	6	维生素	wéishēngsù	名
4974	6	为止	wéizhǐ	动
4975	6	委屈	wěiqu	形、动
4976	6	委托	wěituō	动
4977	6	未	wèi	副
4978	6	未必	wèibì	副
4979	6	未成年人	wèichéngniánrén	名
4980	6	为此	wèicǐ	连
4981	6	为何	wèihé	副
4982	6	味觉	wèijué	名
4983	6	胃口	wèikǒu	名
4984	6	温和	wēnhé	形
4985	6	温柔	wēnróu	形
4986	6	文档	wéndàng	名
4987	6	文具	wénjù	名
4988	6	文科	wénkē	名
4989	6	文明	wénmíng	名、形
4990	6	闻名	wénmíng	动
4991	6	文物	wénwù	名
4992	6	文献	wénxiàn	名
4993	6	文艺	wényì	名
4994	6	乌龟	wūguī	名
4995	6	污水	wūshuǐ	名
4996	6	无所谓	wúsuǒwèi	动
4997	6	无疑	wúyí	动
4998	6	武器	wǔqì	名
4999	6	误	wù	动
5000	6	误解	wùjiě	动、名

序号	等级	词语	拼音	词性
5001	6	物体	wùtǐ	名
5002	6	吸取	xīqǔ	动
5003	6	媳妇	xífù	名
5004	6	习俗	xísú	名
5005	6	喜剧	xǐjù	名
5006	6	喜事	xǐshì	名
5007	6	洗漱	xǐshù	动
5008	6	细胞	xìbāo	名
5009	6	细菌	xìjūn	名
5010	6	系列	xìliè	名
5011	6	戏曲	xìqǔ	名
5012	6	细致	xìzhì	形
5013	6	吓	xià	动
5014	6	下功夫	xià gōngfu	
5015	6	下单	xiàdān	动
5016	6	夏令营	xiàlìngyíng	名
5017	6	下线	xiàxiàn	动
5018	6	下旬	xiàxún	名
5019	6	鲜明	xiānmíng	形
5020	6	先前	xiānqián	名
5021	6	鲜艳	xiānyàn	形
5022	6	嫌	xián	动
5023	6	显	xiǎn	形、动
5024	6	险	xiǎn	形、副
5025	6	显著	xiǎnzhù	形
5026	6	限	xiàn	动
5027	6	线	xiàn	名、量
5028	6	现存	xiàncún	动
5029	6	限度	xiàndù	名
5030	6	现货	xiànhuò	名
5031	6	陷入	xiànrù	动
5032	6	线索	xiànsuǒ	名
5033	6	限于	xiànyú	动
5034	6	相差	xiāngchà	动
5035	6	香肠	xiāngcháng	名
5036	6	相传	xiāngchuán	动
5037	6	相等	xiāngděng	动
5038	6	相连	xiānglián	动
5039	6	香水	xiāngshuǐ	名
5040	6	相应	xiāngyìng	动

序号	等级	词语	拼音	词性
5041	6	项链	xiàngliàn	名
5042	6	象棋	xiàngqí	名
5043	6	相声	xiàngsheng	名
5044	6	向往	xiàngwǎng	动
5045	6	消除	xiāochú	动
5046	6	消毒	xiāodú	动
5047	6	消防	xiāofáng	动
5048	6	消耗	xiāohào	动
5049	6	消灭	xiāomiè	动
5050	6	小麦	xiǎomài	名
5051	6	小气	xiǎoqì	形
5052	6	小偷儿	xiǎotōur	名
5053	6	笑容	xiàoróng	名
5054	6	效应	xiàoyìng	名
5055	6	歇	xiē	动
5056	6	携带	xiédài	动
5057	6	协会	xiéhuì	名
5058	6	协调	xiétiáo	形、动
5059	6	协助	xiézhù	动
5060	6	心爱	xīn'ài	形
5061	6	心底	xīndǐ	名
5062	6	新款	xīnkuǎn	名
5063	6	心灵	xīnlíng	名
5064	6	新媒体	xīnméitǐ	名
5065	6	心目	xīnmù	名
5066	6	新能源	xīnnéngyuán	名
5067	6	薪水	xīnshuǐ	名
5068	6	心疼	xīnténg	动
5069	6	新兴	xīnxīng	形
5070	6	新颖	xīnyǐng	形
5071	6	心愿	xīnyuàn	名
5072	6	心脏	xīnzàng	名
5073	6	信赖	xìnlài	动
5074	6	信念	xìnniàn	名
5075	6	兴起	xīngqǐ	动
5076	6	型号	xíng hào	名
5077	6	形态	xíngtài	名
5078	6	性价比	xìngjiàbǐ	名
5079	6	性能	xìngnéng	名
5080	6	胸	xiōng	名

序号	等级	词语	拼音	词性
5081	6	修订	xiūdìng	动
5082	6	修复	xiūfù	动
5083	6	袖子	xiùzi	名
5084	6	许可	xǔkě	动
5085	6	叙述	xùshù	动
5086	6	旋转	xuánzhuǎn	动
5087	6	选拔	xuǎnbá	动
5088	6	选修	xuǎnxiū	动
5089	6	学会	xuéhuì	名
5090	6	学位	xuéwèi	名
5091	6	学问	xuéwen	名
5092	6	学员	xuéyuán	名
5093	6	血管	xuèguǎn	名
5094	6	血型	xuèxíng	名
5095	6	血压	xuèyā	名
5096	6	血液	xuèyè	名
5097	6	循环	xúnhuán	动
5098	6	寻求	xúnqiú	动
5099	6	压缩	yāsuō	动
5100	6	亚军	yàjūn	名
5101	6	淹	yān	动
5102	6	淹没	yānmò	动
5103	6	严	yán	形
5104	6	沿海	yánhǎi	名
5105	6	严寒	yánhán	形
5106	6	严禁	yánjìn	动
5107	6	严厉	yánlì	形
5108	6	延期	yánqī	动
5109	6	炎热	yánrè	形
5110	6	延伸	yánshēn	动
5111	6	研讨	yántǎo	动
5112	6	延续	yánxù	动
5113	6	言语	yányǔ	名
5114	6	炎症	yánzhèng	名
5115	6	眼光	yǎnguāng	名
5116	6	眼看	yǎnkàn	副、动
5117	6	演奏	yǎnzòu	动
5118	6	宴会	yànhuì	名
5119	6	验证	yànzhèng	动
5120	6	仰	yǎng	动

序号	等级	词语	拼音	词性
5121	6	痒	yǎng	形
5122	6	养老	yǎnglǎo	动
5123	6	养老院	yǎnglǎoyuàn	名
5124	6	氧气	yǎngqì	名
5125	6	样	yàng	量
5126	6	遥远	yáoyuǎn	形
5127	6	要点	yàodiǎn	名
5128	6	要么	yàome	连
5129	6	要素	yàosù	名
5130	6	野	yě	形
5131	6	也好	yěhǎo	助
5132	6	野生	yěshēng	形
5133	6	野外	yěwài	名
5134	6	业	yè	后缀
5135	6	液体	yètǐ	名
5136	6	依旧	yījiù	动、副
5137	6	依赖	yīlài	动
5138	6	一流	yīliú	形
5139	6	衣食住行	yī-shí-zhù-xíng	
5140	6	医药	yīyào	名
5141	6	一一	yīyī	副
5142	6	姨	yí	名
5143	6	一辈子	yíbèizi	名
5144	6	遗产	yíchǎn	名
5145	6	遗传	yíchuán	动
5146	6	一带	yídài	名
5147	6	一道	yídào	副
5148	6	一贯	yíguàn	形
5149	6	疑惑	yíhuò	动、名
5150	6	一律	yílǜ	副
5151	6	移民	yímín	动、名
5152	6	仪器	yíqì	名
5153	6	仪式	yíshì	名
5154	6	一向	yíxiàng	副
5155	6	一系列	yíxìliè	形
5156	6	一再	yízài	副
5157	6	一阵	yízhèn	数量
5158	6	遗址	yízhǐ	名
5159	6	以便	yǐbiàn	连
5160	6	以免	yǐmiǎn	连

序号	等级	词语	拼音	词性
5161	6	以往	yǐwǎng	名
5162	6	异常	yìcháng	形、副
5163	6	益处	yìchù	名
5164	6	一帆风顺	yìfān-fēngshùn	
5165	6	一口气	yìkǒuqì	副
5166	6	议论	yìlùn	动、名
5167	6	一模一样	yìmú-yíyàng	
5168	6	艺人	yìrén	名
5169	6	一身	yìshēn	名
5170	6	一时	yìshí	名、副
5171	6	一同	yìtóng	副
5172	6	易于	yìyú	动
5173	6	抑制	yìzhì	动
5174	6	因	yīn	介、连
5175	6	音节	yīnjié	名
5176	6	银	yín	名
5177	6	银牌	yínpái	名
5178	6	引	yǐn	动
5179	6	隐藏	yǐncáng	动
5180	6	引导	yǐndǎo	动
5181	6	引发	yǐnfā	动
5182	6	引入	yǐnrù	动
5183	6	隐私	yǐnsī	名
5184	6	饮用水	yǐnyòngshuǐ	名
5185	6	印	yìn	名、动
5186	6	婴儿	yīng'ér	名
5187	6	英雄	yīngxióng	名
5188	6	影子	yǐngzi	名
5189	6	拥挤	yōngjǐ	动、形
5190	6	涌现	yǒngxiàn	动
5191	6	勇于	yǒngyú	动
5192	6	用餐	yòngcān	动
5193	6	用处	yòngchù	名
5194	6	用功	yònggōng	动、形
5195	6	用人	yònggrén	动
5196	6	用心	yòngxīn	形
5197	6	优化	yōuhuà	动
5198	6	优先	yōuxiān	动
5199	6	优异	yōuyì	形
5200	6	由来	yóulái	名

序号	等级	词语	拼音	词性
5201	6	游人	yóurén	名
5202	6	犹如	yóurú	动
5203	6	有机	yǒujī	形
5204	6	有劲	yǒujìn	动、形
5205	6	有序	yǒuxù	形
5206	6	于	yú	介
5207	6	余额	yú'é	名
5208	6	与其	yǔqí	连
5209	6	羽绒服	yǔróngfú	名
5210	6	预定	yùdìng	动
5211	6	预料	yùliào	动、名
5212	6	预期	yùqī	动
5213	6	浴室	yùshì	名
5214	6	欲望	yùwàng	名
5215	6	原本	yuánběn	副
5216	6	原材料	yuáncáiliào	名
5217	6	原理	yuánlǐ	名
5218	6	原料	yuánliào	名
5219	6	园林	yuánlín	名
5220	6	圆满	yuánmǎn	形
5221	6	原始	yuánshǐ	形
5222	6	元素	yuánsù	名
5223	6	原先	yuánxiān	名
5224	6	元宵	yuánxiāo	名
5225	6	源于	yuányú	动
5226	6	远程	yuǎnchéng	形
5227	6	远方	yuǎnfāng	名
5228	6	约束	yuēshù	动
5229	6	月光	yuèguāng	名
5230	6	乐器	yuèqì	名
5231	6	月球	yuèqiú	名
5232	6	乐曲	yuèqǔ	名
5233	6	晕	yūn	形、动
5234	6	晕车	yùnchē	动
5235	6	运送	yùnsòng	动
5236	6	运行	yùnxíng	动
5237	6	运营	yùnyíng	动
5238	6	杂	zá	形
5239	6	灾	zāi	名
5240	6	灾害	zāihài	名

序号	等级	词语	拼音	词性
5241	6	灾难	zāinàn	名
5242	6	灾区	zāiqū	名
5243	6	再三	zàisān	副
5244	6	再生	zàishēng	动
5245	6	在意	zàiyì	动
5246	6	赞赏	zànshǎng	动
5247	6	赞同	zàntóng	动
5248	6	遭到	zāodào	动
5249	6	遭受	zāoshòu	动
5250	6	遭遇	zāoyù	动、名
5251	6	噪声	zàoshēng	名
5252	6	造型	zàoxíng	动、名
5253	6 (7-9)	则1	zé	连、(助)
5254	6	扎	zhā	动
5255	6	炸	zhà	动
5256	6	粘	zhān	动
5257	6	粘贴	zhāntiē	动
5258	6	崭新	zhǎnxīn	形
5259	6	占比	zhànbǐ	名
5260	6	战斗	zhàndòu	名、动
5261	6	占据	zhànjù	动
5262	6	战胜	zhànshèng	动
5263	6	占有	zhànyǒu	动
5264	6	战争	zhànzhēng	名
5265	6	章	zhāng	量
5266	6	长辈	zhǎngbèi	名
5267	6	障碍	zhàng'ài	名、动
5268	6	账单	zhàngdān	名
5269	6	招	zhāo	动
5270	6	招待	zhāodài	动
5271	6	招生	zhāoshēng	动
5272	6	招手	zhāoshǒu	动
5273	6	招收	zhāoshōu	动
5274	6	照明	zhàomíng	动
5275	6	折	zhé	动
5276	6	针	zhēn	名
5277	6	真相	zhēnxiàng	名
5278	6	珍珠	zhēnzhū	名
5279	6	枕头	zhěntou	名
5280	6	镇	zhèn	动、名

序号	等级	词语	拼音	词性
5281	6	阵雨	zhènyǔ	名
5282	6	睁	zhēng	动
5283	6	争吵	zhēngchǎo	动
5284	6	争夺	zhēngduó	动
5285	6	争论	zhēnglùn	动
5286	6	征求	zhēngqiú	动
5287	6	争议	zhēngyì	动
5288	6	政策	zhèngcè	名
5289	6	正规	zhèngguī	形
5290	6	正面	zhèngmiàn	名、形
5291	6	证实	zhèngshí	动
5292	6	正义	zhèngyì	名、形
5293	6	症状	zhèngzhuàng	名
5294	6	支2	zhī	动
5295	6	枝	zhī	名、量
5296	6	支撑	zhīchēng	动
5297	6	支出	zhīchū	动、名
5298	6	脂肪	zhīfáng	名
5299	6	之所以	zhīsuǒyǐ	连
5300	6	值班	zhíban	动
5301	6	职位	zhíwèi	名
5302	6	职务	zhíwù	名
5303	6	职员	zhíyuán	名
5304	6	职责	zhízé	名
5305	6	侄子	zhízi	名
5306	6	只得	zhǐdé	副
5307	6	指定	zhǐdìng	动
5308	6	只顾	zhǐgù	副
5309	6	指挥	zhǐhuī	动、名
5310	6	指示	zhǐshì	动、名
5311	6	指责	zhǐzé	动
5312	6	制	zhì	动
5313	6	至关重要	zhìguān-zhòngyào	
5314	6	智力	zhìlì	名
5315	6	治理	zhìlǐ	动
5316	6	制品	zhìpǐn	名
5317	6	秩序	zhìxù	名
5318	6	质疑	zhìyí	动
5319	6	至于	zhìyú	动、介
5320	6	中等	zhōngděng	形

序号	等级	词语	拼音	词性
5321	6	终点	zhōngdiǎn	名
5322	6	中断	zhōngduàn	动
5323	6	终身	zhōngshēn	名
5324	6	钟头	zhōngtóu	名
5325	6	中旬	zhōngxún	名
5326	6	中央	zhōngyāng	名
5327	6	肿	zhǒng	动
5328	6	中	zhòng	动
5329	6	种地	zhòngdì	动
5330	6	中毒	zhòngdú	动
5331	6	中奖	zhòngjiǎng	动
5332	6	众人	zhòng rén	名
5333	6	中暑	zhòngshǔ	名、动
5334	6	众所周知	zhòngsuǒzhōuzhī	
5335	6	重心	zhòngxīn	名
5336	6	州	zhōu	名
5337	6	粥	zhōu	名
5338	6	周边	zhōubiān	名
5339	6	周到	zhōudào	形
5340	6	周期	zhōuqī	名
5341	6	株	zhū	量
5342	6	珠宝	zhūbǎo	名
5343	6	诸多	zhūduō	形
5344	6	主办	zhǔbàn	动
5345	6	主播	zhǔbō	动、名
5346	6	主导	zhǔdǎo	动、名
5347	6	主管	zhǔguǎn	动、名
5348	6	主角	zhǔjué	名
5349	6	主流	zhǔliú	名
5350	6	主演	zhǔyǎn	动、名
5351	6	主张	zhǔzhāng	动、名
5352	6	祝福	zhùfú	动
5353	6	助理	zhùlǐ	形、名
5354	6	助手	zhùshǒu	名
5355	6	祝愿	zhùyuàn	动
5356	6	住宅	zhùzhái	名
5357	6	著作	zhùzuò	名
5358	6	砖	zhuān	名
5359	6	专科	zhuānkē	名
5360	6	专利	zhuānlì	名

序号	等级	词语	拼音	词性
5361	6	专题	zhuāntí	名
5362	6	专用	zhuānyòng	动
5363	6	专注	zhuānzhù	形
5364	6	转换	zhuǎnhuàn	动
5365	6	转交	zhuǎnjiāo	动
5366	6	转让	zhuǎnràng	动
5367	6	转身	zhuǎnshēn	动
5368	6	转移	zhuǎnyí	动
5369	6	转	zhuàn	动
5370	6	转动	zhuàndòng	动
5371	6	装备	zhuāngbèi	动、名
5372	6	庄稼	zhuāngjia	名
5373	6	追究	zhuījiū	动
5374	6	捉	zhuō	动
5375	6	资本	zīběn	名
5376	6	资产	zīchǎn	名
5377	6	自豪	zìháo	形
5378	6	自来水	zìláishuǐ	名
5379	6	自律	zìlǜ	动
5380	6	字幕	zìmù	名
5381	6	自杀	zìshā	动
5382	6	自我	zìwǒ	代
5383	6	自言自语	zìyán-zìyǔ	
5384	6	自愿	zìyuàn	动
5385	6	自助	zìzhù	动
5386	6	棕色	zōngsè	名
5387	6	总裁	zǒngcái	名
5388	6	总计	zǒngjì	动
5389	6	总理	zǒnglǐ	名
5390	6	总算	zǒngsuàn	副
5391	6	粽子	zòngzi	名
5392	6	走廊	zǒuláng	名
5393	6	足	zú	形、副
5394	6	足以	zúyǐ	动
5395	6	阻碍	zǔ'ài	动、名
5396	6	阻挡	zǔdǎng	动
5397	6	祖国	zǔguó	名
5398	6	祖先	zǔxiān	名
5399	6	钻	zuān	动
5400	6	罪	zuì	名

序号	等级	词语	拼音	词性
5401	7-9	挨	āi	动、介
5402	7-9	挨家挨户	āijiā-āihù	
5403	7-9	哀求	āiqiú	动
5404	7-9	挨	ái	动
5405	7-9	癌	ái	名
5406	7-9	癌症	áizhèng	名
5407	7-9	爱不释手	àibúshìshǒu	
5408	7-9	爱戴	àidài	动
5409	7-9	暧昧	àimèi	形
5410	7-9	爱慕	àimù	动
5411	7-9	碍事	àishì	动、形
5412	7-9	爱惜	àixī	动
5413	7-9	艾滋病	àizībìng	名
5414	7-9	安定	āndìng	形、动
5415	7-9	安抚	ānfǔ	动
5416	7-9	安眠药	ānmiányào	名
5417	7-9	安宁	ānníng	形
5418	7-9	安稳	ānwěn	形
5419	7-9	安详	ānxiáng	形
5420	7-9	安心	ānxīn	形
5421	7-9	安逸	ānyì	形
5422	7-9	安置	ānzhì	动
5423	7-9	暗地里	àndǐlǐ	名
5424	7-9	案件	ànjiàn	名
5425	7-9	按理	ànlǐ	副
5426	7-9	按钮	ànniǔ	名
5427	7-9	按说	ànshuō	副
5428	7-9	暗中	ànzhōng	名
5429	7-9	凹	āo	形
5430	7-9	熬	áo	动
5431	7-9	傲慢	ào	形
5432	7-9	傲慢	àomàn	形
5433	7-9	奥秘	àomì	名
5434	7-9	扒	bā	动
5435	7-9	疤	bā	名
5436	7-9	巴不得	bābudé	动
5437	7-9	八成	bāchéng	数量、副
5438	7-9	八卦	bāguà	名、形
5439	7-9	巴结	bājie	动
5440	7-9	芭蕾	bālěi	名

序号	等级	词语	拼音	词性
5441	7-9	巴掌	bāzhang	名
5442	7-9	拔	bá	动
5443	7-9	把柄	bǎbǐng	名
5444	7-9	把关	bǎguān	动
5445	7-9	把手	bǎshou	名
5446	7-9	靶子	bǎzi	名
5447	7-9	坝	bà	名
5448	7-9	霸道	bàdào	形
5449	7-9	罢工	bàgōng	动
5450	7-9	罢了	bàle	助
5451	7-9	罢免	bàmiǎn	动
5452	7-9	罢休	bàxiū	动
5453	7-9	霸占	bàzhàn	动
5454	7-9	掰	bāi	动
5455	7-9	百般	bǎibān	副、数量
5456	7-9	摆动	bǎidòng	动
5457	7-9	百分比	bǎifēnbǐ	名
5458	7-9	百合	bǎihé	名
5459	7-9	百科全书	bǎikē quánshū	
5460	7-9	摆平	bǎipíng	动
5461	7-9	摆设	bǎishe	名
5462	7-9	柏树	bǎishù	名
5463	7-9	败坏	bàihuài	动、形
5464	7-9	拜会	bàihuì	动
5465	7-9	拜见	bàijiàn	动
5466	7-9	拜托	bàituō	动
5467	7-9	扳	bān	动
5468	7-9	颁布	bānbù	动
5469	7-9	斑点	bāndiǎn	名
5470	7-9	颁发	bānfā	动
5471	7-9	颁奖	bānjiǎng	动
5472	7-9	斑马线	bānmǎxiàn	名
5473	7-9	搬迁	bānqiān	动
5474	7-9	板块	bǎnkuài	名
5475	7-9	版权	bǎnquán	名
5476	7-9	扮	bàn	动
5477	7-9	伴	bàn	名、动
5478	7-9	拌	bàn	动
5479	7-9	绊	bàn	动
5480	7-9	半边天	bànbīāntiān	名

序号	等级	词语	拼音	词性
5481	7-9	半岛	bàndǎo	名
5482	7-9	半导体	bàndǎotǐ	名
5483	7-9	绊脚石	bànjiǎoshí	名
5484	7-9	半径	bànjìng	名
5485	7-9	伴侣	bànlǚ	名
5486	7-9	办事处	bànshìchù	名
5487	7-9	半数	bànshù	名
5488	7-9	半途而废	bàntú'érfèi	
5489	7-9	半信半疑	bànxìn-bànyí	
5490	7-9	办学	bànxué	动
5491	7-9	伴奏	bànzòu	动
5492	7-9	帮手	bāngshou	名
5493	7-9	绑	bǎng	动
5494	7-9	绑架	bǎngjià	动
5495	7-9	磅	bàng	量、名
5496	7-9	煲	bāo	名、动
5497	7-9	剥	bāo	动
5498	7-9	包庇	bāobì	动
5499	7-9	褒贬	bāobiǎn	动
5500	7-9	包袱	bāofu	名
5501	7-9	包罗万象	bāoluó-wànxàng	
5502	7-9	包容	bāoróng	动
5503	7-9	包围	bāowéi	动
5504	7-9	包扎	bāozā	动
5505	7-9	饱和	bǎohé	动
5506	7-9	饱经沧桑	bǎojīng-cāngsāng	
5507	7-9	宝库	bǎokù	名
5508	7-9	堡垒	bǎolěi	名
5509	7-9	饱满	bǎomǎn	形
5510	7-9	保密	bǎomì	动
5511	7-9	保姆	bǎomǔ	名
5512	7-9	宝石	bǎoshí	名
5513	7-9	保守	bǎoshǒu	动、形
5514	7-9	保卫	bǎowèi	动
5515	7-9	保鲜	bǎoxiān	动
5516	7-9	保养	bǎoyǎng	动
5517	7-9	保佑	bǎoyòu	动
5518	7-9	宝藏	bǎozàng	名
5519	7-9	保重	bǎozhòng	动
5520	7-9	报	bào	动

序号	等级	词语	拼音	词性
5521	7-9	豹	bào	名
5522	7-9	报案	bào'àn	动
5523	7-9	报酬	bàochou	名
5524	7-9	报仇	bàochóu	动
5525	7-9	报答	bàodá	动
5526	7-9	报废	bàofèi	动
5527	7-9	暴风骤雨	bàofēng-zhòuyǔ	
5528	7-9	报复	bàofù	动
5529	7-9	抱负	bàofù	名
5530	7-9	曝光	bàoguāng	动
5531	7-9	暴利	bàolì	名
5532	7-9	爆满	bàomǎn	动
5533	7-9	报销	bàoxiāo	动
5534	7-9	暴躁	bàozào	形
5535	7-9	爆竹	bàozhú	名
5536	7-9	碑	bēi	名
5537	7-9	悲哀	bēi'āi	形
5538	7-9	卑鄙	bēibǐ	形
5539	7-9	悲惨	bēicǎn	形
5540	7-9	背负	bēifù	动
5541	7-9	悲欢离合	bēihuān-líhé	
5542	7-9	悲痛	bēitòng	形
5543	7-9	卑微	bēiwēi	形
5544	7-9	备	bèi	动、副
5545	7-9	备份	bèifèn	名、动
5546	7-9	被告	bèigào	名
5547	7-9	贝壳	bèiké	名
5548	7-9	备课	bèikè	动
5549	7-9	背面	bèimiàn	名
5550	7-9	背叛	bèipàn	动
5551	7-9	背诵	bèisòng	动
5552	7-9	备忘录	bèiwànglù	名
5553	7-9	背影	bèiyǐng	名
5554	7-9	备战	bèizhàn	动
5555	7-9	奔波	bēnbō	动
5556	7-9	奔驰	bēnchí	动
5557	7-9	奔赴	bēnfù	动
5558	7-9	本分	běnfèn	名、形
5559	7-9	本钱	běnqián	名
5560	7-9	本色	běnsè	名

序号	等级	词语	拼音	词性
5561	7-9	本事	běnsshi	名
5562	7-9	本性	běnxìng	名
5563	7-9	本意	běnyì	名
5564	7-9	本着	běnzhe	介
5565	7-9	奔	bèn	动
5566	7-9	笨蛋	bèndàn	名
5567	7-9	笨重	bènzòng	形
5568	7-9	笨拙	bènzhuō	形
5569	7-9	绷	bēng	动
5570	7-9	绷带	bēngdài	名
5571	7-9	崩溃	bēngkuì	动
5572	7-9	蹦	bèng	动
5573	7-9	迸发	bèngfā	动
5574	7-9	逼近	bījìn	动
5575	7-9	逼迫	bīpò	动
5576	7-9	逼真	bīzhēn	形
5577	7-9	鼻涕	bítì	名
5578	7-9	比比皆是	bǐbǐ-jīeshì	
5579	7-9	笔墨	bǐmò	名
5580	7-9	比试	bǐshi	动
5581	7-9	鄙视	bǐshì	动
5582	7-9	弊病	bìbìng	名
5583	7-9	必不可少	bìbùkěshǎo	
5584	7-9	必定	bìdìng	副
5585	7-9	弊端	bìduān	名
5586	7-9	壁画	bìhuà	名
5587	7-9	必将	bìjiāng	副
5588	7-9	壁垒	bìlěi	名
5589	7-9	碧绿	bìlǜ	形
5590	7-9	避难	bìnàn	动
5591	7-9	避让	bìràng	动
5592	7-9	毕生	bìshēng	名
5593	7-9	避暑	bìshǔ	动
5594	7-9	鞭策	biāncè	动
5595	7-9	编程	biānchéng	动
5596	7-9	编号	biānhào	动、名
5597	7-9	边疆	biānjiāng	名
5598	7-9	边界	biānjiè	名
5599	7-9	边境	biānjìng	名
5600	7-9	编剧	biānjù	动、名

序号	等级	词语	拼音	词性
5601	7-9	编排	biānpái	动
5602	7-9	鞭炮	biānpào	名
5603	7-9	边缘	biānyuán	名、形
5604	7-9	边远	biānyuǎn	形
5605	7-9	编造	biānzào	动
5606	7-9	编制	biānzhi	动
5607	7-9	编织	biānzhi	动
5608	7-9	扁	biǎn	形
5609	7-9	贬低	biǎndī	动
5610	7-9	贬值	biǎnzhí	动
5611	7-9	辩	biàn	动
5612	7-9	辨别	biànbíe	动
5613	7-9	遍布	biànbù	动
5614	7-9	便饭	biànfàn	名
5615	7-9	变革	biàngé	动
5616	7-9	变更	biàngēng	动
5617	7-9	变故	biàngù	名
5618	7-9	辩护	biànhù	动
5619	7-9	变换	biànhuàn	动
5620	7-9	变幻莫测	biànhuàn-mòcè	
5621	7-9	辩解	biànjiě	动
5622	7-9	辩论	biànlùn	动
5623	7-9	变迁	biànqiān	动
5624	7-9	辨认	biànrèn	动
5625	7-9	变通	biàntōng	动
5626	7-9	便携式	biànxiéshì	形
5627	7-9	变形	biànxíng	动
5628	7-9	变异	biànyì	动
5629	7-9	辩证	biànzhèng	动、形
5630	7-9	辫子	biànzi	名
5631	7-9	标	biāo	动
5632	7-9	标榜	biāobǎng	动
5633	7-9	标本	biāoběn	名
5634	7-9	标点	biāodiǎn	名
5635	7-9	标记	biāoji	动、名
5636	7-9	标签	biāoqiān	名
5637	7-9	飙升	biāoshēng	动
5638	7-9	标识	biāoshí	动、名
5639	7-9	标示	biāoshì	动
5640	7-9	标语	biāoyǔ	名

序号	等级	词语	拼音	词性
5641	7-9	标致	biāozhì	形
5642	7-9	表白	biǎobái	动
5643	7-9	表决	biǎojiué	动
5644	7-9	表述	biǎoshù	动
5645	7-9	表率	biǎoshuài	名
5646	7-9	表态	biǎotài	动
5647	7-9	表彰	biǎozhāng	动
5648	7-9	憋	biē	动、形
5649	7-9	别具匠心	biéjù-jìngxīn	
5650	7-9	别看	biékàn	连
5651	7-9	别墅	biéshù	名
5652	7-9	别说	biéshuō	连
5653	7-9	别致	biézhì	形
5654	7-9	别扭	bièniu	形
5655	7-9	彬彬有礼	bīnbīn-yǒulǐ	
5656	7-9	缤纷	bīnfēn	形
5657	7-9	濒临	bīnlín	动
5658	7-9	濒危	bīnwēi	动
5659	7-9	冰雹	bīngbáo	名
5660	7-9	冰棍儿	bīnggùn	名
5661	7-9	冰山一角	bīngshān-yìjiǎo	
5662	7-9	冰天雪地	bīngtiān-xuědì	
5663	7-9	丙	bǐng	名
5664	7-9	秉承	bǐngchéng	动
5665	7-9	秉持	bǐngchí	动
5666	7-9	并发症	bìngfāzhèng	名
5667	7-9	并非	bìngfēi	动
5668	7-9	并购	bìnggòu	动
5669	7-9	并肩	bìngjiān	动、副
5670	7-9	病历	bìnglì	名
5671	7-9	并列	bìngliè	动
5672	7-9	并行	bìngxíng	动
5673	7-9	病症	bìngzhèng	名
5674	7-9	拨	bō	动、量
5675	7-9	波动	bōdòng	动
5676	7-9	剥夺	bōduó	动
5677	7-9	波及	bōjí	动
5678	7-9	拨款	bōkuǎn	动、名
5679	7-9	波澜	bōlán	名
5680	7-9	波浪	bōlàng	名

序号	等级	词语	拼音	词性
5681	7-9	波涛	bōtāo	名
5682	7-9	剥削	bōxuē	动
5683	7-9	波折	bōzhé	名
5684	7-9	伯伯	bóbo	名
5685	7-9	博大精深	bódà-jīngshēn	
5686	7-9	搏斗	bódòu	动
5687	7-9	伯父	bófù	名
5688	7-9	驳回	bóhuí	动
5689	7-9	伯母	bómǔ	名
5690	7-9	博学	bóxué	形
5691	7-9	博弈	bóyì	动
5692	7-9	不算	bú suàn	
5693	7-9	不当	búdàng	形
5694	7-9	不定	búdìng	形、副
5695	7-9	不动产	búdòngchǎn	名
5696	7-9	不见得	bújiàndé	副
5697	7-9	不愧	búkuì	副
5698	7-9	不力	búlì	形
5699	7-9	不妙	búmiào	形
5700	7-9	不慎	búshèn	形
5701	7-9	不下	búxià	动
5702	7-9	不像话	búxiànghuà	形
5703	7-9	不肖	búxiào	形
5704	7-9	不屑	búxiè	动
5705	7-9	不懈	búxiè	形
5706	7-9	不厌其烦	búyàn-qífán	
5707	7-9	不亚于	búyà yú	动
5708	7-9	不翼而飞	búyì'érfēi	
5709	7-9	不亦乐乎	búyìlèhū	
5710	7-9	不正之风	búzhèngzhīfēng	
5711	7-9	捕获	bǔhuò	动
5712	7-9	补给	bǔjǐ	动、名
5713	7-9	补救	bǔjiù	动
5714	7-9	哺乳	bǔrǔ	动
5715	7-9	捕食	bǔshí	动
5716	7-9	哺育	bǔyù	动
5717	7-9	补助	bǔzhù	动、名
5718	7-9	捕捉	bǔzhuō	动
5719	7-9	不经意	bù jīngyì	
5720	7-9	不予	bù yǔ	

序号	等级	词语	拼音	词性
5721	7-9	不准	bù zhǔn	
5722	7-9	不耻下问	bùchǐ-xiàwèn	
5723	7-9	不辞而别	bùcí'érbié	
5724	7-9	不得而知	bùdé'éržhī	
5725	7-9	不得已	bùdéyǐ	形
5726	7-9	不乏	bùfá	动
5727	7-9	步伐	bùfá	名
5728	7-9	不法	bùfǎ	形
5729	7-9	不妨	bùfáng	副
5730	7-9	不服	bùfú	动
5731	7-9	不敢当	bùgǎndāng	动
5732	7-9	不及	bùjí	动
5733	7-9	部件	bùjiàn	名
5734	7-9	不假思索	bùjiǎ-sīsuǒ	
5735	7-9	不解	bùjiě	动
5736	7-9	不景气	bùjǐngqì	形
5737	7-9	布局	bùjú	动、名
5738	7-9	不堪	bùkān	动、形
5739	7-9	不可或缺	bùkě-huòquē	
5740	7-9	不可思议	bùkě-sīyì	
5741	7-9	不了了之	bùliǎo-liǎozhī	
5742	7-9	不免	bùmiǎn	副
5743	7-9	不平	bùpíng	形
5744	7-9	不容	bùróng	动
5745	7-9	步入	bùrù	动
5746	7-9	部首	bùshǒu	名
5747	7-9	部署	bùshǔ	动
5748	7-9	不惜	bùxī	动
5749	7-9	不相上下	bùxiāng-shàngxià	
5750	7-9	不言而喻	bùyán'éryù	
5751	7-9	不以为然	bùyǐwéirán	
5752	7-9	不由得	bùyóude	动、副
5753	7-9	不由自主	bùyóuzìzhǔ	
5754	7-9	不约而同	bùyüē'értóng	
5755	7-9	不折不扣	bùzhé-búkòu	
5756	7-9	不知不觉	bùzhī-bùjué	
5757	7-9	不知所措	bùzhī-suǒcuò	
5758	7-9	猜想	cāixiǎng	动
5759	7-9	裁	cái	动
5760	7-9	裁定	cáidìng	动

序号	等级	词语	拼音	词性
5761	7-9	裁缝	cáifeng	名
5762	7-9	才干	cáigàn	名
5763	7-9	财经	cáijīng	名
5764	7-9	裁决	cáijué	动
5765	7-9	财力	cáilì	名
5766	7-9	裁员	cáiyuán	动
5767	7-9	财政	cáizhèng	名
5768	7-9	采	cǎi	动
5769	7-9	采矿	cǎikuàng	动
5770	7-9	采摘	cǎizhāi	动
5771	7-9	菜肴	càiyáo	名
5772	7-9	参见	cānjiàn	动
5773	7-9	参谋	cānmóu	名、动
5774	7-9	参照	cānzhào	动
5775	7-9	残	cán	动
5776	7-9	残酷	cánkù	形
5777	7-9	惭愧	cánkuì	形
5778	7-9	残留	cánliú	动
5779	7-9	残缺	cánquē	动
5780	7-9	残忍	cánrěn	形
5781	7-9	惨	cǎn	形
5782	7-9	惨白	cǎnbái	形
5783	7-9	惨痛	cǎntòng	形
5784	7-9	惨重	cǎnzhòng	形
5785	7-9	灿烂	cànlàn	形
5786	7-9	舱	cāng	名
5787	7-9	苍白	cāngbái	形
5788	7-9	仓促	cāngcù	形
5789	7-9	沧桑	cāngsāng	名
5790	7-9	苍蝇	cāngying	名
5791	7-9	藏匿	cángnì	动
5792	7-9	藏品	cángpǐn	名
5793	7-9	藏身	cángshēn	动
5794	7-9	操控	cāokòng	动
5795	7-9	操劳	cāoláo	动
5796	7-9	操练	cāoliàn	动
5797	7-9	操心	cāoxīn	动
5798	7-9	操纵	cāozòng	动
5799	7-9	嘈杂	cáoza	形
5800	7-9	草案	cǎo'àn	名

序号	等级	词语	拼音	词性
5801	7-9	草丛	cǎocóng	名
5802	7-9	草坪	cǎopíng	名
5803	7-9	草率	cǎoshuài	形
5804	7-9	草药	cǎoyào	名
5805	7-9	测定	cèdìng	动
5806	7-9	侧面	cèmiàn	名
5807	7-9	测算	cèsuàn	动
5808	7-9	测验	cèyàn	动、名
5809	7-9	侧重	cèzhòng	动
5810	7-9	层出不穷	céngchū-bùqióng	
5811	7-9	蹭	cèng	动
5812	7-9	差错	chācuò	名
5813	7-9	差额	chā'é	名、形
5814	7-9	插曲	chāqǔ	名
5815	7-9	插手	chāshǒu	动
5816	7-9	插图	chātú	名
5817	7-9	插嘴	chāzuǐ	动
5818	7-9	查处	cháchǔ	动
5819	7-9	查获	cháhuò	动
5820	7-9	察觉	chájué	动
5821	7-9	察看	chákàn	动
5822	7-9	查明	chámíng	动
5823	7-9	岔	chà	名、动
5824	7-9	刹那	chànà	名
5825	7-9	诧异	chàyì	形
5826	7-9	拆迁	chāiqiān	动
5827	7-9	柴油	cháiyóu	名
5828	7-9	掺	chān	动
5829	7-9	搀	chān	动
5830	7-9	馋	chán	形、动
5831	7-9	缠	chán	动
5832	7-9	缠绕	chánràò	动
5833	7-9	铲	chǎn	名、动
5834	7-9	产权	chǎnquán	名
5835	7-9	阐释	chǎnshì	动
5836	7-9	阐述	chǎnshù	动
5837	7-9	产物	chǎnwù	名
5838	7-9	产业链	chǎnyèliàn	名
5839	7-9	产值	chǎnzhí	名
5840	7-9	颤抖	chàndǒu	动

序号	等级	词语	拼音	词性
5841	7-9	猖狂	chāngkuáng	形
5842	7-9	昌盛	chāngshèng	形
5843	7-9	偿还	chánghuán	动
5844	7-9	常理	chánglǐ	名
5845	7-9	长期以来	chángqī yǐlái	
5846	7-9	常人	cháng rén	名
5847	7-9	常态	chángtài	名
5848	7-9	长效	chángxiào	名、形
5849	7-9	长征	chángzhēng	动、名
5850	7-9	长足	chángzú	形
5851	7-9	敞开	chǎngkāi	动、副
5852	7-9	倡导	chàngdǎo	动
5853	7-9	唱片	chàngpiàn	名
5854	7-9	畅谈	chàngtán	动
5855	7-9	倡议	chàngyì	动、名
5856	7-9	超标	chāobiāo	动
5857	7-9	钞票	chāopiào	名
5858	7-9	超前	chāoqián	形、动
5859	7-9	抄袭	chāoxí	动
5860	7-9	潮	cháo	名、形
5861	7-9	嘲弄	cháonòng	动
5862	7-9	潮水	cháoshuǐ	名
5863	7-9	巢穴	cháoxué	名
5864	7-9	炒作	chǎozuò	动
5865	7-9	车间	chējiān	名
5866	7-9	扯	chě	动
5867	7-9	撤	chè	动
5868	7-9	撤离	chèlí	动
5869	7-9	撤退	chètuì	动
5870	7-9	彻夜	chèyè	副
5871	7-9	沉淀	chéndiàn	动、名
5872	7-9	沉甸甸	chéndiàndiàn	形
5873	7-9	沉浸	chénjìn	动
5874	7-9	陈旧	chénjiù	形
5875	7-9	陈列	chénliè	动
5876	7-9	沉闷	chénmèn	形
5877	7-9	沉迷	chénmí	动
5878	7-9	陈述	chénshù	动
5879	7-9	沉睡	chénshuì	动
5880	7-9	沉思	chénsī	动

序号	等级	词语	拼音	词性
5881	7-9	沉稳	chénwěn	形
5882	7-9	沉着	chénzhuó	形
5883	7-9	趁机	chènjī	副
5884	7-9	衬托	chèntuō	动
5885	7-9	称心如意	chènxīn-rúyì	
5886	7-9	趁早	chènzǎo	副
5887	7-9	呈	chéng	动
5888	7-9	承包	chéngbāo	动
5889	7-9	成才	chéngcái	动
5890	7-9	成家	chéngjiā	动
5891	7-9	成家立业	chéngjiā-lìyè	
5892	7-9	承接	chéngjiē	动
5893	7-9	诚恳	chéngkěn	形
5894	7-9	成年 ²	chéngnián	副
5895	7-9	成品	chéngpǐn	名
5896	7-9	城墙	chéngqiáng	名
5897	7-9	澄清	chéngqīng	形、动
5898	7-9	成全	chéngquán	动
5899	7-9	成群结队	chéngqún-jiéduì	
5900	7-9	成天	chéngtiān	副
5901	7-9	成心	chéngxīn	副
5902	7-9	成型	chéngxíng	动
5903	7-9	诚意	chéngyì	名
5904	7-9	承载	chéngzài	动
5905	7-9	诚挚	chéngzhì	形
5906	7-9	逞强	chěngqiáng	动
5907	7-9	秤	chèng	名
5908	7-9	痴呆	chīdāi	形
5909	7-9	吃喝玩乐	chī-hē-wán-lè	
5910	7-9	吃苦	chīkǔ	动
5911	7-9	吃亏	chīkuī	动
5912	7-9	吃力	chīlì	形
5913	7-9	痴迷	chīmí	动
5914	7-9	痴心	chīxīn	名、形
5915	7-9	持	chí	动
5916	7-9	迟迟	chíchí	副
5917	7-9	迟钝	chídùn	形
5918	7-9	迟缓	chíhuǎn	形
5919	7-9	驰名	chímíng	动
5920	7-9	持平	chípíng	动

序号	等级	词语	拼音	词性
5921	7-9	池塘	chítáng	名
5922	7-9	迟疑	chíyí	形
5923	7-9	迟早	chízǎo	副
5924	7-9	持之以恒	chízhī-yǐhéng	
5925	7-9	尺度	chǐdù	名
5926	7-9	耻辱	chǐrǔ	名
5927	7-9	耻笑	chǐxiào	动
5928	7-9	赤道	chìdào	名
5929	7-9	赤字	chìzì	名
5930	7-9	充	chōng	动
5931	7-9	充斥	chōngchì	动
5932	7-9	冲刺	chōngcì	动
5933	7-9	充当	chōngdāng	动
5934	7-9	憧憬	chōngjǐng	动
5935	7-9	冲浪	chōnglàng	动
5936	7-9	充沛	chōngpèi	形
5937	7-9	冲洗	chōngxǐ	动
5938	7-9	充裕	chōngyù	形
5939	7-9	冲撞	chōngzhuàng	动
5940	7-9	重重	chóngchóng	形
5941	7-9	重叠	chóngdié	动、名
5942	7-9	重返	chóngfǎn	动
5943	7-9	崇高	chónggāo	形
5944	7-9	重合	chónghé	动
5945	7-9	崇敬	chóngjìng	动
5946	7-9	崇尚	chóngshàng	动
5947	7-9	重申	chóngshēn	动
5948	7-9	重现	chóngxiàn	动
5949	7-9	重组	chóngzǔ	动
5950	7-9	宠	chǒng	动
5951	7-9	宠爱	chǒng'ài	动
5952	7-9	抽查	chōuchá	动
5953	7-9	抽签	chōuqiān	动
5954	7-9	抽屉	chōuti	名
5955	7-9	抽样	chōuyàng	动
5956	7-9	仇	chóu	名
5957	7-9	稠	chóu	形
5958	7-9	筹	chóu	动
5959	7-9	筹办	chóubàn	动
5960	7-9	筹措	chóucuò	动

序号	等级	词语	拼音	词性
5961	7-9	仇恨	chóuhèn	动、名
5962	7-9	筹划	chóuhuà	动
5963	7-9	筹集	chóují	动
5964	7-9	筹码	chóumǎ	名
5965	7-9	愁眉苦脸	chóuméi-kǔliǎn	
5966	7-9	稠密	chóumì	形
5967	7-9	仇人	chóurén	名
5968	7-9	瞅	chǒu	动
5969	7-9	丑恶	chǒu'è	形
5970	7-9	丑陋	chǒulòu	形
5971	7-9	丑闻	chǒuwén	名
5972	7-9	出厂	chūchǎng	动
5973	7-9	出丑	chūchǒu	动
5974	7-9	出动	chūdòng	动
5975	7-9	出发点	chūfādiǎn	名
5976	7-9	出访	chūfǎng	动
5977	7-9	出局	chūjú	动
5978	7-9	出具	chūjù	动
5979	7-9	出口成章	chūkǒu-chéngzhāng	
5980	7-9	出路	chūlù	名
5981	7-9	出卖	chūmài	动
5982	7-9	出面	chūmiàn	动
5983	7-9	出任	chūrèn	动
5984	7-9	出人意料	chūrényìliào	
5985	7-9	出神	chūshén	动
5986	7-9	出身	chūshēn	动、名
5987	7-9	出手	chūshǒu	动、名
5988	7-9	出台	chūtái	动
5989	7-9	出头	chūtóu	动
5990	7-9	出土	chūtǔ	动
5991	7-9	出息	chūxi	名
5992	7-9	出征	chūzhēng	动
5993	7-9	出众	chūzhòng	形
5994	7-9	初衷	chūzhōng	名
5995	7-9	出资	chūzī	动
5996	7-9	出走	chūzǒu	动
5997	7-9	锄	chú	名、动
5998	7-9	橱窗	chúchuāng	名
5999	7-9	除去	chúqù	动、介
6000	7-9	除外	chúwài	动

序号	等级	词语	拼音	词性
6001	7-9	储备	chǔbèi	动、名
6002	7-9	处方	chǔfāng	动、名
6003	7-9	处分	chǔfèn	动、名
6004	7-9	处境	chǔjìng	名
6005	7-9	储量	chǔliàng	名
6006	7-9	处事	chǔshì	动
6007	7-9	处置	chǔzhì	动
6008	7-9	触动	chùdòng	动
6009	7-9	触犯	chùfàn	动
6010	7-9	触觉	chùjué	名
6011	7-9	矗立	chùlì	动
6012	7-9	触摸	chùmō	动
6013	7-9	触目惊心	chùmù-jīngxīn	
6014	7-9	揣	chuāi	动
6015	7-9	揣测	chuǎicè	动
6016	7-9	揣摩	chuǎimó	动
6017	7-9	踹	chuài	动
6018	7-9	川流不息	chuānliú-bùxī	
6019	7-9	穿梭	chuānsuō	动
6020	7-9	穿越	chuānyuè	动
6021	7-9	穿着	chuānzhuó	名
6022	7-9	船舶	chuánbó	名
6023	7-9	传单	chuándān	名
6024	7-9	传媒	chuánméi	名
6025	7-9	传奇	chuánqí	名
6026	7-9	传人	chuánrén	动、名
6027	7-9	传闻	chuánwén	动、名
6028	7-9	传言	chuányán	名、动
6029	7-9	喘	chuǎn	动
6030	7-9	喘息	chuǎnxī	动
6031	7-9	串门	chuànmén	动
6032	7-9	窗帘	chuānglián	名
6033	7-9	创伤	chuāngshāng	名
6034	7-9	床位	chuángwèi	名
6035	7-9	创	chuàng	动
6036	7-9	创始人	chuàngshǐrén	名
6037	7-9	吹牛	chuīniú	动
6038	7-9	吹捧	chuīpěng	动
6039	7-9	炊烟	chuīyān	名
6040	7-9	垂	chuí	动

序号	等级	词语	拼音	词性
6041	7-9	捶	chuí	动
6042	7-9	锤	chuí	名、动
6043	7-9	垂头丧气	chuítóu-sàngqì	
6044	7-9	纯粹	chúncuì	形、副
6045	7-9	醇厚	chúnhòu	形
6046	7-9	纯洁	chúnjié	形、动
6047	7-9	纯朴	chúnpǔ	形
6048	7-9	淳朴	chúnpǔ	形
6049	7-9	蠢	chǔn	形
6050	7-9	戳	chuō	动、名
6051	7-9	绰号	chuòhào	名
6052	7-9	辞	cí	动
6053	7-9	辞呈	cíchéng	名
6054	7-9	磁带	cídài	名
6055	7-9	辞典	cídiǎn	名
6056	7-9	慈善	císhàn	形
6057	7-9	磁铁	cítiě	名
6058	7-9	辞退	cítuì	动
6059	7-9	慈祥	cíxiáng	形
6060	7-9	雌性	cíxìng	名
6061	7-9	此起彼伏	cǐqǐ-bǐfú	
6062	7-9	此致	cǐzhì	动
6063	7-9	赐	cì	动
6064	7-9	刺耳	cì'ěr	形
6065	7-9	刺骨	cìgǔ	动
6066	7-9	伺候	cìhou	动
6067	7-9	赐教	cìjiào	动
6068	7-9	次品	cìpǐn	名
6069	7-9	次日	cìrì	名
6070	7-9	刺绣	cìxiù	动、名
6071	7-9	次序	cìxù	名
6072	7-9	刺眼	cìyǎn	形
6073	7-9	次要	cìyào	形
6074	7-9	葱	cōng	名
6075	7-9	丛	cóng	量
6076	7-9	丛林	cónglín	名
6077	7-9	从容	cóngróng	形
6078	7-9	从容不迫	cóngróng-búpò	
6079	7-9	从头	cóngtóu	副
6080	7-9	凑	còu	动

序号	等级	词语	拼音	词性
6081	7-9	凑合	còuhe	动
6082	7-9	凑巧	còuqiǎo	形
6083	7-9	粗暴	cūbào	形
6084	7-9	粗糙	cūcāo	形
6085	7-9	粗鲁	cūlǔ	形
6086	7-9	粗略	cūlüè	形
6087	7-9	粗心大意	cūxīn-dàyi	
6088	7-9	促成	cùchéng	动
6089	7-9	簇拥	cùyōng	动
6090	7-9	窜	cuàn	动
6091	7-9	摧残	cuīcán	动
6092	7-9	催促	cuīcù	动
6093	7-9	摧毁	cuīhuǐ	动
6094	7-9	催眠	cuīmián	动
6095	7-9	璀璨	cuǐcàn	形
6096	7-9	翠绿	cuìlǜ	形
6097	7-9	存活	cúnhuó	动
6098	7-9	存货	cúnhuò	动、名
6099	7-9	存心	cúnxīn	动、副
6100	7-9	存折	cúnzhé	名
6101	7-9	搓	cuō	动
6102	7-9	磋商	cuōshāng	动
6103	7-9	挫败	cuòbài	动
6104	7-9	错别字	cuòbiézì	名
6105	7-9	错觉	cuòjué	名
6106	7-9	措手不及	cuòshǒu-bùjí	
6107	7-9	错位	cuòwèi	动
6108	7-9	错综复杂	cuòzōng-fùzá	
6109	7-9	搭乘	dāchéng	动
6110	7-9	搭档	dādàng	动、名
6111	7-9	搭建	dājiàn	动
6112	7-9	答辩	dábiàn	动
6113	7-9	达标	dábiāo	动
6114	7-9	打2	dǎ	介
6115	7-9	打喷嚏	dǎ pēntì	
6116	7-9	打下手	dǎ xiàshǒu	
6117	7-9	打岔	dǎchà	动
6118	7-9	打倒	dǎdǎo	动
6119	7-9	打赌	dǎdǔ	动
6120	7-9	打盹儿	dǎdǔnr	动

序号	等级	词语	拼音	词性
6121	7-9	打发	dǎfa	动
6122	7-9	打搅	dǎjiǎo	动
6123	7-9	打捞	dǎlāo	动
6124	7-9	打量	dǎliang	动
6125	7-9	打猎	dǎliè	动
6126	7-9	打磨	dǎmó	动
6127	7-9	打消	dǎxiāo	动
6128	7-9	大不了	dàbuliǎo	形、副
6129	7-9	大大咧咧	dàdaliēliē	形
6130	7-9	大纲	dàgāng	名
6131	7-9	大公无私	dàgōng-wúsī	
6132	7-9	大街小巷	dàjiē-xiǎoxiàng	
6133	7-9	大惊小怪	dàjīng-xiǎoguài	
6134	7-9	大局	dàjú	名
6135	7-9	大陆	dàlù	名
6136	7-9	大名鼎鼎	dà míng-dǐngdǐng	
6137	7-9	大片	dàpiàn	名
6138	7-9	大气	dàqì	名、形
6139	7-9	大数据	dàshùjù	名
6140	7-9	大肆	dàsì	副
6141	7-9	大体	dàtǐ	名、副
6142	7-9	大同小异	dàtóng-xiǎoyì	
6143	7-9	大为	dàwéi	副
6144	7-9	大雁	dà yàn	名
6145	7-9	大意	dà yì	形
6146	7-9	大意	dà yì	名
6147	7-9	大有可为	dà yǒu-kěwéi	
6148	7-9	大宗	dàzōng	形、名
6149	7-9	逮	dǎi	动
6150	7-9	歹徒	dǎitú	名
6151	7-9	逮捕	dàibǔ	动
6152	7-9	带队	dàiduì	动
6153	7-9	怠工	dàigōng	动
6154	7-9	代号	dàihào	名
6155	7-9	代理人	dàilǐ rén	名
6156	7-9	带路	dàilù	动
6157	7-9	怠慢	dàimàn	动
6158	7-9	带头	dàitóu	动
6159	7-9	代言	dàiyán	动
6160	7-9	担	dān	动

序号	等级	词语	拼音	词性
6161	7-9	担保	dānbǎo	动
6162	7-9	单边	dānbiān	形
6163	7-9	单薄	dānbó	形
6164	7-9	担当	dāndāng	动
6165	7-9	单方面	dānfāngmiàn	名
6166	7-9	担负	dānfù	动
6167	7-9	耽搁	dānge	动
6168	7-9	单价	dānjià	名
6169	7-9	单身	dānshēn	动、名、副
6170	7-9	胆量	dǎnliàng	名
6171	7-9	胆怯	dǎnqiè	形
6172	7-9	胆小鬼	dǎnxiǎoguǐ	名
6173	7-9	担	dàn	名、量
6174	7-9	诞辰	dànchén	名
6175	7-9	淡化	dànhuà	动
6176	7-9	淡季	dànjì	名
6177	7-9	淡水	dànshuǐ	名
6178	7-9	但愿	dànyuàn	动
6179	7-9	担子	dànzi	名
6180	7-9	当即	dāngjí	副
6181	7-9	当机立断	dāngjī-lìduàn	
6182	7-9	当日	dāngrì	名
6183	7-9	当事人	dāngshìrén	名
6184	7-9	当务之急	dāngwùzhījí	
6185	7-9	当心	dāngxīn	动
6186	7-9	当之无愧	dāngzhīwúkuì	
6187	7-9	当众	dāngzhòng	副
6188	7-9	党	dǎng	名
6189	7-9	档次	dàngcì	名
6190	7-9	当晚	dàngwǎn	名
6191	7-9	荡漾	dàngyàng	动
6192	7-9	当真	dàngzhēn	动、副
6193	7-9	导弹	dǎodàn	名
6194	7-9	导航	dǎoháng	动
6195	7-9	导火索	dǎohuǒsuǒ	名
6196	7-9	捣乱	dǎoluàn	动
6197	7-9	倒霉	dǎoméi	形
6198	7-9	倒塌	dǎotā	动
6199	7-9	导向	dǎoxiàng	动、名
6200	7-9	岛屿	dǎoyǔ	名

序号	等级	词语	拼音	词性
6201	7-9	盗	dào	动
6202	7-9	盗版	dàobǎn	动、名
6203	7-9	道别	dàobié	动
6204	7-9	稻草	dàocǎo	名
6205	7-9	倒计时	dàojìshí	动
6206	7-9	道具	dàojù	名
6207	7-9	悼念	dàoniàn	动
6208	7-9	盗窃	dàoqiè	动
6209	7-9	倒数	dàoshǔ	动
6210	7-9	到头来	dàotóulái	副
6211	7-9	倒退	dàotuì	动
6212	7-9	到位	dàowèi	动、形
6213	7-9	得不偿失	débùchángshī	
6214	7-9	德才兼备	décái-jiānbèi	
6215	7-9	得当	dédàng	形
6216	7-9	得力	délì	形
6217	7-9	得失	déshī	名
6218	7-9	得手	déshǒu	形
6219	7-9	得体	détǐ	形
6220	7-9	得天独厚	détiāndúhòu	
6221	7-9	得心应手	déxīn-yìngshǒu	
6222	7-9	得益	déyì	动
6223	7-9	得意扬扬	déyì-yángyáng	
6224	7-9	得罪	dézùi	动
6225	7-9	蹬	dēng	动
6226	7-9	登场	dēngchǎng	动
6227	7-9	登顶	dēngdǐng	动
6228	7-9	登陆	dēnglù	动
6229	7-9	灯泡	dēngpào	名
6230	7-9	瞪	dèng	动
6231	7-9	凳子	dèngzi	名
6232	7-9	堤	dī	名
6233	7-9	堤坝	dībà	名
6234	7-9	低调	dīdiào	名、形
6235	7-9	提防	dīfang	动
6236	7-9	低谷	dīgǔ	名
6237	7-9	低估	dīgū	动
6238	7-9	低落	dīluò	形
6239	7-9	低迷	dīmí	形
6240	7-9	低下	dīxià	形

序号	等级	词语	拼音	词性
6241	7-9	嘀咕	dígu	动
6242	7-9	敌视	díshì	动
6243	7-9	笛子	dízi	名
6244	7-9	抵	dǐ	动
6245	7-9	底层	dǐcéng	名
6246	7-9	抵触	dǐchù	动
6247	7-9	抵挡	dǐdǎng	动
6248	7-9	底线	dǐxiàn	名
6249	7-9	抵消	dǐxiāo	动
6250	7-9	抵押	dǐyā	动
6251	7-9	抵御	dǐyù	动
6252	7-9	底蕴	dǐyùn	名
6253	7-9	抵制	dǐzhì	动
6254	7-9	底子	dǐzi	名
6255	7-9	地板	dǐbǎn	名
6256	7-9	地步	dǐbù	名
6257	7-9	地带	dìdài	名
6258	7-9	地道	dìdào	名
6259	7-9	地段	dìduàn	名
6260	7-9	帝国	dìguó	名
6261	7-9	递交	dìjiāo	动
6262	7-9	地势	dìshì	名
6263	7-9	地毯	dītǎn	名
6264	7-9	地下水	dìxiàshuǐ	名
6265	7-9	第一手	dìyīshǒu	形
6266	7-9	地狱	dìyù	名
6267	7-9	递增	dìzēng	动
6268	7-9	弟子	dìzǐ	名
6269	7-9	颠簸	diānbǒ	动
6270	7-9	颠倒	diāndǎo	动
6271	7-9	颠倒黑白	diāndǎo-hēibái	
6272	7-9	巅峰	diānfēng	名
6273	7-9	颠覆	diānfù	动
6274	7-9	典范	diǎnfàn	名
6275	7-9	点火	diǎnhuǒ	动
6276	7-9	点评	diǎnpíng	动、名
6277	7-9	点缀	diǎnzhuì	动
6278	7-9	点子	diǎnzi	名
6279	7-9	垫	diàn	动、名
6280	7-9	垫底	diàndǐ	动

序号	等级	词语	拼音	词性
6281	7-9	奠定	diàndìng	动
6282	7-9	淀粉	diànfěn	名
6283	7-9	惦记	diànjì	动
6284	7-9	电台	diàntái	名
6285	7-9	殿堂	diàntáng	名
6286	7-9	电网	diànwǎng	名
6287	7-9	电线	diànxìan	名
6288	7-9	电信	diànxìn	名
6289	7-9	电讯	diànxùn	名
6290	7-9	垫子	diànzi	名
6291	7-9	叼	diāo	动
6292	7-9	雕	diāo	动
6293	7-9	雕刻	diāokè	动、名
6294	7-9	刁难	diāonàn	动
6295	7-9	雕塑	diāosù	动、名
6296	7-9	雕像	diāoxiàng	名
6297	7-9	凋谢	diāoxiè	动
6298	7-9	调2	diào	名
6299	7-9	调度	diàodù	动、名
6300	7-9	掉队	diàoduì	动
6301	7-9	掉头	diàotóu	动
6302	7-9	吊销	diàoxiāo	动
6303	7-9	爹	diē	名
6304	7-9	跌幅	diēfú	名
6305	7-9	叠	dié	动
6306	7-9	碟	dié	名
6307	7-9	迭起	diéqǐ	动
6308	7-9	丁	dīng	名
6309	7-9	盯	dīng	动
6310	7-9	叮嘱	dīngzhǔ	动
6311	7-9	钉子	dīngzi	名
6312	7-9	顶多	dǐngduō	副
6313	7-9	顶级	dǐngjí	形
6314	7-9	顶尖	dǐngjiān	名、形
6315	7-9	钉	dīng	动
6316	7-9	订购	dīnggòu	动
6317	7-9	定金	dīngjīn	名
6318	7-9	定居	dīngjū	动
6319	7-9	订立	dīnglì	动
6320	7-9	定律	dīnglǜ	名

序号	等级	词语	拼音	词性
6321	7-9	定论	dìnglùn	名
6322	7-9	定向	dìngxiàng	动
6323	7-9	定心丸	dìngxīnwán	名
6324	7-9	订阅	dìngyuè	动
6325	7-9	定做	dìngzuò	动
6326	7-9	丢脸	diūliǎn	动
6327	7-9	丢弃	diūqì	动
6328	7-9	丢人	diūrén	动
6329	7-9	丢三落四	diūsān-làsì	
6330	7-9	东奔西走	dōngbēn-xīzǒu	
6331	7-9	东道主	dōngdàozhǔ	名
6332	7-9	东张西望	dōngzhāng-xīwàng	
6333	7-9	董事	dǒngshì	名
6334	7-9	懂事	dǒngshì	形
6335	7-9	董事会	dǒngshìhuì	名
6336	7-9	董事长	dǒngshìzhǎng	名
6337	7-9	动不动	dòngbudòng	副
6338	7-9	动荡	dòngdàng	动、形
6339	7-9	动感	dònggǎn	名
6340	7-9	动工	dònggōng	动
6341	7-9	冻结	dòngjié	动
6342	7-9	动静	dòngjìng	名
6343	7-9	栋梁	dòngliáng	名
6344	7-9	动脉	dòngmài	名
6345	7-9	动身	dòngshēn	动
6346	7-9	动弹	dòngtan	动
6347	7-9	动向	dòngxiàng	名
6348	7-9	洞穴	dòngxué	名
6349	7-9	动摇	dòngyáo	形、动
6350	7-9	动用	dòngyòng	动
6351	7-9	动员	dòngyuán	动
6352	7-9	兜	dōu	名、动
6353	7-9	兜售	dōushòu	动
6354	7-9	抖	dǒu	动
6355	7-9	陡	dǒu	形
6356	7-9	陡峭	dǒuqiào	形
6357	7-9	斗	dòu	动
6358	7-9	逗留	dòuliú	动
6359	7-9	斗志	dòuzhì	名
6360	7-9	豆子	dòuzi	名

序号	等级	词语	拼音	词性
6361	7-9	督促	dūcù	动
6362	7-9	都会	dūhuì	名
6363	7-9	独	dú	副
6364	7-9	独家	dújiā	名
6365	7-9	毒品	dúpǐn	名
6366	7-9	独身	dúshēn	动
6367	7-9	读物	dúwù	名
6368	7-9	独一无二	dúyī-wú'èr	
6369	7-9	赌	dǔ	动
6370	7-9	赌博	dǔbó	动
6371	7-9	堵塞	dǔsè	动
6372	7-9	杜绝	dùjué	动
6373	7-9	端正	duānzhèng	形、动
6374	7-9	短暂	duǎnzàn	形
6375	7-9	断定	duàndìng	动
6376	7-9	断断续续	duànduàn-xùxù	形
6377	7-9	断绝	duànjué	动
6378	7-9	断裂	duànliè	动
6379	7-9	段落	duànluò	名
6380	7-9	断然	duànrán	形、副
6381	7-9	断章取义	duànzhāng-qǔyì	
6382	7-9	堆积	duījī	动
6383	7-9	堆砌	duīqì	动
6384	7-9	兑	duì	动
6385	7-9	对岸	duì'àn	名
6386	7-9	对白	duìbái	名
6387	7-9	对策	duìcè	名
6388	7-9	对得起	duìdeqǐ	动
6389	7-9	对付	duìfu	动
6390	7-9	兑换	duìhuàn	动
6391	7-9	对联	duìlián	名
6392	7-9	对流	duìliú	动
6393	7-9	对牛弹琴	duìniú-tánqín	
6394	7-9	兑现	duìxiàn	动
6395	7-9	队形	duìxíng	名
6396	7-9	对弈	duìyì	动
6397	7-9	对照	duìzhào	动
6398	7-9	对症下药	duìzhèng-xiàyào	
6399	7-9	对峙	duìzhì	动
6400	7-9	敦促	dūncù	动

序号	等级	词语	拼音	词性
6401	7-9	敦厚	dūnhòu	形
6402	7-9	炖	dùn	动
6403	7-9	多年来	duō nián lái	
6404	7-9	多半	duōbàn	数、副
6405	7-9	多边	duōbiān	形
6406	7-9	哆嗦	duōsuo	动
6407	7-9	多心	duōxīn	动
6408	7-9	夺冠	duóguàn	动
6409	7-9	夺魁	duókuí	动
6410	7-9	堕落	duòluò	动
6411	7-9	鹅	é	名
6412	7-9	额度	édù	名
6413	7-9	额外	éwài	形
6414	7-9	讹诈	ézhà	动
6415	7-9	恶	è	形
6416	7-9	噩耗	èhào	名
6417	7-9	恶化	èhuà	动
6418	7-9	恶性	èxìng	形
6419	7-9	恶意	èyì	名
6420	7-9	鳄鱼	èyú	名
6421	7-9	厄运	èyùn	名
6422	7-9	遏制	èzhì	动
6423	7-9	恶作剧	èzuòjù	动、名
6424	7-9	恩爱	ēn'ài	形
6425	7-9	恩情	ēnqíng	名
6426	7-9	恩人	ēnrén	名
6427	7-9	恩怨	ēnyuàn	名
6428	7-9	而已	éryǐ	助
6429	7-9	耳光	ěrguāng	名
6430	7-9	耳目一新	ěrmù-yìxīn	
6431	7-9	耳熟能详	ěrshú-néngxiáng	
6432	7-9	发财	fācái	动
6433	7-9	发呆	fādāi	动
6434	7-9	发抖	fādǒu	动
6435	7-9	发火	fāhuǒ	动
6436	7-9	发酵	fājiào	动
6437	7-9	发觉	fājué	动
6438	7-9	发掘	fājué	动
6439	7-9	发愣	fālèng	动
6440	7-9	发怒	fānù	动

序号	等级	词语	拼音	词性
6441	7-9	发热	fā rè	动
6442	7-9	发射	fā shè	动
6443	7-9	发誓	fā shì	动
6444	7-9	发泄	fā xiè	动
6445	7-9	发芽	fā yá	动
6446	7-9	发扬	fā yáng	动
6447	7-9	发扬光大	fā yáng-guāng dà	
6448	7-9	发言人	fā yán rén	名
6449	7-9	发源	fā yuán	动
6450	7-9	发源地	fā yuán dì	名
6451	7-9	发作	fā zuò	动
6452	7-9	乏力	fá lì	形、动
6453	7-9	阀门	fá mén	名
6454	7-9	法人	fǎ rén	名
6455	7-9	法庭	fǎ tíng	名
6456	7-9	法则	fǎ zé	名
6457	7-9	法制	fǎ zhì	名
6458	7-9	法治	fǎ zhì	名、动
6459	7-9	发型	fà xíng	名
6460	7-9	帆	fān	名
6461	7-9	帆船	fān chuán	名
6462	7-9	翻番	fān fān	动
6463	7-9	翻来覆去	fān lái fù qù	
6464	7-9	翻身	fān shēn	动
6465	7-9	翻天覆地	fān tiān fù dì	
6466	7-9	翻新	fān xīn	动
6467	7-9	繁多	fán duō	形
6468	7-9	繁华	fán huá	形
6469	7-9	烦闷	fán mèn	形
6470	7-9	繁体字	fán tǐ zì	名
6471	7-9	繁衍	fán yǎn	动
6472	7-9	繁杂	fán zá	形
6473	7-9	烦躁	fán zào	形
6474	7-9	繁重	fán zhòng	形
6475	7-9	反驳	fǎn bó	动
6476	7-9	反差	fǎn chā	名
6477	7-9	反常	fǎn cháng	形
6478	7-9	反倒	fǎn dào	副
6479	7-9	反感	fǎn gǎn	名、形
6480	7-9	返还	fǎn huán	动

序号	等级	词语	拼音	词性
6481	7-9	反击	fǎnjī	动
6482	7-9	反抗	fǎnkàng	动
6483	7-9	反面	fǎnmiàn	名、形
6484	7-9	反射	fǎnshè	动
6485	7-9	反弹	fǎntán	动
6486	7-9	反问	fǎnwèn	动
6487	7-9	反响	fǎnxiǎng	名
6488	7-9	反省	fǎnxǐng	动
6489	7-9	反之	fǎnzhī	连
6490	7-9	犯愁	fànchóu	动
6491	7-9	范畴	fànchóu	名
6492	7-9	犯规	fànguī	动
6493	7-9	泛滥	fànlàn	动
6494	7-9	贩卖	fànmài	动
6495	7-9	饭碗	fànwǎn	名
6496	7-9	犯罪	fànzui	动
6497	7-9	方向盘	fāngxiàngpán	名
6498	7-9	方圆	fāngyuán	名
6499	7-9	方针	fāngzhēn	名
6500	7-9	防盗	fángdào	动
6501	7-9	房地产	fángdìchǎn	名
6502	7-9	防范	fángfàn	动
6503	7-9	防护	fángù	动
6504	7-9	防火墙	fánghuǒqiáng	名
6505	7-9	防守	fángshǒu	动
6506	7-9	防卫	fángwèi	动
6507	7-9	防汛	fángxùn	动
6508	7-9	防疫	fángyì	动
6509	7-9	防御	fángyù	动
6510	7-9	仿	fǎng	动
6511	7-9	仿真	fǎngzhēn	动、形
6512	7-9	仿制	fǎngzhì	动
6513	7-9	纺织	fǎngzhī	动
6514	7-9	放过	fàngguò	动
6515	7-9	放宽	fàngkuān	动
6516	7-9	放射	fàngshè	动
6517	7-9	放水	fàngshuǐ	动
6518	7-9	放肆	fàngsì	形
6519	7-9	放映	fàngyìng	动
6520	7-9	放置	fàngzhì	动

序号	等级	词语	拼音	词性
6521	7-9	放纵	fàngzòng	动、形
6522	7-9	非	fēi	动、副、前缀
6523	7-9	飞船	fēichuán	名
6524	7-9	非但	fēidàn	连
6525	7-9	非得	fēiděi	副
6526	7-9	飞碟	fēidié	名
6527	7-9	非法	fēifǎ	形
6528	7-9	非凡	fēifán	形
6529	7-9	飞禽走兽	fēiqín-zǒushòu	
6530	7-9	绯闻	fēiwén	名
6531	7-9	飞翔	fēixiáng	动
6532	7-9	飞跃	fēiyuè	动
6533	7-9	肥料	féiliào	名
6534	7-9	肥皂	féizào	名
6535	7-9	诽谤	fěibàng	动
6536	7-9	废	fèi	动、形
6537	7-9	废除	fèichú	动
6538	7-9	沸沸扬扬	fèifèiyángyáng	
6539	7-9	废话	fèihuà	名、动
6540	7-9	费劲	fèijìn	动
6541	7-9	费力	fèilì	动
6542	7-9	废品	fèipǐn	名
6543	7-9	废弃	fèiqì	动
6544	7-9	废寝忘食	fèiqǐn-wàngshí	
6545	7-9	沸腾	fèiténg	动
6546	7-9	废物	fèiwù	名
6547	7-9	废墟	fèixū	名
6548	7-9	分辨	fēnbiàn	动
6549	7-9	分成	fēnchéng	动
6550	7-9	分寸	fēncun	名
6551	7-9	分担	fēndān	动
6552	7-9	分发	fēnfā	动
6553	7-9	芬芳	fēnfāng	形、名
6554	7-9	吩咐	fēnfù	动
6555	7-9	分割	fēngē	动
6556	7-9	分红	fēnhóng	动
6557	7-9	分化	fēnhuà	动
6558	7-9	分解	fēnjiě	动
6559	7-9	分裂	fēnliè	动
6560	7-9	分泌	fēnmì	动

序号	等级	词语	拼音	词性
6561	7-9	分明	fēnmíng	形、副
6562	7-9	分歧	fēnqí	形、名
6563	7-9	分支	fēnzhī	名
6564	7-9	坟	fén	名
6565	7-9	坟墓	fénmù	名
6566	7-9	焚烧	fénshāo	动
6567	7-9	粉末	fěnmò	名
6568	7-9	粉丝 ¹	fěnsī	名
6569	7-9	粉丝 ²	fěnsī	名
6570	7-9	粉碎	fěnsuì	形、动
6571	7-9	粪	fèn	名
6572	7-9	粪便	fèbiàn	名
6573	7-9	份额	fèn'é	名
6574	7-9	奋力	fènlì	副
6575	7-9	分量	fèuliàng	名
6576	7-9	分外	fènwài	副、形
6577	7-9	奋勇	fènyǒng	动
6578	7-9	疯	fēng	动、形
6579	7-9	风暴	fēngbào	名
6580	7-9	风波	fēngbō	名
6581	7-9	风采	fēngcǎi	名
6582	7-9	风餐露宿	fēngcān-lùsù	
6583	7-9	风吹雨打	fēngchuī-yǔdǎ	
6584	7-9	封顶	fēngdǐng	动
6585	7-9	风度	fēngdù	名
6586	7-9	风范	fēngfàn	名
6587	7-9	风和日丽	fēnghé-rìlì	
6588	7-9	丰厚	fēnghòu	形
6589	7-9	峰会	fēnghuì	名
6590	7-9	峰回路转	fēnghuái-lùzhuǎn	
6591	7-9	封建	fēngjiàn	名、形
6592	7-9	风景线	fēngjǐngxiàn	名
6593	7-9	风浪	fēnglàng	名
6594	7-9	锋利	fēnglì	形
6595	7-9	风流	fēngliú	形
6596	7-9	丰满	fēngmǎn	形
6597	7-9	风貌	fēngmào	名
6598	7-9	蜂蜜	fēngmì	名
6599	7-9	封面	fēngmiàn	名
6600	7-9	风气	fēngqì	名

序号	等级	词语	拼音	词性
6601	7-9	风情	fēngqíng	名
6602	7-9	风趣	fēngqù	形
6603	7-9	风沙	fēngshā	名
6604	7-9	风尚	fēngshàng	名
6605	7-9	丰盛	fēngshèng	形
6606	7-9	风水	fēngshuǐ	名
6607	7-9	丰硕	fēngshuò	形
6608	7-9	封锁	fēngsuǒ	动
6609	7-9	风土人情	fēngtǔ-rénqíng	
6610	7-9	风味	fēngwèi	名
6611	7-9	风云	fēngyún	名
6612	7-9	风雨无阻	fēngyǔ-wúzhǔ	
6613	7-9	风筝	fēngzheng	名
6614	7-9	疯子	fēngzi	名
6615	7-9	逢	féng	动
6616	7-9	缝	féng	动
6617	7-9	缝合	féng hé	动
6618	7-9	讽刺	fěngcì	动
6619	7-9	缝	fèng	名
6620	7-9	凤凰	fènghuáng	名
6621	7-9	凤毛麟角	fèngmáo-línjiǎo	
6622	7-9	佛	fó	名
6623	7-9	否决	fǒujué	动
6624	7-9	敷	fū	动
6625	7-9	孵化	fūhuà	动
6626	7-9	肤浅	fūqiǎn	形
6627	7-9	敷衍	fūyǎn	动
6628	7-9	扶持	fúchí	动
6629	7-9	浮动	fúdòng	动
6630	7-9	俘获	fúhuò	动
6631	7-9	浮力	fúlì	名
6632	7-9	俘虏	fúlǚ	动、名
6633	7-9	福气	fúqì	名
6634	7-9	服气	fúqì	动
6635	7-9	辐射	fúshè	动
6636	7-9	服饰	fúshì	名
6637	7-9	服务器	fúwùqì	名
6638	7-9	浮现	fúxiàn	动
6639	7-9	浮躁	fúzào	形
6640	7-9	腐败	fǔbài	形、动

序号	等级	词语	拼音	词性
6641	7-9	腐烂	fǔlàn	动、形
6642	7-9	抚摸	fǔmō	动
6643	7-9	腐蚀	fǔshí	动
6644	7-9	俯视	fǔshì	动
6645	7-9	俯首	fǔshǒu	动
6646	7-9	腐朽	fǔxiǔ	动、形
6647	7-9	抚恤	fǔxù	动
6648	7-9	抚养	fǔyǎng	动
6649	7-9	斧子	fǔzi	名
6650	7-9	负	fù	动、形
6651	7-9	附	fù	动
6652	7-9	赴	fù	动
6653	7-9	腹	fù	名
6654	7-9	副本	fùběn	名
6655	7-9	复查	fùchá	动
6656	7-9	附带	fùdài	动、副、形
6657	7-9	复发	fùfā	动
6658	7-9	富含	fùhán	动
6659	7-9	富豪	fùháo	名
6660	7-9	复合	fùhé	动
6661	7-9	附和	fùhè	动
6662	7-9	复活	fùhuó	动
6663	7-9	附加	fùjiā	动
6664	7-9	富强	fùqiáng	形
6665	7-9	附属	fùshǔ	形、动
6666	7-9	复苏	fùsū	动
6667	7-9	富翁	fùwēng	名
6668	7-9	腹泻	fùxiè	动
6669	7-9	复兴	fùxīng	动
6670	7-9	复原	fùyuán	动
6671	7-9	负重	fùzhòng	动
6672	7-9	富足	fùzú	形
6673	7-9	副作用	fùzuòyòng	名
6674	7-9	改版	gǎibǎn	动
6675	7-9	改动	gǎidòng	动
6676	7-9	改观	gǎiguān	动
6677	7-9	改良	gǎiliáng	动
6678	7-9	改日	gǎirì	副
6679	7-9	改邪归正	gǎixié-guīzhèng	
6680	7-9	改装	gǎizhuāng	动

序号	等级	词语	拼音	词性
6681	7-9	钙	gài	名
6682	7-9	概	gài	副
6683	7-9	概况	gàikuàng	名
6684	7-9	概论	gàilùn	名
6685	7-9	干戈	gāngē	名
6686	7-9	干枯	gānkū	形
6687	7-9	干涉	gānshè	动
6688	7-9	甘心	gānxīn	动
6689	7-9	干预	gānyù	动
6690	7-9	杆	gǎn	名、量
6691	7-9	感触	gǎnchù	名
6692	7-9	感恩	gǎnēn	动
6693	7-9	赶赴	gǎnfù	动
6694	7-9	感慨	gǎnkǎi	动
6695	7-9	感叹	gǎntàn	动
6696	7-9	感悟	gǎnwù	动
6697	7-9	感性	gǎnxìng	形
6698	7-9	干部	gànbù	名
6699	7-9	干劲	gànjìn	名
6700	7-9	干事	gànshi	名
6701	7-9	缸	gāng	名
6702	7-9	纲领	gānglǐng	名
6703	7-9	钢铁	gāngtiě	名、形
6704	7-9	纲要	gāngyào	名
6705	7-9	港	gǎng	名
6706	7-9	港湾	gǎngwān	名
6707	7-9	杠杆	gànggǎn	名
6708	7-9	高额	gāo'é	形
6709	7-9	高昂	gāo'áng	动、形
6710	7-9	高傲	gāo'ào	形
6711	7-9	高潮	gāocháo	名
6712	7-9	高调	gāodiào	名、形
6713	7-9	高贵	gāoguì	形
6714	7-9	高见	gāojiàn	名
6715	7-9	高空	gāokōng	名
6716	7-9	高龄	gāolíng	名、形
6717	7-9	高明	gāomíng	形、名
6718	7-9	高血压	gāoxuèyā	名
6719	7-9	高雅	gāoyǎ	形
6720	7-9	高压	gāoyā	名、形

序号	等级	词语	拼音	词性
6721	7-9	高涨	gāozhǎng	动、形
6722	7-9	搞鬼	gǎoguǐ	动
6723	7-9	搞笑	gǎoxiào	动、形
6724	7-9	告	gào	动
6725	7-9	告辞	gàocí	动
6726	7-9	告诫	gàojiè	动
6727	7-9	告示	gàoshi	名
6728	7-9	告知	gàozhī	动
6729	7-9	告状	gàozhuàng	动
6730	7-9	搁	gē	动
6731	7-9	戈壁	gēbì	名
6732	7-9	疙瘩	gēda	名
6733	7-9	歌剧	gējù	名
6734	7-9	搁浅	gēqiǎn	动
6735	7-9	歌颂	gēsòng	动
6736	7-9	歌舞	gēwǔ	名
6737	7-9	歌谣	gēyáo	名
6738	7-9	搁置	gēzhì	动
6739	7-9	鸽子	gēzi	名
6740	7-9	格格不入	gégé-búrù	
6741	7-9	隔阂	géhé	名
6742	7-9	格局	géjú	名
6743	7-9	隔离	gélí	动
6744	7-9	阁楼	gélóu	名
6745	7-9	格式	géshi	名
6746	7-9	革新	géxīn	动
6747	7-9	格子	gézi	名
6748	7-9	个案	gè'àn	名
6749	7-9	各抒己见	gèshū-jǐjiàn	
6750	7-9	个头儿	gètóur	名
6751	7-9	根基	gēnjī	名
6752	7-9	跟进	gēnjìn	动
6753	7-9	根深蒂固	gēnshēn-dìgù	
6754	7-9	根源	gēnyuán	名、动
6755	7-9	根治	gēnzhì	动
6756	7-9	耕	gēng	动
6757	7-9	耕地	gēngdì	动、名
6758	7-9	更改	gēnggǎi	动
6759	7-9	更衣室	gēngyīshì	名
6760	7-9	耕耘	gēngyún	动

序号	等级	词语	拼音	词性
6761	7-9	更正	gēngzhèng	动
6762	7-9	哽咽	gěngyè	动
6763	7-9	耿直	gěngzhí	形
6764	7-9	弓	gōng	名、动
6765	7-9	功	gōng	名
6766	7-9	攻	gōng	动
6767	7-9	供	gōng	动
6768	7-9	公办	gōngbàn	形
6769	7-9	供不应求	gōngbúyìngqiú	
6770	7-9	功臣	gōngchén	名
6771	7-9	公道	gōngdao	形
6772	7-9	功底	gōngdǐ	名
6773	7-9	宫殿	gōngdiàn	名
6774	7-9	攻读	gōngdú	动
6775	7-9	公费	gōngfèi	名
6776	7-9	公关	gōngguān	名
6777	7-9	攻关	gōngguān	动
6778	7-9	工会	gōnghuì	名
6779	7-9	工匠	gōngjiàng	名
6780	7-9	恭敬	gōngjìng	形
6781	7-9	攻克	gōngkè	动
6782	7-9	工科	gōngkē	名
6783	7-9	公款	gōngkuǎn	名
6784	7-9	功劳	gōngláo	名
6785	7-9	公立	gōnglì	形
6786	7-9	功力	gōnglì	名
6787	7-9	功利	gōnglì	名
6788	7-9	功率	gōnglǜ	名
6789	7-9	公墓	gōngmù	名
6790	7-9	供暖	gōngnuǎn	动
6791	7-9	公仆	gōngpú	名
6792	7-9	公顷	gōngqǐng	量
6793	7-9	供求	gōngqiú	名
6794	7-9	公然	gōngrán	副
6795	7-9	公示	gōngshì	动
6796	7-9	公式	gōngshì	名
6797	7-9	公事	gōngshì	名
6798	7-9	攻势	gōngshì	名
6799	7-9	宫廷	gōngtíng	名
6800	7-9	恭维	gōngwéi	动

序号	等级	词语	拼音	词性
6801	7-9	公务	gōngwù	名
6802	7-9	供需	gōngxū	名
6803	7-9	供养	gōngyǎng	动
6804	7-9	供应链	gōngyìngliàn	名
6805	7-9	公用	gōngyòng	动
6806	7-9	公约	gōngyuē	名
6807	7-9	公证	gōngzhèng	动
6808	7-9	工整	gōngzhěng	形
6809	7-9	公职	gōngzhí	名
6810	7-9	拱	gǒng	动
6811	7-9	供奉	gòngfèng	动、名
6812	7-9	共和国	gònghéguó	名
6813	7-9	共鸣	gòngmíng	动
6814	7-9	共识	gòngshí	名
6815	7-9	共同体	gòngtóngtǐ	名
6816	7-9	共性	gòngxìng	名
6817	7-9	勾	gōu	动
6818	7-9	钩	gōu	名、动
6819	7-9	勾结	gōujié	动
6820	7-9	勾勒	gōulè	动
6821	7-9	构建	gòujiàn	动
6822	7-9	够呛	gòuqiàng	形
6823	7-9	构思	gòusī	动
6824	7-9	构想	gòuxiǎng	动、名
6825	7-9	孤单	gūdān	形
6826	7-9	孤儿	gū'ér	名
6827	7-9	辜负	gūfù	动
6828	7-9	孤立	gūlì	形、动
6829	7-9	孤零零	gūlínglíng	形
6830	7-9	孤陋寡闻	gūlòu-guǎwén	
6831	7-9	姑且	gūqiě	副
6832	7-9	估算	gūsuàn	动
6833	7-9	股	gǔ	量
6834	7-9	鼓动	gǔdòng	动
6835	7-9	古董	gǔdǒng	名
6836	7-9	股东	gǔdōng	名
6837	7-9	股份	gǔfèn	名
6838	7-9	骨干	gǔgàn	名
6839	7-9	骨骼	gǔgé	名
6840	7-9	古怪	gǔguài	形

序号	等级	词语	拼音	词性
6841	7-9	古籍	gǔjí	名
6842	7-9	骨架	gǔjià	名
6843	7-9	古今中外	gǔjīn-zhōngwài	
6844	7-9	股民	gǔmín	名
6845	7-9	古朴	gǔpǔ	形
6846	7-9	骨气	gǔqì	名
6847	7-9	谷物	gǔwù	名
6848	7-9	骨折	gǔzhé	动
6849	7-9	故	gù	副、连
6850	7-9	雇	gù	动
6851	7-9	固化	gùhuà	动
6852	7-9	顾及	gùjí	动
6853	7-9	顾虑	gùlǜ	动、名
6854	7-9	顾名思义	gù míng-sīyì	
6855	7-9	顾全大局	gùquán-dàjú	
6856	7-9	固然	gùrán	连
6857	7-9	雇佣	gùyōng	动
6858	7-9	固有	gùyǒu	形
6859	7-9	雇员	gùyuán	名
6860	7-9	固执	gùzhì	形
6861	7-9	雇主	gùzhǔ	名
6862	7-9	瓜分	guāfēn	动
6863	7-9	刮目相看	guā mù-xiāngkàn	
6864	7-9	瓜子	guāzǐ	名
6865	7-9	寡妇	guǎfu	名
6866	7-9	挂钩	guàgōu	动、名
6867	7-9	挂念	guàniàn	动
6868	7-9	挂失	guàshī	动
6869	7-9	乖	guāi	形
6870	7-9	乖巧	guāiqiǎo	形
6871	7-9	拐杖	guǎizhàng	名
6872	7-9	怪不得	guàibude	动、副
6873	7-9	怪物	guàiwu	名
6874	7-9	怪异	guàiyì	形、名
6875	7-9	官兵	guānbīng	名
6876	7-9	棺材	guāncai	名
6877	7-9	观测	guāncè	动
6878	7-9	观感	guāngǎn	名
6879	7-9	关节	guānjié	名
6880	7-9	官吏	guānlì	名

序号	等级	词语	拼音	词性
6881	7-9	官僚	guānliáo	名
6882	7-9	观摩	guānmó	动
6883	7-9	关切	guānqiè	动
6884	7-9	关税	guānshuì	名
6885	7-9	官司	guānsi	名
6886	7-9	关头	guāntóu	名
6887	7-9	观望	guānwàng	动
6888	7-9	关照	guānzhào	动
6889	7-9	管家	guǎnjiā	名
6890	7-9	管教	guǎnjiào	动、名
6891	7-9	管辖	guǎnxiá	动
6892	7-9	管用	guǎnyòng	形
6893	7-9	惯	guàn	动
6894	7-9	灌	guàn	动
6895	7-9	贯彻	guànychè	动
6896	7-9	贯穿	guànchuān	动
6897	7-9	灌溉	guàngài	动
6898	7-9	惯例	guànlì	名
6899	7-9	灌输	guànshū	动
6900	7-9	贯通	guàntōng	动
6901	7-9	罐头	guàntou	名
6902	7-9	惯性	guànxìng	名
6903	7-9	光彩	guāngcǎi	名、形
6904	7-9	光顾	guānggù	动
6905	7-9	光滑	guānghuá	形
6906	7-9	光环	guānghuán	名
6907	7-9	光辉	guānghuī	名、形
6908	7-9	光缆	guānglǎn	名
6909	7-9	光芒	guāngmáng	名
6910	7-9	光明磊落	guāngmíng-lěiluò	
6911	7-9	光盘	guāngpán	名
6912	7-9	光荣	guāngróng	形、名
6913	7-9	光泽	guāngzé	名
6914	7-9	广义	guǎngyì	名
6915	7-9	龟	guī	名
6916	7-9	瑰宝	guībǎo	名
6917	7-9	规格	guīgégé	名
6918	7-9	归根到底	guīgēn-dàodǐ	
6919	7-9	归结	guījié	动
6920	7-9	归来	guīlái	动

序号	等级	词语	拼音	词性
6921	7-9	归纳	guīnà	动
6922	7-9	闺女	guīnǚ	名
6923	7-9	归属	guīshǔ	动
6924	7-9	归宿	guīsù	名
6925	7-9	归于	guīyú	动
6926	7-9	规章	guīzhāng	名
6927	7-9	鬼	guǐ	名、形
6928	7-9	轨迹	guǐjī	名
6929	7-9	诡计	guǐjì	名
6930	7-9	贵宾	guìbīn	名
6931	7-9	桂花	guìhuā	名
6932	7-9	柜台	guìtái	名
6933	7-9	贵族	guìzú	名
6934	7-9	滚动	gǔndòng	动
6935	7-9	国防	guófáng	名
6936	7-9	国徽	guóhuī	名
6937	7-9	国民	guómín	名
6938	7-9	国土	guótǔ	名
6939	7-9	国务院	guówùyuàn	名
6940	7-9	国学	guóxué	名
6941	7-9	国有	guóyǒu	动
6942	7-9	裹	guǒ	动
6943	7-9	果断	guǒduàn	形
6944	7-9	果真	guǒzhēn	副、连
6945	7-9	过意不去	guò yì bú qù	
6946	7-9	过半	guòbàn	动
6947	7-9	过不去	guòbuqù	动
6948	7-9	过错	guòcuò	名
6949	7-9	过道	guòdào	名
6950	7-9	过关	guòguān	动
6951	7-9	过奖	guòjiǎng	动
6952	7-9	过境	guòjìng	动
6953	7-9	过量	guòliàng	动
6954	7-9	过滤	guòlǜ	动
6955	7-9	过剩	guòshèng	动
6956	7-9	过失	guòshī	名
6957	7-9	过头	guòtóu	形
6958	7-9	过往	guòwǎng	动、名
6959	7-9	过问	guòwèn	动
6960	7-9	过瘾	guòyǐn	形

序号	等级	词语	拼音	词性
6961	7-9	过硬	guòyìng	形
6962	7-9	海报	hǎibào	名
6963	7-9	海滨	hǎibīn	名
6964	7-9	海盗	hǎidào	名
6965	7-9	海军	hǎijūn	名
6966	7-9	海量	hǎiliàng	名、形
6967	7-9	海绵	hǎimián	名
6968	7-9	海滩	hǎitān	名
6969	7-9	海豚	hǎitún	名
6970	7-9	海湾	hǎiwān	名
6971	7-9	海峡	hǎixiá	名
6972	7-9	海啸	hǎixiào	名
6973	7-9	海运	hǎiyùn	动
6974	7-9	海藻	hǎizǎo	名
6975	7-9	害虫	hàichóng	名
6976	7-9	骇人听闻	hàiréntīngwén	
6977	7-9	酣畅	hānchàng	形
6978	7-9	憨厚	hānhòu	形
6979	7-9	酣睡	hānshuì	动
6980	7-9	函	hán	名
6981	7-9	寒带	hándài	名
6982	7-9	涵盖	hángài	动
6983	7-9	含糊	hánhu	形
6984	7-9	含蓄	hánxù	动、形
6985	7-9	寒暄	hánxuān	动
6986	7-9	汉服	Hànfú	名
6987	7-9	汗马功劳	hànmǎ-gōngláo	
6988	7-9	捍卫	hànwèi	动
6989	7-9	夯实	hāngshí	动
6990	7-9	航海	hángǎi	动
6991	7-9	行家	hángjia	名
6992	7-9	行列	hángliè	名
6993	7-9	行情	hángqíng	名
6994	7-9	航天	hángtiān	动
6995	7-9	航天员	hángtiānyuán	名
6996	7-9	航行	hángxíng	动
6997	7-9	航运	hángyùn	名
6998	7-9	豪华	háohuá	形
6999	7-9	豪迈	háomài	形
7000	7-9	好比	hǎobǐ	动

序号	等级	词语	拼音	词性
7001	7-9	好歹	hǎodǎi	名、副
7002	7-9	好受	hǎoshòu	形
7003	7-9	好说	hǎoshuō	动
7004	7-9	好似	hǎosì	动
7005	7-9	好心	hǎoxīn	名
7006	7-9	好意	hǎoyì	名
7007	7-9	好在	hǎozài	副
7008	7-9	耗	hào	动
7009	7-9	号称	hàochēng	动
7010	7-9	耗费	hàofèi	动
7011	7-9	浩瀚	hàohàn	形
7012	7-9	浩劫	hàojié	名
7013	7-9	好胜	hàoshèng	形
7014	7-9	耗时	hàoshí	动
7015	7-9	呵	hē	动
7016	7-9	呵护	hēhù	动
7017	7-9	何	hé	代
7018	7-9	和 ²	hé	形
7019	7-9	核	hé	名
7020	7-9	和蔼	hé'ǎi	形
7021	7-9	何必	hébì	副
7022	7-9	核查	héchá	动
7023	7-9	合唱	héchàng	动
7024	7-9	何等	héděng	代、副
7025	7-9	核电站	hédiànzhàn	名
7026	7-9	核对	héduì	动
7027	7-9	和好	héhǎo	形、动
7028	7-9	合乎	héhū	动
7029	7-9	荷花	héhuā	名
7030	7-9	合伙	héhuǒ	动
7031	7-9	合计	héjì	动
7032	7-9	和解	héjiě	动
7033	7-9	何苦	hekǔ	副
7034	7-9	何况	hékuàng	连
7035	7-9	禾苗	hémiáo	名
7036	7-9	和睦	hémù	形
7037	7-9	核能	hénéng	名
7038	7-9	河畔	hépàn	名
7039	7-9	和平共处	héping gòngchǔ	
7040	7-9	和气	héqi	形、名

序号	等级	词语	拼音	词性
7041	7-9	和尚	héshang	名
7042	7-9	核实	héshí	动
7043	7-9	核桃	hétao	名
7044	7-9	核武器	héwǔqì	名
7045	7-9	合约	héyuē	名
7046	7-9	何止	hézhǐ	动
7047	7-9	合资	hézī	动
7048	7-9	喝彩	hècǎi	动
7049	7-9	贺电	hèdiàn	名
7050	7-9	鹤立鸡群	hèlìjīqún	
7051	7-9	赫然	hèrán	形
7052	7-9	贺信	hèxìn	名
7053	7-9	黑客	hēikè	名
7054	7-9	黑马	hēimǎ	名
7055	7-9	黑名单	hēimíngdān	名
7056	7-9	恨不得	hènbude	动
7057	7-9	哼	hēng	动
7058	7-9	横	héng	形
7059	7-9	横向	héngxiàng	形
7060	7-9	恒星	héngxīng	名
7061	7-9	轰	hōng	拟声、动
7062	7-9	烘	hōng	动
7063	7-9	烘焙	hōngbèi	动
7064	7-9	轰动	hōngdòng	动
7065	7-9	烘干	hōnggān	动
7066	7-9	哄堂大笑	hōngtáng-dàxiào	
7067	7-9	烘托	hōngtuō	动
7068	7-9	轰炸	hōngzhà	动
7069	7-9	宏观	hóngguān	形
7070	7-9	红火	hónghuo	形
7071	7-9	红利	hónglì	名
7072	7-9	洪亮	hóngliàng	形
7073	7-9	红扑扑	hóngpūpū	形
7074	7-9	红润	hóngrùn	形
7075	7-9	红薯	hóngshǔ	名
7076	7-9	宏伟	hóngwěi	形
7077	7-9	弘扬	hóngyáng	动
7078	7-9	哄	hǒng	动
7079	7-9	喉咙	hóulóng	名
7080	7-9	吼	hǒu	动

序号	等级	词语	拼音	词性
7081	7-9	后备	hòubèi	形、名
7082	7-9	后备箱	hòubèixiāng	名
7083	7-9	厚道	hòudao	形
7084	7-9	后盾	hòudùn	名
7085	7-9	后顾之忧	hòugùzhīyōu	
7086	7-9	后勤	hòuqín	名
7087	7-9	后世	hòushì	名
7088	7-9	后台	hòutái	名
7089	7-9	后续	hòuxù	形
7090	7-9	候选人	hòuxuǎnrén	名
7091	7-9	后裔	hòuyì	名
7092	7-9	后遗症	hòuyízhèng	名
7093	7-9	呼	hū	动
7094	7-9	呼唤	hūhuàn	动
7095	7-9	呼救	hūjiù	动
7096	7-9	忽冷忽热	hūlěng-hūrè	
7097	7-9	呼声	hūshēng	名
7098	7-9	呼啸	hūxiào	动
7099	7-9	呼应	hūyìng	动
7100	7-9	忽悠	hūyou	动
7101	7-9	呼吁	hūyù	动
7102	7-9	糊	hú	动
7103	7-9	狐狸	húli	名
7104	7-9	胡乱	húluàn	副
7105	7-9	胡闹	húnào	动
7106	7-9	湖泊	húpō	名
7107	7-9	胡说	húshuō	动
7108	7-9	胡思乱想	húsī-luànxiǎng	
7109	7-9	糊涂	hútu	形
7110	7-9	护	hù	动
7111	7-9	互补	hùbǔ	动
7112	7-9	护理	hùlǐ	动
7113	7-9	花瓣	huābàn	名
7114	7-9	花卉	huāhuì	名
7115	7-9	花蕾	huālěi	名
7116	7-9	花纹	huāwén	名
7117	7-9	花样	huāyàng	名
7118	7-9	划不来	huábulái	形
7119	7-9	划得来	huádelái	形
7120	7-9	滑稽	huájī	形

序号	等级	词语	拼音	词性
7121	7-9	华丽	huáli	形
7122	7-9	华侨	huáqiáo	名
7123	7-9	哗然	huárán	形
7124	7-9	华人	huárén	名
7125	7-9	划算	huásuàn	动、形
7126	7-9	滑梯	huátī	名
7127	7-9	华裔	huáyì	名
7128	7-9	画册	huàcè	名
7129	7-9	化肥	huàféi	名
7130	7-9	化解	huàjiě	动
7131	7-9	画龙点睛	huàlóng-diǎnjīng	
7132	7-9	化身	huàshēn	名
7133	7-9	画蛇添足	huàshé-tiānzú	
7134	7-9	划时代	huàshídài	形
7135	7-9	化险为夷	huàxiǎnwéiyí	
7136	7-9	化验	huàyàn	动
7137	7-9	话语	huàyǔ	名
7138	7-9	怀抱	huáibào	动、名
7139	7-9	怀旧	huáijiù	动
7140	7-9	槐树	huáishù	名
7141	7-9	欢呼	huānhū	动
7142	7-9	欢聚	huānjù	动
7143	7-9	欢快	huānkuài	形
7144	7-9	欢声笑语	huānshēng-xiàoyǔ	
7145	7-9	环比	huánbǐ	动
7146	7-9	环球	huánqiú	动
7147	7-9	环绕	huánrào	动
7148	7-9	缓	huǎn	动
7149	7-9	缓和	huǎnhé	形、动
7150	7-9	焕发	huànfā	动
7151	7-9	幻觉	huànjué	名
7152	7-9	唤起	huànqǐ	动
7153	7-9	换取	huànqǔ	动
7154	7-9	焕然一新	huànrán-yìxīn	
7155	7-9	唤醒	huànxǐng	动
7156	7-9	幻影	huànyǐng	名
7157	7-9	荒	huāng	动
7158	7-9	慌	huāng	形
7159	7-9	荒诞	huāngdàn	形
7160	7-9	荒凉	huāngliáng	形

序号	等级	词语	拼音	词性
7161	7-9	慌乱	huāngluàn	形
7162	7-9	慌忙	huāngmáng	形
7163	7-9	荒谬	huāngmiù	形
7164	7-9	荒唐	huāngtáng	形
7165	7-9	慌张	huāngzhāng	形
7166	7-9	皇宫	huánggōng	名
7167	7-9	皇后	huánghòu	名
7168	7-9	黄昏	huánghūn	名
7169	7-9	皇上	huángshang	名
7170	7-9	皇室	huángshì	名
7171	7-9	晃	huǎng	动
7172	7-9	谎话	huǎnghuà	名
7173	7-9	恍然大悟	huǎngrán-dàwù	
7174	7-9	谎言	huǎngyán	名
7175	7-9	晃	huàng	动
7176	7-9	晃动	huàngdang	动
7177	7-9	辉煌	huīhuáng	形
7178	7-9	挥霍	huīhuò	动
7179	7-9	挥舞	huīwǔ	动
7180	7-9	回避	huíbì	动
7181	7-9	回归	huíguī	动
7182	7-9	回合	huíhé	名
7183	7-9	回馈	huíkui	动
7184	7-9	回落	huíluò	动
7185	7-9	回升	huíshēng	动
7186	7-9	回首	huíshǒu	动
7187	7-9	回味	huíwèi	名、动
7188	7-9	回想	huíxiǎng	动
7189	7-9	回忆录	huíyìlù	名
7190	7-9	回应	huíyìng	动
7191	7-9	毁	huǐ	动
7192	7-9	悔恨	huǐhèn	动
7193	7-9	毁坏	huǐhuài	动
7194	7-9	毁灭	huǐmiè	动
7195	7-9	会场	huìchǎng	名
7196	7-9	汇合	huìhé	动
7197	7-9	汇集	huìjí	动
7198	7-9	汇聚	huìjù	动
7199	7-9	贿赂	huìlù	动、名
7200	7-9	会面	huìmiàn	动

序号	等级	词语	拼音	词性
7201	7-9	绘声绘色	huìshēng-huìsè	
7202	7-9	会谈	huìtán	动
7203	7-9	会晤	huìwù	动
7204	7-9	会意	huìyì	动
7205	7-9	会诊	huìzhěn	动
7206	7-9	绘制	huìzhì	动
7207	7-9	昏	hūn	动
7208	7-9	荤	hūn	名
7209	7-9	昏迷	hūnmí	动
7210	7-9	婚纱	hūnshā	名
7211	7-9	浑身	húnshēn	名
7212	7-9	混淆	hùnxiáo	动
7213	7-9	混浊	hùnzhuó	形
7214	7-9	豁	huō	动
7215	7-9	豁出去	huōchuqu	动
7216	7-9	活该	huógāi	动
7217	7-9	活期	huóqī	形
7218	7-9	火爆	huǒbào	形
7219	7-9	火候	huǒhou	名
7220	7-9	火花	huǒhuā	名
7221	7-9	火箭	huǒjiàn	名
7222	7-9	火炬	huǒjù	名
7223	7-9	火辣辣	huǒlàlà	形
7224	7-9	火热	huǒrè	形
7225	7-9	火山	huǒshān	名
7226	7-9	伙食	huǒshí	名
7227	7-9	火速	huǒsù	副
7228	7-9	火腿	huǒtuǐ	名
7229	7-9	火焰	huǒyàn	名
7230	7-9	豁达	huòdá	形
7231	7-9	或多或少	huòduō-huòshǎo	
7232	7-9	祸害	huòhai	名、动
7233	7-9	获悉	huòxī	动
7234	7-9	货运	huòyùn	名
7235	7-9	积	jī	动
7236	7-9	基本功	jīběngōng	名
7237	7-9	机舱	jīcāng	名
7238	7-9	基层	jīcéng	名
7239	7-9	激荡	jīdàng	动
7240	7-9	积淀	jīdiàn	动、名

序号	等级	词语	拼音	词性
7241	7-9	机动	jīdòng	形
7242	7-9	肌肤	jīfū	名
7243	7-9	机关	jīguān	名、形
7244	7-9	激光	jīguāng	名
7245	7-9	激化	jīhuà	动
7246	7-9	激活	jīhuó	动
7247	7-9	基建	jījiàn	名
7248	7-9	基金会	jījīnhuì	名
7249	7-9	机灵	jīling	形
7250	7-9	机密	jīmì	形、名
7251	7-9	激起	jīqǐ	动
7252	7-9	激素	jīsù	名
7253	7-9	讥笑	jīxiào	动
7254	7-9	畸形	jīxíng	形
7255	7-9	积蓄	jīxù	动、名
7256	7-9	基于	jīyú	介
7257	7-9	积攒	jīzǎn	动
7258	7-9	激增	jīzēng	动
7259	7-9	机智	jīzhì	形
7260	7-9	基准	jīzhǔn	名
7261	7-9	即	jí	副
7262	7-9	级别	jíbíe	名
7263	7-9	急促	jícù	形
7264	7-9	极度	jídù	副
7265	7-9	嫉妒	jídù	动
7266	7-9	急功近利	jígōng-jìnlì	
7267	7-9	籍贯	jíguàn	名
7268	7-9	集会	jíhuì	动、名
7269	7-9	急剧	jíjù	形
7270	7-9	即可	jíkě	动
7271	7-9	吉利	jílì	形
7272	7-9	极力	jílì	副
7273	7-9	急迫	jípò	形
7274	7-9	汲取	jíqǔ	动
7275	7-9	即日	jírì	名
7276	7-9	即时	jíshí	副
7277	7-9	集市	jíshì	名
7278	7-9	棘手	jíshǒu	形
7279	7-9	集思广益	jísī-guǎngyì	
7280	7-9	吉他	jítā	名

序号	等级	词语	拼音	词性
7281	7-9	极限	jíxiàn	名
7282	7-9	吉祥物	jíxiángwù	名
7283	7-9	急性	jíxìng	形
7284	7-9	急于	jíyú	动
7285	7-9	急于求成	jíyú-qiúchéng	
7286	7-9	急躁	jízào	形
7287	7-9	及早	jízǎo	副
7288	7-9	急中生智	jízhōng-shēngzhì	
7289	7-9	集装箱	jízhuāngxiāng	名
7290	7-9	集资	jízī	动
7291	7-9	脊梁	jǐliáng	名
7292	7-9	挤压	jǐyā	动
7293	7-9	计	jì	动、名
7294	7-9	忌	jì	动
7295	7-9	剂	jì	名、量
7296	7-9	继	jì	连
7297	7-9	祭	jì	动
7298	7-9	暨	jì	连
7299	7-9	继而	jì'ér	连
7300	7-9	计策	jìcè	名
7301	7-9	祭奠	jìdiàn	动
7302	7-9	忌妒	jìdù	动
7303	7-9	继父	jìfù	名
7304	7-9	记号	jìhao	名
7305	7-9	忌讳	jìhuì	动、名
7306	7-9	计较	jìjiào	动
7307	7-9	寂静	jìjìng	形
7308	7-9	忌口	jìkǒu	动
7309	7-9	剂量	jìliàng	名
7310	7-9	继母	jìmǔ	名
7311	7-9	纪念碑	jìniànbēi	名
7312	7-9	纪实	jìshí	动、名
7313	7-9	祭祀	jìsì	动
7314	7-9	寄托	jìtuō	动
7315	7-9	迹象	jìxiàng	名
7316	7-9	绩效	jìxiào	名
7317	7-9	记性	jìxìng	名
7318	7-9	纪要	jìyào	名
7319	7-9	记忆犹新	jìyì-yóuxīn	
7320	7-9	家伙	jiāhuo	名

序号	等级	词语	拼音	词性
7321	7-9	家教	jiājiào	名
7322	7-9	佳节	jiājié	名
7323	7-9	加紧	jiājǐn	动
7324	7-9	家境	jiājìng	名
7325	7-9	加盟	jiāméng	动
7326	7-9	嘉年华	jiāniánhuá	名
7327	7-9	家禽	jiāqín	名
7328	7-9	家世	jiāshì	名
7329	7-9	佳肴	jiāyáo	名
7330	7-9	家用	jiāyòng	名、形
7331	7-9	家喻户晓	jiāyù-hùxiǎo	
7332	7-9	夹杂	jiāzá	动
7333	7-9	家政	jiāzhèng	名
7334	7-9	加之	jiāzhī	连
7335	7-9	夹子	jiāzi	名
7336	7-9	家族	jiāzú	名
7337	7-9	假定	jiǎdìng	动
7338	7-9	假冒	jiǎmào	动
7339	7-9	假使	jiǎshǐ	连
7340	7-9	假装	jiǎzhuāng	动
7341	7-9	驾	jià	动、量
7342	7-9	架势	jiàshi	名
7343	7-9	价位	jiàwèi	名
7344	7-9	驾驭	jiàyù	动
7345	7-9	价值观	jiàzhíguān	名
7346	7-9	嫁妆	jiàzhuang	名
7347	7-9	架子	jiàzi	名
7348	7-9	兼	jiān	动
7349	7-9	煎	jiān	动
7350	7-9	煎熬	jiān'áo	动
7351	7-9	监察	jiānchá	动
7352	7-9	尖端	jiānduān	名、形
7353	7-9	肩负	jiānfù	动
7354	7-9	兼顾	jiāngù	动
7355	7-9	监管	jiānguǎn	动
7356	7-9	坚果	jiānguǒ	名
7357	7-9	监护	jiānhù	动
7358	7-9	艰巨	jiānjù	形
7359	7-9	监控	jiānkòng	动
7360	7-9	歼灭	jiānmiè	动

序号	等级	词语	拼音	词性
7361	7-9	坚韧	jiānrèn	形
7362	7-9	兼任	jiānrèn	动
7363	7-9	兼容	jiānróng	动
7364	7-9	尖锐	jiānrùi	形
7365	7-9	坚实	jiānshí	形
7366	7-9	监视	jiānshì	动
7367	7-9	坚守	jiānshǒu	动
7368	7-9	艰险	jiānxiǎn	形
7369	7-9	坚信	jiānxìn	动
7370	7-9	监狱	jiānyù	名
7371	7-9	奸诈	jiānzhà	形
7372	7-9	拣	jiǎn	动
7373	7-9	剪彩	jiǎncǎi	动
7374	7-9	检察	jiǎnchá	动
7375	7-9	简称	jiǎnchēng	名、动
7376	7-9	简短	jiǎnduǎn	形
7377	7-9	减负	jiǎnfù	动
7378	7-9	剪辑	jiǎnjí	动
7379	7-9	简洁	jiǎnjié	形
7380	7-9	简练	jiǎnliàn	形
7381	7-9	简陋	jiǎnlòu	形
7382	7-9	减免	jiǎnmiǎn	动
7383	7-9	检讨	jiǎntǎo	动、名
7384	7-9	简体字	jiǎntǐzì	名
7385	7-9	减退	jiǎntuì	动
7386	7-9	简要	jiǎnyào	形
7387	7-9	简易	jiǎnyì	形
7388	7-9	贱	jiàn	形
7389	7-9	溅	jiàn	动
7390	7-9	鉴别	jiànbié	动
7391	7-9	间谍	jiàndié	名
7392	7-9	间断	jiànduàn	动
7393	7-9	见多识广	jiànduō-shíguǎng	
7394	7-9	见解	jiànjiě	名
7395	7-9	见利忘义	jiànlì-wàngyì	
7396	7-9	健美	jiànměi	形、名
7397	7-9	见仁见智	jiànrén-jiànzhì	
7398	7-9	鉴赏	jiànshǎng	动
7399	7-9	见识	jiànshi	动、名
7400	7-9	建树	jiànshù	动、名

序号	等级	词语	拼音	词性
7401	7-9	践踏	jiàntà	动
7402	7-9	见外	jiànwài	形
7403	7-9	见闻	jiànwén	名
7404	7-9	间隙	jiànxì	名
7405	7-9	见效	jiànxào	动
7406	7-9	间歇	jiànxiē	动
7407	7-9	见义勇为	jiànyì-yǒngwéi	
7408	7-9	鉴于	jiànyú	介、连
7409	7-9	见证	jiànzhèng	动、名
7410	7-9	健壮	jiànzhuàng	形
7411	7-9	姜	jiāng	名
7412	7-9	僵	jiāng	形
7413	7-9	僵化	jiānghuà	动
7414	7-9	将就	jiāngjiu	动
7415	7-9	僵局	jiāngjú	名
7416	7-9	江山	jiāngshān	名
7417	7-9	僵硬	jiāngyìng	形
7418	7-9	浆	jiǎng	名
7419	7-9	奖杯	jiǎngbēi	名
7420	7-9	讲理	jiǎnglǐ	动、形
7421	7-9	奖赏	jiǎngshǎng	动
7422	7-9	奖项	jiǎngxiàng	名
7423	7-9	降临	jiànglín	动
7424	7-9	焦	jiāo	形
7425	7-9	交叉	jiāochā	动
7426	7-9	交代	jiāodài	动
7427	7-9	交锋	jiāofēng	动
7428	7-9	交付	jiāofù	动
7429	7-9	娇惯	jiāoguàn	动
7430	7-9	交互	jiāohù	副、动
7431	7-9	交集	jiāojí	动
7432	7-9	焦急	jiāojí	形
7433	7-9	交界	jiāojiè	动
7434	7-9	交接	jiāojiē	动
7435	7-9	交纳	jiāonà	动
7436	7-9	胶囊	jiāonáng	名
7437	7-9	娇气	jiāoqì	形
7438	7-9	交情	jiāoqing	名
7439	7-9	交涉	jiāoshè	动
7440	7-9	礁石	jiāoshí	名

序号	等级	词语	拼音	词性
7441	7-9	交替	jiāotì	动
7442	7-9	交头接耳	jiāotóu-jiē'ěr	
7443	7-9	交响乐	jiāoxiǎngyuè	名
7444	7-9	郊游	jiāoyóu	动
7445	7-9	焦躁	jiāozào	形
7446	7-9	交织	jiāozhī	动
7447	7-9	嚼	jiáo	动
7448	7-9	绞	jiǎo	动
7449	7-9	搅	jiǎo	动
7450	7-9	缴	jiǎo	动
7451	7-9	搅拌	jiǎobàn	动
7452	7-9	狡猾	jiǎohuá	形
7453	7-9	缴纳	jiǎonà	动
7454	7-9	脚踏实地	jiǎotāshídì	
7455	7-9	侥幸	jiǎoxìng	形
7456	7-9	矫正	jiǎozhèng	动
7457	7-9	叫板	jiàobǎn	动
7458	7-9	轿车	jiàochē	名
7459	7-9	叫好	jiàohǎo	动
7460	7-9	较劲	jiàojìn	动
7461	7-9	教科书	jiàokēshū	名
7462	7-9	较量	jiàoliàng	动
7463	7-9	教条	jiàotiáo	名、形
7464	7-9	教养	jiàoyǎng	动、名
7465	7-9	皆	jiē	副
7466	7-9	揭	jiē	动
7467	7-9	接二连三	jiē'èr-liánsān	
7468	7-9	接班	jiēbān	动
7469	7-9	接班人	jiēbānrén	名
7470	7-9	阶层	jiēcéng	名
7471	7-9	皆大欢喜	jiēdàhuānxǐ	
7472	7-9	揭发	jiēfā	动
7473	7-9	街坊	jiēfang	名
7474	7-9	接轨	jiēguǐ	动
7475	7-9	阶级	jiējí	名
7476	7-9	接济	jiējì	动
7477	7-9	接见	jiējiàn	动
7478	7-9	接力	jiēlì	动
7479	7-9	揭露	jiēlù	动
7480	7-9	接纳	jiēnà	动

序号	等级	词语	拼音	词性
7481	7-9	揭示	jiēshì	动
7482	7-9	接手	jiēshǒu	动
7483	7-9	接替	jiētì	动
7484	7-9	阶梯	jiētī	名
7485	7-9	揭晓	jiēxiǎo	动
7486	7-9	劫	jié	动
7487	7-9	截	jié	动、量
7488	7-9	洁白	jiébái	形
7489	7-9	劫持	jiéchí	动
7490	7-9	节俭	jiéjiǎn	形
7491	7-9	洁净	jiējìng	形
7492	7-9	捷径	jiéjìng	名
7493	7-9	结晶	jiéjīng	动、名
7494	7-9	竭尽全力	jiéjìn-quánlì	
7495	7-9	结局	jiéjú	名
7496	7-9	竭力	jiélì	副
7497	7-9	节气	jiéqì	名
7498	7-9	截然不同	jiérán-bùtóng	
7499	7-9	结识	jiéshí	动
7500	7-9	结算	jiésuàn	动
7501	7-9	节衣缩食	jiéyī-suōshí	
7502	7-9	节制	jiézhì	动
7503	7-9	解除	jiěchú	动
7504	7-9	解雇	jiěgù	动
7505	7-9	解救	jiějiù	动
7506	7-9	解渴	jiěkě	动
7507	7-9	解剖	jiěpōu	动
7508	7-9	解散	jiěsàn	动
7509	7-9	解体	jiětǐ	动
7510	7-9	解脱	jiětuō	动
7511	7-9	解围	jiěwéi	动
7512	7-9	解析	jiěxī	动
7513	7-9	解约	jiěyuē	动
7514	7-9	戒	jiè	动
7515	7-9	界	jiè	名、后缀
7516	7-9	戒备	jièbèi	动
7517	7-9	界定	jièdìng	动
7518	7-9	借口	jièkǒu	名
7519	7-9	介入	jièrù	动
7520	7-9	届时	jièshí	副

序号	等级	词语	拼音	词性
7521	7-9	借条	jiètiáo	名
7522	7-9	界限	jièxiàn	名
7523	7-9	界线	jièxiàn	名
7524	7-9	介意	jièyì	动
7525	7-9	借用	jièyòng	动
7526	7-9	介于	jièyú	动
7527	7-9	筋	jīn	名
7528	7-9	禁不住	jīnbuzhù	动
7529	7-9	津津有味	jīnjīn-yǒuwèi	
7530	7-9	尽	jǐn	动、副
7531	7-9	紧凑	jǐncòu	形
7532	7-9	紧迫	jǐnpò	形
7533	7-9	锦旗	jǐnqí	名
7534	7-9	紧缺	jǐnquē	形
7535	7-9	锦上添花	jǐnshàng-tiānhuā	
7536	7-9	紧缩	jǐnsuō	动
7537	7-9	尽早	jǐnzǎo	副
7538	7-9	劲	jìn	名
7539	7-9	进程	jìnchéng	名
7540	7-9	进攻	jìngōng	动
7541	7-9	晋级	jìnjí	动
7542	7-9	禁忌	jìnjì	名、动
7543	7-9	进军	jìnjūn	动
7544	7-9	浸泡	jìnpào	动
7545	7-9	尽情	jìnqíng	副
7546	7-9	进取	jìnqǔ	动
7547	7-9	禁区	jìnqū	名
7548	7-9	晋升	jìnshēng	动
7549	7-9	尽头	jìntóu	名
7550	7-9	劲头	jìntóu	名
7551	7-9	进修	jìnxiū	动
7552	7-9	茎	jīng	名
7553	7-9	经	jīng	动
7554	7-9	精	jīng	形
7555	7-9	鲸	jīng	名
7556	7-9	精彩纷呈	jīngcǎi-fēnchéng	
7557	7-9	精打细算	jīngdǎ-xìsuàn	
7558	7-9	惊动	jīngdòng	动
7559	7-9	经度	jīngdù	名
7560	7-9	精度	jīngdù	名

序号	等级	词语	拼音	词性
7561	7-9	经费	jīngfèi	名
7562	7-9	精华	jīnghuá	名
7563	7-9	惊慌	jīnghuāng	形
7564	7-9	惊慌失措	jīnghuāng-shīcuò	
7565	7-9	荆棘	jīngjí	名
7566	7-9	精简	jīngjiǎn	动
7567	7-9	兢兢业业	jīngjīngyèyè	形
7568	7-9	经久不息	jīngjiǔ-bùxī	
7569	7-9	精练	jīngliàn	形
7570	7-9	经贸	jīngmào	名
7571	7-9	精密	jīngmì	形
7572	7-9	精妙	jīngmiào	形
7573	7-9	精明	jīngmíng	形
7574	7-9	精疲力竭	jīngpí-lìjié	
7575	7-9	精品	jīngpǐn	名
7576	7-9	惊奇	jīngqí	形
7577	7-9	精巧	jīngqiǎo	形
7578	7-9	精神	jīngshén	名
7579	7-9	精神病	jīngshénbìng	名
7580	7-9	经受	jīngshòu	动
7581	7-9	精髓	jīngsuǐ	名
7582	7-9	惊叹	jīngtàn	动
7583	7-9	惊天动地	jīngtiān-dòngdì	
7584	7-9	精细	jīngxì	形
7585	7-9	惊吓	jīngxià	动
7586	7-9	惊险	jīngxiǎn	形
7587	7-9	惊心动魄	jīngxīn-dòngpò	
7588	7-9	晶莹	jīngyíng	形
7589	7-9	精英	jīngyīng	名
7590	7-9	精益求精	jīngyìqiújīng	
7591	7-9	精湛	jīngzhàn	形
7592	7-9	警报	jǐngbào	名
7593	7-9	井底之蛙	jǐngdǐzhīwā	
7594	7-9	警戒	jǐngjiè	动
7595	7-9	警犬	jǐngquǎn	名
7596	7-9	警示	jǐngshì	动
7597	7-9	警惕	jǐngtì	动
7598	7-9	警钟	jǐngzhōng	名
7599	7-9	竟	jìng	副
7600	7-9	敬	jìng	动

序号	等级	词语	拼音	词性
7601	7-9	敬爱	jìng'ài	动
7602	7-9	敬而远之	jìng'éryuǎnzhī	
7603	7-9	境地	jìngdì	名
7604	7-9	净化	jìnghuà	动
7605	7-9	竞技	jìngjì	动
7606	7-9	境界	jìngjiè	名
7607	7-9	敬礼	jìnglǐ	动
7608	7-9	境内	jìngnèi	名
7609	7-9	敬佩	jìngpèi	动
7610	7-9	敬请	jìngqǐng	动
7611	7-9	境外	jìngwài	名
7612	7-9	敬畏	jìngwèi	动
7613	7-9	竞相	jìngxiāng	副
7614	7-9	竞选	jìngxuǎn	动
7615	7-9	敬业	jìngyè	动
7616	7-9	敬意	jìngyì	名
7617	7-9	境遇	jìngyù	名
7618	7-9	径直	jìngzhí	副
7619	7-9	静止	jìngzhǐ	动
7620	7-9	敬重	jìngzhòng	动
7621	7-9	窘迫	jiǒngpò	形
7622	7-9	揪	jiū	动
7623	7-9	纠缠	jiūchán	动
7624	7-9	酒楼	jiǔlóu	名
7625	7-9	久违	jiǔwéi	动
7626	7-9	久仰	jiǔyǎng	动
7627	7-9	就餐	jiùcān	动
7628	7-9	就此	jiùcǐ	副
7629	7-9	就地	jiùdì	副
7630	7-9	救济	jiùjì	动
7631	7-9	就近	jiùjìn	副
7632	7-9	就任	jiùrèn	动
7633	7-9	救死扶伤	jiùsǐ-fúshāng	
7634	7-9	就绪	jiùxù	动
7635	7-9	就医	jiùyī	动
7636	7-9	就诊	jiùzhěn	动
7637	7-9	就职	jiùzhí	动
7638	7-9	救治	jiùzhì	动
7639	7-9	就座	jiùzuò	动
7640	7-9	居安思危	jū'ān-sīwēi	

序号	等级	词语	拼音	词性
7641	7-9	居高不下	jūgāo bú xià	
7642	7-9	鞠躬	jūgōng	动
7643	7-9	拘留	jūliú	动
7644	7-9	拘束	jūshù	动、形
7645	7-9	居于	jūyú	动
7646	7-9	局部	júbù	名
7647	7-9	局势	júshì	名
7648	7-9	举报	jǔbào	动
7649	7-9	举措	jǔcuò	名
7650	7-9	咀嚼	jǔjué	动
7651	7-9	举棋不定	jǔqí-búding	
7652	7-9	沮丧	jǔsàng	形
7653	7-9	举世瞩目	jǔshì-zhǔmù	
7654	7-9	举一反三	jǔyī-fǎnsān	
7655	7-9	举止	jǔzhǐ	名
7656	7-9	举重	jǔzhòng	名
7657	7-9	举足轻重	jǔzú-qīngzhòng	
7658	7-9	剧变	jùbiàn	动
7659	7-9	巨额	jù'é	形
7660	7-9	聚焦	jùjiāo	动
7661	7-9	聚精会神	jùjīng-huìshén	
7662	7-9	剧目	jùmù	名
7663	7-9	剧情	jùqíng	名
7664	7-9	巨人	jùrén	名
7665	7-9	巨头	jùtóu	名
7666	7-9	据悉	jùxī	动
7667	7-9	圈	juān	动
7668	7-9	捐献	juānxiàn	动
7669	7-9	卷入	juǎnrù	动
7670	7-9	圈	juàn	名
7671	7-9	绝	jué	动、形、副
7672	7-9	绝技	juéjì	名
7673	7-9	绝迹	juéjì	动
7674	7-9	倔强	juéjiàng	形
7675	7-9	崛起	juéqǐ	动
7676	7-9	诀窍	juéqiào	名
7677	7-9	觉悟	juéwù	动、名
7678	7-9	觉醒	juéxǐng	动
7679	7-9	决议	juéyì	名
7680	7-9	绝缘	juéyuán	动

序号	等级	词语	拼音	词性
7681	7-9	抉择	juéze	动
7682	7-9	角逐	juézhú	动
7683	7-9	倔	juè	形
7684	7-9	均	jūn	形、动、副
7685	7-9	军官	jūnguān	名
7686	7-9	均衡	jūnhéng	形
7687	7-9	军舰	jūnjiàn	名
7688	7-9	军事	jūnshì	名
7689	7-9	君子	jūnzǐ	名
7690	7-9	俊	jùn	形
7691	7-9	竣工	jùngōng	动
7692	7-9	骏马	jùnmǎ	名
7693	7-9	俊俏	jùnqiào	形
7694	7-9	卡车	kǎchē	名
7695	7-9	卡通	kǎtōng	名
7696	7-9	开办	kāibàn	动
7697	7-9	开采	kāicǎi	动
7698	7-9	开场	kāichǎng	动
7699	7-9	开场白	kāichǎngbái	名
7700	7-9	开除	kāichú	动
7701	7-9	开动	kāidòng	动
7702	7-9	开发区	kāifāqū	名
7703	7-9	开发商	kāifāshāng	名
7704	7-9	开工	kāigōng	动
7705	7-9	开垦	kāikěn	动
7706	7-9	开阔	kāikuò	形、动
7707	7-9	开朗	kāilǎng	形
7708	7-9	开明	kāimíng	形
7709	7-9	开辟	kāipì	动
7710	7-9	开天辟地	kāitiān-pìdì	
7711	7-9	开庭	kāitíng	动
7712	7-9	开拓	kāituò	动
7713	7-9	开销	kāixiāo	动、名
7714	7-9	开张	kāizhāng	动
7715	7-9	开支	kāizhī	名
7716	7-9	楷模	kǎimó	名
7717	7-9	凯旋	kǎixuán	动
7718	7-9	堪称	kānchēng	动
7719	7-9	刊登	kāndēng	动
7720	7-9	看护	kānhù	动

序号	等级	词语	拼音	词性
7721	7-9	看守	kānshǒu	动
7722	7-9	勘探	kāntàn	动
7723	7-9	刊物	kānwù	名
7724	7-9	砍伐	kǎnfá	动
7725	7-9	侃侃而谈	kǎnkǎn'értán	
7726	7-9	坎坷	kǎnkě	形
7727	7-9	看台	kàntái	名
7728	7-9	慷慨	kāngkǎi	形
7729	7-9	看管	kānguǎn	动
7730	7-9	扛	káng	动
7731	7-9	抗衡	kànghéng	动
7732	7-9	抗拒	kàngjù	动
7733	7-9	抗生素	kàngshēngsù	名
7734	7-9	抗议	kàngyì	动
7735	7-9	抗争	kàngzhēng	动
7736	7-9	考查	kǎochá	动
7737	7-9	考量	kǎoliáng	动
7738	7-9	靠拢	kàolǒng	动
7739	7-9	磕	kē	动
7740	7-9	苛刻	kēkè	形
7741	7-9	颗粒	kēlì	名
7742	7-9	壳	ké	名
7743	7-9	可悲	kěbēi	形
7744	7-9	可不是	kěbúshi	副
7745	7-9	可乘之机	kěchéngzhījī	
7746	7-9	可耻	kěchǐ	形
7747	7-9	可观	kěguān	形
7748	7-9	可贵	kěguì	形
7749	7-9	可谓	kěwèi	动
7750	7-9	可恶	kěwù	形
7751	7-9	可想而知	kěxiǎng'érzhī	
7752	7-9	可笑	kěxiào	形
7753	7-9	可疑	kěyí	形
7754	7-9	刻不容缓	kèbùróng huǎn	
7755	7-9	客房	kèfáng	名
7756	7-9	刻画	kèhuà	动
7757	7-9	客机	kèjī	名
7758	7-9	刻苦	kèkǔ	形
7759	7-9	客流	kèliú	名
7760	7-9	克隆	kèlóng	动

序号	等级	词语	拼音	词性
7761	7-9	刻意	kèyì	副
7762	7-9	客运	kèyùn	名
7763	7-9	克制	kèzhì	动
7764	7-9	刻舟求剑	kèzhōu-qíújiàn	
7765	7-9	啃	kěn	动
7766	7-9	恳切	kěnqiè	形
7767	7-9	恳求	kěnqiú	动
7768	7-9	坑	kēng	名、动
7769	7-9	空荡荡	kōngdàngdàng	形
7770	7-9	空洞	kōngdòng	名、形
7771	7-9	空间站	kōngjiānzhàn	名
7772	7-9	空军	kōngjūn	名
7773	7-9	空难	kōngnàn	名
7774	7-9	空前	kōngqián	动
7775	7-9	空想	kōngxiǎng	动、名
7776	7-9	空虚	kōngxū	形
7777	7-9	孔	kǒng	名
7778	7-9	恐怖	kǒngbù	形
7779	7-9	恐吓	kǒnghè	动
7780	7-9	恐慌	kǒnghuāng	形
7781	7-9	恐龙	kǒnglóng	名
7782	7-9	空白	kòngbái	名
7783	7-9	控告	kònggào	动
7784	7-9	空隙	kòngxì	名
7785	7-9	抠	kōu	动、形
7786	7-9	口岸	kǒu'àn	名
7787	7-9	口碑	kǒubēi	名
7788	7-9	口才	kǒucái	名
7789	7-9	口吃	kǒuchī	动
7790	7-9	口径	kǒujìng	名
7791	7-9	口令	kǒulìng	名
7792	7-9	口气	kǒuqì	名
7793	7-9	口哨儿	kǒushàor	名
7794	7-9	口水	kǒushuǐ	名
7795	7-9	口头禅	kǒutóuchán	名
7796	7-9	口香糖	kǒuxiāngtáng	名
7797	7-9	口音	kǒuyīn	名
7798	7-9	口罩	kǒuzhào	名
7799	7-9	口子	kǒuzi	名
7800	7-9	扣除	kòuchú	动

序号	等级	词语	拼音	词性
7801	7-9	扣留	kòuliú	动
7802	7-9	扣人心弦	kòurénxīnxián	
7803	7-9	扣押	kòuyā	动
7804	7-9	枯竭	kūjié	形
7805	7-9	窟窿	kūlong	名
7806	7-9	哭泣	kūqì	动
7807	7-9	枯萎	kūwěi	形
7808	7-9	哭笑不得	kūxiào-bùdé	
7809	7-9	苦尽甘来	kǔjìn-gānlái	
7810	7-9	苦难	kǔnàn	名
7811	7-9	苦恼	kǔnǎo	形
7812	7-9	苦涩	kǔsè	形
7813	7-9	苦笑	kǔxiào	动
7814	7-9	苦心	kǔxīn	名、副
7815	7-9	库存	kùcún	名
7816	7-9	酷似	kùsì	动
7817	7-9	夸大	kuādà	动
7818	7-9	夸夸其谈	kuākuā-qítán	
7819	7-9	夸耀	kuāyào	动
7820	7-9	垮	kuǎ	动
7821	7-9	挎	kuà	动
7822	7-9	跨	kuà	动
7823	7-9	跨度	kuàdù	名
7824	7-9	跨国	kuàguó	动
7825	7-9	跨越	kuàyuè	动
7826	7-9	快活	kuàihuo	形
7827	7-9	宽敞	kuānchang	形
7828	7-9	宽泛	kuānfàn	形
7829	7-9	宽广	kuānguǎng	形
7830	7-9	宽厚	kuānhòu	形
7831	7-9	宽阔	kuānkuò	形
7832	7-9	宽容	kuānróng	动
7833	7-9	宽恕	kuānshù	动
7834	7-9	宽松	kuānsōng	形
7835	7-9	款待	kuǎndài	动
7836	7-9	款项	kuǎnxiàng	名
7837	7-9	筐	kuāng	名
7838	7-9	狂	kuáng	形
7839	7-9	狂欢	kuánghuān	动
7840	7-9	狂热	kuáng rè	形

序号	等级	词语	拼音	词性
7841	7-9	矿	kuàng	名
7842	7-9	框	kuàng	名、动
7843	7-9	矿藏	kuàngcáng	名
7844	7-9	矿产	kuàngchǎn	名
7845	7-9	框架	kuàngjià	名
7846	7-9	旷课	kuàngkè	动
7847	7-9	况且	kuàngqiě	连
7848	7-9	亏本	kuīběn	动
7849	7-9	亏待	kuīdài	动
7850	7-9	捆	kǔn	动、名、量
7851	7-9	困惑	kùnhuò	形、动
7852	7-9	困境	kùnjìng	名
7853	7-9	扩	kuò	动
7854	7-9	扩充	kuòchōng	动
7855	7-9	阔绰	kuòchuò	形
7856	7-9	括号	kuòhào	名
7857	7-9	扩建	kuòjiàn	动
7858	7-9	扩散	kuòsàn	动
7859	7-9	扩张	kuòzhāng	动
7860	7-9	拉动	lādòng	动
7861	7-9	啦啦队	lālāduì	名
7862	7-9	拉链	lāliàn	名
7863	7-9	拉拢	lālǒng	动
7864	7-9	喇叭	lǎba	名
7865	7-9	蜡	là	名
7866	7-9	腊月	làyuè	名
7867	7-9	蜡烛	làzhú	名
7868	7-9	来宾	lái bīn	名
7869	7-9	来电	láidiàn	动、名
7870	7-9	来访	láifǎng	动
7871	7-9	来回	lái huí	动、名、副
7872	7-9	来历	lái lì	名
7873	7-9	来龙去脉	lái lóng-qù mài	
7874	7-9	来年	lái nián	名
7875	7-9	来之不易	lái zhī-bú yì	
7876	7-9	栏杆	lángān	名
7877	7-9	栏目	lán mù	名
7878	7-9	蓝图	lán tú	名
7879	7-9	揽	lǎn	动
7880	7-9	缆车	lǎn chē	名

序号	等级	词语	拼音	词性
7881	7-9	懒得	lǎnde	动
7882	7-9	懒惰	lǎnduò	形
7883	7-9	滥用	lànyòng	动
7884	7-9	狼狈	lángbèi	形
7885	7-9	狼吞虎咽	lángtūn-hǔyàn	
7886	7-9	朗诵	lǎngsòng	动
7887	7-9	捞	lāo	动
7888	7-9	唠叨	láo dao	动
7889	7-9	牢固	láo gù	形
7890	7-9	牢记	láo jì	动
7891	7-9	劳驾	láo jià	动
7892	7-9	牢牢	láo láo	副
7893	7-9	劳累	láo lèi	形
7894	7-9	牢骚	láo sāo	名
7895	7-9	劳务	láo wù	名
7896	7-9	老伴儿	lǎo bàn r	名
7897	7-9	老大	lǎo dà	形、副
7898	7-9	老化	lǎo huà	动
7899	7-9	老人家	lǎo rén jia	名
7900	7-9	老乡	lǎo xiāng	名
7901	7-9	老字号	lǎo zì hao	名
7902	7-9	涝	lào	形
7903	7-9	乐此不疲	lè cǐ - bù pí	
7904	7-9	乐意	lè yì	动、形
7905	7-9	乐园	lè yuán	名
7906	7-9	勒	lēi	动
7907	7-9	雷达	léi dá	名
7908	7-9	雷同	léi tóng	形
7909	7-9	累赘	léi zhuì	形、动、名
7910	7-9	累计	lěi jì	动
7911	7-9	累积	lěi jī	动
7912	7-9	棱角	léng jiǎo	名
7913	7-9	冷淡	lěng dàn	形、动
7914	7-9	冷冻	lěng dòng	动
7915	7-9	冷酷	lěng kù	形
7916	7-9	冷落	lěng luò	形、动
7917	7-9	冷门	lěng mén	名
7918	7-9	冷漠	lěng mò	形
7919	7-9	冷气	lěng qì	名
7920	7-9	冷却	lěng què	动

序号	等级	词语	拼音	词性
7921	7-9	冷战	lěngzhàn	名
7922	7-9	愣	lèng	动、形、副
7923	7-9	黎明	lí míng	名
7924	7-9	离谱儿	lí pǔr	形
7925	7-9	离奇	lí qí	形
7926	7-9	理睬	lǐ cǎi	动
7927	7-9	里程碑	lǐ chéng bēi	名
7928	7-9	礼服	lǐ fú	名
7929	7-9	理会	lǐ huì	动
7930	7-9	礼节	lǐ jié	名
7931	7-9	礼品	lǐ pǐn	名
7932	7-9	礼尚往来	lǐ shàng wǎng lái	
7933	7-9	理事	lǐ shì	动、名
7934	7-9	理所当然	lǐ suǒ dāng rán	
7935	7-9	礼堂	lǐ táng	名
7936	7-9	礼仪	lǐ yí	名
7937	7-9	鲤鱼	lǐ yú	名
7938	7-9	理智	lǐ zhì	名、形
7939	7-9	理直气壮	lǐ zhí-qì zhuàng	
7940	7-9	立案	lì'àn	动
7941	7-9	利弊	lì bì	名
7942	7-9	力不从心	lì bù cóng xīn	
7943	7-9	历程	lì chéng	名
7944	7-9	历代	lì dài	名
7945	7-9	立法	lì fǎ	动
7946	7-9	立方	lì fāng	名、量
7947	7-9	立方米	lì fāng mǐ	量
7948	7-9	立功	lì gōng	动
7949	7-9	利害	lì hài	名
7950	7-9	立交桥	lì jiāo qiáo	名
7951	7-9	历届	lì jiè	形
7952	7-9	历来	lì lái	副
7953	7-9	莅临	lì lín	动
7954	7-9	利率	lì lǜ	名
7955	7-9	力求	lì qiú	动
7956	7-9	历时	lì shí	动、形
7957	7-9	利索	lì suo	形
7958	7-9	力所能及	lì suǒ néng jí	
7959	7-9	立体	lì tǐ	形、名
7960	7-9	力争	lì zhēng	动

序号	等级	词语	拼音	词性
7961	7-9	励志	lìzhì	动
7962	7-9	立足	lìzú	动
7963	7-9	连贯	liánguàn	动
7964	7-9	联欢	liánhuān	动
7965	7-9	廉价	liánjià	形
7966	7-9	廉洁	liánjié	形
7967	7-9	连连	liánlián	副
7968	7-9	联络	liánluò	动
7969	7-9	联盟	liánméng	名
7970	7-9	连绵	liánmián	动
7971	7-9	连年	liánnián	动
7972	7-9	连任	liánrèn	动
7973	7-9	联赛	liánsài	名
7974	7-9	联手	liánshǒu	动
7975	7-9	连锁	liánsuǒ	形
7976	7-9	连同	liántóng	连
7977	7-9	怜惜	liánxī	动
7978	7-9	连夜	liányè	副、动
7979	7-9	廉正	liánzhèng	形
7980	7-9	帘子	liánzi	名
7981	7-9	莲子	liánzǐ	名
7982	7-9	脸颊	liǎnjiá	名
7983	7-9	炼	liàn	动
7984	7-9	恋恋不舍	liànliàn-bùshě	
7985	7-9	良	liáng	副
7986	7-9	凉爽	liángshuǎng	形
7987	7-9	良心	liángxīn	名
7988	7-9	良性	liángxìng	形
7989	7-9	两口子	liǎngkǒuzi	名
7990	7-9	两栖	liǎngqī	动
7991	7-9	两手	liǎngshǒu	名
7992	7-9	两下子	liǎngxiàzi	数量、名
7993	7-9	两翼	liǎngyì	名
7994	7-9	亮点	liàngdiǎn	名
7995	7-9	量化	liànghuà	动
7996	7-9	谅解	liàngjiě	动
7997	7-9	亮丽	liànglì	形
7998	7-9	亮相	liàngxiàng	动
7999	7-9	潦草	liáo cǎo	形
8000	7-9	疗法	liáo fǎ	名

序号	等级	词语	拼音	词性
8001	7-9	辽阔	liáokuò	形
8002	7-9	寥寥无几	liáoliáo-wújǐ	
8003	7-9	疗效	liáoxiào	名
8004	7-9	疗养	liáoyǎng	动
8005	7-9	了结	liǎojié	动
8006	7-9	料理	liàolǐ	动、名
8007	7-9	咧嘴	liězuǐ	动
8008	7-9	裂	liè	动
8009	7-9	裂缝	lièfèng	动、名
8010	7-9	裂痕	lièhén	名
8011	7-9	列举	lièjǔ	动
8012	7-9	猎人	lièrén	名
8013	7-9	烈日	lièrì	名
8014	7-9	劣势	lièshì	名
8015	7-9	烈士	lièshì	名
8016	7-9	猎物	lièwù	名
8017	7-9	劣质	lièzhì	形
8018	7-9	拎	līn	动
8019	7-9	临	lín	动、介
8020	7-9	临床	línchuáng	动
8021	7-9	临街	línjiē	动
8022	7-9	临近	línjìn	动
8023	7-9	吝啬	lìnsè	形
8024	7-9	灵	líng	形、名
8025	7-9	灵感	línggǎn	名
8026	7-9	灵魂	línghún	名
8027	7-9	零件	língjiàn	名
8028	7-9	灵机一动	língjī-yí dòng	
8029	7-9	灵敏	língmǐn	形
8030	7-9	灵巧	língqiǎo	形
8031	7-9	零售	língshòu	动
8032	7-9	零碎	língsuì	形、名
8033	7-9	聆听	língtīng	动
8034	7-9	灵通	língtōng	形
8035	7-9	零星	língxīng	形
8036	7-9	领队	lǐngduì	动、名
8037	7-9	领会	lǐnghuì	动
8038	7-9	领军	lǐngjūn	动
8039	7-9	领略	lǐnglüè	动
8040	7-9	领事	lǐngshì	名

序号	等级	词语	拼音	词性
8041	7-9	领事馆	lǐngshìguǎn	名
8042	7-9	领土	lǐngtǔ	名
8043	7-9	领悟	lǐngwù	动
8044	7-9	领袖	lǐngxiù	名
8045	7-9	领养	lǐngyǎng	动
8046	7-9	溜	liū	动
8047	7-9	溜达	liūda	动
8048	7-9	流畅	liúchàng	形
8049	7-9	流浪	liúlàng	动
8050	7-9	留恋	liúliàn	动
8051	7-9	流露	liúlù	动
8052	7-9	流氓	liúmáng	名
8053	7-9	留念	liúniàn	动
8054	7-9	流派	liúpài	名
8055	7-9	留神	liúshén	动
8056	7-9	流逝	liúshì	动
8057	7-9	流失	liúshī	动
8058	7-9	流水	liúshuǐ	名
8059	7-9	流淌	liútǎng	动
8060	7-9	流向	liúxiàng	名
8061	7-9	留心	liúxīn	动
8062	7-9	流血	liúxuè	动
8063	7-9	留意	liúyì	动
8064	7-9	流域	liúyù	名
8065	7-9	流转	liúzhǎn	动
8066	7-9	柳树	liǔshù	名
8067	7-9	遛	liù	动
8068	7-9	聋	lóng	形
8069	7-9	龙头	lóngtóu	名
8070	7-9	隆重	lóngzhòng	形
8071	7-9	笼子	lóngzi	名
8072	7-9	垄断	lǒngduàn	动
8073	7-9	笼统	lǒngtǒng	形
8074	7-9	笼罩	lǒngzhào	动
8075	7-9	搂	lǒu	动
8076	7-9	露面	lòumiàn	动
8077	7-9	炉子	lúzi	名
8078	7-9	鲁莽	lǔmǎng	形
8079	7-9	卤味	lǔwèi	名
8080	7-9	鹿	lù	名

序号	等级	词语	拼音	词性
8081	7-9	露2	lù	名
8082	7-9	路段	lùduàn	名
8083	7-9	路径	lùjìng	名
8084	7-9	陆军	lùjūn	名
8085	7-9	露天	lùtiān	名、形
8086	7-9	路途	lùtú	名
8087	7-9	露营	lùyíng	动
8088	7-9	路子	lùzi	名
8089	7-9	屡	lǚ	副
8090	7-9	缕	lǚ	量
8091	7-9	屡次	lǚcì	副
8092	7-9	屡屡	lǚlǚ	副
8093	7-9	绿地	lùdì	名
8094	7-9	绿洲	lùzhōu	名
8095	7-9	孪生	luánshēng	形
8096	7-9	卵	luǎn	名
8097	7-9	乱七八糟	luànqībāzāo	
8098	7-9	略	lüè	形、动、副
8099	7-9	掠夺	lüèduó	动
8100	7-9	略微	lüèwēi	副
8101	7-9	抡	lūn	动
8102	7-9	轮换	lúnhuàn	动
8103	7-9	轮廓	lúnguò	名
8104	7-9	伦理	lúnlǐ	名
8105	7-9	轮胎	lúntāi	名
8106	7-9	论述	lùnshù	动
8107	7-9	论证	lùnzhèng	动、名
8108	7-9	啰唆	luōsuo	形、动
8109	7-9	萝卜	luóbo	名
8110	7-9	螺丝	luósī	名
8111	7-9	裸	luǒ	动
8112	7-9	裸露	luǒlù	动
8113	7-9	裸体	luǒtǐ	动、名
8114	7-9	落差	luòchā	名
8115	7-9	落成	luòchéng	动
8116	7-9	落户	luòhù	动
8117	7-9	落实	luòshí	动
8118	7-9	络绎不绝	luòyì-bùjué	
8119	7-9	麻1	má	形
8120	7-9	麻2	má	名

序号	等级	词语	拼音	词性
8121	7-9	麻痹	mábì	动、形
8122	7-9	麻将	májiàng	名
8123	7-9	麻辣	málà	形
8124	7-9	麻木	mámù	形
8125	7-9	麻醉	mázuì	动
8126	7-9	码1	mǎ	量
8127	7-9	码2	mǎ	动
8128	7-9	马后炮	mǎhòupào	名
8129	7-9	马力	mǎlì	量
8130	7-9	马桶	mǎtǒng	名
8131	7-9	埋藏	máicáng	动
8132	7-9	埋伏	máifú	动
8133	7-9	埋没	máimò	动
8134	7-9	埋头苦干	máitóu-kǔgàn	
8135	7-9	埋葬	máizàng	动
8136	7-9	脉搏	màibó	名
8137	7-9	脉络	màiluò	名
8138	7-9	瞒	mán	动
8139	7-9	埋怨	mányuàn	动
8140	7-9	满怀	mǎnhuái	动、名
8141	7-9	漫	màn	动
8142	7-9	慢性	mànxìng	形
8143	7-9	蔓延	mànyán	动
8144	7-9	漫游	mànyóu	动
8145	7-9	忙活	mánghuo	动
8146	7-9	忙乱	mángluàn	形
8147	7-9	茫茫	mángmáng	形
8148	7-9	盲目	mángmù	形
8149	7-9	茫然	mángrán	形
8150	7-9	矛头	máotóu	名
8151	7-9	冒充	màochōng	动
8152	7-9	冒犯	màofàn	动
8153	7-9	冒昧	màomèi	形
8154	7-9	茂密	màomì	形
8155	7-9	茂盛	màoshèng	形
8156	7-9	枚	méi	量
8157	7-9	媒介	méijiè	名
8158	7-9	没劲	méijìn	动、形
8159	7-9	眉开眼笑	méikāi-yǎnxiào	
8160	7-9	煤气	méiqì	名

序号	等级	词语	拼音	词性
8161	7-9	煤炭	méitàn	名
8162	7-9	没完没了	méiwán-méiliǎo	
8163	7-9	没辙	méizhé	动
8164	7-9	没准儿	méizhǔnr	动
8165	7-9	美德	měidé	名
8166	7-9	美化	měihuà	动
8167	7-9	美满	měimǎn	形
8168	7-9	美妙	měimiào	形
8169	7-9	美容	měiróng	动
8170	7-9	美学	měixué	名
8171	7-9	美誉	měiyù	名
8172	7-9	美中不足	měizhōng-bùzú	
8173	7-9	美滋滋	měizīzī	形
8174	7-9	闷	mēn	形、动
8175	7-9	闷热	mēnrè	形
8176	7-9	门槛	ménkǎn	名
8177	7-9	门路	ménlu	名
8178	7-9	闷	mèn	形
8179	7-9	蒙	mēng	动
8180	7-9	蒙	méng	动
8181	7-9	萌发	méngfā	动
8182	7-9	朦胧	ménglóng	形
8183	7-9	萌芽	méngyá	动、名
8184	7-9	盟友	méngyǒu	名
8185	7-9	猛	měng	形
8186	7-9	猛烈	měngliè	形
8187	7-9	猛然	měngrán	副
8188	7-9	梦幻	mènghuàn	名
8189	7-9	梦寐以求	mèngmèiyǐqiú	
8190	7-9	眯	mī	动
8191	7-9	谜	mí	名
8192	7-9	谜底	mídǐ	名
8193	7-9	迷惑	míhuò	形、动
8194	7-9	迷恋	mílìàn	动
8195	7-9	弥漫	mímàn	动
8196	7-9	迷失	míshī	动
8197	7-9	谜团	mítuán	名
8198	7-9	迷信	míxìn	动
8199	7-9	谜语	míyǔ	名
8200	7-9	密布	mìbù	动

序号	等级	词语	拼音	词性
8201	7-9	秘方	mìfāng	名
8202	7-9	密封	mìfēng	动
8203	7-9	秘诀	mìjué	名
8204	7-9	蜜月	mìyuè	名
8205	7-9	棉花	miánhuā	名
8206	7-9	免不了	miǎnbuliǎo	动
8207	7-9	免除	miǎnchú	动
8208	7-9	免得	miǎnde	连
8209	7-9	缅怀	miǎnhuái	动
8210	7-9	勉励	miǎnlì	动
8211	7-9	腼腆	miǎntiǎn	形
8212	7-9	免职	miǎnzhí	动
8213	7-9	面红耳赤	miànghóng-ěrchì	
8214	7-9	面孔	miànkǒng	名
8215	7-9	面貌	miànmào	名
8216	7-9	面面俱到	miànmiàn-jùdào	
8217	7-9	面目全非	miànmù-quánfēi	
8218	7-9	苗	miáo	名
8219	7-9	苗条	miáotiao	形
8220	7-9	苗头	miáotou	名
8221	7-9	瞄准	miáozhǔn	动
8222	7-9	藐视	miǎoshì	动
8223	7-9	渺小	miǎoxiǎo	形
8224	7-9	庙	miào	名
8225	7-9	庙会	miàohuì	名
8226	7-9	灭绝	mièjué	动
8227	7-9	蔑视	mièshì	动
8228	7-9	灭亡	mièwáng	动
8229	7-9	民办	mínbàn	形
8230	7-9	民居	mínjū	名
8231	7-9	民生	mínshēng	名
8232	7-9	民事	mínshì	形
8233	7-9	民意	mínyì	名
8234	7-9	民营	mínyíng	形
8235	7-9	民用	mínyòng	形
8236	7-9	敏捷	mǐnjié	形
8237	7-9	敏锐	mǐnrùi	形
8238	7-9	鸣	míng	动
8239	7-9	名次	míngcì	名
8240	7-9	名副其实	míngfùqíshí	

序号	等级	词语	拼音	词性
8241	7-9	名贵	míngguì	形
8242	7-9	铭记	míngjì	动
8243	7-9	明朗	mínglǎng	形
8244	7-9	名利	mínglì	名
8245	7-9	明媚	míngmèi	形
8246	7-9	名声	míngshēng	名
8247	7-9	名言	míngyán	名
8248	7-9	名义	míngyì	名
8249	7-9	名誉	míngyù	名、形
8250	7-9	明智	míngzhì	形
8251	7-9	名著	míngzhù	名
8252	7-9	命2	mìng	动
8253	7-9	摸索	mōsuǒ	动
8254	7-9	膜	mó	名
8255	7-9	磨	mó	动
8256	7-9	摩擦	mócā	动、名
8257	7-9	魔法	mófǎ	名
8258	7-9	模范	mófàn	名、形
8259	7-9	蘑菇	mógu	名
8260	7-9	魔鬼	móguǐ	名
8261	7-9	磨合	móhé	动
8262	7-9	魔力	mólì	名
8263	7-9	磨炼	móliàn	动
8264	7-9	磨难	mónàn	名
8265	7-9	魔术	móshù	名
8266	7-9	磨损	mósǔn	动
8267	7-9	抹	mǒ	动、量
8268	7-9	抹杀	mǒshā	动
8269	7-9	墨	mò	名
8270	7-9	莫大	mòdà	形
8271	7-9	莫非	mòfēi	副
8272	7-9	茉莉	mòlì	名
8273	7-9	没落	mòluò	动
8274	7-9	莫名其妙	mòmíngqímào	
8275	7-9	默默无闻	mòmò-wúwén	
8276	7-9	默契	mòqì	形、名
8277	7-9	漠然	mòrán	形
8278	7-9	末日	mòrì	名
8279	7-9	没收	mòshōu	动
8280	7-9	墨水	mòshuǐ	名

序号	等级	词语	拼音	词性
8281	7-9	谋害	móuhài	动
8282	7-9	谋划	móuhuà	动
8283	7-9	谋求	móuqiú	动
8284	7-9	谋取	móuqǔ	动
8285	7-9	谋生	móushēng	动
8286	7-9	亩	mǔ	量
8287	7-9	牡丹	mǔdan	名
8288	7-9	拇指	mǔzhǐ	名
8289	7-9	墓	mù	名
8290	7-9	幕	mù	量
8291	7-9	墓碑	mùbēi	名
8292	7-9	目不转睛	mùbùzhuǎnjīng	
8293	7-9	牧场	mùchǎng	名
8294	7-9	目瞪口呆	mùdèng-kǒudāi	
8295	7-9	墓地	mùdǐ	名
8296	7-9	目睹	mùdǔ	动
8297	7-9	幕后	mùhòu	名
8298	7-9	木匠	mùjiàng	名
8299	7-9	募捐	mùjuān	动
8300	7-9	牧民	mùmín	名
8301	7-9	木偶	mù'ǒu	名
8302	7-9	沐浴	mùyù	动
8303	7-9	目中无人	mùzhōng-wúrén	
8304	7-9	拿手	náshǒu	形
8305	7-9	呐喊	nàhǎn	动
8306	7-9	纳闷儿	nàmèn'r	动
8307	7-9	纳入	nàrù	动
8308	7-9	纳税	nàshuì	动
8309	7-9	纳税人	nàshuìrén	名
8310	7-9	乃	nǎi	副
8311	7-9	奶酪	nǎilào	名
8312	7-9	乃至	nǎizhì	连
8313	7-9	耐	nài	动
8314	7-9	耐人寻味	nàirénxúnwèi	
8315	7-9	耐用	nàiyòng	形
8316	7-9	难处	nánchù	名
8317	7-9	难得一见	nándé yí jiàn	
8318	7-9	男方	nánfāng	名
8319	7-9	南瓜	nánguā	名
8320	7-9	难怪	nánguài	动、副

序号	等级	词语	拼音	词性
8321	7-9	难关	nánguān	名
8322	7-9	难堪	nánkān	动、形
8323	7-9	难能可贵	nánnéng-kěguì	
8324	7-9	难为情	nánwéiqíng	形
8325	7-9	难以置信	nányǐ-zhìxìn	
8326	7-9	南辕北辙	nányuán-běizhé	
8327	7-9	挠	náo	动
8328	7-9	脑海	nǎohǎi	名
8329	7-9	恼火	nǎohuǒ	形
8330	7-9	恼羞成怒	nǎoxiū-chéngnù	
8331	7-9	闹事	nàoshì	动
8332	7-9	内存	nèicún	名
8333	7-9	内地	nèidì	名
8334	7-9	内行	nèiháng	形、名
8335	7-9	内幕	nèimù	名
8336	7-9	内向	nèixiàng	形
8337	7-9	内需	nèixū	名
8338	7-9	内在	nèizài	形
8339	7-9	内脏	nèizàng	名
8340	7-9	嫩	nèn	形
8341	7-9	能耗	nénghào	名
8342	7-9	能耐	néngnai	名、形
8343	7-9	能人	néng rén	名
8344	7-9	泥泞	nínìng	形
8345	7-9	泥潭	nítán	名
8346	7-9	泥土	nítǔ	名
8347	7-9	拟	nǐ	动
8348	7-9	拟定	nǐdìng	动
8349	7-9	逆	nì	动
8350	7-9	逆境	nìjìng	名
8351	7-9	匿名	nìmíng	动
8352	7-9	溺水	nìshuǐ	动
8353	7-9	逆行	nìxíng	动
8354	7-9	黏	nián	形
8355	7-9	年报	niánbào	名
8356	7-9	年画	niánhuà	名
8357	7-9	年均	niánjūn	动
8358	7-9	年轮	niánlún	名
8359	7-9	年迈	niánmài	形
8360	7-9	年限	niánxiàn	名

序号	等级	词语	拼音	词性
8361	7-9	年薪	niánxīn	名
8362	7-9	撵	niǎn	动
8363	7-9	念念不忘	niànniàn-búwàng	
8364	7-9	念头	niàntou	名
8365	7-9	娘	niáng	名
8366	7-9	酿造	niàngzào	动
8367	7-9	鸟巢	niǎocháo	名
8368	7-9	尿	niào	名、动
8369	7-9	捏	niē	动
8370	7-9	拧	níng	动
8371	7-9	凝固	nínggù	动
8372	7-9	凝结	níngjié	动
8373	7-9	宁静	níngjìng	形
8374	7-9	凝聚	níngjù	动
8375	7-9	凝视	níngshì	动
8376	7-9	拧	nǐng	动
8377	7-9	宁可	nìngkě	副
8378	7-9	宁愿	nìngyuàn	副
8379	7-9	纽带	niǔdài	名
8380	7-9	纽扣	niǔkòu	名
8381	7-9	扭曲	niǔqū	动
8382	7-9	扭头	niǔtóu	动
8383	7-9	扭转	niǔzhuǎn	动
8384	7-9	农场	nóngchǎng	名
8385	7-9	农历	nónglì	名
8386	7-9	农民工	nóngmíngōng	名
8387	7-9	浓缩	nóngsuō	动
8388	7-9	浓郁	nóngyù	形
8389	7-9	浓重	nóngzhòng	形
8390	7-9	弄虚作假	nòngxū-zuòjiǎ	
8391	7-9	奴隶	núli	名
8392	7-9	女方	nǚfāng	名
8393	7-9	女婿	nǚxu	名
8394	7-9	暖烘烘	nuǎnhōnghōng	形
8395	7-9	虐待	niùèdài	动
8396	7-9	挪	nuó	动
8397	7-9	诺言	nuòyán	名
8398	7-9	殴打	ōudǎ	动
8399	7-9	呕吐	ǒutù	动
8400	7-9	趴	pā	动

序号	等级	词语	拼音	词性
8401	7-9	拍板	pāibǎn	动
8402	7-9	拍卖	pāimài	动
8403	7-9	排查	páichá	动
8404	7-9	排斥	páichì	动
8405	7-9	排行榜	páihángbǎng	名
8406	7-9	徘徊	páihuái	动
8407	7-9	牌照	páizhào	名
8408	7-9	派别	pàibié	名
8409	7-9	派遣	pàiqiǎn	动
8410	7-9	攀	pān	动
8411	7-9	攀登	pāndēng	动
8412	7-9	攀升	pānshēng	动
8413	7-9	盘算	pánsuan	动
8414	7-9	盘旋	pánxuán	动
8415	7-9	判	pàn	动
8416	7-9	盼	pàn	动
8417	7-9	判处	pànchǔ	动
8418	7-9	判定	pàndìng	动
8419	7-9	判决	pànjué	动
8420	7-9	叛逆	pànnì	动、名
8421	7-9	旁人	páng rén	代
8422	7-9	螃蟹	pángxiè	名
8423	7-9	胖乎乎	pàng hūhū	形
8424	7-9	抛弃	pāoqì	动
8425	7-9	刨	páo	动
8426	7-9	跑龙套	pǎo lóngtào	
8427	7-9	炮	pào	名
8428	7-9	泡沫	pàomò	名
8429	7-9	胚胎	pēitāi	名
8430	7-9	佩戴	pèidài	动
8431	7-9	配方	pèifāng	动、名
8432	7-9	配件	pèijiàn	名
8433	7-9	配角	pèijué	名
8434	7-9	配偶	pèi'ǒu	名
8435	7-9	配音	pèiyīn	动
8436	7-9	配置	pèizhì	动
8437	7-9	喷泉	pēnquán	名
8438	7-9	盆地	péndì	名
8439	7-9	抨击	pēngjī	动
8440	7-9	烹饪	pēngrèn	动

序号	等级	词语	拼音	词性
8441	7-9	烹调	pēngtiáo	动
8442	7-9	棚	péng	名
8443	7-9	蓬勃	péngbó	形
8444	7-9	鹏程万里	péngchéng-wànlǐ	
8445	7-9	澎湃	péngpài	形
8446	7-9	膨胀	péngzhàng	动
8447	7-9	捧场	pěngchǎng	动
8448	7-9	碰钉子	pèng dīngzi	
8449	7-9	碰巧	pèngqiǎo	副
8450	7-9	劈	pī	动
8451	7-9	批发	pīfā	动
8452	7-9	披露	pīlù	动
8453	7-9	批判	pīpàn	动
8454	7-9	脾	pí	名
8455	7-9	疲惫	píbèi	形
8456	7-9	皮革	pígé	名
8457	7-9	疲倦	píjuàn	形
8458	7-9	匹配	pǐpèi	动
8459	7-9	屁股	pìgu	名
8460	7-9	僻静	pìjìng	形
8461	7-9	媲美	pìměi	动
8462	7-9	譬如	pìrú	动
8463	7-9	偏	piān	形、动、副
8464	7-9	偏爱	piān'ài	动
8465	7-9	偏差	piānchā	名
8466	7-9	篇幅	piānfú	名
8467	7-9	偏见	piānjiàn	名
8468	7-9	偏离	piānlí	动
8469	7-9	偏旁	piānpáng	名
8470	7-9	偏僻	piānpì	形
8471	7-9	偏偏	piānpiān	副
8472	7-9	偏向	piānxiàng	名、动
8473	7-9	偏远	piānyuǎn	形
8474	7-9	片子	piānzi	名
8475	7-9	片段	piànduàn	名
8476	7-9	漂泊	piāobó	动
8477	7-9	飘浮	piāofú	动
8478	7-9	漂浮	piāofú	动
8479	7-9	漂流	piāoliú	动
8480	7-9	飘扬	piāoyáng	动

序号	等级	词语	拼音	词性
8481	7-9	票房	piàofáng	名
8482	7-9	撇	piě	动、名
8483	7-9	拼搏	pīnbó	动
8484	7-9	拼接	pīnjiē	动
8485	7-9	拼命	pīnmìng	动、副
8486	7-9	贫乏	pínfá	形
8487	7-9	频频	pínpín	副
8488	7-9	贫穷	pínqióng	形
8489	7-9	品德	pǐndé	名
8490	7-9	品位	pǐnwèi	名
8491	7-9	品味	pǐnwèi	动、名
8492	7-9	品行	pǐnxíng	名
8493	7-9	聘	pìn	动
8494	7-9	聘任	pìnren	动
8495	7-9	聘用	pìnyòng	动
8496	7-9	屏蔽	píngbì	动
8497	7-9	平淡	píngdàn	形
8498	7-9	评定	píngdìng	动
8499	7-9	平房	píngfáng	名
8500	7-9	平和	pínghé	形
8501	7-9	平价	píngjià	动、名
8502	7-9	瓶颈	píngjǐng	名
8503	7-9	平面	píngmiàn	名
8504	7-9	评判	píngpàn	动
8505	7-9	平日	píngrì	名
8506	7-9	评审	píngshěn	动、名
8507	7-9	萍水相逢	píngshuǐ-xiāngféng	
8508	7-9	平坦	píngtǎn	形
8509	7-9	评委	píngwěi	名
8510	7-9	平稳	píngwěn	形
8511	7-9	平息	píngxī	动
8512	7-9	平行	píngxíng	形、动
8513	7-9	平庸	píngyōng	形
8514	7-9	平原	píngyuán	名
8515	7-9	屏障	píngzhàng	名
8516	7-9	凭证	píngzhèng	名
8517	7-9	颇	pō	副
8518	7-9	泼冷水	pō lěngshuǐ	
8519	7-9	破案	pò'àn	动
8520	7-9	迫不及待	pòbùjídài	

序号	等级	词语	拼音	词性
8521	7-9	破除	pòchú	动
8522	7-9	迫害	pòhài	动
8523	7-9	破解	pòjiě	动
8524	7-9	破旧	pòjiù	形
8525	7-9	破例	pòlì	动
8526	7-9	魄力	pòlì	名
8527	7-9	破裂	pòliè	动
8528	7-9	破灭	pòmiè	动
8529	7-9	迫使	pòshǐ	动
8530	7-9	破碎	pòsuì	动
8531	7-9	扑克	pūkè	名
8532	7-9	铺路	pūlù	动
8533	7-9	扑面而来	pūmiàn'ér lái	
8534	7-9	菩萨	púsà	名
8535	7-9	谱	pǔ	名、动
8536	7-9	朴实	pǔshí	形
8537	7-9	瀑布	pùbù	名
8538	7-9	沏	qī	动
8539	7-9	漆	qī	名、动
8540	7-9	欺负	qīfu	动
8541	7-9	漆黑	qīhēi	形
8542	7-9	凄凉	qīliáng	形
8543	7-9	期盼	qīpàn	动
8544	7-9	蹊跷	qīqiao	形
8545	7-9	欺诈	qīzhà	动
8546	7-9	七嘴八舌	qīzuǐ-bāshé	
8547	7-9	祈祷	qídǎo	动
8548	7-9	奇观	qíguān	名
8549	7-9	奇妙	qímào	形
8550	7-9	旗袍	qípáo	名
8551	7-9	崎岖	qíqū	形
8552	7-9	歧视	qíshì	动
8553	7-9	奇特	qítè	形
8554	7-9	齐心协力	qíxīn-xiélì	
8555	7-9	旗帜	qízhì	名
8556	7-9	起步	qǐbù	动
8557	7-9	起草	qǐcǎo	动
8558	7-9	启程	qǐchéng	动
8559	7-9	起程	qǐchéng	动
8560	7-9	启迪	qǐdí	动

序号	等级	词语	拼音	词性
8561	7-9	起伏	qǐfú	动
8562	7-9	乞丐	qǐgài	名
8563	7-9	起哄	qǐhòng	动
8564	7-9	起劲	qǐjìn	形
8565	7-9	起码	qǐmǎ	形
8566	7-9	启蒙	qǐméng	动
8567	7-9	起跑线	qǐpǎoxiàn	名
8568	7-9	乞求	qǐqiú	动
8569	7-9	起诉	qǐsù	动
8570	7-9	乞讨	qǐtǎo	动
8571	7-9	企图	qǐtú	动、名
8572	7-9	启用	qǐyòng	动
8573	7-9	岂有此理	qǐyǒucǐlǐ	
8574	7-9	器材	qìcái	名
8575	7-9	气愤	qìfèn	形
8576	7-9	气管	qìguǎn	名
8577	7-9	器官	qìguān	名
8578	7-9	契机	qìjī	名
8579	7-9	迄今	qìjīn	动
8580	7-9	器具	qìjù	名
8581	7-9	气流	qìliú	名
8582	7-9	气馁	qìněi	形
8583	7-9	气派	qìpài	名、形
8584	7-9	气泡	qìpào	名
8585	7-9	气魄	qìpò	名
8586	7-9	弃权	qìquán	动
8587	7-9	气色	qìsè	名
8588	7-9	气势	qìshì	名
8589	7-9	气息	qìxī	名
8590	7-9	气象	qìxiàng	名
8591	7-9	器械	qìxiè	名
8592	7-9	气压	qìyā	名
8593	7-9	契约	qìyuē	名
8594	7-9	器重	qìzhòng	动
8595	7-9	掐	qiā	动
8596	7-9	卡	qiǎ	动、名
8597	7-9	恰到好处	qiàdào-hǎochù	
8598	7-9	恰巧	qiàqiǎo	副
8599	7-9	恰如其分	qiàrú-qífèn	
8600	7-9	洽谈	qiàtán	动

序号	等级	词语	拼音	词性
8601	7-9	迁	qiān	动
8602	7-9	签2	qiān	名
8603	7-9	千变万化	qiānbiàn-wànhuà	
8604	7-9	牵扯	qiānchě	动
8605	7-9	千方百计	qiānfāng-bǎiji	
8606	7-9	牵挂	qiānguà	动
8607	7-9	迁就	qiānjiù	动
8608	7-9	千军万马	qiānjūn-wànmǎ	
8609	7-9	千钧一发	qiānjūn-yí fà	
8610	7-9	牵涉	qiānshè	动
8611	7-9	签署	qiānshǔ	动
8612	7-9	牵头	qiāntóu	动
8613	7-9	迁徙	qiānxǐ	动
8614	7-9	谦逊	qiānxùn	形
8615	7-9	迁移	qiānyí	动
8616	7-9	签约	qiānyuē	动
8617	7-9	牵制	qiānzhi	动
8618	7-9	千姿百态	qiānzī-bǎitài	
8619	7-9	前辈	qiánbèi	名
8620	7-9	钱财	qiáncái	名
8621	7-9	前程	qiánchéng	名
8622	7-9	虔诚	qiánchéng	形
8623	7-9	潜伏	qiánfú	动
8624	7-9	前赴后继	qiánfù-hòujì	
8625	7-9	潜能	qiánnéng	名
8626	7-9	前任	qiánrèn	名
8627	7-9	潜入	qiánrù	动
8628	7-9	潜水	qiánshuǐ	动
8629	7-9	前所未有	qiánsuǒwèiyǒu	
8630	7-9	前台	qiántái	名
8631	7-9	潜艇	qiántǐng	名
8632	7-9	前无古人	qiánwúgǔrén	
8633	7-9	前夕	qiánxī	名
8634	7-9	前线	qiánxiàn	名
8635	7-9	潜心	qiánxīn	动
8636	7-9	前沿	qiányán	名
8637	7-9	潜移默化	qiányí-mòhuà	
8638	7-9	潜在	qiánzài	形
8639	7-9	浅显	qiǎnxiǎn	形
8640	7-9	谴责	qiǎnzé	动

序号	等级	词语	拼音	词性
8641	7-9	欠缺	qiànquē	动、名
8642	7-9	欠条	qiàntiáo	名
8643	7-9	歉意	qiànyì	名
8644	7-9	呛	qiāng	动
8645	7-9	腔	qiāng	名
8646	7-9	枪毙	qiāngbì	动
8647	7-9	强盗	qiángdào	名
8648	7-9	强加	qiángjiā	动
8649	7-9	强劲	qiángjìng	形
8650	7-9	强势	qiángshì	名
8651	7-9	强项	qiángxiàng	名
8652	7-9	强行	qiángxíng	副
8653	7-9	强硬	qiángyìng	形
8654	7-9	强占	qiángzhàn	动
8655	7-9	强制	qiángzhì	动
8656	7-9	抢夺	qiǎngduó	动
8657	7-9	抢劫	qiǎngjié	动
8658	7-9	抢眼	qiǎngyǎn	形
8659	7-9	呛	qiàng	动
8660	7-9	敲诈	qiāozhà	动
8661	7-9	憔悴	qiáocuì	形
8662	7-9	巧合	qiǎohé	形
8663	7-9	翘	qiào	动
8664	7-9	撬	qiào	动
8665	7-9	窍门	qiàomén	名
8666	7-9	切除	qiēchú	动
8667	7-9	切磋	qiēcuō	动
8668	7-9	切割	qiēgē	动
8669	7-9	切换	qiēhuàn	动
8670	7-9	且	qiě	连
8671	7-9	锲而不舍	qiè'érbùshě	
8672	7-9	切记	qièjì	动
8673	7-9	切忌	qièjì	动
8674	7-9	窃取	qièqǔ	动
8675	7-9	切身	qièshēn	形
8676	7-9	惬意	qièyì	形
8677	7-9	侵犯	qīnfàn	动
8678	7-9	侵害	qīnhài	动
8679	7-9	亲和力	qīnhé lì	名
8680	7-9	亲近	qīnjìn	形、动

序号	等级	词语	拼音	词性
8681	7-9	侵略	qīnlüè	动
8682	7-9	钦佩	qīnpèi	动
8683	7-9	侵权	qīnquán	动
8684	7-9	亲热	qīnrè	形、动
8685	7-9	亲身	qīnshēn	形
8686	7-9	亲生	qīnshēng	形
8687	7-9	亲手	qīnshǒu	副
8688	7-9	亲眼	qīnyǎn	副
8689	7-9	侵占	qīnzhàn	动
8690	7-9	勤工俭学	qínɡōng‑jiǎnxué	
8691	7-9	勤俭	qínjiǎn	形
8692	7-9	勤快	qínkuai	形
8693	7-9	琴棋书画	qín‑qí‑shū‑huà	
8694	7-9	寝室	qǐnshì	名
8695	7-9	轻而易举	qīng'érìjǔ	
8696	7-9	清澈	qīngchè	形
8697	7-9	清除	qīngchú	动
8698	7-9	清脆	qīngcuì	形
8699	7-9	清单	qīngdān	名
8700	7-9	倾倒	qīngdǎo	动
8701	7-9	倾家荡产	qīngjiā‑dàngchǎn	
8702	7-9	清静	qīngjìng	形
8703	7-9	青睐	qīnglài	动
8704	7-9	清凉	qīngliáng	形
8705	7-9	轻蔑	qīngmiè	动
8706	7-9	轻视	qīngshì	动
8707	7-9	倾诉	qīngsù	动
8708	7-9	青铜器	qīngtóngqì	名
8709	7-9	轻微	qīngwēi	形
8710	7-9	倾销	qīngxiāo	动
8711	7-9	倾斜	qīngxié	动
8712	7-9	清新	qīngxīn	形
8713	7-9	轻型	qīngxíng	形
8714	7-9	情报	qíngbào	名
8715	7-9	情不自禁	qíngbúzìjīn	
8716	7-9	情调	qíngdiào	名
8717	7-9	情怀	qíng huái	名
8718	7-9	情结	qíngjié	名
8719	7-9	情境	qíngjìng	名
8720	7-9	情理	qínglǐ	名

序号	等级	词语	拼音	词性
8721	7-9	情侣	qínglǚ	名
8722	7-9	情人	qíng rén	名
8723	7-9	情商	qíngshāng	名
8724	7-9	情谊	qíngyì	名
8725	7-9	情愿	qíngyuàn	动、副
8726	7-9	请柬	qǐngjiǎn	名
8727	7-9	请示	qǐngshì	动
8728	7-9	请帖	qǐngtiē	名
8729	7-9	庆典	qìngdiǎn	名
8730	7-9	庆贺	qìnghè	动
8731	7-9	庆幸	qìngxìng	动
8732	7-9	丘陵	qiūlíng	名
8733	7-9	囚犯	qiúfàn	名
8734	7-9	求同存异	qiútóng-cúnyì	
8735	7-9	求学	qiúxué	动
8736	7-9	求医	qiúyī	动
8737	7-9	求证	qiúzhèng	动
8738	7-9	驱动	qūdòng	动
8739	7-9	屈服	qūfú	动
8740	7-9	区间	qūjiān	名
8741	7-9	区区	qūqū	形
8742	7-9	曲线	qūxiàn	名
8743	7-9	趋于	qūyú	动
8744	7-9	曲折	qūzhé	形
8745	7-9	驱逐	qūzhú	动
8746	7-9	取而代之	qǔ'érdàizhī	
8747	7-9	取材	qǔcái	动
8748	7-9	取缔	qǔdì	动
8749	7-9	取经	qǔjīng	动
8750	7-9	取决	qǔjué	动
8751	7-9	取暖	qǔnuǎn	动
8752	7-9	取胜	qǔshèng	动
8753	7-9	取笑	qǔxiào	动
8754	7-9	曲艺	qǔyì	名
8755	7-9	去除	qùchú	动
8756	7-9	去处	qùchù	名
8757	7-9	去向	qùxiàng	名
8758	7-9	圈套	quāntào	名
8759	7-9	圈子	quānzi	名
8760	7-9	拳	quán	名、动

序号	等级	词语	拼音	词性
8761	7-9	全方位	quánfāngwèi	名
8762	7-9	权衡	quánhéng	动
8763	7-9	拳击	quánjī	名
8764	7-9	全局	quánjú	名
8765	7-9	全力以赴	quánlìyǐfù	
8766	7-9	全能	quánnéng	形
8767	7-9	全身心	quánshēnxīn	副
8768	7-9	诠释	quánshì	动
8769	7-9	拳头	quántóu	名
8770	7-9	权威	quánwēi	名、形
8771	7-9	权限	quánxiàn	名
8772	7-9	全心全意	quánxīn-quányì	
8773	7-9	权益	quányì	名
8774	7-9	劝告	quàngào	动、名
8775	7-9	劝说	quànshuō	动
8776	7-9	劝阻	quànzǔ	动
8777	7-9	缺口	quēkǒu	名
8778	7-9	缺失	quēshī	名、动
8779	7-9	缺席	quēxí	动
8780	7-9	瘸	qué	动
8781	7-9	确切	quèqiè	形
8782	7-9	确信	quèxìn	动
8783	7-9	确凿	quèzáo	形
8784	7-9	确诊	quèzhěn	动
8785	7-9	燃放	ránfàng	动
8786	7-9	燃气	ránqì	名
8787	7-9	燃油	rányóu	名
8788	7-9	嚷	rǎng	动
8789	7-9	让步	ràngbù	动
8790	7-9	饶	ráo	动
8791	7-9	饶恕	ráoshù	动
8792	7-9	扰乱	rǎoluàn	动
8793	7-9	绕行	ràoxíng	动
8794	7-9	绕远儿	ràoyuǎnr	动、形
8795	7-9	惹	rě	动
8796	7-9	热潮	rècháo	名
8797	7-9	热带	rèdài	名
8798	7-9	热泪盈眶	rèlèi-yíngkuàng	
8799	7-9	热腾腾	rèténgténg	形
8800	7-9	热销	rèxiāo	动

序号	等级	词语	拼音	词性
8801	7-9	热衷	rèzhōng	动
8802	7-9	仁慈	réncí	形
8803	7-9	人次	rénì	量
8804	7-9	人道	réndào	名、形
8805	7-9	人格	réngé	名
8806	7-9	人间	rénjiān	名
8807	7-9	人品	rénpǐn	名
8808	7-9	人气	rénqì	名
8809	7-9	人情	rénqíng	名
8810	7-9	人权	rénquán	名
8811	7-9	人身	rénshēn	名
8812	7-9	人手	rénshǒu	名
8813	7-9	人文	rénwén	名
8814	7-9	人性	rénxìng	名
8815	7-9	任性	rénxìng	形
8816	7-9	人选	rénxuǎn	名
8817	7-9	人缘儿	rényuánr	名
8818	7-9	人造	rénzào	形
8819	7-9	人质	rénzhì	名
8820	7-9	忍耐	rěnnài	动
8821	7-9	忍心	rěnxīn	动
8822	7-9	任	rèn	动、连
8823	7-9	任命	rènmìng	动
8824	7-9	任期	rènqī	名
8825	7-9	韧性	rènxìng	名
8826	7-9	任意	rènyì	副、形
8827	7-9	认证	rènzhèng	动
8828	7-9	任职	rènzhi	动
8829	7-9	任重道远	rènzhòng-dàoyuǎn	
8830	7-9	日程	rìchéng	名
8831	7-9	日复一日	rìfùyí	
8832	7-9	日趋	rìqū	副
8833	7-9	日新月异	rìxīn-yuèyì	
8834	7-9	融	róng	动
8835	7-9	容光焕发	róngguāng-huànfā	
8836	7-9	荣获	rónghuò	动
8837	7-9	溶解	róngjiě	动
8838	7-9	容貌	róngmào	名
8839	7-9	容纳	róngnà	动
8840	7-9	容器	róngqì	名

序号	等级	词语	拼音	词性
8841	7-9	融洽	róngqià	形
8842	7-9	容忍	róngrěn	动
8843	7-9	荣幸	róngxìng	形
8844	7-9	容许	róngxǔ	动
8845	7-9	容颜	róngyán	名
8846	7-9	荣耀	róngyào	形
8847	7-9	融资	róngzī	动、名
8848	7-9	冗长	rǒngcháng	形
8849	7-9	揉	róu	动
8850	7-9	柔和	róuhé	形
8851	7-9	如痴如醉	rúchī-rúzuì	
8852	7-9	如期	rúqī	副
8853	7-9	如实	rúshí	副
8854	7-9	如意	rúyì	动、名
8855	7-9	如一	rúyī	动
8856	7-9	如愿以偿	rúyuànyǐcháng	
8857	7-9	乳制品	rǔzhìpǐn	名
8858	7-9	入场	rùchǎng	动
8859	7-9	入场券	rùchǎngquàn	名
8860	7-9	入侵	rùqīn	动
8861	7-9	入手	rùshǒu	动
8862	7-9	软弱	ruǎnrào	形
8863	7-9	软实力	ruǎnshí lì	名
8864	7-9	瑞雪	ruìxuě	名
8865	7-9	润	rùn	动、形
8866	7-9	若	ruò	连
8867	7-9	若干	ruògān	代
8868	7-9	若是	ruòshì	连
8869	7-9	弱势	ruòshì	名
8870	7-9	弱项	ruòxiàng	名
8871	7-9	撒	sā	动
8872	7-9	撒谎	sāhuǎng	动
8873	7-9	赛	sài	动
8874	7-9	赛车	sàichē	动、名
8875	7-9	赛季	sàijì	名
8876	7-9	赛跑	sàipǎo	动
8877	7-9	三番五次	sānfān-wǔcì	
8878	7-9	三角	sānjiǎo	名、形
8879	7-9	三维	sānwéi	名、形
8880	7-9	散布	sànbù	动

序号	等级	词语	拼音	词性
8881	7-9	散落	sànlùò	动
8882	7-9	桑拿	sāngnǎ	名
8883	7-9	嗓音	sǎngyīn	名
8884	7-9	丧生	sàngshēng	动
8885	7-9	骚乱	sāoluàn	动
8886	7-9	骚扰	sāorǎo	动
8887	7-9	扫除	sǎochú	动
8888	7-9	扫墓	sǎomù	动
8889	7-9	扫兴	sǎoxìng	形
8890	7-9	嫂子	sǎozi	名
8891	7-9	扫帚	sàozhou	名
8892	7-9	僧人	sēngrén	名
8893	7-9	纱	shā	名
8894	7-9	杀毒	shādú	动
8895	7-9	杀害	shāhài	动
8896	7-9	沙龙	shālóng	名
8897	7-9	杀手	shāshǒu	名
8898	7-9	沙滩	shātān	名
8899	7-9	傻瓜	shǎguā	名
8900	7-9	筛	shāi	动
8901	7-9	筛查	shāichá	动
8902	7-9	山川	shānchuān	名
8903	7-9	煽动	shāndòng	动
8904	7-9	山谷	shāngǔ	名
8905	7-9	山岭	shānlǐng	名
8906	7-9	山脉	shānmài	名
8907	7-9	山寨	shānzhài	名、形
8908	7-9	闪烁	shǎnshuò	动
8909	7-9	善	shàn	形
8910	7-9	膳食	shànshí	名
8911	7-9	赡养	shànyǎng	动
8912	7-9	善意	shànyì	名
8913	7-9	擅自	shànzì	副
8914	7-9	伤脑筋	shāng nǎojīn	
8915	7-9	伤残	shāngcán	动
8916	7-9	商贩	shāngfàn	名
8917	7-9	伤感	shānggǎn	形
8918	7-9	商贾	shānggǔ	名
8919	7-9	伤痕	shānghén	名
8920	7-9	商机	shāngjī	名

序号	等级	词语	拼音	词性
8921	7-9	伤势	shāngshì	名
8922	7-9	商讨	shāngtǎo	动
8923	7-9	商议	shāngyì	动
8924	7-9	商用	shāngyòng	形
8925	7-9	赏识	shǎngshí	动
8926	7-9	尚	shàng	副、连
8927	7-9	上半场	shàngbàncǎng	名
8928	7-9	上报	shàngbào	动
8929	7-9	上层	shàngcéng	名
8930	7-9	上场	shàngchǎng	动
8931	7-9	上岗	shànggǎng	动
8932	7-9	上火	shànghuǒ	动
8933	7-9	上空	shàngkōng	名
8934	7-9	尚且	shàngqiě	连
8935	7-9	上任	shàngrèn	动、名
8936	7-9	上司	shàngsi	名
8937	7-9	上诉	shàngsù	动
8938	7-9	上调	shàngtiáo	动
8939	7-9	尚未	shàngwèi	副
8940	7-9	上限	shàngxiàn	名
8941	7-9	上行	shàngxíng	动
8942	7-9	上演	shàngyǎn	动
8943	7-9	上瘾	shàngyǐn	动
8944	7-9	上映	shàngyìng	动
8945	7-9	上游	shàngyóu	名
8946	7-9	捎	shāo	动
8947	7-9	稍后	shāohòu	副
8948	7-9	烧毁	shāohuǐ	动
8949	7-9	稍稍	shāoshāo	副
8950	7-9	少不了	shǎobuliǎo	动
8951	7-9	哨	shào	名
8952	7-9	少女	shàonǚ	名
8953	7-9	奢侈	shēchǐ	形
8954	7-9	奢望	shēwàng	动、名
8955	7-9	折	shé	动
8956	7-9	设	shè	动
8957	7-9	设定	shèdìng	动
8958	7-9	设法	shèfǎ	动
8959	7-9	社会主义	shèhuì zhǔyì	
8960	7-9	社交	shèjiāo	名

序号	等级	词语	拼音	词性
8961	7-9	涉猎	shèliè	动
8962	7-9	社团	shètuán	名
8963	7-9	涉嫌	shèxián	动
8964	7-9	深奥	shēn'ào	形
8965	7-9	申办	shēnbàn	动
8966	7-9	申报	shēnbào	动
8967	7-9	身不由己	shēnbùyóujǐ	
8968	7-9	深沉	shēnchén	形
8969	7-9	深化	shēnhuà	动
8970	7-9	身价	shēnjià	名
8971	7-9	申领	shēnlǐng	动
8972	7-9	深切	shēnqiè	形
8973	7-9	深情	shēnqíng	名、形
8974	7-9	深情厚谊	shēnqíng-hòuyì	
8975	7-9	身躯	shēnqū	名
8976	7-9	深入人心	shēnrù-rénxīn	
8977	7-9	绅士	shēnshì	名、形
8978	7-9	伸手	shēnshǒu	动
8979	7-9	深思	shēnsī	动
8980	7-9	申诉	shēnsù	动
8981	7-9	深邃	shēnsuì	形
8982	7-9	伸缩	shēnsuō	动
8983	7-9	呻吟	shēnyín	动
8984	7-9	身影	shēnyǐng	名
8985	7-9	深造	shēnzào	动
8986	7-9	伸张	shēnzhāng	动
8987	7-9	身子	shēnzi	名
8988	7-9	神气	shénqì	名、形
8989	7-9	神情	shénqíng	名
8990	7-9	神圣	shénshèng	形
8991	7-9	神态	shéntài	名
8992	7-9	神仙	shénxiān	名
8993	7-9	审	shěn	动
8994	7-9	审查	shěrchá	动
8995	7-9	审定	shěndìng	动
8996	7-9	审核	shěnhé	动
8997	7-9	审计	shěnjì	动
8998	7-9	审理	shěnlǐ	动
8999	7-9	审判	shěnpàn	动
9000	7-9	审批	shěnpī	动

序号	等级	词语	拼音	词性
9001	7-9	审视	shěnsì	动
9002	7-9	肾	shèn	名
9003	7-9	渗	shèn	动
9004	7-9	渗透	shèntòu	动
9005	7-9	慎重	shènzhòng	形
9006	7-9	生产线	shēngchǎnxiàn	名
9007	7-9	声称	shēngchēng	动
9008	7-9	牲畜	shēngchù	名
9009	7-9	升华	shēnghuá	动
9010	7-9	生机	shēngjī	名
9011	7-9	生理	shēnglǐ	名
9012	7-9	声明	shēngmíng	动、名
9013	7-9	生命线	shēngmìngxiàn	名
9014	7-9	生怕	shēngpà	动
9015	7-9	生平	shēngpíng	名
9016	7-9	生前	shēngqián	名
9017	7-9	声势	shēngshì	名
9018	7-9	生疏	shēngshū	形
9019	7-9	生死	shēngsǐ	名、形
9020	7-9	声望	shēngwàng	名
9021	7-9	生效	shēngxiào	动
9022	7-9	生涯	shēngyá	名
9023	7-9	生硬	shēngyìng	形
9024	7-9	生育	shēngyù	动
9025	7-9	声誉	shēngyù	名
9026	7-9	升值	shēngzhí	动
9027	7-9	绳子	shéngzi	名
9028	7-9	省略	shěnglüè	动
9029	7-9	省事	shěngshì	动
9030	7-9	盛产	shèngchǎn	动
9031	7-9	胜出	shèngchū	动
9032	7-9	盛大	shèngdà	形
9033	7-9	胜负	shèngfù	名
9034	7-9	盛会	shèng huì	名
9035	7-9	盛开	shèngkāi	动
9036	7-9	盛气凌人	shèngqì-líng rén	
9037	7-9	盛情	shèngqíng	名
9038	7-9	胜任	shèngrèn	动
9039	7-9	盛夏	shèngxià	名
9040	7-9	圣贤	shèngxián	名

序号	等级	词语	拼音	词性
9041	7-9	盛行	shèngxíng	动
9042	7-9	盛宴	shèngyàn	名
9043	7-9	失传	shīchuán	动
9044	7-9	湿地	shīdì	名
9045	7-9	师范	shīfàn	名
9046	7-9	施工	shīgōng	动
9047	7-9	施加	shījiā	动
9048	7-9	失控	shīkòng	动
9049	7-9	失利	shīlì	动
9050	7-9	失礼	shīlǐ	动
9051	7-9	失灵	shīlíng	动
9052	7-9	失落	shīluò	动、形
9053	7-9	失明	shīmíng	动
9054	7-9	湿润	shīrùn	形
9055	7-9	失事	shīshì	动
9056	7-9	失态	shītài	动
9057	7-9	尸体	shītǐ	名
9058	7-9	失效	shīxiào	动
9059	7-9	施行	shīxíng	动
9060	7-9	施压	shīyā	动
9061	7-9	施展	shīzhǎn	动
9062	7-9	师长	shīzhǎng	名
9063	7-9	师资	shīzī	名
9064	7-9	失踪	shīzōng	动
9065	7-9	时隔	shí gé	
9066	7-9	时而	shí'ér	副
9067	7-9	实地	shídì	名、副
9068	7-9	时段	shíduàn	名
9069	7-9	时好时坏	shíhǎo-shíhuài	
9070	7-9	实话实说	shíhuà-shíshuō	
9071	7-9	时节	shíjié	名
9072	7-9	时空	shíkōng	名
9073	7-9	实况	shíkuàng	名
9074	7-9	时髦	shímáo	形
9075	7-9	时时	shíshí	副
9076	7-9	时事	shíshì	名
9077	7-9	实事求是	shíshì-qiúshì	
9078	7-9	食宿	shísù	名
9079	7-9	实体	shítǐ	名
9080	7-9	实物	shíwù	名

序号	等级	词语	拼音	词性
9081	7-9	时装	shízhuāng	名
9082	7-9	屎	shǐ	名
9083	7-9	使唤	shǐhuan	动
9084	7-9	使命	shǐmìng	名
9085	7-9	史无前例	shǐwúqiánlì	
9086	7-9	使者	shǐzhě	名
9087	7-9	势必	shìbì	副
9088	7-9	势不可当	shìbùkědāng	
9089	7-9	视察	shìchá	动
9090	7-9	市场经济	shìchǎngjīngjì	
9091	7-9	世代	shìdài	名
9092	7-9	试点	shìdiǎn	动、名
9093	7-9	是非	shìfēi	名
9094	7-9	世故	shìgù	名
9095	7-9	嗜好	shìhào	名
9096	7-9	侍候	shìhòu	动
9097	7-9	事迹	shìjì	名
9098	7-9	世间	shìjiān	名
9099	7-9	视角	shìjiǎo	名
9100	7-9	适量	shìliàng	形
9101	7-9	士气	shìqì	名
9102	7-9	世人	shìrén	名
9103	7-9	适时	shìshí	形
9104	7-9	逝世	shìshì	动
9105	7-9	事态	shìtài	名
9106	7-9	试探	shìtan	动
9107	7-9	势头	shìtou	名
9108	7-9	示威	shìwēi	动
9109	7-9	事务所	shìwùsuǒ	名
9110	7-9	视线	shìxiàn	名
9111	7-9	试行	shìxíng	动
9112	7-9	视野	shìyě	名
9113	7-9	事宜	shìyí	名
9114	7-9	示意	shìyì	动
9115	7-9	市值	shìzhí	名
9116	7-9	柿子	shìzi	名
9117	7-9	收复	shōufù	动
9118	7-9	收割	shōugē	动
9119	7-9	收据	shōujù	名
9120	7-9	收敛	shōuliǎn	动

序号	等级	词语	拼音	词性
9121	7-9	收留	shōuliú	动
9122	7-9	收买	shōumǎi	动
9123	7-9	收视率	shōushìlǜ	名
9124	7-9	收缩	shōusuō	动
9125	7-9	收养	shōuyǎng	动
9126	7-9	收音机	shōuyīnjī	名
9127	7-9	收支	shōuzhī	名
9128	7-9	手册	shǒucè	名
9129	7-9	首创	shǒuchuàng	动
9130	7-9	手动	shǒudòng	形
9131	7-9	首付	shǒufù	名
9132	7-9	首府	shǒufǔ	名
9133	7-9	守候	shǒuhòu	动
9134	7-9	守护	shǒuhù	动
9135	7-9	手脚	shǒujiǎo	名
9136	7-9	首脑	shǒunǎo	名
9137	7-9	手帕	shǒupà	名
9138	7-9	首批	shǒupī	数量
9139	7-9	手枪	shǒuqiāng	名
9140	7-9	首饰	shǒushì	名
9141	7-9	手头	shǒutóu	名
9142	7-9	手腕	shǒuwàn	名
9143	7-9	首席	shǒuxí	名、形
9144	7-9	守信	shǒuxìn	动
9145	7-9	手艺	shǒuyì	名
9146	7-9	手掌	shǒuzhǎng	名
9147	7-9	守株待兔	shǒuzhū-dàitù	
9148	7-9	受宠若惊	shòuchǒng-ruòjīng	
9149	7-9	受挫	shòucuò	动
9150	7-9	受害	shòuhài	动
9151	7-9	受害人	shòuhàirén	名
9152	7-9	受贿	shòuhuì	动
9153	7-9	受惊	shòujīng	动
9154	7-9	受苦	shòukǔ	动
9155	7-9	受理	shòulǐ	动
9156	7-9	受骗	shòupiàn	动
9157	7-9	授权	shòuquán	动
9158	7-9	受益	shòuyì	动
9159	7-9	受益匪浅	shòuyì-fěiqiǎn	
9160	7-9	授予	shòuyǔ	动

序号	等级	词语	拼音	词性
9161	7-9	受罪	shòuzuì	动
9162	7-9	梳	shū	动
9163	7-9	舒畅	shūchàng	形
9164	7-9	疏导	shūdǎo	动
9165	7-9	疏忽	shūhu	动
9166	7-9	书记	shūjì	名
9167	7-9	梳理	shūlǐ	动
9168	7-9	枢纽	shūniǚ	名
9169	7-9	抒情	shūqíng	动
9170	7-9	疏散	shūsàn	形、动
9171	7-9	疏通	shūtōng	动
9172	7-9	输血	shūxuè	动
9173	7-9	输液	shūyè	动
9174	7-9	疏远	shūyuǎn	形、动
9175	7-9	舒展	shūzhǎn	动、形
9176	7-9	梳子	shūzi	名
9177	7-9	赎	shú	动
9178	7-9	曙光	shǔguāng	名
9179	7-9	属相	shǔxiàng	名
9180	7-9	属性	shǔxìng	名
9181	7-9	数一数二	shǔyī-shǔ'èr	
9182	7-9	数额	shù'é	名
9183	7-9	束缚	shùfù	动
9184	7-9	树干	shùgàn	名
9185	7-9	数据库	shùjùkù	名
9186	7-9	竖立	shùlì	动
9187	7-9	数码	shùmǎ	形
9188	7-9	树梢	shùshāo	名
9189	7-9	束手无策	shùshǒu-wúcè	
9190	7-9	树荫	shùyīn	名
9191	7-9	刷新	shuāxīn	动
9192	7-9	耍	shuǎ	动
9193	7-9	耍赖	shuǎlài	动
9194	7-9	衰减	shuāijiǎn	动
9195	7-9	摔跤	shuāijiāo	动
9196	7-9	衰竭	shuāijié	动
9197	7-9	衰落	shuāiluò	动
9198	7-9	衰弱	shuāiruò	形
9199	7-9	衰退	shuāituì	动
9200	7-9	甩	shuǎi	动

序号	等级	词语	拼音	词性
9201	7-9	率	shuài	动
9202	7-9	拴	shuān	动
9203	7-9	涮	shuàn	动
9204	7-9	霜	shuāng	名
9205	7-9	双胞胎	shuāngbāotāi	名
9206	7-9	双边	shuāngbiān	形
9207	7-9	双重	shuāngchóng	形
9208	7-9	双向	shuāngxiàng	形
9209	7-9	双赢	shuāngyíng	动
9210	7-9	爽	shuǎng	形
9211	7-9	爽快	shuǎngkuai	形
9212	7-9	水产	shuǐchǎn	名
9213	7-9	水滴石穿	shuǐdī-shíchuān	
9214	7-9	水晶	shuǐjīng	名
9215	7-9	水利	shuǐlì	名
9216	7-9	水龙头	shuǐlóngtóu	名
9217	7-9	水落石出	shuǐluò-shíchū	
9218	7-9	水汽	shuǐqì	名
9219	7-9	水土	shuǐtǔ	名
9220	7-9	水域	shuǐyù	名
9221	7-9	水源	shuǐyuán	名
9222	7-9	水涨船高	shuǐzhǎng-chuángāo	
9223	7-9	水准	shuǐzhǔn	名
9224	7-9	睡袋	shuìdài	名
9225	7-9	税收	shuìshōu	名
9226	7-9	税务	shuìwù	名
9227	7-9	顺差	shùncā	名
9228	7-9	顺畅	shùncàng	形
9229	7-9	顺从	shùncóng	动
9230	7-9	顺理成章	shùnlǐ-chéngzhāng	
9231	7-9	顺路	shùnlù	副、形
9232	7-9	顺其自然	shùnnáizìrán	
9233	7-9	顺势	shùnshì	副
9234	7-9	顺手	shùnshǒu	形、副
9235	7-9	顺心	shùnxīn	形
9236	7-9	顺延	shùnyán	动
9237	7-9	顺应	shùnyìng	动
9238	7-9	说不上	shuōbúshàng	动
9239	7-9	说谎	shuōhuǎng	动
9240	7-9	说情	shuōqíng	动

序号	等级	词语	拼音	词性
9241	7-9	硕果	shuòguǒ	名
9242	7-9	丝	sī	名
9243	7-9	撕	sī	动
9244	7-9	丝绸	sīchóu	名
9245	7-9	司法	sīfǎ	动
9246	7-9	丝毫	sīháo	形
9247	7-9	私家车	sījiāchē	名
9248	7-9	司空见惯	sīkōng-jànguàn	
9249	7-9	私立	sīlì	动、形
9250	7-9	司令	sīlǐng	名
9251	7-9	思前想后	sīqián-xiǎnghòu	
9252	7-9	私事	sīshì	名
9253	7-9	思索	sīsuǒ	动
9254	7-9	私下	sīxià	名
9255	7-9	思绪	sīxù	名
9256	7-9	私营	sīyíng	形
9257	7-9	私有	sīyǒu	动
9258	7-9	私自	sīzì	副
9259	7-9	死心	sǐxīn	动
9260	7-9	寺	sì	名
9261	7-9	似曾相识	sìcéng-xiāngshí	
9262	7-9	四方	sìfāng	名
9263	7-9	伺机	sìjī	动
9264	7-9	饲料	sìliào	名
9265	7-9	四面八方	sìmiàn-bāfāng	
9266	7-9	寺庙	sìmiào	名
9267	7-9	似是而非	sìshì-érfēi	
9268	7-9	四通八达	sìtōng-bādá	
9269	7-9	肆无忌惮	sìwú-jìdàn	
9270	7-9	饲养	sìyǎng	动
9271	7-9	四肢	sìzhī	名
9272	7-9	松弛	sōngchí	形
9273	7-9	松树	sōngshù	名
9274	7-9	松懈	sōngxiè	形、动
9275	7-9	耸	sǒng	动
9276	7-9	耸立	sǒnglì	动
9277	7-9	怂恿	sǒngyǒng	动
9278	7-9	送别	sòngbié	动
9279	7-9	送行	sòngxíng	动
9280	7-9	搜查	sōuchá	动

序号	等级	词语	拼音	词性
9281	7-9	搜救	sōujiù	动
9282	7-9	搜寻	sōuxún	动
9283	7-9	酥	sū	形
9284	7-9	苏醒	sūxǐng	动
9285	7-9	俗	sú	形
9286	7-9	俗称	súchēng	动、名
9287	7-9	俗话	súhuà	名
9288	7-9	俗语	súyǔ	名
9289	7-9	素	sù	形、名
9290	7-9	素不相识	sùbùxiāngshí	
9291	7-9	素材	sùcái	名
9292	7-9	诉苦	sùkǔ	动
9293	7-9	诉求	sùqiú	动、名
9294	7-9	素食	sùshí	名、动
9295	7-9	诉说	sùshuō	动
9296	7-9	诉讼	sùsòng	动
9297	7-9	素养	sùyǎng	名
9298	7-9	诉诸	sùzhū	动
9299	7-9	蒜	suàn	名
9300	7-9	算计	suànjì	动
9301	7-9	算盘	suànpán	名
9302	7-9	算数	suànshù	动
9303	7-9	算账	suànzhàng	动
9304	7-9	虽说	suīshuō	连
9305	7-9	随处可见	suíchù kě jiàn	
9306	7-9	随即	suíjí	副
9307	7-9	随机	suíjī	副、形
9308	7-9	随身	suíshēn	形
9309	7-9	随时随地	suíshí-suídì	
9310	7-9	随心所欲	suíxīnsuǒyù	
9311	7-9	隧道	suìdào	名
9312	7-9	损人利己	sǔnrén-lìjǐ	
9313	7-9	缩	suō	动
9314	7-9	缩减	suōjiǎn	动
9315	7-9	缩水	suōshuǐ	动
9316	7-9	缩影	suōyǐng	名
9317	7-9	锁定	suǒdìng	动
9318	7-9	索赔	suǒpéi	动
9319	7-9	索取	suǒqǔ	动
9320	7-9	所属	suǒshǔ	形、名

序号	等级	词语	拼音	词性
9321	7-9	琐碎	suǒsuì	形
9322	7-9	所谓	suǒwèi	形
9323	7-9	索性	suǒxìng	副
9324	7-9	所在	suǒzài	名
9325	7-9	所作所为	suǒzuò-suǒwéi	
9326	7-9	塌	tā	动
9327	7-9	踏	tà	动
9328	7-9	胎	tāi	量、名
9329	7-9	胎儿	tāi'ér	名
9330	7-9	泰斗	tàidǒu	名
9331	7-9	太极	tàijí	名
9332	7-9	太平	tàipíng	形
9333	7-9	态势	tàishì	名
9334	7-9	贪	tān	动、形
9335	7-9	摊	tān	动、名、量
9336	7-9	瘫	tān	动
9337	7-9	贪吃	tānchī	形
9338	7-9	瘫痪	tānhuàn	动
9339	7-9	贪婪	tānlán	形
9340	7-9	贪污	tānwū	动
9341	7-9	坛	tán	名
9342	7-9	痰	tán	名
9343	7-9	谈及	tánjí	动
9344	7-9	坦白	tǎnbái	形、动
9345	7-9	坦诚	tǎnchéng	形
9346	7-9	坦克	tǎnkè	名
9347	7-9	坦然	tǎnrán	形
9348	7-9	坦率	tǎnshuài	形
9349	7-9	坦言	tǎnyán	动、名
9350	7-9	毯子	tǎnzi	名
9351	7-9	炭	tàn	名
9352	7-9	探	tàn	动
9353	7-9	探测	tàncè	动
9354	7-9	探究	tànjiū	动
9355	7-9	叹气	tànqì	动
9356	7-9	探亲	tànqīn	动
9357	7-9	探求	tànqiú	动
9358	7-9	探望	tànwàng	动
9359	7-9	探险	tànxiǎn	动
9360	7-9	堂	táng	名、量

序号	等级	词语	拼音	词性
9361	7-9	糖尿病	tángniàobìng	名
9362	7-9	淌	tǎng	动
9363	7-9	倘若	tǎngruò	连
9364	7-9	掏腰包	tāo yāobāo	
9365	7-9	滔滔不绝	tāotāo-bùjué	
9366	7-9	淘	táo	动
9367	7-9	逃避	táobì	动
9368	7-9	陶瓷	táocí	名
9369	7-9	逃生	táoshēng	动
9370	7-9	逃亡	táowáng	动
9371	7-9	陶冶	táoyě	动
9372	7-9	陶醉	táozuì	动
9373	7-9	讨	tǎo	动
9374	7-9	讨好	tǎohǎo	动
9375	7-9	讨价还价	tǎojià-huánjià	
9376	7-9	特此	tècǐ	副
9377	7-9	特例	tèlì	名
9378	7-9	特权	tèquán	名
9379	7-9	特邀	tèyāo	动
9380	7-9	特制	tèzhì	动
9381	7-9	特质	tèzhì	名
9382	7-9	腾	téng	动
9383	7-9	疼爱	téngài	动
9384	7-9	藤蔓	téngwàn	名
9385	7-9	剔除	tīchú	动
9386	7-9	梯子	tīzi	名
9387	7-9	提拔	tíbá	动
9388	7-9	提纲	tígāng	名
9389	7-9	提及	tíjí	动
9390	7-9	提炼	tíliàn	动
9391	7-9	提名	tímíng	动
9392	7-9	提速	tísù	动
9393	7-9	提心吊胆	tíxīn-diàodǎn	
9394	7-9	提议	tíyì	动、名
9395	7-9	体裁	tǐcái	名
9396	7-9	体谅	tǐliàng	动
9397	7-9	体面	tǐmiàn	名、形
9398	7-9	体能	tǐnéng	名
9399	7-9	体魄	tǐpò	名
9400	7-9	体态	tǐtài	名

序号	等级	词语	拼音	词性
9401	7-9	体贴	tǐtiē	动
9402	7-9	体制	tǐzhì	名
9403	7-9	体质	tǐzhì	名
9404	7-9	剃	tì	动
9405	7-9	替补	tìbǔ	动、名
9406	7-9	替换	tìhuàn	动
9407	7-9	天长地久	tiāncháng-dìjiǔ	
9408	7-9	天敌	tiāndí	名
9409	7-9	天地	tiāndì	名
9410	7-9	天鹅	tiān'é	名
9411	7-9	天分	tiānfèn	名
9412	7-9	天赋	tiānfù	动、名
9413	7-9	天花板	tiānhuābǎn	名
9414	7-9	添加剂	tiānjiājì	名
9415	7-9	天经地义	tiānjīng-dìyì	
9416	7-9	天伦之乐	tiānlúnzhīlè	
9417	7-9	天平	tiānpíng	名
9418	7-9	天桥	tiānqiáo	名
9419	7-9	天生	tiānshēng	形
9420	7-9	天使	tiānshǐ	名
9421	7-9	天堂	tiāntáng	名
9422	7-9	天线	tiānxiàn	名
9423	7-9	天性	tiānxìng	名
9424	7-9	填补	tiánbǔ	动
9425	7-9	填充	tiánchōng	动
9426	7-9	田间	tiánjiān	名
9427	7-9	甜美	tiánměi	形
9428	7-9	甜蜜	tiánmì	形
9429	7-9	田野	tiányě	名
9430	7-9	田园	tiányuán	名
9431	7-9	舔	tiǎn	动
9432	7-9	挑剔	tiāoti	动
9433	7-9	调和	tiáohé	形、动
9434	7-9	调剂	tiáoji	动
9435	7-9	调解	tiáojiě	动
9436	7-9	调侃	tiáokǎn	动
9437	7-9	调控	tiáokòng	动
9438	7-9	条款	tiáokuǎn	名
9439	7-9	条例	tiáolì	名
9440	7-9	条理	tiáolǐ	名

序号	等级	词语	拼音	词性
9441	7-9	调料	tiáoliào	名
9442	7-9	调试	tiáoshì	动
9443	7-9	条约	tiáoyuē	名
9444	7-9	挑	tiǎo	动
9445	7-9	挑拨	tiǎobō	动
9446	7-9	挑衅	tiǎoxìn	动
9447	7-9	跳槽	tiàocáo	动
9448	7-9	跳动	tiàodòng	动
9449	7-9	跳伞	tiàosǎn	动
9450	7-9	眺望	tiàowàng	动
9451	7-9	跳跃	tiàoyuè	动
9452	7-9	贴切	tiēqiè	形
9453	7-9	铁	tiě	名、形
9454	7-9	帖子	tiēzi	名
9455	7-9	听从	tīngcóng	动
9456	7-9	停泊	tíngbó	动
9457	7-9	停顿	tíngdùn	动
9458	7-9	停放	tíngfàng	动
9459	7-9	停业	tíngyè	动
9460	7-9	停滞	tíngzhì	动
9461	7-9	亭子	tíngzi	名
9462	7-9	挺拔	tǐngbá	形
9463	7-9	通报	tōngbào	动、名
9464	7-9	通畅	tōngchàng	形
9465	7-9	通车	tōngchē	动
9466	7-9	通告	tōnggào	动、名
9467	7-9	通红	tōnghóng	形
9468	7-9	通货膨胀	tōnghuò péngzhàng	
9469	7-9	通缉	tōngjī	动
9470	7-9	通顺	tōngshùn	形
9471	7-9	通俗	tōngsú	形
9472	7-9	通通	tōngtōng	副
9473	7-9	通宵	tōngxiāo	名
9474	7-9	同胞	tóngbāo	名
9475	7-9	同比	tóngbǐ	动
9476	7-9	同步	tóngbù	动
9477	7-9	同等	tóngděng	形
9478	7-9	同感	tónggǎn	名
9479	7-9	同伙	tónghuǒ	动、名
9480	7-9	同盟	tóngméng	动、名

序号	等级	词语	拼音	词性
9481	7-9	同期	tóngqī	名
9482	7-9	同仁	tóng rén	名
9483	7-9	同志	tóngzhì	名
9484	7-9	同舟共济	tóngzhōu-gòngjì	
9485	7-9	捅	tǒng	动
9486	7-9	筒	tǒng	名
9487	7-9	统筹	tǒngchóu	动
9488	7-9	统统	tǒngtǒng	副
9489	7-9	统治	tǒngzhì	动
9490	7-9	痛心	tòngxīn	形
9491	7-9	偷窥	tōukuī	动
9492	7-9	偷懒	tōulǎn	动
9493	7-9	投奔	tóubèn	动
9494	7-9	投放	tóufàng	动
9495	7-9	投稿	tóugǎo	动
9496	7-9	头号	tóuhào	形
9497	7-9	投机	tóujī	形、动
9498	7-9	投射	tóushè	动
9499	7-9	投身	tóushēn	动
9500	7-9	头条	tóutiáo	名
9501	7-9	头头是道	tóutóu-shìdào	
9502	7-9	头衔	tóuxián	名
9503	7-9	投降	tóuxiáng	动
9504	7-9	投掷	tóuzhì	动
9505	7-9	透彻	tòuchè	形
9506	7-9	透气	tòuqì	动
9507	7-9	透支	tòuzhī	动
9508	7-9	凸	tū	形
9509	7-9	秃	tū	形
9510	7-9	突击	tūjī	动
9511	7-9	突破口	tūpòkǒu	名
9512	7-9	突如其来	tūró-qílái	
9513	7-9	突兀	tūwù	形
9514	7-9	凸显	tūxiǎn	动
9515	7-9	涂	tú	动
9516	7-9	徒步	túbù	副
9517	7-9	徒劳	túláo	动
9518	7-9	屠杀	túshā	动
9519	7-9	图形	túxíng	名
9520	7-9	图纸	túzhǐ	名

序号	等级	词语	拼音	词性
9521	7-9	吐槽	tǔcáo	动
9522	7-9	土生土长	tǔshēng-tǔzhǎng	
9523	7-9	团伙	tuánhuǒ	名
9524	7-9	团聚	tuánjù	动
9525	7-9	团员	tuányuán	名
9526	7-9	推崇	tuīchóng	动
9527	7-9	推辞	tuīcí	动
9528	7-9	推断	tuīduàn	动
9529	7-9	推翻	tuīfān	动
9530	7-9	推理	tuīlǐ	动
9531	7-9	推论	tuīlùn	动、名
9532	7-9	推敲	tuīqiāo	动
9533	7-9	推算	tuīsuàn	动
9534	7-9	推卸	tuīxiè	动
9535	7-9	推选	tuīxuǎn	动
9536	7-9	推移	tuīyí	动
9537	7-9	颓废	tuífèi	形
9538	7-9	退步	tuìbù	动
9539	7-9	退化	tuìhuà	动
9540	7-9	退回	tuìhuí	动
9541	7-9	退却	tuìquè	动
9542	7-9	退让	tuìràng	动
9543	7-9	退缩	tuìsuō	动
9544	7-9	退役	tuìyì	动
9545	7-9	吞吞吐吐	tūntūntǔtǔ	形
9546	7-9	臀	tún	名
9547	7-9	托	tuō	动、名
9548	7-9	托付	tuōfù	动
9549	7-9	脱节	tuōjié	动
9550	7-9	脱口而出	tuōkǒu'érchū	
9551	7-9	拖累	tuōlěi	动
9552	7-9	脱离	tuōlí	动
9553	7-9	脱落	tuōluò	动
9554	7-9	拖欠	tuōqiàn	动
9555	7-9	脱身	tuōshēn	动
9556	7-9	脱颖而出	tuōyǐng'érchū	
9557	7-9	驮	tuó	动
9558	7-9	妥	tuǒ	形
9559	7-9	妥当	tuǒdàng	形
9560	7-9	妥善	tuǒshàn	形

序号	等级	词语	拼音	词性
9561	7-9	妥协	tuǒxié	动
9562	7-9	椭圆	tuǒyuán	名
9563	7-9	拓宽	tuòkuān	动
9564	7-9	唾弃	tuòqì	动
9565	7-9	唾液	tuòyè	名
9566	7-9	拓展	tuòzhǎn	动
9567	7-9	挖掘	wājué	动
9568	7-9	挖苦	wāku	动
9569	7-9	瓦	wǎ	名
9570	7-9	瓦解	wǎjiě	动
9571	7-9	歪曲	wāiqū	动
9572	7-9	外币	wàibì	名
9573	7-9	外行	wàiháng	形、名
9574	7-9	外号	wàihào	名
9575	7-9	外汇	wàihuì	名
9576	7-9	外籍	wàijí	名
9577	7-9	外贸	wàimào	名
9578	7-9	外貌	wàimào	名
9579	7-9	外向	wàixiàng	形
9580	7-9	外星人	wàixīng rén	名
9581	7-9	外援	wàiyuán	名
9582	7-9	外在	wàizài	形
9583	7-9	外资	wàizī	名
9584	7-9	丸	wán	名、量
9585	7-9	完备	wánbèi	形
9586	7-9	完毕	wánbì	动
9587	7-9	顽固	wángù	形
9588	7-9	完好	wánhǎo	形
9589	7-9	玩弄	wánnòng	动
9590	7-9	顽皮	wánpí	形
9591	7-9	玩耍	wánshuǎ	动
9592	7-9	玩意儿	wányìr	名
9593	7-9	丸子	wánzi	名
9594	7-9	挽	wǎn	动
9595	7-9	挽回	wǎnhuí	动
9596	7-9	挽救	wǎnjiù	动
9597	7-9	晚年	wǎnnián	名
9598	7-9	晚期	wǎnqī	名
9599	7-9	惋惜	wǎnxī	形
9600	7-9	晚霞	wǎnxiá	名

序号	等级	词语	拼音	词性
9601	7-9	万分	wànfēn	副
9602	7-9	万能	wànnéng	形
9603	7-9	万万	wànwàn	副
9604	7-9	万无一失	wànwú-yìshī	
9605	7-9	汪洋	wāngyáng	形
9606	7-9	王朝	wángcháo	名
9607	7-9	王国	wángguó	名
9608	7-9	王牌	wángpái	名
9609	7-9	亡羊补牢	wángyáng-bǔláo	
9610	7-9	往常	wǎngcháng	名
9611	7-9	网点	wǎngdiǎn	名
9612	7-9	网民	wǎngmín	名
9613	7-9	往日	wǎngrì	名
9614	7-9	往事	wǎngshì	名
9615	7-9	旺	wàng	形
9616	7-9	旺季	wàngjì	名
9617	7-9	旺盛	wàngshèng	形
9618	7-9	妄想	wàngxiǎng	动、名
9619	7-9	望远镜	wàngyuǎnjìng	名
9620	7-9	微	wēi	副
9621	7-9	微波炉	wēibōlú	名
9622	7-9	微不足道	wēibùzúdào	
9623	7-9	威风	wēifēng	名、形
9624	7-9	微观	wēiguān	形
9625	7-9	危及	wēijí	动
9626	7-9	危急	wēijí	形
9627	7-9	威力	wēilì	名
9628	7-9	微妙	wēimiào	形
9629	7-9	微弱	wēiruò	形
9630	7-9	威慑	wēishè	动
9631	7-9	微生物	wēishēngwù	名
9632	7-9	威望	wēiwàng	名
9633	7-9	微微	wēiwēi	形、副
9634	7-9	威信	wēixìn	名
9635	7-9	微型	wēixíng	形
9636	7-9	唯	wéi	副
9637	7-9	违背	wéibèi	动
9638	7-9	唯独	wéidú	副
9639	7-9	围观	wéiguān	动
9640	7-9	围墙	wéiqiáng	名

序号	等级	词语	拼音	词性
9641	7-9	维权	wéiquán	动
9642	7-9	为人	wéirén	动、名
9643	7-9	唯有	wéiyǒu	连、副
9644	7-9	违约	wéiyuē	动
9645	7-9	违章	wéizhāng	动
9646	7-9	纬度	wěidù	名
9647	7-9	尾气	wěiqì	名
9648	7-9	尾声	wěishēng	名
9649	7-9	萎缩	wěisuō	动
9650	7-9	委婉	wěiwǎn	形
9651	7-9	委员	wěiyuán	名
9652	7-9	委员会	wěiyuánhui	名
9653	7-9	伪造	wěizào	动
9654	7-9	伪装	wěizhuāng	动、名
9655	7-9	味精	wèijīng	名
9656	7-9	畏惧	wèijù	动
9657	7-9	蔚蓝	wèilán	形
9658	7-9	慰劳	wèiláo	动
9659	7-9	未免	wèimiǎn	副
9660	7-9	卫视	wèishì	名
9661	7-9	畏缩	wèisuō	动
9662	7-9	慰问	wèiwèn	动
9663	7-9	卫星	wèixīng	名、形
9664	7-9	喂养	wèiyǎng	动
9665	7-9	未知数	wèizhīshù	名
9666	7-9	位子	wèizi	名
9667	7-9	温差	wēnchà	名
9668	7-9	温带	wēndài	名
9669	7-9	温度计	wēndùjì	名
9670	7-9	温泉	wēnquán	名
9671	7-9	温室	wēnshì	名
9672	7-9	温习	wēnxí	动
9673	7-9	温馨	wēnxīn	形
9674	7-9	瘟疫	wēnyì	名
9675	7-9	文	wén	名
9676	7-9	文盲	wénmáng	名
9677	7-9	文凭	wénpíng	名
9678	7-9	文人	wénrén	名
9679	7-9	文雅	wényǎ	形
9680	7-9	蚊帐	wénzhàng	名

序号	等级	词语	拼音	词性
9681	7-9	蚊子	wénzi	名
9682	7-9	吻	wěn	动、名
9683	7-9	稳	wěn	形、动
9684	7-9	稳固	wěngù	形、动
9685	7-9	吻合	wěnhé	形
9686	7-9	稳健	wěnjiàn	形
9687	7-9	紊乱	wěnlùn	形
9688	7-9	稳妥	wěntuǒ	形
9689	7-9	稳重	wěnzòng	形
9690	7-9	问候	wèn hòu	动
9691	7-9	问世	wènshì	动
9692	7-9	窝	wō	名、动、量
9693	7-9	卧	wò	动
9694	7-9	卧铺	wòpù	名
9695	7-9	污秽	wūhuì	形、名
9696	7-9	污蔑	wūmiè	动
9697	7-9	诬陷	wūxiàn	动
9698	7-9	屋檐	wūyán	名
9699	7-9	呜咽	wūyè	动
9700	7-9	乌云	wūyún	名
9701	7-9	无比	wúbǐ	动
9702	7-9	无边无际	wúbiān-wújì	
9703	7-9	无不	wúbù	副
9704	7-9	无偿	wúcháng	形
9705	7-9	无耻	wúchǐ	形
9706	7-9	无从	wúcóng	副
9707	7-9	无敌	wúdí	动
9708	7-9	无动于衷	wúdòngyúzhōng	
9709	7-9	无非	wúfēi	副
9710	7-9	无故	wúgù	副
9711	7-9	无辜	wúgū	形、名
9712	7-9	无关紧要	wúguān-jǐnyào	
9713	7-9	无话可说	wúhuà-kěshuō	
9714	7-9	无家可归	wújiā-kěguī	
9715	7-9	无价之宝	wújiàzhībǎo	
9716	7-9	无精打采	wújīng-dǎcǎi	
9717	7-9	无济于事	wújìyúshì	
9718	7-9	无可厚非	wúkěhòufēi	
9719	7-9	无可奈何	wúkěnàihé	
9720	7-9	无赖	wúlài	形、名

序号	等级	词语	拼音	词性
9721	7-9	无力	wúlì	动
9722	7-9	无理	wúlǐ	动
9723	7-9	无论如何	wúlùn-rúhé	
9724	7-9	无能	wúnéng	形
9725	7-9	无能为力	wúnéngwéilì	
9726	7-9	无情	wúqíng	形
9727	7-9	无穷	wúqióng	动
9728	7-9	无私	wúsī	形
9729	7-9	无所事事	wúsuǒshìshì	
9730	7-9	无所作为	wúsuǒzuòwéi	
9731	7-9	无条件	wútiáojiàn	动
9732	7-9	无微不至	wúwēi-búzhì	
9733	7-9	无线	wúxiàn	形
9734	7-9	无形	wúxíng	形、副
9735	7-9	无须	wúxū	副
9736	7-9	无意	wúyì	动、副
9737	7-9	无忧无虑	wúyōu-wúlǜ	
9738	7-9	无缘	wúyuán	动、副
9739	7-9	无知	wúzhī	形
9740	7-9	捂	wǔ	动
9741	7-9	舞	wǔ	名、动
9742	7-9	五官	wǔguān	名
9743	7-9	五花八门	wǔhuā-bāmén	
9744	7-9	五湖四海	wǔhú-sìhǎi	
9745	7-9	武力	wǔlì	名
9746	7-9	侮辱	wǔrǔ	动
9747	7-9	武侠	wǔxiá	名
9748	7-9	武装	wǔzhuāng	名、动
9749	7-9	勿	wù	副
9750	7-9	务必	wùbì	副
9751	7-9	误差	wùchā	名
9752	7-9	误导	wùdǎo	动
9753	7-9	务工	wùgōng	动
9754	7-9	物力	wùlì	名
9755	7-9	物流	wùliú	名
9756	7-9	物美价廉	wùměi-jialían	
9757	7-9	误区	wùqū	名
9758	7-9	物色	wùsè	动
9759	7-9	务实	wùshí	动、形
9760	7-9	物证	wùzhèng	名

序号	等级	词语	拼音	词性
9761	7-9	物种	wùzhǒng	名
9762	7-9	物资	wùzī	名
9763	7-9	稀	xī	形
9764	7-9	溪	xī	名
9765	7-9	吸毒	xīdú	动
9766	7-9	膝盖	xīgài	名
9767	7-9	稀罕	xīhan	形、动
9768	7-9	熄火	xīhuǒ	动
9769	7-9	犀利	xīlì	形
9770	7-9	奚落	xīluò	动
9771	7-9	熄灭	xīmiè	动
9772	7-9	吸纳	xīnà	动
9773	7-9	稀奇	xīqí	形
9774	7-9	昔日	xīrì	名
9775	7-9	稀少	xīshǎo	形
9776	7-9	牺牲	xīshēng	动
9777	7-9	嬉笑	xīxiào	动
9778	7-9	熙熙攘攘	xīxī-rǎngrǎng	形
9779	7-9	息息相关	xīxī-xiāngguān	
9780	7-9	夕阳	xīyáng	名、形
9781	7-9	稀有	xīyǒu	形
9782	7-9	锡纸	xīzhǐ	名
9783	7-9	席	xí	名、量
9784	7-9	袭击	xíjī	动
9785	7-9	席位	xíwèi	名
9786	7-9	喜出望外	xǐchūwàngwài	
9787	7-9	洗涤	xǐdí	动
9788	7-9	喜好	xǐhào	动
9789	7-9	喜酒	xǐjiǔ	名
9790	7-9	洗礼	xǐlǐ	名
9791	7-9	喜怒哀乐	xǐ-nù-āi-lè	
9792	7-9	喜庆	xǐqìng	形、名
9793	7-9	喜糖	xǐtáng	名
9794	7-9	喜闻乐见	xǐwén-lèjiàn	
9795	7-9	喜洋洋	xǐyángyáng	形
9796	7-9	喜悦	xǐyuè	形
9797	7-9	细腻	xìnì	形
9798	7-9	细微	xìwēi	形
9799	7-9	虾	xiā	名
9800	7-9	瞎	xiā	动、副

序号	等级	词语	拼音	词性
9801	7-9	狭隘	xiá'ài	形
9802	7-9	瑕疵	xiácī	名
9803	7-9	峡谷	xiágǔ	名
9804	7-9	辖区	xiáqū	名
9805	7-9	狭小	xiáxiǎo	形
9806	7-9	狭义	xiáyì	名
9807	7-9	狭窄	xiázhǎi	形
9808	7-9	下半场	xiàbàncǎng	名
9809	7-9	下场	xiàchǎng	名
9810	7-9	下达	xiàdá	动
9811	7-9	下跌	xiàdiē	动
9812	7-9	吓唬	xiàhu	动
9813	7-9	下滑	xiàhuá	动
9814	7-9	下级	xiàjí	名
9815	7-9	下令	xiàlìng	动
9816	7-9	下落	xiàluò	名、动
9817	7-9	吓人	xiàrén	形
9818	7-9	下手	xiàshǒu	动
9819	7-9	下属	xiàshǔ	名
9820	7-9	下台	xiàtái	动
9821	7-9	下调	xiàtiáo	动
9822	7-9	下行	xiàxíng	动
9823	7-9	下意识	xiàyìshí	名、副
9824	7-9	下游	xiàyóu	名
9825	7-9	下坠	xiàzhuì	动
9826	7-9	掀	xiān	动
9827	7-9	先锋	xiānfēng	名
9828	7-9	仙鹤	xiānhè	名
9829	7-9	鲜活	xiānhuó	形
9830	7-9	先例	xiānlì	名
9831	7-9	鲜美	xiānměi	形
9832	7-9	仙女	xiānnǚ	名
9833	7-9	掀起	xiānqǐ	动
9834	7-9	先天	xiāntiān	名
9835	7-9	纤维	xiānwéi	名
9836	7-9	鲜血	xiānxuè	名
9837	7-9	弦	xián	名
9838	7-9	闲话	xiánhuà	名、动
9839	7-9	衔接	xiánjiē	动
9840	7-9	嫌弃	xiánqì	动

序号	等级	词语	拼音	词性
9841	7-9	嫌疑	xiányí	名
9842	7-9	闲置	xiánzhì	动
9843	7-9	显而易见	xiǎn'érìjiàn	
9844	7-9	显赫	xiǎnhè	形
9845	7-9	显露	xiǎnlù	动
9846	7-9	显示器	xiǎnshìqì	名
9847	7-9	显微镜	xiǎnwēijìng	名
9848	7-9	鲜为人知	xiǎnwéirénzhī	
9849	7-9	显现	xiǎnxiàn	动
9850	7-9	显性	xiǎnxìng	形
9851	7-9	显眼	xiǎnyǎn	形
9852	7-9	陷	xiàn	动
9853	7-9	馅	xiàn	名
9854	7-9	献	xiàn	动
9855	7-9	现成	xiànchéng	形
9856	7-9	限定	xiàndìng	动
9857	7-9	宪法	xiànfǎ	名
9858	7-9	陷害	xiànhài	动
9859	7-9	陷阱	xiànjǐng	名
9860	7-9	现任	xiànrèn	动、形
9861	7-9	线条	xiàntiáo	名
9862	7-9	现行	xiànxíng	形
9863	7-9	镶	xiāng	动
9864	7-9	相伴	xiāngbàn	动
9865	7-9	相辅相成	xiāngfǔ-xiāngchéng	
9866	7-9	相继	xiāngjì	副
9867	7-9	相近	xiāngjìn	形
9868	7-9	香料	xiāngliào	名
9869	7-9	镶嵌	xiāngqiàn	动
9870	7-9	乡亲	xiāngqīn	名
9871	7-9	相识	xiāngshí	动、名
9872	7-9	相提并论	xiāngtí-bìnglùn	
9873	7-9	相通	xiāngtōng	动
9874	7-9	乡下	xiāngxià	名
9875	7-9	香油	xiāngyóu	名
9876	7-9	相遇	xiāngyù	动
9877	7-9	相约	xiāngyuē	动
9878	7-9	祥和	xiánghé	形
9879	7-9	详尽	xiángjìn	形
9880	7-9	享	xiǎng	动

序号	等级	词语	拼音	词性
9881	7-9	想方设法	xiǎngfāng-shèfǎ	
9882	7-9	响亮	xiǎngliàng	形
9883	7-9	响应	xiǎngyìng	动
9884	7-9	享用	xiǎngyòng	动
9885	7-9	享有	xiǎngyǒu	动
9886	7-9	巷	xiàng	名
9887	7-9	向导	xiàngdǎo	名
9888	7-9	橡胶	xiàngjiāo	名
9889	7-9	向来	xiànglái	副
9890	7-9	相貌	xiàngmào	名
9891	7-9	像样	xiàngyàng	形
9892	7-9	消	xiāo	动
9893	7-9	销	xiāo	动
9894	7-9	削	xiāo	动
9895	7-9	消沉	xiāochén	形
9896	7-9	销毁	xiāohuǐ	动
9897	7-9	消磨	xiāomó	动
9898	7-9	消遣	xiāoqiǎn	动
9899	7-9	潇洒	xiāosǎ	形
9900	7-9	萧条	xiāotiáo	形
9901	7-9	嚣张	xiāozhāng	形
9902	7-9	小菜一碟	xiǎocài-yìdié	
9903	7-9	小丑	xiǎochǒu	名
9904	7-9	小费	xiǎofèi	名
9905	7-9	小看	xiǎokàn	动
9906	7-9	小康	xiǎokāng	形
9907	7-9	小品	xiǎopǐn	名
9908	7-9	小人	xiǎorén	名
9909	7-9	小提琴	xiǎotíqín	名
9910	7-9	小心翼翼	xiǎoxīn-yìyì	
9911	7-9	效仿	xiàofǎng	动
9912	7-9	孝敬	xiàojìng	动
9913	7-9	效力	xiàolì	动、名
9914	7-9	孝顺	xiàoshùn	动
9915	7-9	肖像	xiàoxiàng	名
9916	7-9	效益	xiàoyì	名
9917	7-9	邪	xié	形
9918	7-9	挟持	xiéchí	动
9919	7-9	协定	xiédìng	名、动
9920	7-9	邪恶	xié'è	形

序号	等级	词语	拼音	词性
9921	7-9	协商	xiéshāng	动
9922	7-9	携手	xiéshǒu	动
9923	7-9	协同	xiétóng	动
9924	7-9	协作	xiézuò	动
9925	7-9	写照	xiězhào	动、名
9926	7-9	泄	xiè	动
9927	7-9	泻	xiè	动
9928	7-9	卸	xiè	动
9929	7-9	谢绝	xièjué	动
9930	7-9	泄漏	xièlòu	动
9931	7-9	泄露	xièlòu	动
9932	7-9	泄密	xièmì	动
9933	7-9	泄气	xièqì	动、形
9934	7-9	卸任	xièrèn	动
9935	7-9	卸载	xièzài	动
9936	7-9	心安理得	xīn'ān-lǐdé	
9937	7-9	心病	xīnbìng	名
9938	7-9	心肠	xīncháng	名
9939	7-9	新潮	xīncháo	名、形
9940	7-9	新陈代谢	xīnchén-dàixiè	
9941	7-9	薪酬	xīnchóu	名
9942	7-9	新春	xīnchūn	名
9943	7-9	心得	xīndé	名
9944	7-9	心甘情愿	xīngān-qíngyuàn	
9945	7-9	心慌	xīnhuāng	形
9946	7-9	心急如焚	xīnjí-rúfén	
9947	7-9	心灵手巧	xīnlíng-shǒuqiǎo	
9948	7-9	芯片	xīnpiàn	名
9949	7-9	新奇	xīnqí	形
9950	7-9	辛勤	xīnqín	形
9951	7-9	心声	xīnshēng	名
9952	7-9	新生	xīnshēng	形、名
9953	7-9	心事	xīnshì	名
9954	7-9	新式	xīnshì	形
9955	7-9	新手	xīnshǒu	名
9956	7-9	心思	xīnsi	名
9957	7-9	心酸	xīnsuān	形
9958	7-9	辛酸	xīnsuān	形
9959	7-9	欣慰	xīnwèi	形
9960	7-9	欣喜	xīnxǐ	形

序号	等级	词语	拼音	词性
9961	7-9	心想事成	xīnxiǎng-shìchéng	
9962	7-9	欣欣向荣	xīnxīn-xiàngróng	
9963	7-9	心胸	xīnxiōng	名
9964	7-9	心血	xīnxuè	名
9965	7-9	心眼儿	xīnyǎnr	名
9966	7-9	心意	xīnyì	名
9967	7-9	信贷	xìndài	名
9968	7-9	信件	xìnjiàn	名
9969	7-9	信仰	xìnyǎng	动、名
9970	7-9	信誉	xìnyù	名
9971	7-9	腥	xīng	形
9972	7-9	兴奋剂	xīngfènjì	名
9973	7-9	星级	xīngjí	名、形
9974	7-9	兴建	xīngjiàn	动
9975	7-9	兴隆	xīnglóng	形
9976	7-9	星球	xīngqiú	名
9977	7-9	兴盛	xīngshèng	形
9978	7-9	兴旺	xīngwàng	形
9979	7-9	星系	xīngxì	名
9980	7-9	猩猩	xīngxíng	名
9981	7-9	星座	xīngzuò	名
9982	7-9	刑法	xíngfǎ	名
9983	7-9	刑事	xíngshì	形
9984	7-9	行使	xíngshǐ	动
9985	7-9	行星	xíngxīng	名
9986	7-9	形形色色	xíngxíngsèsè	形
9987	7-9	形影不离	xíngyǐng-bùlí	
9988	7-9	行政	xíngzhèng	动、名
9989	7-9	醒目	xǐngmù	形
9990	7-9	醒悟	xǐngwù	动
9991	7-9	幸存	xìngcún	动
9992	7-9	性感	xìnggǎn	形
9993	7-9	兴高采烈	xìnggāo-cǎiliè	
9994	7-9	幸好	xìnghǎo	副
9995	7-9	幸亏	xìngkuī	副
9996	7-9	幸免	xìngmiǎn	动
9997	7-9	性命	xìngmìng	名
9998	7-9	性情	xìngqíng	名
9999	7-9	姓氏	xìngshì	名
10000	7-9	兴致	xìngzhì	名

序号	等级	词语	拼音	词性
10001	7-9	凶	xiōng	形
10002	7-9	凶残	xiōngcán	形
10003	7-9	凶恶	xiōng'è	形
10004	7-9	凶狠	xiōnghěn	形
10005	7-9	胸怀	xiōnghuái	动、名
10006	7-9	凶猛	xiōngměng	形
10007	7-9	凶手	xiōngshǒu	名
10008	7-9	胸膛	xiōngtáng	名
10009	7-9	汹涌	xiōngyǒng	动
10010	7-9	胸有成竹	xiōngyǒuchéngzhú	
10011	7-9	雄厚	xiónghòu	形
10012	7-9	雄伟	xióngwěi	形
10013	7-9	雄性	xióngxìng	名
10014	7-9	修补	xiūbǔ	动
10015	7-9	修长	xiūcháng	形
10016	7-9	羞耻	xiūchǐ	形
10017	7-9	休克	xiūkè	名、动
10018	7-9	羞愧	xiūkuì	形
10019	7-9	休眠	xiūmián	动
10020	7-9	休想	xiūxiǎng	动
10021	7-9	休养	xiūyǎng	动
10022	7-9	修养	xiūyǎng	名
10023	7-9	修正	xiūzhèng	动
10024	7-9	绣	xiù	动
10025	7-9	锈	xiù	名、动
10026	7-9	嗅	xiù	动
10027	7-9	嗅觉	xiùjué	名
10028	7-9	秀丽	xiùlì	形
10029	7-9	秀美	xiùměi	形
10030	7-9	袖手旁观	xiùshǒu-pángguān	
10031	7-9	袖珍	xiùzhēn	形
10032	7-9	须	xū	动
10033	7-9	虚	xū	形、副
10034	7-9	虚构	xūgòu	动
10035	7-9	虚幻	xūhuàn	形
10036	7-9	虚假	xūjiǎ	形
10037	7-9	虚拟	xūnǐ	动、形
10038	7-9	虚荣	xūróng	名、形
10039	7-9	虚弱	xūruò	形
10040	7-9	虚伪	xūwěi	形

序号	等级	词语	拼音	词性
10041	7-9	须知	xūzhī	名、动
10042	7-9	徐徐	xúxú	形
10043	7-9	许	xǔ	动、副
10044	7-9	许愿	xǔyuàn	动
10045	7-9	序	xù	名
10046	7-9	续	xù	动
10047	7-9	絮叨	xùdao	形、动
10048	7-9	续航	xùháng	动
10049	7-9	酗酒	xùjiǔ	动
10050	7-9	序列	xùliè	名
10051	7-9	畜牧	xùmù	名
10052	7-9	序幕	xùmù	名
10053	7-9	旭日	xùrì	名
10054	7-9	序言	xùyán	名
10055	7-9	宣称	xuānchēng	动
10056	7-9	宣读	xuāndú	动
10057	7-9	宣告	xuāngào	动
10058	7-9	喧哗	xuānhuá	形、动
10059	7-9	喧闹	xuānnào	形、动
10060	7-9	宣誓	xuānshì	动
10061	7-9	宣泄	xuānxiè	动
10062	7-9	宣言	xuānyán	名、动
10063	7-9	宣扬	xuānyáng	动
10064	7-9	玄	xuán	形
10065	7-9	悬	xuán	动
10066	7-9	悬挂	xuánguà	动
10067	7-9	玄机	xuánjī	名
10068	7-9	旋律	xuánlǜ	名
10069	7-9	悬念	xuánniàn	名
10070	7-9	悬殊	xuánshū	形
10071	7-9	旋涡	xuánwō	名
10072	7-9	悬崖	xuányá	名
10073	7-9	选举	xuǎnjǔ	动
10074	7-9	选民	xuǎnmín	名
10075	7-9	选项	xuǎnxiàng	名
10076	7-9	选用	xuǎnyòng	动
10077	7-9	炫耀	xuànyào	动
10078	7-9	削减	xuējiǎn	动
10079	7-9	削弱	xuēruò	动
10080	7-9	靴子	xuēzi	名

序号	等级	词语	拼音	词性
10081	7-9	学识	xuéshí	名
10082	7-9	学士	xuéshì	名
10083	7-9	学说	xuéshuō	名
10084	7-9	穴位	xuéwèi	名
10085	7-9	学业	xuéyè	名
10086	7-9	学子	xuézǐ	名
10087	7-9	雪山	xuěshān	名
10088	7-9	雪上加霜	xuěshàng-jīāshuāng	
10089	7-9	血脉	xuèmài	名
10090	7-9	血缘	xuèyuán	名
10091	7-9	熏	xūn	动
10092	7-9	熏陶	xūntáo	动
10093	7-9	勋章	xūnzhāng	名
10094	7-9	旬	xún	量
10095	7-9	寻	xún	动
10096	7-9	寻常	xúncáng	形
10097	7-9	巡回	xúnhuí	动
10098	7-9	巡逻	xúnlúo	动
10099	7-9	寻觅	xúnmì	动
10100	7-9	巡视	xúnshì	动
10101	7-9	循序渐进	xúnxù-jiànjìn	
10102	7-9	训	xùn	动
10103	7-9	驯	xùn	动
10104	7-9	迅猛	xùnměng	形
10105	7-9	逊色	xùnsè	名、形
10106	7-9	押	yā	动
10107	7-9	压倒	yādǎo	动
10108	7-9	压迫	yāpò	动
10109	7-9	鸦雀无声	yāquè-wúshēng	
10110	7-9	丫头	yātou	名
10111	7-9	压抑	yāyì	动
10112	7-9	压榨	yāzhà	动
10113	7-9	压制	yāzhì	动
10114	7-9	压轴	yāzhòu	动、名
10115	7-9	芽	yá	名
10116	7-9	哑	yǎ	形
10117	7-9	揠苗助长	yàmiáo-zhùzhǎng	
10118	7-9	烟囱	yāncōng	名
10119	7-9	咽喉	yānhóu	名
10120	7-9	烟花	yānhuā	名

序号	等级	词语	拼音	词性
10121	7-9	烟火	yānhuǒ	名
10122	7-9	延	yán	动
10123	7-9	沿岸	yán'àn	名
10124	7-9	言辞	yáncí	名
10125	7-9	延缓	yánhuǎn	动
10126	7-9	严谨	yánjǐn	形
10127	7-9	严峻	yánjùn	形
10128	7-9	言论	yánlùn	名
10129	7-9	严密	yánmì	形
10130	7-9	岩石	yánshí	名
10131	7-9	沿途	yántú	名、副
10132	7-9	阎王	Yánwang	名
10133	7-9	延误	yánwù	动
10134	7-9	沿线	yánxiàn	名
10135	7-9	言行	yánxíng	名
10136	7-9	沿用	yányòng	动
10137	7-9	演变	yǎnbiàn	动
10138	7-9	掩耳盗铃	yǎn'ěr-dàolíng	
10139	7-9	掩盖	yǎngài	动
10140	7-9	眼红	yǎnhóng	形
10141	7-9	掩护	yǎnhù	动、名
10142	7-9	演化	yǎnhuà	动
10143	7-9	演技	yǎnjì	名
10144	7-9	眼界	yǎnjiè	名
10145	7-9	演练	yǎnliàn	动
10146	7-9	眼色	yǎnsè	名
10147	7-9	眼神	yǎnshén	名
10148	7-9	衍生	yǎnshēng	动
10149	7-9	掩饰	yǎnshì	动
10150	7-9	演示	yǎnshì	动
10151	7-9	演说	yǎnshuō	动、名
10152	7-9	演习	yǎnxí	动
10153	7-9	眼下	yǎnxià	名
10154	7-9	演绎	yǎnyì	动
10155	7-9	咽	yàn	动
10156	7-9	验	yàn	动
10157	7-9	厌烦	yànfán	动
10158	7-9	厌倦	yànjuàn	动
10159	7-9	艳丽	yànlì	形
10160	7-9	验收	yànshōu	动

序号	等级	词语	拼音	词性
10161	7-9	厌恶	yànwù	动
10162	7-9	燕子	yànzi	名
10163	7-9	秧歌	yāngge	名
10164	7-9	扬	yáng	动
10165	7-9	阳历	yánglì	名
10166	7-9	杨树	yángshù	名
10167	7-9	阳性	yángxìng	名
10168	7-9	洋溢	yángyì	动
10169	7-9	养活	yǎnghuo	动
10170	7-9	养生	yǎngshēng	动
10171	7-9	仰望	yǎngwàng	动
10172	7-9	养育	yǎngyù	动
10173	7-9	养殖	yǎngzhí	动
10174	7-9	样本	yàngběn	名
10175	7-9	样品	yàngpǐn	名
10176	7-9	邀	yāo	动
10177	7-9	妖怪	yāoguài	名
10178	7-9	窑	yáo	名
10179	7-9	摇摆	yáobǎi	动
10180	7-9	摇晃	yáohuàng	动
10181	7-9	遥控	yáokòng	动
10182	7-9	摇篮	yáolán	名
10183	7-9	谣言	yáoyán	名
10184	7-9	摇摇欲坠	yáoyáo-yùzhuì	
10185	7-9	药材	yàocái	名
10186	7-9	药方	yàofāng	名
10187	7-9	要害	yàohài	名
10188	7-9	要好	yàohǎo	形
10189	7-9	要紧	yàoǐn	形
10190	7-9	要领	yàolǐng	名
10191	7-9	要命	yàomìng	动
10192	7-9	要强	yàojiáng	形
10193	7-9	耀眼	yàoyǎn	形
10194	7-9	椰子	yēzi	名
10195	7-9	野餐	yěcān	动、名
10196	7-9	野蛮	yěmán	形
10197	7-9	野兽	yěshòu	名
10198	7-9	野心	yěxīn	名
10199	7-9	夜班	yèbān	名
10200	7-9	业绩	yèjì	名

序号	等级	词语	拼音	词性
10201	7-9	液晶	yèjīng	名
10202	7-9	夜校	yèxiào	名
10203	7-9	夜宵	yèxiāo	名
10204	7-9	夜以继日	yèyǐjìrì	
10205	7-9	依	yī	动、介
10206	7-9	依次	yīcì	副
10207	7-9	依法	yīfǎ	副
10208	7-9	依附	yīfù	动
10209	7-9	衣裳	yīshang	名
10210	7-9	依托	yītuō	动
10211	7-9	医务	yīwù	名
10212	7-9	一线	yīxiàn	名
10213	7-9	依依不舍	yīyī-bùshě	
10214	7-9	依照	yīzhào	动、介
10215	7-9	仪表	yíbiǎo	名
10216	7-9	一并	yíbìng	副
10217	7-9	疑点	yídiǎn	名
10218	7-9	一动不动	yídòng-bú dòng	
10219	7-9	一度	yídù	数量、副
10220	7-9	一概	yígài	副
10221	7-9	一概而论	yígài'ér lùn	
10222	7-9	一晃	yíhuàng	动
10223	7-9	移交	yíjiāo	动
10224	7-9	一技之长	yíjìzhīcháng	
10225	7-9	宜居	yíjū	形
10226	7-9	遗留	yíliú	动
10227	7-9	遗漏	yílòu	动
10228	7-9	疑虑	yílù	动、名
10229	7-9	一面	yímiàn	名、副
10230	7-9	一目了然	yímù-liǎorán	
10231	7-9	遗弃	yíqì	动
10232	7-9	怡然自得	yírán-zì dé	
10233	7-9	宜人	yírén	形
10234	7-9	遗失	yíshī	动
10235	7-9	一事无成	yíshì-wú chéng	
10236	7-9	遗体	yítǐ	名
10237	7-9	遗忘	yíwàng	动
10238	7-9	一味	yíwèi	副
10239	7-9	遗物	yíwù	名
10240	7-9	移植	yízhí	动

序号	等级	词语	拼音	词性
10241	7-9	遗嘱	yízhǔ	名
10242	7-9	矣	yǐ	助
10243	7-9	倚	yǐ	动
10244	7-9	以身作则	yǐshēn-zuòzé	
10245	7-9	以致	yǐzhì	连
10246	7-9	以至于	yǐzhìyú	连
10247	7-9	议	yì	动
10248	7-9	亦	yì	副
10249	7-9	译	yì	动
10250	7-9	溢	yì	动
10251	7-9	议程	yìchéng	名
10252	7-9	一成不变	yìchéng-búbiàn	
10253	7-9	一筹莫展	yìchóu-mòzhǎn	
10254	7-9	一干二净	yìgān-èrjìng	
10255	7-9	义工	yìgōng	名
10256	7-9	一鼓作气	yìgǔ-zuòqì	
10257	7-9	一经	yìjīng	副
10258	7-9	一举	yìjǔ	名、副
10259	7-9	一举两得	yìjǔ-liǎngdé	
10260	7-9	一举一动	yìjǔ-yídòng	
10261	7-9	异口同声	yìkǒu-tóngshēng	
10262	7-9	易拉罐	yìlāguǎn	名
10263	7-9	一揽子	yìlǎnzi	形
10264	7-9	屹立	yìlì	动
10265	7-9	毅力	yìlì	名
10266	7-9	一连	yìlián	副
10267	7-9	一连串	yìliánchuàn	形
10268	7-9	意料	yìliào	动
10269	7-9	一毛不拔	yìmáo-bùbá	
10270	7-9	疫苗	yìmiáo	名
10271	7-9	一旁	yìpáng	名
10272	7-9	一齐	yìqí	副
10273	7-9	毅然	yìrán	副
10274	7-9	一如既往	yìrú-jìwǎng	
10275	7-9	一声不吭	yìshēng-bùkēng	
10276	7-9	一手	yìshǒu	名、副
10277	7-9	一丝不苟	yìsī-bùgǒu	
10278	7-9	一塌糊涂	yìtāhútú	
10279	7-9	议题	yìtí	名
10280	7-9	一体	yìtǐ	名

序号	等级	词语	拼音	词性
10281	7-9	一头	yītóu	名、副
10282	7-9	意图	yìtú	动、名
10283	7-9	亿万	yìwàn	数
10284	7-9	意味	yìwèi	名
10285	7-9	一无所有	yìwúsuǒyǒu	
10286	7-9	一无所知	yìwúsuǒzhī	
10287	7-9	意向	yìxiàng	名
10288	7-9	意想不到	yìxiǎng-búdào	
10289	7-9	异想天开	yìxiǎng-tiānkāi	
10290	7-9	一心	yìxīn	副、形
10291	7-9	一行	yìxíng	名
10292	7-9	异性	yìxìng	形、名
10293	7-9	一心一意	yìxīn-yíyì	
10294	7-9	一言不发	yìyán-bùfā	
10295	7-9	抑扬顿挫	yìyáng-dùncuò	
10296	7-9	一言一行	yìyán-yìxíng	
10297	7-9	异议	yìyì	名
10298	7-9	一应俱全	yìyīng-jùquán	
10299	7-9	抑郁	yìyù	形
10300	7-9	意愿	yìyuàn	名
10301	7-9	抑郁症	yìyùzhèng	名
10302	7-9	一早	yìzǎo	名
10303	7-9	一针见血	yìzhēn-jiànxiě	
10304	7-9	意志	yìzhì	名
10305	7-9	阴暗	yīn'àn	形
10306	7-9	因地制宜	yīndì-zhìyí	
10307	7-9	阴历	yīnlì	名
10308	7-9	阴谋	yīnmóu	动、名
10309	7-9	殷勤	yīnqín	形
10310	7-9	因人而异	yīnrén'éryì	
10311	7-9	音响	yīnxiǎng	名
10312	7-9	阴性	yīnxìng	名
10313	7-9	阴影	yīnyǐng	名
10314	7-9	银幕	yínmù	名
10315	7-9	瘾	yǐn	名
10316	7-9	隐蔽	yǐnbì	动、形
10317	7-9	隐含	yǐnhán	动
10318	7-9	隐患	yǐnhuàn	名
10319	7-9	引荐	yǐnjiàn	动
10320	7-9	引经据典	yǐnjīng-jùdiǎn	

序号	等级	词语	拼音	词性
10321	7-9	引领	yǐnlǐng	动
10322	7-9	隐瞒	yǐnmán	动
10323	7-9	引擎	yǐnqíng	名
10324	7-9	隐情	yǐnqíng	名
10325	7-9	引人入胜	yǐnrén-rùshèng	
10326	7-9	引人注目	yǐnrén-zhùmù	
10327	7-9	隐形	yǐnxíng	形
10328	7-9	隐性	yǐnxìng	形
10329	7-9	引用	yǐnyòng	动
10330	7-9	引诱	yǐnyòu	动
10331	7-9	隐约	yǐnyuē	形
10332	7-9	印章	yìnzhāng	名
10333	7-9	印证	yìnzhèng	动、名
10334	7-9	鹰	yīng	名
10335	7-9	英俊	yīngjùn	形
10336	7-9	英明	yīngmíng	形
10337	7-9	英勇	yīngyǒng	形
10338	7-9	应有尽有	yīngyǒu-jìnyǒu	
10339	7-9	荧光	yíngguāng	名
10340	7-9	迎合	yínghé	动
10341	7-9	赢家	yíngjiā	名
10342	7-9	营救	yíngjiù	动
10343	7-9	盈利	yínglì	名
10344	7-9	营利	yínglì	动
10345	7-9	迎面	yíngmiàn	副
10346	7-9	营销	yíngxiāo	动
10347	7-9	营造	yíngzào	动
10348	7-9	影像	yǐngxiàng	名
10349	7-9	应	yìng	动
10350	7-9	硬币	yìngbì	名
10351	7-9	应酬	yìngchou	动、名
10352	7-9	应付	yìngfu	动
10353	7-9	应急	yìngjí	动
10354	7-9	硬朗	yìnglang	形
10355	7-9	硬盘	yìngpán	名
10356	7-9	应邀	yìngyāo	动
10357	7-9	拥护	yōnghù	动
10358	7-9	庸俗	yōngsú	形
10359	7-9	涌	yǒng	动
10360	7-9	永恒	yǒnghéng	形

序号	等级	词语	拼音	词性
10361	7-9	永久	yǒngjiǔ	形
10362	7-9	勇往直前	yǒngwǎng-zhíqián	
10363	7-9	踊跃	yǒngyuè	动、形
10364	7-9	用意	yòngyì	名
10365	7-9	忧愁	yōuchóu	形
10366	7-9	忧虑	yōulǜ	动
10367	7-9	优胜劣汰	yōushèng-liètài	
10368	7-9	悠闲	yōuxián	形
10369	7-9	优雅	yōuyǎ	形
10370	7-9	忧郁	yōuyù	形
10371	7-9	优越	yōuyuè	形
10372	7-9	邮编	yóubiān	名
10373	7-9	游船	yóuchuán	名
10374	7-9	油画	yóuhuà	名
10375	7-9	油腻	yóunì	形、名
10376	7-9	油漆	yóuqī	名、动
10377	7-9	尤为	yóuwéi	副
10378	7-9	游行	yóuxíng	动
10379	7-9	犹豫不决	yóuyù-bùjué	
10380	7-9	邮政	yóuzhèng	名
10381	7-9	由衷	yóuzhōng	动
10382	7-9	有待	yǒudài	动
10383	7-9	有的放矢	yǒudi-fàngshǐ	
10384	7-9	友人	yǒurén	名
10385	7-9	友善	yǒushàn	形
10386	7-9	有声有色	yǒushēng-yǒusè	
10387	7-9	有条不紊	yǒutiáo-bùwěn	
10388	7-9	有望	yǒuwàng	动
10389	7-9	有幸	yǒuxìng	形
10390	7-9	有意	yǒuyì	动、副
10391	7-9	有朝一日	yǒuzhāo-yíri	
10392	7-9	诱饵	yòu'ěr	名
10393	7-9	诱发	yòufā	动
10394	7-9	诱惑	yòuhuò	动、名
10395	7-9	诱人	yòurén	动、形
10396	7-9	幼稚	yòuzhì	形
10397	7-9	淤泥	yūní	名
10398	7-9	余	yú	动、数
10399	7-9	渔船	yúchuán	名
10400	7-9	愚蠢	yúchǔn	形

序号	等级	词语	拼音	词性
10401	7-9	余地	yúdì	名
10402	7-9	愚公移山	yúgōng-yíshān	
10403	7-9	舆论	yúlùn	名
10404	7-9	愚昧	yúmèi	形
10405	7-9	渔民	yúmín	名
10406	7-9	逾期	yúqī	动
10407	7-9	愉悦	yúyuè	形
10408	7-9	与否	yǔfǒu	
10409	7-9	与日俱增	yǔrì-jùzēng	
10410	7-9	与时俱进	yǔshí-jùjìn	
10411	7-9	予以	yǔyǐ	动
10412	7-9	与众不同	yǔzhòng-bùtóng	
10413	7-9	宇宙	yǔzhòu	名
10414	7-9	玉	yù	名
10415	7-9	愈	yù	副
10416	7-9	预备	yùbèi	动
10417	7-9	预感	yùgǎn	动、名
10418	7-9	预告	yùgào	动、名
10419	7-9	愈合	yùhé	动
10420	7-9	愈加	yùjiā	副
10421	7-9	预见	yùjiàn	动、名
10422	7-9	预警	yùjǐng	动
10423	7-9	郁闷	yùmèn	形
10424	7-9	遇难	yùnàn	动
10425	7-9	预赛	yùsài	动、名
10426	7-9	预示	yùshì	动
10427	7-9	预售	yùshòu	动
10428	7-9	预算	yùsuàn	名、动
10429	7-9	遇险	yùxiǎn	动
10430	7-9	预先	yùxiān	副
10431	7-9	预言	yùyán	动、名
10432	7-9	寓言	yùyán	名
10433	7-9	愈演愈烈	yùyǎn-yùliè	
10434	7-9	寓意	yùyì	名
10435	7-9	预兆	yùzhào	名、动
10436	7-9	冤	yuān	名、形
10437	7-9	冤枉	yuānwang	形、动
10438	7-9	渊源	yuānyuán	名
10439	7-9	原创	yuánchuàng	动
10440	7-9	缘分	yuánfèn	名

序号	等级	词语	拼音	词性
10441	7-9	原告	yuángào	名
10442	7-9	缘故	yuángù	名
10443	7-9	元老	yuánlǎo	名
10444	7-9	园区	yuánqū	名
10445	7-9	源泉	yuánquán	名
10446	7-9	元首	yuánshǒu	名
10447	7-9	源头	yuántóu	名
10448	7-9	原型	yuánxíng	名
10449	7-9	源源不断	yuányuán-búduàn	
10450	7-9	源远流长	yuányuǎn-liúcháng	
10451	7-9	原汁原味	yuánzhī-yuánwèi	
10452	7-9	援助	yuánzhù	动
10453	7-9	原装	yuánzhuāng	形
10454	7-9	远见	yuǎnjiàn	名
10455	7-9	远近闻名	yuǎnjìn-wénmíng	
10456	7-9	怨	yuàn	动
10457	7-9	怨恨	yuànhèn	动、名
10458	7-9	怨气	yuànqì	名
10459	7-9	院士	yuànshì	名
10460	7-9	怨言	yuànyán	名
10461	7-9	曰	yuē	动
10462	7-9	约定俗成	yuēdìng-súchéng	
10463	7-9	乐队	yuèduì	名
10464	7-9	悦耳	yuè'ěr	形
10465	7-9	越发	yuèfā	副
10466	7-9	岳父	yuèfù	名
10467	7-9	越过	yuèguò	动
10468	7-9	阅览	yuèlǎn	动
10469	7-9	阅历	yuèlì	动、名
10470	7-9	岳母	yuèmǔ	名
10471	7-9	乐谱	yuèpǔ	名
10472	7-9	晕头转向	yūntóu-zhuànxìàng	
10473	7-9	陨石	yǔnshí	名
10474	7-9	熨	yùn	动
10475	7-9	蕴藏	yùncáng	动
10476	7-9	运筹帷幄	yùncóu-wéiwò	
10477	7-9	孕妇	yùnfù	名
10478	7-9	蕴含	yùnhán	动
10479	7-9	运河	yùnhé	名
10480	7-9	酝酿	yùnniàng	动

序号	等级	词语	拼音	词性
10481	7-9	运算	yùnsuàn	动
10482	7-9	韵味	yùnwèi	名
10483	7-9	孕育	yùnyù	动
10484	7-9	运转	yùnzhuǎn	动
10485	7-9	运作	yùnzuo	动
10486	7-9	砸	zá	动
10487	7-9	杂技	zájì	名
10488	7-9	杂交	zájiāo	动
10489	7-9	杂乱无章	záluàn-wúzhāng	
10490	7-9	栽	zāi	动
10491	7-9	栽培	zāipéi	动
10492	7-9	栽赃	zāizāng	动
10493	7-9	宰	zǎi	动
10494	7-9	再度	zàidù	副
10495	7-9	再接再厉	zàijiē-zàilì	
10496	7-9	在所难免	zàisuǒnánmiǎn	
10497	7-9	载体	zàitǐ	名
10498	7-9	再现	zàixiàn	动
10499	7-9	在职	zàizhí	动
10500	7-9	攒	zǎn	动
10501	7-9	暂	zàn	副
10502	7-9	赞不绝口	zànbùjuékǒu	
10503	7-9	赞美	zànměi	动
10504	7-9	暂且	zànqiě	副
10505	7-9	赞叹	zàntàn	动
10506	7-9	赞许	zànxǔ	动
10507	7-9	赞扬	zànyáng	动
10508	7-9	赞助	zànzhù	动
10509	7-9	葬	zàng	动
10510	7-9	葬礼	zànglǐ	名
10511	7-9	糟粕	zāopò	名
10512	7-9	糟蹋	zāotà	动
10513	7-9	遭殃	zāoyāng	动
10514	7-9	凿	záo	动
10515	7-9	枣	zǎo	名
10516	7-9	早年	zǎonián	名
10517	7-9	早日	zǎorì	副、名
10518	7-9	灶	zào	名
10519	7-9	造福	zàofú	动
10520	7-9	造价	zàojià	名

序号	等级	词语	拼音	词性
10521	7-9	造假	zàojiǎ	动
10522	7-9	造就	zàojiù	动、名
10523	7-9	则2	zé	量
10524	7-9	责备	zébei	动
10525	7-9	责怪	zéguài	动
10526	7-9	贼	zéi	名、形
10527	7-9	增产	zēngchǎn	动
10528	7-9	增收	zēngshōu	动
10529	7-9	增速	zēngsù	动
10530	7-9	增添	zēngtiān	动
10531	7-9	增值	zēngzhí	动
10532	7-9	渣	zhā	名
10533	7-9	扎根	zhāgēn	动
10534	7-9	扎实	zhāshi	形
10535	7-9	闸	zhá	名、动
10536	7-9	眨眼	zhǎyǎn	动
10537	7-9	榨	zhà	动
10538	7-9	炸弹	zhàdàn	名
10539	7-9	诈骗	zhàpiàn	动
10540	7-9	炸药	zhàyào	名
10541	7-9	摘要	zhāiyào	动、名
10542	7-9	债	zhài	名
10543	7-9	债券	zhàiquàn	名
10544	7-9	债务	zhàiwù	名
10545	7-9	沾	zhān	动
10546	7-9	占卜	zhānbǔ	动
10547	7-9	沾光	zhānguāng	动
10548	7-9	瞻仰	zhānyǎng	动
10549	7-9	斩	zhǎn	动
10550	7-9	盏	zhǎn	量
10551	7-9	斩钉截铁	zhǎndīng-jiétiě	
10552	7-9	展望	zhǎnwàng	动
10553	7-9	辗转	zhǎnzhuǎn	动
10554	7-9	蘸	zhàn	动
10555	7-9	战场	zhànchǎng	名
10556	7-9	绽放	zhànfàng	动
10557	7-9	站立	zhàn lì	动
10558	7-9	占领	zhàn lǐng	动
10559	7-9	战略	zhàn lüè	名
10560	7-9	战士	zhàn shì	名

序号	等级	词语	拼音	词性
10561	7-9	战术	zhànshù	名
10562	7-9	战役	zhànyì	名
10563	7-9	占用	zhànyòng	动
10564	7-9	战友	zhànyǒu	名
10565	7-9	章程	zhāngchéng	名
10566	7-9	张灯结彩	zhāngdēng-jiecǎi	
10567	7-9	张贴	zhāngtiē	动
10568	7-9	张扬	zhāngyáng	动
10569	7-9	掌舵	zhǎngduò	动、名
10570	7-9	涨幅	zhǎngfú	名
10571	7-9	掌管	zhǎngguǎn	动
10572	7-9	长相	zhǎngxiàng	名
10573	7-9	涨	zhàng	动
10574	7-9	胀	zhàng	动、形
10575	7-9	帐篷	zhàngpeng	名
10576	7-9	招标	zhāobiāo	动
10577	7-9	招揽	zhāolǎn	动
10578	7-9	招募	zhāomù	动
10579	7-9	招牌	zhāopai	名
10580	7-9	朝气蓬勃	zhāoqì-péngbó	
10581	7-9	朝三暮四	zhāosān-mùsì	
10582	7-9	招商	zhāoshāng	动
10583	7-9	招数	zhāoshù	名
10584	7-9	朝夕相处	zhāoxī-xiāngchǔ	
10585	7-9	着迷	zháomí	动
10586	7-9	沼泽	zhǎozé	名
10587	7-9	罩	zhào	动、名
10588	7-9	照办	zhàobàn	动
10589	7-9	照常	zhàocháng	副、动
10590	7-9	召集	zhàojí	动
10591	7-9	照例	zhàolì	副
10592	7-9	照料	zhàoliào	动
10593	7-9	照射	zhàoshè	动
10594	7-9	肇事	zhàoshì	动
10595	7-9	兆头	zhàotou	名
10596	7-9	照样	zhàoyàng	副、动
10597	7-9	照耀	zhàoyào	动
10598	7-9	遮	zhē	动
10599	7-9	遮挡	zhēdǎng	动、名
10600	7-9	遮盖	zhēgài	动

序号	等级	词语	拼音	词性
10601	7-9	折腾	zhēteng	动
10602	7-9	折叠	zhédié	动
10603	7-9	折合	zhéhé	动
10604	7-9	哲理	zhélǐ	名
10605	7-9	折磨	zhémó	动
10606	7-9	折射	zhéshè	动
10607	7-9	珍藏	zhēncáng	动、名
10608	7-9	侦查	zhēnchá	动
10609	7-9	针锋相对	zhēnfēng-xiāngduì	
10610	7-9	针灸	zhēnjiǔ	名
10611	7-9	真空	zhēnkōng	名
10612	7-9	真理	zhēnlǐ	名
10613	7-9	真情	zhēnqíng	名
10614	7-9	真是	zhēnshi	动
10615	7-9	珍视	zhēnshì	动
10616	7-9	侦探	zhēntàn	动、名
10617	7-9	珍稀	zhēnxī	形
10618	7-9	真心	zhēnxīn	名
10619	7-9	真挚	zhēnzhì	形
10620	7-9	珍重	zhēnzhòng	动
10621	7-9	斟酌	zhēnzhuó	动
10622	7-9	枕	zhěn	动
10623	7-9	诊所	zhěnsuǒ	名
10624	7-9	震	zhèn	动
10625	7-9	震荡	zhèndàng	动
10626	7-9	阵地	zhèndì	名
10627	7-9	镇定	zhèndìng	形、动
10628	7-9	振动	zhèndòng	动
10629	7-9	震动	zhèndòng	动
10630	7-9	振奋	zhènfèn	形、动
10631	7-9	震撼	zhènhàn	动
10632	7-9	镇静	zhènjìng	形、动
10633	7-9	震惊	zhènjīng	形、动
10634	7-9	阵容	zhènróng	名
10635	7-9	振兴	zhènxīng	动
10636	7-9	阵营	zhènyíng	名
10637	7-9	振作	zhènzuo	形、动
10638	7-9	征	zhēng	动
10639	7-9	蒸	zhēng	动
10640	7-9	争辩	zhēngbiàn	动

序号	等级	词语	拼音	词性
10641	7-9	争端	zhēngduān	名
10642	7-9	蒸发	zhēngfā	动
10643	7-9	争分夺秒	zhēngfēn-duómǎo	
10644	7-9	征服	zhēngfú	动
10645	7-9	争光	zhēngguāng	动
10646	7-9	征集	zhēngjí	动
10647	7-9	症结	zhēngjié	名
10648	7-9	争气	zhēngqì	动
10649	7-9	征收	zhēngshōu	动
10650	7-9	争相	zhēngxiāng	副
10651	7-9	争先恐后	zhēngxiān-kǒnghòu	
10652	7-9	正月	zhēngyuè	名
10653	7-9	挣扎	zhēngzhá	动
10654	7-9	争执	zhēngzhí	动
10655	7-9	整顿	zhěngdùn	动
10656	7-9	整合	zhěnghé	动
10657	7-9	整洁	zhěngjié	形
10658	7-9	拯救	zhěngjiù	动
10659	7-9	整数	zhěngshù	名
10660	7-9	整治	zhěngzhì	动
10661	7-9	正版	zhèngbǎn	名
10662	7-9	正当	zhèngdàng	形
10663	7-9	政党	zhèngdǎng	名
10664	7-9	正经	zhèngjīng	形
10665	7-9	正能量	zhèngnéngliàng	名
10666	7-9	正气	zhèngqì	名
10667	7-9	政权	zhèngquán	名
10668	7-9	证券	zhèngquàn	名
10669	7-9	证人	zhèngrén	名
10670	7-9	正视	zhèngshì	动
10671	7-9	正直	zhèngzhí	形
10672	7-9	郑重	zhèngzhòng	形
10673	7-9	正宗	zhèngzōng	名、形
10674	7-9	之2	zhī	代
10675	7-9	织	zhī	动
10676	7-9	之际	zhījì	名
10677	7-9	知己	zhījǐ	形、名
10678	7-9	支架	zhījià	名、动
10679	7-9	知觉	zhījué	名
10680	7-9	支流	zhīliú	名

序号	等级	词语	拼音	词性
10681	7-9	芝麻	zhīma	名
10682	7-9	支配	zhīpèi	动
10683	7-9	支票	zhīpiào	名
10684	7-9	知识分子	zhīshi fènzǐ	
10685	7-9	肢体	zhītǐ	名
10686	7-9	支援	zhīyuán	动
10687	7-9	支柱	zhīzhù	名
10688	7-9	知足	zhīzú	形
10689	7-9	知足常乐	zhīzú-chánglè	
10690	7-9	职称	zhíchēng	名
10691	7-9	直达	zhídá	动
10692	7-9	执法	zhífǎ	动
10693	7-9	直观	zhíguān	形
10694	7-9	直径	zhíjìng	名
10695	7-9	直觉	zhíjué	名
10696	7-9	职能	zhínéng	名
10697	7-9	值钱	zhíqián	形
10698	7-9	直升机	zhíshēngjī	名
10699	7-9	直视	zhíshì	动
10700	7-9	直线	zhíxiàn	名、形
10701	7-9	直辖市	zhíxiáshì	名
10702	7-9	执意	zhíyì	副
10703	7-9	执照	zhízhào	名
10704	7-9	直至	zhízhì	动
10705	7-9	执着	zhízhuó	形
10706	7-9	纸币	zhǐbì	名
10707	7-9	指标	zhǐbiāo	名
10708	7-9	止步	zhǐbù	动
10709	7-9	指点	zhǐdiǎn	动
10710	7-9	只管	zhǐguǎn	副
10711	7-9	指甲	zhǐjiǎ	名
10712	7-9	指教	zhǐjiào	动
10713	7-9	指控	zhǐkòng	动
10714	7-9	指令	zhǐlìng	动、名
10715	7-9	指南	zhǐnán	名
10716	7-9	纸上谈兵	zhǐshàng-tánbīng	
10717	7-9	指手画脚	zhǐshǒu-huàjiǎo	
10718	7-9	指数	zhǐshù	名
10719	7-9	指望	zhǐwàng	动、名
10720	7-9	指纹	zhǐwén	名

序号	等级	词语	拼音	词性
10721	7-9	指向	zhǐxiàng	动、名
10722	7-9	指引	zhǐyǐn	动
10723	7-9	旨在	zhǐzài	动
10724	7-9	致	zhì	动
10725	7-9	置	zhì	动
10726	7-9	治安	zhì'ān	名
10727	7-9	制裁	zhìcái	动
10728	7-9	致辞	zhìcí	动
10729	7-9	至此	zhìcǐ	动
10730	7-9	质地	zhìdì	名
10731	7-9	制服1	zhìfú	名
10732	7-9	制服2	zhìfú	动
10733	7-9	致富	zhìfù	动
10734	7-9	滞后	zhìhòu	动
10735	7-9	致敬	zhìjìng	动
10736	7-9	滞留	zhìliú	动
10737	7-9	致力于	zhìlìyú	动
10738	7-9	致命	zhìmìng	动
10739	7-9	稚嫩	zhìnèn	形
10740	7-9	质朴	zhìpǔ	形
10741	7-9	志气	zhìqì	名
10742	7-9	智商	zhìshāng	名
10743	7-9	致使	zhìshǐ	动、连
10744	7-9	质问	zhìwèn	动
10745	7-9	窒息	zhìxī	动
10746	7-9	志向	zhìxiàng	名
10747	7-9	治愈	zhìyù	动
10748	7-9	志愿	zhìyuàn	名、动
10749	7-9	制约	zhìyuē	动
10750	7-9	制止	zhìzhǐ	动
10751	7-9	钟	zhōng	名
10752	7-9	忠诚	zhōngchéng	形
10753	7-9	终端	zhōngduān	名
10754	7-9	忠告	zhōnggào	动、名
10755	7-9	终极	zhōngjí	名
10756	7-9	终结	zhōngjié	动
10757	7-9	终究	zhōngjiū	副
10758	7-9	中立	zhōnglì	动
10759	7-9	终生	zhōngshēng	名
10760	7-9	忠实	zhōngshí	形、动

序号	等级	词语	拼音	词性
10761	7-9	中途	zhōngtú	名
10762	7-9	忠心	zhōngxīn	名
10763	7-9	衷心	zhōngxīn	形
10764	7-9	中性	zhōngxìng	名、形
10765	7-9	中叶	zhōngyè	名
10766	7-9	中庸	zhōngyōng	名、形
10767	7-9	忠于	zhōngyú	动
10768	7-9	忠贞	zhōngzhēn	形
10769	7-9	中止	zhōngzhǐ	动
10770	7-9	终止	zhōngzhǐ	动
10771	7-9	肿瘤	zhǒngliú	名
10772	7-9	种族	zhǒngzú	名
10773	7-9	仲裁	zhòngcái	动
10774	7-9	重创	zhòngchuāng	动
10775	7-9	重量级	zhòngliàngjí	形
10776	7-9	重任	zhòng rèn	名
10777	7-9	重型	zhòngxíng	形
10778	7-9	重用	zhòngyòng	动
10779	7-9	众志成城	zhòngzhì-chéngchéng	
10780	7-9	重中之重	zhòngzhōngzhīzhòng	
10781	7-9	周密	zhōumì	形
10782	7-9	周岁	zhōusuì	名
10783	7-9	周旋	zhōuxuán	动
10784	7-9	周折	zhōuzhé	名
10785	7-9	周转	zhōuzhuǎn	动
10786	7-9	皱	zhòu	名、动
10787	7-9	骤然	zhòurán	副
10788	7-9	皱纹	zhòuwén	名
10789	7-9	昼夜	zhòuyè	名
10790	7-9	朱红	zhūhóng	形
10791	7-9	诸如此类	zhūrú-cǐlèi	
10792	7-9	诸位	zhūwèi	代
10793	7-9	竹竿	zhúgān	名
10794	7-9	逐年	zhúnián	副
10795	7-9	逐一	zhúyī	副
10796	7-9	拄	zhǔ	动
10797	7-9	主编	zhǔbiān	动、名
10798	7-9	主打	zhǔdǎ	动
10799	7-9	嘱咐	zhǔfù	动
10800	7-9	主力	zhǔlì	名

序号	等级	词语	拼音	词性
10801	7-9	主权	zhǔquán	名
10802	7-9	主人公	zhǔréngōng	名
10803	7-9	主体	zhǔtǐ	名
10804	7-9	主题曲	zhǔtíqǔ	名
10805	7-9	嘱托	zhǔtuō	动
10806	7-9	主页	zhǔyè	名
10807	7-9	主义	zhǔyì	名
10808	7-9	主宰	zhǔzǎi	动、名
10809	7-9	注	zhù	动、名
10810	7-9	驻	zhù	动
10811	7-9	筑	zhù	动
10812	7-9	贮藏	zhùcáng	动
10813	7-9	著称	zhùchēng	动
10814	7-9	住处	zhùchù	名
10815	7-9	注定	zhùdìng	动
10816	7-9	住户	zhùhù	名
10817	7-9	助力	zhùlì	动、名
10818	7-9	注射	zhùshè	动
10819	7-9	注视	zhùshì	动
10820	7-9	注释	zhùshì	动、名
10821	7-9	助威	zhùwēi	动
10822	7-9	注销	zhùxiāo	动
10823	7-9	蛀牙	zhùyá	名
10824	7-9	铸造	zhùzào	动
10825	7-9	驻扎	zhùzhā	动
10826	7-9	柱子	zhùzi	名
10827	7-9	驻足	zhùzú	动
10828	7-9	爪子	zhuǎzi	名
10829	7-9	拽	zhuài	动
10830	7-9	专长	zhuāncháng	名
10831	7-9	专程	zhuānchéng	副
10832	7-9	专柜	zhuānguì	名
10833	7-9	专辑	zhuānjí	名
10834	7-9	专栏	zhuānlán	名
10835	7-9	专卖	zhuānmài	动
10836	7-9	专人	zhuānrén	名
10837	7-9	专项	zhuānxiàng	名
10838	7-9	专职	zhuānzhí	名
10839	7-9	专制	zhuānzhì	动、形
10840	7-9	专著	zhuānzhù	名

序号	等级	词语	拼音	词性
10841	7-9	转播	zhuǎnbō	动
10842	7-9	转达	zhuǎndá	动
10843	7-9	转化	zhuǎnhuà	动
10844	7-9	转机 ²	zhuǎnjī	名
10845	7-9	转型	zhuǎnxíng	动
10846	7-9	转眼	zhuǎnyǎn	动
10847	7-9	转载	zhuǎnzǎi	动
10848	7-9	转折	zhuǎnzhé	动
10849	7-9	转折点	zhuǎnzhédiǎn	名
10850	7-9	传	zhuàn	名
10851	7-9	传记	zhuànjì	名
10852	7-9	撰写	zhuànxiě	动
10853	7-9	转悠	zhuànyou	动
10854	7-9	桩	zhuāng	名、量
10855	7-9	装扮	zhuāngbàn	动
10856	7-9	庄严	zhuāngyán	形
10857	7-9	庄园	zhuāngyuán	名
10858	7-9	装置	zhuāngzhì	动、名
10859	7-9	庄重	zhuāngzhòng	形
10860	7-9	幢	zhuàng	量
10861	7-9	壮	zhuàng	形、动
10862	7-9	壮大	zhuàngdà	形、动
10863	7-9	壮观	zhuàngguān	名、形
10864	7-9	撞击	zhuàngjī	动
10865	7-9	壮丽	zhuànglì	形
10866	7-9	壮烈	zhuàngliè	形
10867	7-9	状元	zhuàngyuan	名
10868	7-9	追悼	zhuīdào	动
10869	7-9	追赶	zhuīgǎn	动
10870	7-9	追捧	zhuīpěng	动
10871	7-9	追溯	zhuīsù	动
10872	7-9	追随	zhuīsuí	动
10873	7-9	追尾	zhuīwěi	动
10874	7-9	追问	zhuīwèn	动
10875	7-9	追逐	zhuīzhú	动
10876	7-9	追踪	zhuīzōng	动
10877	7-9	坠	zhuì	动、名
10878	7-9	坠落	zhuìluò	动
10879	7-9	准许	zhǔnxǔ	动
10880	7-9	准则	zhǔnzé	名

序号	等级	词语	拼音	词性
10881	7-9	拙劣	zhuōliè	形
10882	7-9	捉迷藏	zhuōmícáng	
10883	7-9	着力	zhuólì	动
10884	7-9	着落	zhuóluò	名
10885	7-9	酌情	zhuóqíng	动
10886	7-9	灼热	zhuórè	形
10887	7-9	着实	zhuóshí	副
10888	7-9	着手	zhuóshǒu	动
10889	7-9	着想	zhuóxiǎng	动
10890	7-9	着眼	zhuóyǎn	动
10891	7-9	卓越	zhuóyuè	形
10892	7-9	着重	zhuózhòng	动
10893	7-9	茁壮	zhuózhuàng	形
10894	7-9	兹	zī	代
10895	7-9	资本主义	zīběn zhǔyì	
10896	7-9	资历	zīlì	名
10897	7-9	滋润	zīrùn	形、动
10898	7-9	资深	zīshēn	形
10899	7-9	滋生	zīshēng	动
10900	7-9	姿态	zītài	名
10901	7-9	滋味	zīwèi	名
10902	7-9	资讯	zīxùn	名
10903	7-9	资质	zīzhì	名
10904	7-9	资助	zīzhù	动
10905	7-9	籽	zǐ	名
10906	7-9	子弹	zǐdàn	名
10907	7-9	子弟	zǐdì	名
10908	7-9	子孙	zǐsūn	名
10909	7-9	自卑	zìbēi	形
10910	7-9	自称	zìchēng	动、名
10911	7-9	自发	zìfā	形
10912	7-9	自费	zìfèi	动
10913	7-9	自负 ¹	zìfù	动
10914	7-9	自负 ²	zìfù	形
10915	7-9	字迹	zìjì	名
10916	7-9	自立	zìlì	动
10917	7-9	自理	zìlǐ	动
10918	7-9	自力更生	zìlì-gēngshēng	
10919	7-9	自满	zìmǎn	形
10920	7-9	自强不息	zìqiáng-bùxī	

序号	等级	词语	拼音	词性
10921	7-9	自然而然	zìrán'érán	
10922	7-9	自然界	zìránjiè	名
10923	7-9	自如	zìrú	形
10924	7-9	自始至终	zìshǐ-zhìzhōng	
10925	7-9	自首	zìshǒu	动
10926	7-9	自私	zìsī	形
10927	7-9	字体	zìtǐ	名
10928	7-9	自卫	zìwèi	动
10929	7-9	自相矛盾	zìxiāng-máodùn	
10930	7-9	自行	zìxíng	副
10931	7-9	字眼	zìyǎn	名
10932	7-9	自以为是	zìyǐwéishì	
10933	7-9	自在	zìzai	形
10934	7-9	自责	zìzé	动
10935	7-9	自治区	zìzhìqū	名
10936	7-9	自主	zìzhǔ	动
10937	7-9	自尊	zìzūn	动
10938	7-9	宗	zōng	量
10939	7-9	踪迹	zōngjì	名
10940	7-9	宗教	zōngjiào	名
10941	7-9	综艺	zōngyì	名
10942	7-9	宗旨	zōngzhǐ	名
10943	7-9	总额	zǒng'é	名
10944	7-9	总而言之	zǒng'éryánzhī	
10945	7-9	总和	zǒnghé	名
10946	7-9	纵观	zòngguān	动
10947	7-9	纵横	zònghéng	形、动
10948	7-9	纵然	zòngrán	连
10949	7-9	纵容	zòngróng	动
10950	7-9	纵深	zòngshēn	名
10951	7-9	走过场	zǒu guòchǎng	
10952	7-9	走弯路	zǒu wānlù	
10953	7-9	走漏	zǒulòu	动
10954	7-9	走势	zǒushì	名
10955	7-9	走私	zǒusī	动
10956	7-9	走投无路	zǒutóu-wúlù	
10957	7-9	走向	zǒuxiàng	名
10958	7-9	揍	zòu	动
10959	7-9	奏效	zòuxiào	动
10960	7-9	租赁	zūlìn	动

序号	等级	词语	拼音	词性
10961	7-9	足不出户	zúbùchūhù	
10962	7-9	足迹	zújì	名
10963	7-9	足智多谋	zúzhì-duōmóu	
10964	7-9	祖传	zǔchuán	动
10965	7-9	祖父	zǔfù	名
10966	7-9	祖籍	zǔjí	名
10967	7-9	组建	zǔjiàn	动
10968	7-9	阻拦	zǔlán	动
10969	7-9	阻力	zǔlì	名
10970	7-9	祖母	zǔmǔ	名
10971	7-9	阻挠	zǔnáo	动
10972	7-9	组装	zǔzhuāng	动
10973	7-9	祖宗	zǔzong	名
10974	7-9	钻空子	zuān kòngzi	
10975	7-9	钻研	zuānyán	动
10976	7-9	钻石	zuànshí	名
10977	7-9	嘴唇	zuǐchún	名
10978	7-9	罪犯	zuìfàn	名
10979	7-9	罪魁祸首	zuìkuí-huòshǒu	
10980	7-9	尊贵	zūnguì	形
10981	7-9	遵循	zūnxún	动
10982	7-9	尊严	zūnyán	名
10983	7-9	遵照	zūnzhào	动
10984	7-9	琢磨	zuómo	动
10985	7-9	左顾右盼	zuǒgù-yòupàn	
10986	7-9	作弊	zuòbì	动
10987	7-9	作对	zuòduì	动
10988	7-9	作废	zuòfèi	动
10989	7-9	作风	zuòfēng	名
10990	7-9	作客	zuòkè	动
10991	7-9	作料	zuòliào	名
10992	7-9	坐落	zuòluò	动
10993	7-9	座谈	zuòtán	动
10994	7-9	作为 ²	zuòwéi	名、动
10995	7-9	作物	zuòwù	名
10996	7-9	作息	zuòxī	动
10997	7-9	座右铭	zuòyòumíng	名
10998	7-9	作战	zuòzhàn	动
10999	7-9	作证	zuòzhèng	动
11000	7-9	做主	zuòzhǔ	动

汉字大纲

HSK (一级) 认读字

- | | | | |
|-------|-------|--------|--------|
| 1. 爱 | 43. 二 | 85. 姐 | 127. 年 |
| 2. 八 | 44. 饭 | 86. 今 | 128. 您 |
| 3. 爸 | 45. 房 | 87. 九 | 129. 牛 |
| 4. 吧 | 46. 飞 | 88. 觉 | 130. 女 |
| 5. 白 | 47. 非 | 89. 开 | 131. 朋 |
| 6. 百 | 48. 分 | 90. 看 | 132. 漂 |
| 7. 班 | 49. 服 | 91. 可 | 133. 苹 |
| 8. 半 | 50. 高 | 92. 客 | 134. 七 |
| 9. 包 | 51. 哥 | 93. 课 | 135. 期 |
| 10. 杯 | 52. 歌 | 94. 口 | 136. 起 |
| 11. 本 | 53. 个 | 95. 块 | 137. 气 |
| 12. 边 | 54. 给 | 96. 来 | 138. 千 |
| 13. 便 | 55. 工 | 97. 老 | 139. 前 |
| 14. 病 | 56. 公 | 98. 了 | 140. 钱 |
| 15. 不 | 57. 狗 | 99. 冷 | 141. 请 |
| 16. 菜 | 58. 关 | 100. 里 | 142. 去 |
| 17. 茶 | 59. 贵 | 101. 两 | 143. 热 |
| 18. 常 | 60. 国 | 102. 亮 | 144. 人 |
| 19. 唱 | 61. 果 | 103. 零 | 145. 认 |
| 20. 超 | 62. 还 | 104. 六 | 146. 日 |
| 21. 车 | 63. 孩 | 105. 妈 | 147. 三 |
| 22. 吃 | 64. 汉 | 106. 吗 | 148. 商 |
| 23. 出 | 65. 好 | 107. 买 | 149. 上 |
| 24. 穿 | 66. 号 | 108. 卖 | 150. 少 |
| 25. 床 | 67. 喝 | 109. 忙 | 151. 谁 |
| 26. 打 | 68. 和 | 110. 猫 | 152. 什 |
| 27. 大 | 69. 很 | 111. 么 | 153. 生 |
| 28. 蛋 | 70. 后 | 112. 没 | 154. 师 |
| 29. 到 | 71. 候 | 113. 妹 | 155. 十 |
| 30. 道 | 72. 话 | 114. 们 | 156. 时 |
| 31. 得 | 73. 欢 | 115. 米 | 157. 识 |
| 32. 的 | 74. 回 | 116. 面 | 158. 士 |
| 33. 弟 | 75. 会 | 117. 名 | 159. 市 |
| 34. 第 | 76. 火 | 118. 明 | 160. 事 |
| 35. 点 | 77. 机 | 119. 哪 | 161. 视 |
| 36. 电 | 78. 鸡 | 120. 那 | 162. 是 |
| 37. 东 | 79. 几 | 121. 奶 | 163. 手 |
| 38. 都 | 80. 家 | 122. 男 | 164. 书 |
| 39. 读 | 81. 间 | 123. 脑 | 165. 水 |
| 40. 对 | 82. 见 | 124. 呢 | 166. 睡 |
| 41. 多 | 83. 件 | 125. 能 | 167. 说 |
| 42. 儿 | 84. 叫 | 126. 你 | 168. 司 |

169.四	189.西	209.样	229.怎
170.岁	190.息	210.要	230.找
171.他	191.习	211.也	231.这
172.它	192.喜	212.一	232.真
173.她	193.系	213.衣	233.正
174.太	194.下	214.医	234.知
175.题	195.先	215.宜	235.只
176.天	196.现	216.以	236.中
177.条	197.想	217.椅	237.钟
178.听	198.小	218.影	238.住
179.同	199.校	219.友	239.桌
180.外	200.些	220.有	240.子
181.玩	201.写	221.雨	241.字
182.晚	202.谢	222.语	242.租
183.喂	203.新	223.元	243.昨
184.文	204.星	224.院	244.作
185.问	205.兴	225.月	245.坐
186.我	206.休	226.再	246.做
187.五	207.学	227.在	
188.午	208.雪	228.早	

HSK (二级) 认读字

- | | | | |
|-------|-------|-------|--------|
| 1. 啊 | 33. 交 | 65. 晴 | 97. 希 |
| 2. 帮 | 34. 教 | 66. 球 | 98. 洗 |
| 3. 备 | 35. 介 | 67. 然 | 99. 笑 |
| 4. 比 | 36. 进 | 68. 让 | 100. 姓 |
| 5. 笔 | 37. 近 | 69. 肉 | 101. 颜 |
| 6. 表 | 38. 经 | 70. 色 | 102. 眼 |
| 7. 别 | 39. 睛 | 71. 绍 | 103. 药 |
| 8. 步 | 40. 酒 | 72. 身 | 104. 爷 |
| 9. 场 | 41. 就 | 73. 始 | 105. 己 |
| 10. 词 | 42. 咖 | 74. 试 | 106. 意 |
| 11. 次 | 43. 考 | 75. 室 | 107. 因 |
| 12. 从 | 44. 裤 | 76. 舒 | 108. 阴 |
| 13. 错 | 45. 快 | 77. 思 | 109. 泳 |
| 14. 但 | 46. 篮 | 78. 送 | 110. 游 |
| 15. 地 | 47. 乐 | 79. 诉 | 111. 右 |
| 16. 等 | 48. 累 | 80. 虽 | 112. 鱼 |
| 17. 店 | 49. 离 | 81. 所 | 113. 远 |
| 18. 懂 | 50. 留 | 82. 疼 | 114. 运 |
| 19. 动 | 51. 楼 | 83. 踢 | 115. 站 |
| 20. 啡 | 52. 路 | 84. 体 | 116. 长 |
| 21. 夫 | 53. 旅 | 85. 跳 | 117. 丈 |
| 22. 告 | 54. 绿 | 86. 铁 | 118. 周 |
| 23. 跟 | 55. 慢 | 87. 头 | 119. 着 |
| 24. 馆 | 56. 每 | 88. 完 | 120. 准 |
| 25. 过 | 57. 门 | 89. 万 | 121. 自 |
| 26. 黑 | 58. 拿 | 90. 网 | 122. 走 |
| 27. 红 | 59. 鸟 | 91. 往 | 123. 足 |
| 28. 花 | 60. 旁 | 92. 忘 | 124. 最 |
| 29. 画 | 61. 跑 | 93. 望 | 125. 左 |
| 30. 坏 | 62. 票 | 94. 为 | |
| 31. 己 | 63. 妻 | 95. 位 | |
| 32. 记 | 64. 情 | 96. 舞 | |

HSK (三级) 认读字

- | | | | |
|-------|-------|--------|--------|
| 1. 阿 | 43. 典 | 85. 环 | 127. 康 |
| 2. 矮 | 44. 调 | 86. 换 | 128. 渴 |
| 3. 安 | 45. 定 | 87. 黄 | 129. 刻 |
| 4. 把 | 46. 丢 | 88. 婚 | 130. 空 |
| 5. 般 | 47. 冬 | 89. 活 | 131. 哭 |
| 6. 搬 | 48. 短 | 90. 或 | 132. 筷 |
| 7. 板 | 49. 段 | 91. 激 | 133. 矿 |
| 8. 办 | 50. 锻 | 92. 级 | 134. 蓝 |
| 9. 饱 | 51. 朵 | 93. 极 | 135. 礼 |
| 10. 报 | 52. 饿 | 94. 急 | 136. 李 |
| 11. 北 | 53. 而 | 95. 季 | 137. 理 |
| 12. 被 | 54. 耳 | 96. 绩 | 138. 力 |
| 13. 必 | 55. 发 | 97. 加 | 139. 历 |
| 14. 变 | 56. 法 | 98. 假 | 140. 脸 |
| 15. 遍 | 57. 方 | 99. 坚 | 141. 练 |
| 16. 宾 | 58. 放 | 100. 检 | 142. 炼 |
| 17. 冰 | 59. 风 | 101. 简 | 143. 凉 |
| 18. 才 | 60. 封 | 102. 健 | 144. 辆 |
| 19. 参 | 61. 附 | 103. 讲 | 145. 聊 |
| 20. 草 | 62. 复 | 104. 蕉 | 146. 料 |
| 21. 层 | 63. 该 | 105. 角 | 147. 邻 |
| 22. 查 | 64. 概 | 106. 饺 | 148. 凌 |
| 23. 差 | 65. 感 | 107. 脚 | 149. 马 |
| 24. 尝 | 66. 干 | 108. 较 | 150. 码 |
| 25. 衬 | 67. 刚 | 109. 接 | 151. 满 |
| 26. 成 | 68. 糕 | 110. 街 | 152. 毛 |
| 27. 城 | 69. 根 | 111. 节 | 153. 冒 |
| 28. 迟 | 70. 更 | 112. 结 | 154. 末 |
| 29. 持 | 71. 共 | 113. 解 | 155. 目 |
| 30. 初 | 72. 故 | 114. 界 | 156. 南 |
| 31. 除 | 73. 顾 | 115. 借 | 157. 难 |
| 32. 楚 | 74. 瓜 | 116. 斤 | 158. 努 |
| 33. 处 | 75. 刮 | 117. 净 | 159. 爬 |
| 34. 船 | 76. 怪 | 118. 静 | 160. 怕 |
| 35. 春 | 77. 惯 | 119. 境 | 161. 拍 |
| 36. 聪 | 78. 海 | 120. 久 | 162. 盘 |
| 37. 答 | 79. 害 | 121. 旧 | 163. 胖 |
| 38. 带 | 80. 合 | 122. 居 | 164. 啤 |
| 39. 担 | 81. 河 | 123. 句 | 165. 片 |
| 40. 单 | 82. 乎 | 124. 据 | 166. 平 |
| 41. 当 | 83. 护 | 125. 决 | 167. 瓶 |
| 42. 灯 | 84. 化 | 126. 卡 | 168. 其 |

169. 奇	198. 收	227. 香	256. 用
170. 骑	199. 受	228. 箱	257. 卹
171. 汽	200. 瘦	229. 响	258. 又
172. 铅	201. 叔	230. 向	259. 于
173. 且	202. 束	231. 像	260. 羽
174. 轻	203. 树	232. 鞋	261. 育
175. 清	204. 数	233. 心	262. 遇
176. 秋	205. 刷	234. 信	263. 园
177. 求	206. 双	235. 行	264. 员
178. 区	207. 算	236. 熊	265. 愿
179. 趣	208. 糖	237. 须	266. 越
180. 全	209. 特	238. 需	267. 咱
181. 泉	210. 梯	239. 选	268. 脏
182. 裙	211. 提	240. 牙	269. 澡
183. 容	212. 甜	241. 言	270. 择
184. 如	213. 挺	242. 演	271. 展
185. 赛	214. 突	243. 羊	272. 张
186. 伞	215. 图	244. 阳	273. 照
187. 扫	216. 腿	245. 养	274. 者
188. 沙	217. 碗	246. 业	275. 直
189. 山	218. 卫	247. 页	276. 纸
190. 衫	219. 闻	248. 姨	277. 终
191. 烧	220. 屋	249. 议	278. 种
192. 勺	221. 务	250. 易	279. 重
193. 声	222. 物	251. 音	280. 主
194. 实	223. 戏	252. 银	281. 助
195. 史	224. 夏	253. 饮	282. 注
196. 世	225. 鲜	254. 应	283. 总
197. 适	226. 相	255. 迎	284. 嘴

HSK (四级) 认读字

- | | | | |
|-------|-------|--------|--------|
| 1. 按 | 43. 达 | 85. 膏 | 127. 即 |
| 2. 案 | 44. 待 | 86. 酪 | 128. 籍 |
| 3. 傲 | 45. 袋 | 87. 格 | 129. 计 |
| 4. 巴 | 46. 戴 | 88. 各 | 130. 纪 |
| 5. 败 | 47. 弹 | 89. 功 | 131. 技 |
| 6. 棒 | 48. 刀 | 90. 供 | 132. 际 |
| 7. 保 | 49. 导 | 91. 购 | 133. 济 |
| 8. 抱 | 50. 倒 | 92. 够 | 134. 既 |
| 9. 背 | 51. 登 | 93. 估 | 135. 继 |
| 10. 倍 | 52. 低 | 94. 姑 | 136. 寄 |
| 11. 笨 | 53. 底 | 95. 鼓 | 137. 价 |
| 12. 鼻 | 54. 递 | 96. 挂 | 138. 减 |
| 13. 毕 | 55. 掉 | 97. 观 | 139. 建 |
| 14. 标 | 56. 订 | 98. 管 | 140. 键 |
| 15. 饼 | 57. 堵 | 99. 光 | 141. 江 |
| 16. 并 | 58. 肚 | 100. 广 | 142. 将 |
| 17. 播 | 59. 度 | 101. 逛 | 143. 奖 |
| 18. 博 | 60. 断 | 102. 规 | 144. 降 |
| 19. 膊 | 61. 队 | 103. 咳 | 145. 郊 |
| 20. 部 | 62. 顿 | 104. 寒 | 146. 骄 |
| 21. 擦 | 63. 尔 | 105. 喊 | 147. 巾 |
| 22. 猜 | 64. 翻 | 106. 汗 | 148. 金 |
| 23. 材 | 65. 烦 | 107. 航 | 149. 仅 |
| 24. 彩 | 66. 反 | 108. 何 | 150. 尽 |
| 25. 餐 | 67. 费 | 109. 盒 | 151. 紧 |
| 26. 操 | 68. 份 | 110. 贺 | 152. 禁 |
| 27. 厕 | 69. 奋 | 111. 厚 | 153. 京 |
| 28. 察 | 70. 丰 | 112. 呼 | 154. 惊 |
| 29. 产 | 71. 否 | 113. 忽 | 155. 精 |
| 30. 厂 | 72. 肤 | 114. 虎 | 156. 景 |
| 31. 晨 | 73. 符 | 115. 互 | 157. 警 |
| 32. 诚 | 74. 幅 | 116. 户 | 158. 竞 |
| 33. 乘 | 75. 福 | 117. 划 | 159. 竟 |
| 34. 程 | 76. 父 | 118. 怀 | 160. 镜 |
| 35. 厨 | 77. 付 | 119. 悔 | 161. 究 |
| 36. 础 | 78. 负 | 120. 伙 | 162. 举 |
| 37. 窗 | 79. 傅 | 121. 货 | 163. 拒 |
| 38. 吹 | 80. 富 | 122. 获 | 164. 具 |
| 39. 此 | 81. 改 | 123. 圾 | 165. 剧 |
| 40. 粗 | 82. 赶 | 124. 积 | 166. 距 |
| 41. 村 | 83. 敢 | 125. 基 | 167. 聚 |
| 42. 存 | 84. 钢 | 126. 及 | 168. 绝 |

169.烤	213.秒	257.琴	301.死
170.科	214.民	258.青	302.松
171.棵	215.命	259.庆	303.嗽
172.克	216.默	260.取	304.速
173.肯	217.母	261.缺	305.塑
174.恐	218.慕	262.却	306.酸
175.苦	219.耐	263.确	307.随
176.况	220.恼	264.染	308.孙
177.困	221.闹	265.扰	309.台
178.垃	222.内	266.任	310.抬
179.拉	223.嗯	267.扔	311.态
180.辣	224.娘	268.仍	312.谈
181.懒	225.农	269.入	313.汤
182.浪	226.弄	270.散	314.躺
183.厉	227.暖	271.森	315.趟
184.丽	228.偶	272.伤	316.萄
185.励	229.排	273.稍	317.讨
186.利	230.牌	274.社	318.套
187.例	231.判	275.摄	319.堂
188.俩	232.乒	276.申	320.填
189.连	233.陪	277.深	321.厅
190.联	234.批	278.甚	322.庭
191.谅	235.皮	279.省	323.停
192.量	236.脾	280.剩	324.通
193.列	237.篇	281.失	325.童
194.林	238.频	282.拾	326.桶
195.龄	239.品	283.食	327.痛
196.另	240.聘	284.使	328.土
197.流	241.乒	285.氏	329.推
198.乱	242.评	286.示	330.脱
199.论	243.泼	287.式	331.袜
200.落	244.破	288.柿	332.危
201.律	245.葡	289.释	333.微
202.虑	246.普	290.匙	334.围
203.麻	247.戚	291.首	335.味
204.馒	248.弃	292.授	336.温
205.漫	249.签	293.售	337.污
206.帽	250.歉	294.输	338.无
207.貌	251.强	295.熟	339.误
208.美	252.敲	296.暑	340.吸
209.梦	253.桥	297.术	341.悉
210.迷	254.巧	298.帅	342.惜
211.密	255.切	299.顺	343.细
212.免	256.亲	300.硕	344.咸

345.险	370.研	395.愉	420.值
346.线	371.盐	396.与	421.职
347.羨	372.厌	397.预	422.植
348.乡	373.验	398.原	423.止
349.详	374.扬	399.约	424.址
350.项	375.洋	400.阅	425.指
351.象	376.邀	401.云	426.至
352.消	377.钥	402.允	427.志
353.效	378.叶	403.杂	428.质
354.辛	379.夜	404.仔	429.众
355.醒	380.疑	405.暂	430.洲
356.幸	381.艺	406.则	431.祝
357.性	382.忆	407.责	432.著
358.兄	383.译	408.增	433.专
359.修	384.谊	409.章	434.转
360.羞	385.引	410.账	435.赚
361.秀	386.印	411.招	436.装
362.许	387.赢	412.折	437.资
363.序	388.永	413.针	438.族
364.续	389.勇	414.争	439.组
365.血	390.优	415.整	440.尊
366.压	391.幽	416.证	441.座
367.亚	392.尤	417.之	
368.烟	393.由	418.支	
369.严	394.油	419.汁	

HSK (五级) 认读字

- | | | | |
|-------|-------|--------|--------|
| 1. 哎 | 43. 翅 | 85. 仿 | 127. 汇 |
| 2. 唉 | 44. 冲 | 86. 访 | 128. 惠 |
| 3. 暗 | 45. 充 | 87. 肥 | 129. 慧 |
| 4. 熬 | 46. 虫 | 88. 纷 | 130. 祸 |
| 5. 版 | 47. 宠 | 89. 疯 | 131. 肌 |
| 6. 扮 | 48. 抽 | 90. 扶 | 132. 疾 |
| 7. 伴 | 49. 丑 | 91. 佛 | 133. 集 |
| 8. 膀 | 50. 臭 | 92. 府 | 134. 辑 |
| 9. 傍 | 51. 触 | 93. 腐 | 135. 挤 |
| 10. 薄 | 52. 传 | 94. 妇 | 136. 迹 |
| 11. 宝 | 53. 创 | 95. 副 | 137. 佳 |
| 12. 暴 | 54. 辞 | 96. 盖 | 138. 嘉 |
| 13. 贝 | 55. 刺 | 97. 搞 | 139. 甲 |
| 14. 彼 | 56. 促 | 98. 革 | 140. 驾 |
| 15. 币 | 57. 催 | 99. 隔 | 141. 架 |
| 16. 闭 | 58. 措 | 100. 恭 | 142. 艰 |
| 17. 避 | 59. 代 | 101. 贡 | 143. 捡 |
| 18. 拨 | 60. 胆 | 102. 沟 | 144. 剪 |
| 19. 玻 | 61. 旦 | 103. 构 | 145. 荐 |
| 20. 补 | 62. 淡 | 104. 古 | 146. 渐 |
| 21. 布 | 63. 挡 | 105. 固 | 147. 践 |
| 22. 裁 | 64. 档 | 106. 冠 | 148. 浆 |
| 23. 采 | 65. 蹈 | 107. 瑰 | 149. 浇 |
| 24. 藏 | 66. 敌 | 108. 柜 | 150. 阶 |
| 25. 册 | 67. 蝶 | 109. 滚 | 151. 届 |
| 26. 测 | 68. 冻 | 110. 锅 | 152. 谨 |
| 27. 曾 | 69. 洞 | 111. 裹 | 153. 敬 |
| 28. 叉 | 70. 斗 | 112. 哈 | 154. 救 |
| 29. 插 | 71. 豆 | 113. 含 | 155. 局 |
| 30. 拆 | 72. 独 | 114. 憾 | 156. 橘 |
| 31. 倡 | 73. 堆 | 115. 衡 | 157. 巨 |
| 32. 朝 | 74. 吨 | 116. 猴 | 158. 捐 |
| 33. 吵 | 75. 盾 | 117. 胡 | 159. 卷 |
| 34. 炒 | 76. 躲 | 118. 湖 | 160. 军 |
| 35. 彻 | 77. 乏 | 119. 蝴 | 161. 均 |
| 36. 沉 | 78. 罚 | 120. 糊 | 162. 靠 |
| 37. 称 | 79. 番 | 121. 华 | 163. 颗 |
| 38. 承 | 80. 繁 | 122. 滑 | 164. 控 |
| 39. 橙 | 81. 返 | 123. 缓 | 165. 扣 |
| 40. 池 | 82. 泛 | 124. 灰 | 166. 库 |
| 41. 尺 | 83. 范 | 125. 挥 | 167. 宽 |
| 42. 齿 | 84. 防 | 126. 恢 | 168. 款 |

169.狂	213.模	257.润	301.索
170.亏	214.陌	258.弱	302.锁
171.昆	215.漠	259.洒	303.桃
172.扩	216.某	260.傻	304.替
173.括	217.木	261.厦	305.挑
174.览	218.幕	262.晒	306.贴
175.郎	219.奈	263.删	307.统
176.劳	220.念	264.扇	308.投
177.姥	221.浓	265.善	309.途
178.泪	222.哦	266.擅	310.兔
179.类	223.欧	267.赏	311.团
180.厘	224.派	268.蛇	312.退
181.梨	225.培	269.舍	313.拖
182.璃	226.赔	270.设	314.弯
183.立	227.配	271.伸	315.威
184.恋	228.盆	272.神	316.违
185.良	229.碰	273.慎	317.唯
186.粮	230.匹	274.升	318.维
187.疗	231.骗	275.胜	319.伟
188.烈	232.拼	276.诗	320.尾
189.临	233.凭	277.施	321.未
190.灵	234.屏	278.湿	322.胃
191.铃	235.婆	279.石	323.慰
192.领	236.齐	280.驶	324.稳
193.令	237.企	281.似	325.卧
194.浏	238.器	282.势	326.握
195.龙	239.浅	283.饰	327.伍
196.漏	240.欠	284.守	328.武
197.陆	241.墙	285.殊	329.雾
198.录	242.抢	286.蔬	330.夕
199.碌	243.悄	287.属	331.析
200.逻	244.茄	288.鼠	332.席
201.络	245.勤	289.述	333.闲
202.率	246.穷	290.摔	334.显
203.骂	247.曲	291.税	335.县
204.矛	248.趋	292.私	336.限
205.玫	249.权	293.搜	337.献
206.媒	250.劝	294.俗	338.厢
207.魅	251.群	295.肃	339.享
208.秘	252.燃	296.素	340.橡
209.眠	253.绕	297.宿	341.销
210.描	254.忍	298.碎	342.肖
211.敏	255.荣	299.损	343.协
212.摸	256.软	300.缩	344.肋

345.斜	367.乙	389.赞	411.制
346.欣	368.亿	390.糟	412.治
347.形	369.义	391.造	413.致
348.型	370.益	392.赠	414.智
349.虚	371.营	393.炸	415.置
350.绪	372.映	394.摘	416.猪
351.宣	373.硬	395.窄	417.竹
352.寻	374.拥	396.占	418.逐
353.询	375.悠	397.战	419.煮
354.训	376.犹	398.涨	420.筑
355.迅	377.幼	399.掌	421.抓
356.押	378.余	400.召	422.状
357.鸭	379.娱	401.哲	423.撞
358.呀	380.玉	402.珍	424.追
359.延	381.域	403.诊	425.咨
360.沿	382.喻	404.阵	426.姿
361.腰	383.寓	405.震	427.紫
362.摇	384.豫	406.征	428.综
363.咬	385.圆	407.挣	429.阻
364.依	386.源	408.政	430.醉
365.移	387.怨	409.织	431.遵
366.遗	388.载	410.执	

HSK (六级) 认读字

- | | | | |
|-------|-------|--------|--------|
| 1. 碍 | 43. 储 | 85. 氛 | 127. 恨 |
| 2. 岸 | 44. 串 | 86. 粉 | 128. 横 |
| 3. 昂 | 45. 闯 | 87. 愤 | 129. 宏 |
| 4. 拔 | 46. 垂 | 88. 峰 | 130. 虹 |
| 5. 摆 | 47. 纯 | 89. 蜂 | 131. 洪 |
| 6. 拜 | 48. 瓷 | 90. 奉 | 132. 壶 |
| 7. 榜 | 49. 匆 | 91. 浮 | 133. 幻 |
| 8. 胞 | 50. 醋 | 92. 辅 | 134. 患 |
| 9. 爆 | 51. 脆 | 93. 赋 | 135. 皇 |
| 10. 悲 | 52. 寸 | 94. 覆 | 136. 绘 |
| 11. 辈 | 53. 挫 | 95. 尬 | 137. 混 |
| 12. 奔 | 54. 搭 | 96. 肝 | 138. 惑 |
| 13. 逼 | 55. 呆 | 97. 尴 | 139. 击 |
| 14. 壁 | 56. 贷 | 98. 岗 | 140. 饥 |
| 15. 臂 | 57. 耽 | 99. 港 | 141. 吉 |
| 16. 编 | 58. 诞 | 100. 稿 | 142. 寂 |
| 17. 兵 | 59. 岛 | 101. 割 | 143. 夹 |
| 18. 脖 | 60. 稻 | 102. 攻 | 144. 嫁 |
| 19. 捕 | 61. 德 | 103. 宫 | 145. 稼 |
| 20. 财 | 62. 滴 | 104. 巩 | 146. 尖 |
| 21. 踩 | 63. 抵 | 105. 孤 | 147. 肩 |
| 22. 残 | 64. 帝 | 106. 股 | 148. 监 |
| 23. 仓 | 65. 吊 | 107. 骨 | 149. 兼 |
| 24. 侧 | 66. 钓 | 108. 拐 | 150. 剑 |
| 25. 策 | 67. 跌 | 109. 官 | 151. 鉴 |
| 26. 柴 | 68. 顶 | 110. 贯 | 152. 箭 |
| 27. 肠 | 69. 栋 | 111. 罐 | 153. 酱 |
| 28. 偿 | 70. 逗 | 112. 归 | 154. 胶 |
| 29. 畅 | 71. 督 | 113. 龟 | 155. 椒 |
| 30. 抄 | 72. 毒 | 114. 轨 | 156. 焦 |
| 31. 嘲 | 73. 渡 | 115. 跪 | 157. 杰 |
| 32. 潮 | 74. 端 | 116. 棍 | 158. 洁 |
| 33. 撤 | 75. 蹲 | 117. 涵 | 159. 捷 |
| 34. 臣 | 76. 夺 | 118. 罕 | 160. 截 |
| 35. 尘 | 77. 额 | 119. 旱 | 161. 戒 |
| 36. 趁 | 78. 恶 | 120. 毫 | 162. 劲 |
| 37. 撑 | 79. 帆 | 121. 豪 | 163. 井 |
| 38. 呈 | 80. 凡 | 122. 耗 | 164. 颈 |
| 39. 惩 | 81. 犯 | 123. 核 | 165. 径 |
| 40. 崇 | 82. 妨 | 124. 嘿 | 166. 纠 |
| 41. 愁 | 83. 肪 | 125. 痕 | 167. 舅 |
| 42. 筹 | 84. 肺 | 126. 狠 | 168. 菊 |

169.矩	213.煤	257.渠	301.铜
170.俱	214.弥	258.娶	302.筒
171.惧	215.蜜	259.圈	303.偷
172.菌	216.棉	260.券	304.透
173.刊	217.勉	261.壤	305.徒
174.砍	218.妙	262.绒	306.吐
175.抗	219.灭	263.融	307.吞
176.枯	220.摩	264.柔	308.托
177.酷	221.寞	265.撒	309.挖
178.夸	222.纳	266.塞	310.娃
179.馈	223.泥	267.噪	311.哇
180.阔	224.拟	268.丧	312.歪
181.啦	225.扭	269.杀	313.顽
182.赖	226.怒	270.刹	314.亡
183.兰	227.诺	271.鲨	315.王
184.拦	228.盼	272.筛	316.委
185.栏	229.庞	273.闪	317.谓
186.烂	230.抛	274.尚	318.沃
187.狼	231.泡	275.舌	319.乌
188.廊	232.佩	276.射	320.晰
189.朗	233.喷	277.涉	321.媳
190.牢	234.捧	278.审	322.吓
191.雷	235.披	279.甥	323.嫌
192.粒	236.疲	280.盛	324.陷
193.怜	237.飘	281.狮	325.祥
194.链	238.贫	282.寿	326.宵
195.梁	239.坡	283.薯	327.歇
196.晾	240.迫	284.竖	328.谐
197.劣	241.扑	285.漱	329.携
198.淋	242.朴	286.衰	330.械
199.笼	243.铺	287.瞬	331.薪
200.露	244.欺	288.艘	332.胸
201.轮	245.棋	289.塔	333.雄
202.履	246.旗	290.踏	334.袖
203.略	247.启	291.汰	335.叙
204.蚂	248.恰	292.坛	336.蓄
205.嘛	249.牵	293.探	337.旋
206.埋	250.谦	294.碳	338.旬
207.迈	251.潜	295.烫	339.循
208.麦	252.枪	296.掏	340.讯
209.盲	253.腔	297.逃	341.讶
210.贸	254.瞧	298.淘	342.淹
211.眉	255.倾	299.添	343.炎
212.梅	256.屈	300.田	344.艳

345.宴	363.涌	381.粘	399.株
346.央	364.忧	382.嶄	400.诸
347.仰	365.予	383.仗	401.砖
348.氧	366.浴	384.障	402.妆
349.痒	367.欲	385.枕	403.庄
350.遥	368.裕	386.镇	404.壮
351.野	369.誉	387.睁	405.椎
352.液	370.援	388.症	406.捉
353.仪	371.跃	389.枝	407.棕
354.蚁	372.晕	390.脂	408.踪
355.异	373.匀	391.侄	409.粽
356.抑	374.孕	392.殖	410.奏
357.疫	375.灾	393.秩	411.祖
358.姻	376.遭	394.肿	412.钻
359.隐	377.噪	395.州	413.罪
360.英	378.燥	396.粥	
361.婴	379.扎	397.骤	
362.颖	380.宅	398.珠	

HSK（七一九级）认读字

- | | | | |
|-------|-------|--------|--------|
| 1. 哀 | 43. 鄙 | 85. 嘈 | 127. 矗 |
| 2. 挨 | 44. 庇 | 86. 槽 | 128. 揣 |
| 3. 癌 | 45. 毙 | 87. 蹭 | 129. 踹 |
| 4. 蔼 | 46. 痹 | 88. 岔 | 130. 川 |
| 5. 艾 | 47. 碧 | 89. 詫 | 131. 喘 |
| 6. 隘 | 48. 蔽 | 90. 掺 | 132. 幢 |
| 7. 暖 | 49. 弊 | 91. 搀 | 133. 炊 |
| 8. 凹 | 50. 鞭 | 92. 馋 | 134. 捶 |
| 9. 奥 | 51. 贬 | 93. 禅 | 135. 锤 |
| 10. 扒 | 52. 扁 | 94. 缠 | 136. 唇 |
| 11. 叭 | 53. 辨 | 95. 铲 | 137. 淳 |
| 12. 芭 | 54. 辩 | 96. 阐 | 138. 醇 |
| 13. 疤 | 55. 辨 | 97. 颤 | 139. 蠢 |
| 14. 靶 | 56. 飙 | 98. 昌 | 140. 戳 |
| 15. 坝 | 57. 憋 | 99. 猖 | 141. 绰 |
| 16. 罢 | 58. 彬 | 100. 敞 | 142. 疵 |
| 17. 霸 | 59. 滨 | 101. 钞 | 143. 慈 |
| 18. 掰 | 60. 缤 | 102. 巢 | 144. 磁 |
| 19. 柏 | 61. 濒 | 103. 扯 | 145. 雌 |
| 20. 扳 | 62. 丙 | 104. 澈 | 146. 伺 |
| 21. 颁 | 63. 秉 | 105. 辰 | 147. 赐 |
| 22. 斑 | 64. 柄 | 106. 陈 | 148. 囱 |
| 23. 拌 | 65. 波 | 107. 澄 | 149. 葱 |
| 24. 绊 | 66. 剥 | 108. 逞 | 150. 丛 |
| 25. 瓣 | 67. 伯 | 109. 秤 | 151. 凑 |
| 26. 绑 | 68. 驳 | 110. 痴 | 152. 簇 |
| 27. 谤 | 69. 勃 | 111. 弛 | 153. 窜 |
| 28. 磅 | 70. 舶 | 112. 驰 | 154. 摧 |
| 29. 煲 | 71. 搏 | 113. 侈 | 155. 璀 |
| 30. 褒 | 72. 簸 | 114. 耻 | 156. 悴 |
| 31. 雹 | 73. 卜 | 115. 斥 | 157. 粹 |
| 32. 堡 | 74. 哺 | 116. 赤 | 158. 翠 |
| 33. 豹 | 75. 怖 | 117. 憧 | 159. 搓 |
| 34. 卑 | 76. 睬 | 118. 仇 | 160. 磋 |
| 35. 碑 | 77. 惭 | 119. 绸 | 161. 瘩 |
| 36. 狈 | 78. 惨 | 120. 畴 | 162. 歹 |
| 37. 惫 | 79. 灿 | 121. 酬 | 163. 逮 |
| 38. 焙 | 80. 璨 | 122. 稠 | 164. 怠 |
| 39. 崩 | 81. 苍 | 123. 瞅 | 165. 丹 |
| 40. 绷 | 82. 沧 | 124. 锄 | 166. 惮 |
| 41. 迸 | 83. 舱 | 125. 橱 | 167. 党 |
| 42. 蹦 | 84. 糙 | 126. 畜 | 168. 荡 |

169.叨	213.妒	257.辐	301.鬼
170.捣	214.兑	258.抚	302.桂
171.祷	215.敦	259.斧	303.骇
172.盗	216.吨	260.俯	304.酣
173.悼	217.炖	261.咐	305.憨
174.蹬	218.钝	262.赴	306.函
175.凳	219.哆	263.腹	307.捍
176.瞪	220.舵	264.缚	308.撼
177.堤	221.堕	265.丐	309.瀚
178.迪	222.惰	266.钙	310.夯
179.涤	223.讹	267.溉	311.浩
180.笛	224.鹅	268.甘	312.呵
181.嘀	225.厄	269.杆	313.禾
182.蒂	226.遏	270.竿	314.阕
183.缔	227.噩	271.纲	315.荷
184.颠	228.鳄	272.缸	316.赫
185.巅	229.恩	273.杠	317.鹤
186.甸	230.饵	274.戈	318.哼
187.垫	231.伐	275.疙	319.恒
188.淀	232.阀	276.鸽	320.轰
189.惦	233.贩	277.搁	321.哄
190.奠	234.坊	278.阁	322.烘
191.殿	235.芳	279.骼	323.弘
192.刁	236.纺	280.耕	324.喉
193.叨	237.绯	281.耿	325.吼
194.凋	238.匪	282.哽	326.狐
195.雕	239.诽	283.弓	327.唬
196.爹	240.废	284.躬	328.哗
197.迭	241.沸	285.拱	329.猾
198.谍	242.芬	286.勾	330.徊
199.叠	243.吩	287.钩	331.槐
200.碟	244.坟	288.苟	332.唤
201.丁	245.焚	289.咕	333.焕
202.叮	246.粪	290.菇	334.痪
203.盯	247.锋	291.辜	335.荒
204.钉	248.逢	292.谷	336.慌
205.鼎	249.讽	293.雇	337.凰
206.董	250.凤	294.寡	338.煌
207.兜	251.缝	295.卦	339.恍
208.抖	252.孵	296.乖	340.晃
209.陡	253.敷	297.棺	341.谎
210.赌	254.伏	298.灌	342.辉
211.睹	255.俘	299.闺	343.徽
212.杜	256.祇	300.诡	344.毁

345.卉	389.矫	433.慨	477.唠
346.诿	390.搅	434.楷	478.涝
347.贿	391.缴	435.勘	479.酪
348.秒	392.轿	436.堪	480.勒
349.昏	393.酵	437.坎	481.垒
350.荤	394.皆	438.侃	482.磊
351.浑	395.揭	439.槛	483.蕾
352.魂	396.劫	440.慷	484.棱
353.豁	397.竭	441.扛	485.愣
354.霍	398.诫	442.苛	486.狸
355.讥	399.津	443.磕	487.黎
356.缉	400.筋	444.壳	488.鲤
357.畸	401.锦	445.坷	489.吏
358.稽	402.晋	446.垦	490.隶
359.汲	403.浸	447.恳	491.莉
360.棘	404.茎	448.啃	492.莅
361.嫉	405.荆	449.坑	493.帘
362.脊	406.晶	450.吭	494.莲
363.忌	407.兢	451.孔	495.廉
364.剂	408.鲸	452.扼	496.敛
365.祭	409.阱	453.窟	497.辽
366.暨	410.憬	454.垮	498.僚
367.颊	411.窘	455.挎	499.寥
368.贾	412.揪	456.跨	500.潦
369.奸	413.灸	457.筐	501.咧
370.歼	414.拘	458.旷	502.猎
371.煎	415.鞠	459.框	503.裂
372.拣	416.咀	460.眶	504.拎
373.柬	417.沮	461.窥	505.麟
374.俭	418.炬	462.魁	506.吝
375.贱	419.倦	463.溃	507.赁
376.舰	420.诀	464.愧	508.陵
377.溅	421.抉	465.掬	509.聆
378.姜	422.倔	466.廓	510.岭
379.僵	423.掘	467.喇	511.溜
380.疆	424.崛	468.腊	512.瘤
381.桨	425.嚼	469.蜡	513.柳
382.匠	426.君	470.睐	514.遛
383.娇	427.钧	471.婪	515.咙
384.跤	428.俊	472.澜	516.胧
385.礁	429.峻	473.揽	517.聒
386.饶	430.骏	474.缆	518.隆
387.狡	431.竣	475.滥	519.窿
388.绞	432.凯	476.捞	520.拢

521. 堇	565. 眯	609. 臑	653. 譬
522. 撽	566. 谜	610. 溺	654. 偏
523. 陋	567. 觅	611. 黏	655. 撇
524. 炉	568. 泌	612. 撵	656. 坪
525. 卤	569. 绵	613. 酿	657. 萍
526. 虏	570. 緬	614. 尿	658. 泊
527. 鲁	571. 膈	615. 捏	659. 颇
528. 赂	572. 苗	616. 宁	660. 粕
529. 鹿	573. 瞄	617. 拧	661. 魄
530. 李	574. 渺	618. 凝	662. 剖
531. 卵	575. 藐	619. 泞	663. 仆
532. 抡	576. 庙	620. 纽	664. 菩
533. 伦	577. 蔑	621. 钮	665. 谱
534. 啰	578. 鸣	622. 奴	666. 瀑
535. 罗	579. 铭	623. 虐	667. 曝
536. 萝	580. 谬	624. 挪	668. 沔
537. 螺	581. 膜	625. 殴	669. 栖
538. 裸	582. 磨	626. 呕	670. 淒
539. 侶	583. 磨	627. 趴	671. 漆
540. 屡	584. 魔	628. 帕	672. 蹊
541. 缕	585. 抹	629. 徘	673. 歧
542. 滤	586. 茱	630. 湃	674. 祈
543. 掠	587. 沫	631. 攀	675. 崎
544. 脉	588. 莫	632. 叛	676. 乞
545. 蛮	589. 墨	633. 畔	677. 岂
546. 瞞	590. 谋	634. 螃	678. 迄
547. 蔓	591. 牡	635. 刨	679. 泣
548. 芒	592. 亩	636. 袍	680. 契
549. 氓	593. 拇	637. 炮	681. 砌
550. 茫	594. 姆	638. 胚	682. 掐
551. 莽	595. 沐	639. 沛	683. 洽
552. 髦	596. 牧	640. 抨	684. 迁
553. 茂	597. 募	641. 烹	685. 虔
554. 枚	598. 墓	642. 棚	686. 遣
555. 霉	599. 睦	643. 蓬	687. 遣
556. 昧	600. 暮	644. 鹏	688. 嵌
557. 寐	601. 呐	645. 澎	689. 呛
558. 媚	602. 乃	646. 篷	690. 跷
559. 闷	603. 囊	647. 膨	691. 侨
560. 萌	604. 挠	648. 劈	692. 憔
561. 蒙	605. 馁	649. 屁	693. 俏
562. 盟	606. 嫩	650. 辟	694. 峭
563. 朦	607. 逆	651. 媲	695. 穹
564. 猛	608. 匿	652. 僻	696. 翹

697.撬	741.煽	785.祀	829.剔
698.怯	742.膳	786.饲	830.屉
699.窃	743.赡	787.肆	831.剃
700.愜	744.裳	788.忪	832.涕
701.楔	745.捎	789.耸	833.惕
702.钦	746.梢	790.讼	834.嚏
703.侵	747.哨	791.诵	835.腆
704.禽	748.奢	792.颂	836.舔
705.寝	749.悞	793.苏	837.眺
706.擎	750.呻	794.酥	838.帖
707.顷	751.绅	795.溯	839.廷
708.丘	752.肾	796.蒜	840.亭
709.囚	753.渗	797.髓	841.艇
710.岨	754.牲	798.隧	842.捅
711.驱	755.绳	799.邃	843.凸
712.躯	756.圣	800.唆	844.秃
713.詮	757.尸	801.梭	845.涂
714.拳	758.蚀	802.嗦	846.屠
715.犬	759.矢	803.琐	847.颓
716.癰	760.尿	804.塌	848.豚
717.雀	761.侍	805.拓	849.臀
718.攘	762.逝	806.蹋	850.驮
719.嚷	763.嗜	807.胎	851.妥
720.饶	764.誓	808.泰	852.椭
721.惹	765.兽	809.贪	853.唾
722.仁	766.抒	810.摊	854.蛙
723.韧	767.枢	811.滩	855.瓦
724.饪	768.梳	812.瘫	856.湾
725.溶	769.疏	813.痰	857.丸
726.冗	770.赎	814.潭	858.挽
727.揉	771.署	815.坦	859.惋
728.乳	772.曙	816.毯	860.婉
729.辱	773.恕	817.叹	861.腕
730.锐	774.墅	818.炭	862.汪
731.瑞	775.耍	819.唐	863.枉
732.若	776.甩	820.塘	864.妄
733.萨	777.拴	821.膛	865.旺
734.桑	778.涮	822.倘	866.帷
735.骚	779.霜	823.淌	867.伪
736.嫂	780.爽	824.涛	868.纬
737.涩	781.烁	825.滔	869.萎
738.嗇	782.丝	826.陶	870.畏
739.僧	783.撕	827.腾	871.蔚
740.纱	784.寺	828.藤	872.瘟

873.纹	917.宪	961.炫	1005. 役
874.蚊	918.馅	962.削	1006. 绎
875.吻	919.镶	963.靴	1007. 弈
876.紊	920.翔	964.穴	1008. 逸
877.翁	921.巷	965.勋	1009. 裔
878.涡	922.萧	966.熏	1010. 溢
879.窝	923.潇	967.巡	1011. 毅
880.幄	924.囂	968.汛	1012. 翼
881.呜	925.淆	969.驯	1013. 荫
882.诬	926.晓	970.逊	1014. 殷
883.侮	927.孝	971.丫	1015. 吟
884.捂	928.啸	972.鸦	1016. 瘾
885.兀	929.邪	973.芽	1017. 鹰
886.勿	930.挟	974.崖	1018. 荧
887.悟	931.泄	975.涯	1019. 盈
888.晤	932.泻	976.哑	1020. 莹
889.昔	933.卸	977.雅	1021. 蝇
890.牺	934.屑	978.堰	1022. 佣
891.奚	935.懈	979.岩	1023. 庸
892.稀	936.蟹	980.阎	1024. 恚
893.犀	937.芯	981.檐	1025. 踊
894.锡	938.馨	982.衍	1026. 佑
895.溪	939.衅	983.掩	1027. 诱
896.熙	940.猩	984.咽	1028. 淤
897.熄	941.腥	985.雁	1029. 渔
898.膝	942.刑	986.焰	1030. 逾
899.嬉	943.凶	987.燕	1031. 愚
900.裘	944.汹	988.殃	1032. 舆
901.徙	945.朽	989.秧	1033. 屿
902.隙	946.绣	990.杨	1034. 宇
903.虾	947.锈	991.漾	1035. 驭
904.瞎	948.嗅	992.妖	1036. 郁
905.侠	949.吁	993.肴	1037. 狱
906.峡	950.墟	994.窑	1038. 御
907.狭	951.徐	995.谣	1039. 愈
908.瑕	952.旭	996.耀	1040. 冤
909.辖	953.恤	997.椰	1041. 渊
910.霞	954.酗	998.冶	1042. 缘
911.仙	955.絮	999.夷	1043. 辕
912.纤	956.婿	1000. 怡	1044. 曰
913.掀	957.喧	1001. 矣	1045. 岳
914.贤	958.暄	1002. 倚	1046. 悦
915.弦	959.玄	1003. 屹	1047. 耘
916.衔	960.悬	1004. 亦	1048. 陨

1049.	酝	1074.	沾	1099.	拯	1124.	瞩
1050.	韵	1075.	瞻	1100.	郑	1125.	贮
1051.	蕴	1076.	斩	1101.	芝	1126.	驻
1052.	熨	1077.	盞	1102.	肢	1127.	柱
1053.	砸	1078.	辗	1103.	旨	1128.	蛀
1054.	栽	1079.	绽	1104.	帜	1129.	铸
1055.	宰	1080.	湛	1105.	峙	1130.	拽
1056.	攢	1081.	蘸	1106.	挚	1131.	撰
1057.	赃	1082.	彰	1107.	掷	1132.	桩
1058.	葬	1083.	杖	1108.	窒	1133.	坠
1059.	凿	1084.	帐	1109.	滞	1134.	缀
1060.	枣	1085.	胀	1110.	稚	1135.	赘
1061.	藻	1086.	爪	1111.	忠	1136.	拙
1062.	皂	1087.	沼	1112.	衷	1137.	灼
1063.	灶	1088.	兆	1113.	仲	1138.	茁
1064.	躁	1089.	罩	1114.	舟	1139.	卓
1065.	泽	1090.	肇	1115.	轴	1140.	浊
1066.	贼	1091.	遮	1116.	帚	1141.	酌
1067.	渣	1092.	辙	1117.	宙	1142.	兹
1068.	闸	1093.	贞	1118.	昼	1143.	滋
1069.	眨	1094.	侦	1119.	皱	1144.	籽
1070.	诈	1095.	斟	1120.	朱	1145.	宗
1071.	榨	1096.	振	1121.	烛	1146.	纵
1072.	债	1097.	笋	1122.	拄	1147.	揍
1073.	寨	1098.	蒸	1123.	嘱	1148.	琢

HSK (一级) ~ (二级) 书写字

- | | | | |
|-------|-------|-------|--------|
| 1. 爱 | 26. 还 | 51. 名 | 76. 文 |
| 2. 八 | 27. 汉 | 52. 那 | 77. 我 |
| 3. 爸 | 28. 好 | 53. 你 | 78. 五 |
| 4. 百 | 29. 和 | 54. 年 | 79. 午 |
| 5. 半 | 30. 很 | 55. 七 | 80. 习 |
| 6. 比 | 31. 后 | 56. 去 | 81. 下 |
| 7. 边 | 32. 会 | 57. 人 | 82. 小 |
| 8. 不 | 33. 几 | 58. 日 | 83. 现 |
| 9. 茶 | 34. 家 | 59. 三 | 84. 写 |
| 10. 打 | 35. 间 | 60. 少 | 85. 学 |
| 11. 大 | 36. 叫 | 61. 上 | 86. 要 |
| 12. 地 | 37. 姐 | 62. 什 | 87. 也 |
| 13. 的 | 38. 今 | 63. 生 | 88. 一 |
| 14. 点 | 39. 男 | 64. 十 | 89. 以 |
| 15. 对 | 40. 九 | 65. 时 | 90. 有 |
| 16. 多 | 41. 可 | 66. 是 | 91. 语 |
| 17. 儿 | 42. 来 | 67. 书 | 92. 月 |
| 18. 二 | 43. 了 | 68. 说 | 93. 在 |
| 19. 分 | 44. 两 | 69. 四 | 94. 长 |
| 20. 哥 | 45. 六 | 70. 岁 | 95. 这 |
| 21. 个 | 46. 妈 | 71. 他 | 96. 中 |
| 22. 工 | 47. 吗 | 72. 她 | 97. 子 |
| 23. 口 | 48. 么 | 73. 天 | 98. 女 |
| 24. 国 | 49. 没 | 74. 同 | 99. 字 |
| 25. 过 | 50. 们 | 75. 为 | 100. 作 |

HSK (三级) 书写字

- | | | | |
|-------|-------|--------|--------|
| 1. 安 | 39. 方 | 77. 礼 | 115. 务 |
| 2. 把 | 40. 放 | 78. 李 | 116. 物 |
| 3. 般 | 41. 风 | 79. 力 | 117. 夏 |
| 4. 板 | 42. 复 | 80. 练 | 118. 相 |
| 5. 办 | 43. 该 | 81. 凉 | 119. 香 |
| 6. 饱 | 44. 干 | 82. 马 | 120. 响 |
| 7. 报 | 45. 刚 | 83. 毛 | 121. 向 |
| 8. 北 | 46. 更 | 84. 目 | 122. 心 |
| 9. 被 | 47. 共 | 85. 南 | 123. 信 |
| 10. 必 | 48. 故 | 86. 难 | 124. 行 |
| 11. 变 | 49. 瓜 | 87. 努 | 125. 须 |
| 12. 冰 | 50. 海 | 88. 怕 | 126. 选 |
| 13. 才 | 51. 合 | 89. 胖 | 127. 牙 |
| 14. 参 | 52. 河 | 90. 片 | 128. 言 |
| 15. 草 | 53. 护 | 91. 平 | 129. 羊 |
| 16. 层 | 54. 化 | 92. 瓶 | 130. 阳 |
| 17. 查 | 55. 换 | 93. 其 | 131. 养 |
| 18. 差 | 56. 活 | 94. 汽 | 132. 业 |
| 19. 成 | 57. 或 | 95. 且 | 133. 页 |
| 20. 城 | 58. 级 | 96. 轻 | 134. 音 |
| 21. 除 | 59. 急 | 97. 秋 | 135. 饮 |
| 22. 处 | 60. 加 | 98. 求 | 136. 应 |
| 23. 春 | 61. 假 | 99. 区 | 137. 用 |
| 24. 答 | 62. 讲 | 100. 全 | 138. 又 |
| 25. 带 | 63. 角 | 101. 如 | 139. 于 |
| 26. 单 | 64. 饺 | 102. 伞 | 140. 育 |
| 27. 当 | 65. 节 | 103. 山 | 141. 咱 |
| 28. 灯 | 66. 结 | 104. 勺 | 142. 张 |
| 29. 典 | 67. 借 | 105. 声 | 143. 者 |
| 30. 调 | 68. 斤 | 106. 实 | 144. 直 |
| 31. 定 | 69. 净 | 107. 适 | 145. 纸 |
| 32. 丢 | 70. 久 | 108. 收 | 146. 种 |
| 33. 冬 | 71. 句 | 109. 受 | 147. 重 |
| 34. 段 | 72. 卡 | 110. 树 | 148. 主 |
| 35. 而 | 73. 渴 | 111. 特 | 149. 助 |
| 36. 耳 | 74. 刻 | 112. 挺 | 150. 总 |
| 37. 发 | 75. 空 | 113. 图 | |
| 38. 法 | 76. 哭 | 114. 闻 | |

HSK（四级）书写字

- | | | | |
|-------|-------|--------|--------|
| 1. 巴 | 39. 忽 | 77. 牌 | 115. 无 |
| 2. 保 | 40. 虎 | 78. 篇 | 116. 误 |
| 3. 抱 | 41. 划 | 79. 品 | 117. 线 |
| 4. 背 | 42. 基 | 80. 普 | 118. 象 |
| 5. 标 | 43. 及 | 81. 强 | 119. 性 |
| 6. 并 | 44. 计 | 82. 青 | 120. 兄 |
| 7. 部 | 45. 技 | 83. 取 | 121. 许 |
| 8. 餐 | 46. 际 | 84. 确 | 122. 血 |
| 9. 产 | 47. 济 | 85. 任 | 123. 压 |
| 10. 厂 | 48. 寄 | 86. 扔 | 124. 亚 |
| 11. 晨 | 49. 建 | 87. 入 | 125. 研 |
| 12. 程 | 50. 江 | 88. 社 | 126. 验 |
| 13. 吹 | 51. 将 | 89. 深 | 127. 夜 |
| 14. 此 | 52. 金 | 90. 省 | 128. 印 |
| 15. 村 | 53. 京 | 91. 食 | 129. 永 |
| 16. 达 | 54. 究 | 92. 使 | 130. 由 |
| 17. 刀 | 55. 举 | 93. 示 | 131. 油 |
| 18. 导 | 56. 科 | 94. 式 | 132. 与 |
| 19. 倒 | 57. 克 | 95. 输 | 133. 原 |
| 20. 低 | 58. 况 | 96. 熟 | 134. 约 |
| 21. 掉 | 59. 困 | 97. 术 | 135. 云 |
| 22. 度 | 60. 拉 | 98. 顺 | 136. 增 |
| 23. 断 | 61. 利 | 99. 随 | 137. 章 |
| 24. 队 | 62. 例 | 100. 台 | 138. 之 |
| 25. 烦 | 63. 俩 | 101. 态 | 139. 支 |
| 26. 反 | 64. 连 | 102. 谈 | 140. 止 |
| 27. 份 | 65. 联 | 103. 汤 | 141. 指 |
| 28. 否 | 66. 量 | 104. 堂 | 142. 至 |
| 29. 父 | 67. 另 | 105. 讨 | 143. 志 |
| 30. 改 | 68. 流 | 106. 套 | 144. 众 |
| 31. 敢 | 69. 论 | 107. 庭 | 145. 专 |
| 32. 各 | 70. 麻 | 108. 停 | 146. 转 |
| 33. 够 | 71. 美 | 109. 通 | 147. 装 |
| 34. 挂 | 72. 民 | 110. 痛 | 148. 资 |
| 35. 观 | 73. 内 | 111. 土 | 149. 组 |
| 36. 管 | 74. 农 | 112. 推 | 150. 座 |
| 37. 广 | 75. 弄 | 113. 味 | |
| 38. 喊 | 76. 排 | 114. 温 | |

HSK (五级) 书写字

- | | | | |
|-------|-------|--------|--------|
| 1. 版 | 39. 访 | 77. 陆 | 115. 胃 |
| 2. 扮 | 40. 疯 | 78. 录 | 116. 武 |
| 3. 伴 | 41. 佛 | 79. 骂 | 117. 夕 |
| 4. 宝 | 42. 府 | 80. 秘 | 118. 析 |
| 5. 贝 | 43. 妇 | 81. 某 | 119. 席 |
| 6. 币 | 44. 搞 | 82. 念 | 120. 闲 |
| 7. 闭 | 45. 贡 | 83. 派 | 121. 显 |
| 8. 补 | 46. 构 | 84. 配 | 122. 县 |
| 9. 布 | 47. 古 | 85. 盆 | 123. 形 |
| 10. 采 | 48. 柜 | 86. 碰 | 124. 宣 |
| 11. 册 | 49. 哈 | 87. 匹 | 125. 寻 |
| 12. 测 | 50. 含 | 88. 拼 | 126. 训 |
| 13. 叉 | 51. 胡 | 89. 齐 | 127. 咬 |
| 14. 吵 | 52. 湖 | 90. 欠 | 128. 依 |
| 15. 沉 | 53. 华 | 91. 曲 | 129. 乙 |
| 16. 称 | 54. 挥 | 92. 杈 | 130. 亿 |
| 17. 承 | 55. 挤 | 93. 劝 | 131. 义 |
| 18. 尺 | 56. 甲 | 94. 忍 | 132. 益 |
| 19. 冲 | 57. 架 | 95. 晒 | 133. 映 |
| 20. 充 | 58. 艰 | 96. 舍 | 134. 余 |
| 21. 虫 | 59. 局 | 97. 设 | 135. 玉 |
| 22. 抽 | 60. 巨 | 98. 神 | 136. 圆 |
| 23. 丑 | 61. 军 | 99. 升 | 137. 载 |
| 24. 臭 | 62. 均 | 100. 胜 | 138. 造 |
| 25. 传 | 63. 靠 | 101. 诗 | 139. 占 |
| 26. 创 | 64. 宽 | 102. 石 | 140. 召 |
| 27. 代 | 65. 亏 | 103. 似 | 141. 政 |
| 28. 胆 | 66. 括 | 104. 势 | 142. 织 |
| 29. 旦 | 67. 劳 | 105. 守 | 143. 制 |
| 30. 挡 | 68. 泪 | 106. 私 | 144. 治 |
| 31. 敌 | 69. 类 | 107. 素 | 145. 致 |
| 32. 冻 | 70. 立 | 108. 宿 | 146. 猪 |
| 33. 斗 | 71. 良 | 109. 挑 | 147. 竹 |
| 34. 豆 | 72. 疗 | 110. 团 | 148. 抓 |
| 35. 独 | 73. 烈 | 111. 退 | 149. 状 |
| 36. 吨 | 74. 领 | 112. 拖 | 150. 追 |
| 37. 范 | 75. 令 | 113. 伟 | |
| 38. 防 | 76. 龙 | 114. 未 | |

HSK (六级) 书写字

- | | | | |
|-------|-------|--------|--------|
| 1. 岸 | 39. 氛 | 77. 拦 | 115. 坛 |
| 2. 昂 | 40. 奉 | 78. 牢 | 116. 吐 |
| 3. 拔 | 41. 辅 | 79. 雷 | 117. 吞 |
| 4. 摆 | 42. 肝 | 80. 劣 | 118. 托 |
| 5. 悲 | 43. 岗 | 81. 轮 | 119. 亡 |
| 6. 奔 | 44. 攻 | 82. 迈 | 120. 委 |
| 7. 编 | 45. 巩 | 83. 麦 | 121. 谓 |
| 8. 兵 | 46. 孤 | 84. 盲 | 122. 沃 |
| 9. 财 | 47. 股 | 85. 贸 | 123. 乌 |
| 10. 仓 | 48. 骨 | 86. 妙 | 124. 吓 |
| 11. 侧 | 49. 拐 | 87. 灭 | 125. 雄 |
| 12. 策 | 50. 官 | 88. 纳 | 126. 旬 |
| 13. 肠 | 51. 贯 | 89. 泥 | 127. 讯 |
| 14. 畅 | 52. 归 | 90. 拟 | 128. 讶 |
| 15. 抄 | 53. 龟 | 91. 扭 | 129. 炎 |
| 16. 臣 | 54. 轨 | 92. 盼 | 130. 央 |
| 17. 尘 | 55. 罕 | 93. 抛 | 131. 仰 |
| 18. 呈 | 56. 旱 | 94. 泡 | 132. 仪 |
| 19. 愁 | 57. 恨 | 95. 佩 | 133. 异 |
| 20. 串 | 58. 宏 | 96. 披 | 134. 抑 |
| 21. 闯 | 59. 幻 | 97. 贫 | 135. 英 |
| 22. 纯 | 60. 皇 | 98. 坡 | 136. 忧 |
| 23. 匆 | 61. 击 | 99. 迫 | 137. 予 |
| 24. 寸 | 62. 饥 | 100. 扑 | 138. 晕 |
| 25. 呆 | 63. 吉 | 101. 朴 | 139. 匀 |
| 26. 诞 | 64. 夹 | 102. 启 | 140. 孕 |
| 27. 岛 | 65. 尖 | 103. 枪 | 141. 灾 |
| 28. 德 | 66. 肩 | 104. 瞧 | 142. 扎 |
| 29. 抵 | 67. 杰 | 105. 圈 | 143. 宅 |
| 30. 吊 | 68. 戒 | 106. 券 | 144. 仗 |
| 31. 顶 | 69. 劲 | 107. 丧 | 145. 枝 |
| 32. 夺 | 70. 井 | 108. 杀 | 146. 肿 |
| 33. 恶 | 71. 径 | 109. 闪 | 147. 州 |
| 34. 帆 | 72. 纠 | 110. 尚 | 148. 妆 |
| 35. 凡 | 73. 刊 | 111. 舌 | 149. 庄 |
| 36. 犯 | 74. 抗 | 112. 审 | 150. 壮 |
| 37. 妨 | 75. 夸 | 113. 寿 | |
| 38. 肺 | 76. 兰 | 114. 汰 | |

HSK（七—九级）书写字

- | | | | |
|-------|-------|--------|--------|
| 1. 挨 | 43. 扯 | 85. 爹 | 127. 钩 |
| 2. 癌 | 44. 陈 | 86. 叠 | 128. 谷 |
| 3. 疤 | 45. 秤 | 87. 碟 | 129. 雇 |
| 4. 坝 | 46. 痴 | 88. 丁 | 130. 乖 |
| 5. 罢 | 47. 耻 | 89. 盯 | 131. 灌 |
| 6. 掰 | 48. 赤 | 90. 钉 | 132. 鬼 |
| 7. 扳 | 49. 仇 | 91. 董 | 133. 函 |
| 8. 颁 | 50. 绸 | 92. 兜 | 134. 撼 |
| 9. 拌 | 51. 畴 | 93. 抖 | 135. 呵 |
| 10. 绊 | 52. 酬 | 94. 陡 | 136. 禾 |
| 11. 绑 | 53. 稠 | 95. 赌 | 137. 哼 |
| 12. 磅 | 54. 瞅 | 96. 妒 | 138. 恒 |
| 13. 煲 | 55. 锄 | 97. 兑 | 139. 轰 |
| 14. 卑 | 56. 揣 | 98. 炖 | 140. 哄 |
| 15. 碑 | 57. 踹 | 99. 鹅 | 141. 烘 |
| 16. 绷 | 58. 喘 | 100. 遏 | 142. 弘 |
| 17. 蹦 | 59. 幢 | 101. 恩 | 143. 吼 |
| 18. 弊 | 60. 捶 | 102. 伐 | 144. 唤 |
| 19. 贬 | 61. 锤 | 103. 废 | 145. 焕 |
| 20. 扁 | 62. 蠢 | 104. 沸 | 146. 荒 |
| 21. 辨 | 63. 戳 | 105. 坟 | 147. 慌 |
| 22. 辩 | 64. 慈 | 106. 粪 | 148. 凰 |
| 23. 憋 | 65. 赐 | 107. 锋 | 149. 煌 |
| 24. 丙 | 66. 葱 | 108. 逢 | 150. 晃 |
| 25. 波 | 67. 丛 | 109. 凤 | 151. 谎 |
| 26. 剥 | 68. 凑 | 110. 缝 | 152. 辉 |
| 27. 伯 | 69. 窜 | 111. 敷 | 153. 毁 |
| 28. 勃 | 70. 粹 | 112. 伏 | 154. 昏 |
| 29. 搏 | 71. 搓 | 113. 辐 | 155. 荤 |
| 30. 卜 | 72. 逮 | 114. 抚 | 156. 魂 |
| 31. 怖 | 73. 党 | 115. 赴 | 157. 豁 |
| 32. 惨 | 74. 荡 | 116. 腹 | 158. 稽 |
| 33. 灿 | 75. 盗 | 117. 钙 | 159. 忌 |
| 34. 蹭 | 76. 蹬 | 118. 甘 | 160. 剂 |
| 35. 岔 | 77. 瞪 | 119. 杆 | 161. 祭 |
| 36. 掺 | 78. 堤 | 120. 纲 | 162. 暨 |
| 37. 换 | 79. 颠 | 121. 缸 | 163. 煎 |
| 38. 馋 | 80. 垫 | 122. 搁 | 164. 拣 |
| 39. 缠 | 81. 淀 | 123. 耕 | 165. 俭 |
| 40. 铲 | 82. 奠 | 124. 弓 | 166. 贱 |
| 41. 阐 | 83. 叨 | 125. 拱 | 167. 溅 |
| 42. 昌 | 84. 雕 | 126. 勾 | 168. 姜 |

169.僵	213.勒	257.莫	301.翘
170.桨	214.愣	258.墨	302.撬
171.匠	215.廉	259.谋	303.侵
172.绞	216.咧	260.亩	304.擎
173.搅	217.猎	261.牧	305.驱
174.缴	218.裂	262.募	306.詮
175.皆	219.拎	263.墓	307.拳
176.揭	220.赁	264.乃	308.癍
177.劫	221.聆	265.挠	309.嚷
178.竭	222.溜	266.嫩	310.饶
179.筋	223.瘤	267.逆	311.惹
180.茎	224.遛	268.腻	312.仁
181.晶	225.聳	269.黏	313.饪
182.鲸	226.隆	270.撵	314.揉
183.揪	227.搂	271.尿	315.若
184.倔	228.陋	272.捏	316.桑
185.掘	229.鹿	273.宁	317.骚
186.崛	230.卵	274.凝	318.纱
187.嚼	231.抡	275.组	319.捎
188.俊	232.萝	276.钮	320.哨
189.峻	233.裸	277.挪	321.肾
190.慨	234.屡	278.趴	322.渗
191.堪	235.缕	279.攀	323.牲
192.侃	236.脉	280.畔	324.圣
193.槛	237.瞒	281.刨	325.尿
194.扛	238.蔓	282.炮	326.逝
195.磕	239.茫	283.烹	327.梳
196.壳	240.枚	284.棚	328.疏
197.悬	241.昧	285.蓬	329.赎
198.啃	242.闷	286.劈	330.署
199.坑	243.蒙	287.辟	331.墅
200.孔	244.盟	288.偏	332.耍
201.扼	245.猛	289.泊	333.甩
202.垮	246.眯	290.颇	334.拴
203.垮	247.谜	291.魄	335.涮
204.跨	248.泌	292.谱	336.霜
205.筐	249.苗	293.曝	337.爽
206.框	250.庙	294.沏	338.丝
207.愧	251.蔑	295.漆	339.撕
208.捆	252.鸣	296.乞	340.寺
209.蜡	253.膜	297.契	341.肆
210.揽	254.磨	298.掐	342.耸
211.捞	255.魔	299.迁	343.讼
212.滂	256.抹	300.呛	344.苏

345.酥	389.狭	433.溢	477.振
346.蒜	390.辖	434.翼	478.蒸
347.塌	391.仙	435.瘾	479.旨
348.拓	392.纤	436.鹰	480.帜
349.胎	393.掀	437.盈	481.滞
350.贪	394.弦	438.庸	482.忠
351.摊	395.衔	439.诱	483.衷
352.滩	396.宪	440.愚	484.宙
353.瘫	397.镶	441.舆	485.皱
354.痰	398.巷	442.屿	486.烛
355.坦	399.邪	443.宇	487.拄
356.叹	400.泄	444.郁	488.嘱
357.炭	401.泻	445.御	489.驻
358.淌	402.卸	446.愈	490.拽
359.陶	403.懈	447.冤	491.撰
360.腾	404.馨	448.缘	492.桩
361.剃	405.腥	449.曰	493.坠
362.舔	406.刑	450.悦	494.卓
363.捅	407.凶	451.蕴	495.兹
364.凸	408.绣	452.熨	496.滋
365.秃	409.锈	453.砸	497.籽
366.涂	410.嗅	454.栽	498.宗
367.臀	411.吁	455.宰	499.纵
368.驮	412.玄	456.攒	500.揍
369.妥	413.悬	457.葬	
370.瓦	414.削	458.凿	
371.丸	415.穴	459.枣	
372.挽	416.熏	460.灶	
373.旺	417.巡	461.躁	
374.伪	418.驯	462.贼	
375.畏	419.芽	463.渣	
376.纹	420.涯	464.闸	
377.吻	421.哑	465.诈	
378.窝	422.雅	466.榨	
379.捂	423.衍	467.债	
380.勿	424.掩	468.沾	
381.悟	425.咽	469.斩	
382.牺	426.窑	470.盏	
383.稀	427.耀	471.绽	
384.溪	428.矣	472.蘸	
385.袭	429.倚	473.彰	
386.虾	430.亦	474.胀	
387.瞎	431.役	475.罩	
388.峡	432.绎	476.遮	

语法大纲

HSK（一级）语法

类别	类别名称	细目	语法内容
语素	前缀		小一、第一
	后缀		一们、一边
词类	名词	方位名词	上、下、里、外、前、后
	动词	能愿动词	会、能
			想、要
			可以
		离合词	看病、睡觉、说话、上课、下课、上班、下班、生病
	代词	疑问代词	多、多少、几、哪、哪儿、哪里、哪些、什么、谁、怎么、怎么样
		人称代词	我、你、您、他、她、我们、你们、他们、她们、它、它们、大家
		指示代词	这、那、这儿、那儿、这里、那里、这些、那些、有的、这个、那个、有些
	数词		一、二/两、三、四、五、六、七、八、九、零、十、百、半、千
	量词	名量词	(1) 专用名量词：本、个、家、口、块、件、只、元
			(2) 借用名量词：杯
		时量词	日、号、岁、点、分、年、天
	副词	程度副词	非常、很、太、真、有（一）点儿
		范围副词	都 ¹
		时间副词	在、正在
		频率副词	再 ¹
		关联副词	还 ¹ 、也
		否定副词	不、没（有）、不要
	介词	引出时间、处所	在
		引出对象	和 ¹ 、对
	连词	连接词语或短语	和 ²
	助词	结构助词	的 ¹
		动态助词	了 ¹
		语气助词	吧 ¹ 、了 ² 、吗、呢 ¹ 、呢 ² 、呢 ³
	叹词		喂

类别	类别名称	细目	语法内容
短语	结构类型	基本结构类型	(1) 联合短语
			(2) 偏正短语
			(3) 动宾短语
			(4) 主谓短语
		其他结构类型	(1) 数量短语
			(2) 介宾短语
			(3) 方位短语
句子成分	主语		名词、代词或名词性短语作主语
	谓语		名词、代词、数词或数量短语作谓语
			动词或动词性短语、形容词或形容词性短语作谓语
	宾语		名词、代词或名词性短语作宾语
	定语		名词性词语、形容词性短语、数量短语作定语
	状语		副词、形容词作状语 表示时间、处所的词语作状语
	补语	数量补语1	动词+动量补语
句子的类型	句型	单句	主谓句1: 动词谓语句
			主谓句2: 形容词谓语句
			主谓句3: 名词谓语句
			非主谓句
	句类	陈述句	
		疑问句	(1) 是非问句
			(2) 特指问句
			(3) 正反问句
		祈使句	
		感叹句	
	特殊句型	“是”字句1	表示等同或类属
		“有”字句1	表示领有
		存现句1	(1) 所处+是+名词
			(2) 处所+有+数量短语+名词
		连动句1	(1) 前后动作先后发生, 后一动作是前一动作的目的
			(2) 前一动作是后一动作的方式
		双宾语句1	主语+动词+宾语1+宾语2

类别	类别名称	细目	语法内容
	复句	不用关联词语的复句	
		并列复句	……，也……
			……，还……
动作的态		完成态	用动态助词“了 ¹ ”表示
		变化态	用动态助词“了 ² ”表示
		进行态	(1) ……在/正在+动词
			(2) ……在/正在+动词……+呢
			(3) ……呢
特殊表达法	数的表达法		钱数表示法
			序数表达法1：第+数词
	时间表示法		(1) 年、月、日、星期表示法
			(2) 钟点表示法

HSK（二级）语法

类别	类别名称	细目	语法内容
语素	后缀		面
词类	名词	方位名词	左、右
	动词	动词重叠	AA、A一A、A了A、ABAB
		能愿动词	可能
		离合词	帮忙、游泳、跳舞、跑步
	代词	疑问代词	为什么
		人称代词	自己
		指示代词	那么、那样、这么、这样、每
	形容词	形容词重叠	AA、AABB
	数词		万、好多、多
	量词	名量词	(1) 专用名量词：条、位、间、名
			(2) 借用名量词：包
		动量词	次
	副词	程度副词	多、好、最
		范围副词	一起
		时间副词	还 ² 、已经、有时（候）、快、快要、正
		频率副词	常、经常
		否定副词	别
		关联副词	再 ² 、就 ¹
		语气副词	都 ² 、就 ² 、还是 ¹
	介词	引出时间、处所	从 ¹
		引出方向、路径	往
			从 ²
		引出对象	给
			比
			跟 ¹
		引出原因	因为 ¹
	连词	连接词或短语	跟 ²
		连接分句或者句子	但、但是、那、虽然、还是 ² 、因为 ² 、所以
	助词	结构助词	得、地
		动态助词	过
		动态助词	着
		语气助词	呢 ⁴ 、吧 ² 、的 ² 、啊 ¹
		基本结构类型	动补短语1

类别	类别名称	细目	语法内容
短语	结构类型	其他结构类型	(1) “的”字短语
			(2) 连谓短语
			(3) 兼语短语
	功能类型	名词性短语	
		动词性短语	
		形容词性短语	
	固定短语	其他	什么的
固定格式			还是……吧
			要/快要/就要……了
			都……了
句子成分	主语		受事主语
	谓语		名词性短语作谓语
	定语		动词或动词性短语、主谓短语作定语
	补语	结果补语1	动词+错/懂/好/会/完
		趋向补语1	简单趋向补语的趋向意义用法：(1) 动词+来/去
			(2) 动词+上/下/进/出/过/回
			复合趋向补语的趋向意义用法：动词+出来/出去/过来/过去/回来/回去/进来/进去/起来/上来/上去/下来/下去
		状态补语1	动词+得+形容词性短语
		数量补语2	(1) 表示动作持续的时间
			(2) 形容词+数量补语
句子的类型	句型	单句	主谓句4：主谓谓语句
	句类	疑问句	用“还是”连接的选择问句
		祈使句	用“别”的祈使句
	特殊句式	“是”字句2	表示说明或特征
		“有”字句2	表示达到
		存现句2	处所+动词+着(+数量短语)+名词
		比较句1	(1) A比B+形容词
			(2) A比B+形容词+数量补语/程度补语
			(3) A有/没有B(+这么/那么)+形容词
			(4) A比B+动词+得+形容词/A+动词+得+比+B+形容词
		“是……的”句1	强调时间、地点、方式、动作者

类别	类别名称	细目	语法内容
		兼语句1	表使令：主语+请/叫/让……+宾语1+动词+宾语2
		双宾语句2	主语+动词+给+宾语1+宾语2
	复句	选择复句	（是）……，还是……
		转折复句	虽然……，但是……
		因果复句	因为……，所以……
		紧缩复句	一……就……
动作的态		持续态	动词+着：（1）表示状态的持续
			（2）表示动作的持续
		经历态	用动态助词“过”表示
特殊表达法	数的表达法		序数表示法2：数词+量词
			概数表达法1：（1）用“几”表示概数
			（2）数词+多+量词
			（3）数词+量词+多

HSK（三级）语法

类别	类别名称	细目	语法内容
语素	前缀		老—
	后缀		—家、—子、—员
词类	名词	方位名词	东、南、西、北、北方、东方、南方、西方、中间
	动词	能愿动词	需要、该、应该、愿意、得
		离合词	动宾式离合词：放假、见面、结婚、洗澡
			动补式离合词：离开、完成、分开
	代词	疑问代词	怎样
			疑问代词的非疑问用法： (1) 任指用法：①疑问代词+都…… ②疑问代词+疑问代词
			(2) 不定指用法
		人称代词	别人、咱们
		指示代词	别的、其他
	量词	名量词	(1) 专用名量词：把、双、张、种、层、封、页、辆、节、所、班、段、头、句 公斤、斤、角、毛、刻、米
			(2) 借用名量词：碗、盘
		动量词	口、回、遍、声
		量词重叠	个个、张张
	副词	程度副词	比较、还 ³ 、更、特别、挺、有些、越、极
		范围副词	就 ³ 、一块儿、一共、只、到处、只是
		时间副词	才 ¹ 、马上、先、一会儿、刚、刚刚、一直
		频率副词	总、总是、又、常常
		关联副词	一边
		情态副词	大概、必须、差不多、一定、好像、几乎
		语气副词	当然、其实、终于、才 ² 、才 ³ 、就 ⁴
		否定副词	不必、不用
	介词	引出对象	为 ¹ 、向 ¹ 、关于
		引出方向、路径	向 ²
		引出目的、原因	为了、为 ²
		引出施事、受事	把、被
		引出凭借、依据	根据
	连词	连接词或者短语	或、或者
		连接分句或句子	只有、只要、不但、而且、如果、可 ¹ 、可是、然后
	助词	其他助词	的话

类别	类别名称	细目	语法内容
短语	结构类型	其他结构类型	同位短语
			动补短语2
			数量重叠：数词+量词+数词+量词
	固定短语	四字格	不A 不B
		其他	不一会儿
			看来
			在……看来
			越来越
			看起来
			看上去
			一般来说
			不怎么样
固定格式			除了……（以外），……还/也/都……
			从……起
			对……来说
			一……也/都+不/没……
			一点儿也不
			越……越……
			（在）……以前/以后/前/后
			X什么（啊）
			该……了
			在……上/下/中
句子成分	主语		动词或动词性短语、形容词或形容词性短语作主语
			主谓短语作主语
	定语		多项定语
	补语	结果补语2	动词+到/住/走/上
		趋向补语2	趋向补语的引申用法：（1）表示结果意义：动词+出/起/下
			（2）表示动作行为的开始：动词+上/起来
			（3）表示动作行为的持续：动词+下去/下来
		可能补语1	动词+得/不+动词/形容词
		程度补语1	（1）形容词+得很
			（2）形容词/动词+极了/坏了
		数量补语3	表示动作结束到某个时间点的间隔时间

类别	类别名称	细目	语法内容
句子的类型	句类	疑问句	“怎样+动词”的特指问句
		反问句1	用反问句表示强调：不是……吗？
	特殊句型	“把”字句1	(1) 主语+把+宾语+动词+在/到+处所
			(2) 主语+把+宾语1+动词(+给)+宾语2
			(3) 主语+把+宾语+动词+结果补语/趋向补语/状态补语
		被动句1	(1) 主语+被+宾语+动词+其他成分
			(2) 主语+被+动词+其他成分
		连动句2	“着”表示动作的伴随：动词1+着+动词2
		比较句2	(1) A比B+更/还+形容词
			(2) A跟B一样
			(3) A跟B一样+形容词
			(4) A不比B+形容词
			(5) A比B+多/少/早/晚+动词+数量短语
		存现句3	(1) 表示出现：处所词+动词+趋向补语/结果补语+动态助词(了)+数量短语+人/物
			(2) 表示消失：处所词+动词+结果补语+动态助词(了)+数量短语+人/物
		“是……的”句2	强调说话人的看法或态度
		重动句	主语+动词+宾语+动词+补语
	复句	承接复句	先……，再/然后……
		选择复句	或者……，或者……
		并列复句	一会儿……，一会儿……
			又……，又……
			一边……，一边……
		递进复句	不但……，而且……
		转折复句	虽然……，可是……
		假设复句	如果……，就……
			……的话，就……
		条件复句	只有……，才……
			只要……，就……
		目的复句	为了……，……
		紧缩复句	……了……(就)……
特殊表达法	数的表达法		概数表达法2：(1) 用“大概”表示概数
			(2) 相邻数词连用表示概数

HSK (四级) 语法

类别	类别名称	细目	语法内容
词类	动词	能愿动词	敢
	代词	指示代词	各、各位、各种、任何、此
	量词	名量词	(1) 专用名量词: 打、袋、棵、台、幅 (2) 借用名量词: 脸、手、盒、屋子、桌子
		动量词	场、顿、趟
	副词	程度副词	十分、更加、稍、稍微、尤其、多么
		范围副词	共、全、光、仅、仅仅、至少
		时间副词	按时、从来、赶紧、赶快、已、忽然、将、将要、从、本来
		频率副词	重新、往往、偶尔、再次、老
		方式副词	故意、互相、相互
		关联副词	却
		情态副词	也许、恐怕
		语气副词	才 ⁴ 、就 ⁵ 、并 ¹ 、还 ⁴ 、竟然、究竟、正好、到底、难道、千万、确实、只好、差(一)点儿
	介词	引出时间、处所	自、当、由 ¹ 、随着、等 ¹
		引出施事、受事	将、由 ² 、叫、让
		引出原因	由于 ¹
		引出对象	对于、与 ¹
		引出凭借、依据	作为、按、按照
	连词	连接词或词组	并 ² 、而 ¹ 、与 ²
		连接分句或句子	此外、而 ² 、既然、甚至、不过、并且
			不光、不仅、另外、要是、因此、由于 ² 、加上
	助词	其他助词	等 ² 、者、之、就是
	叹词		啊、嗯
短语	结构类型		数词+形容词+量词
	固定短语	四字格	一A一B
			无A无B
			有A有B
		其他	来得及/来不及
			有的是
			说不定
			不怎么
			就是说/这就是说

类别	类别名称	细目	语法内容
固定格式			一+量词+比+一+量词
			在……方面
			够……的
			拿……来说
			再也不/没……
			怎么都/也+不/没……
			为了……而……
			动词+一X是一X
			(没)有什么(好)X的
			X是X, Y是Y
			X也得X, 不X也得X
			X就是了
			还X呢
			你X你的吧
			让/叫你X你就X
			说什么/怎么(着)也得X
			X就X(点儿)吧
			X是X
句子成分		程度补语2	形容词/心理动词+死了/厉害
		可能补语2	动词+得/不+了
	句类	反问句2	难道……吗?
			由疑问代词构成的反问句
	特殊句型	“把”字句2	(1) 主语+把+宾语+动词(+一/了)+动词
			(2) 主语+把+宾语+动词+了
			(3) 主语+把+宾语+动词+动量补语/时量补语
			(4) 主语+把+宾语+状语+动词
		被动句2	主语+叫/让+宾语+动词+其他成分
		兼语句2	(1) 表爱憎义: 主语+表扬/批评+宾语1+动词+宾语2
			(2) 表称谓或认定义: 主语+收/选+宾语1+做/当/为+宾语2
			(3) 表致使: 主语+使/让+人称代词+动词短语

类别	类别名称	细目	语法内容
句子的类型	比较句3		(1) A不如B (+形容词)
			(2) 跟……相比
		双重否定句	用双重否定表示强调
	复句	并列复句	不是……，而是……
			既……，又/也……
			一方面……，另一方面……
		承接复句	首先……，其次……
			首先……，然后……
			……，于是……
		递进复句	……，甚至……
			不仅/不光……，还/而且……
			……，并且……
			连……也/都……，……更……
		选择复句	不是……，就是……
		转折复句	尽管……，但是/可是……
			……，然而……
			……，不过……
			……X是X，就是/不过……
		假设复句	……，否则……
			要是……，就……
			要是……，（就）……，否则……
		条件复句	不管……，都/也……
			无论……，都/也……
		因果复句	既然……，就……
			（由于）……，因此……
		目的复句	……，好……
		让步复句	即使……，也……
			就是……，也……
		紧缩复句	无标记
			不……也……
特殊表达法	数的表示法		概数表示法3: 数词+来+量词
			用“大约、左右、前后”表示概数
			小数、分数、百分数、倍数的表示法

HSK（五级）语法

类别	类别名称	细目	语法内容
语素	后缀		一头
词类	代词	指示代词	彼此、如此、本
	量词	名量词	册、朵、届、颗、匹、行、架、群、支、根、批、束、副、集、周
		动量词	眼
	副词	程度副词	过于、相当、较 ¹ 、可 ² 、格外、极其
		时间副词	时刻、曾经、立刻、连忙、始终、早已、即将、急忙、渐渐、尽快、早晚
		频率副词	老是、通常、时常
		方式副词	尽量、亲自
		关联副词	便、一旦
		情态副词	似乎、仿佛
		语气副词	毕竟、居然、反正、根本、果然、简直、绝对、的确、反而、白、刚好、可 ³
	介词	引出时间、处所	自从
		引出方向、路径	朝、沿（着）
		引出对象	替、同 ¹ 、较 ²
		引出凭借、依据	凭
			据
			依据
	连词	连接词或词组	以及、同 ²
		连接分句或句子	从而、可见、假如、总之
	助词	其他助词	似的
短语	固定短语	四字格	A来A去
			A着A着
			没A没B
			说A就A
	其他		不得了
			用不着
			从……来看
			A的A，B的B
			（自）……以来
			由……组成
			X也不是，Y也不是
			X也X不得，Y也Y不得

类别	类别名称	细目	语法内容
固定格式			X是它, Y也是它
			X着也是X着
			不管怎样说
			真有你/他/她的
			X什么X
			什么X不X (的)
			不X白不X
			X来X去, 都是/就是……
			动词+什么 (就) 是什么
句子成分	状语		多项状语
	补语	可能补语2	动词+得/不得
		程度补语2	形容词/心理动词+得+不得了
		趋向补语3	趋向补语的引申用法: 表示状态意义: 动词/形容词+下来/下去/起来/过来/过去
		状态补语2	(1) 动词/形容词+得+动词短语
			(2) 动词/形容词+得+主谓短语
			(3) 动词/形容词+得+固定短语
句子的类型	特殊句型	“有”字句3	(1) 表示存在、具有: 主语+有+着+宾语
			(2) 表示附着: 主语+动词+有+宾语
		“把”字句3	(1) 主语+把+宾语+一+动词
			(2) 主语+把+宾语1+动词+宾语2
		连动句3	前后两个动词性词语具有因果、转折、条件关系
		比较句4	A+形容词+B+数量补语
		被动句3	主语+被/叫/让+宾语+给+动词+其他成分
	复句	承接复句	……, 便……
		选择复句	或是……, 或是……
		假设复句	一旦……, 就……
			假如……, (就) ……
			万一……, (就) ……
			……, 要不然/不然……
		因果复句	……, 因而……
			……, 可见……
		让步复句	哪怕……, 也……
		递进复句	不但不/不但没有……, 反而……
			不是……, 还/还是……

类别	类别名称	细目	语法内容
		目的复句	……，为的是……
		紧缩复句	没有……就没有……
			不……不……
			再……也……

HSK（六级）语法

类别	类别名称	细目	语法内容
语素	类前缀		超一、多一、反一、无一、亚一、准一
	类后缀		一化、一式、一型、一性
词类	代词	人称代词	人家
	量词	名量词	专用名量词：串、滴、枝、扇、卷 ¹ 、卷 ²
		动量词	番
	副词	程度副词	特、异常、较为
		范围副词	净、一同、大都
		时间副词	一时、不时、仍旧、依旧、一向
		频率副词	一再、再三
		方式副词	不禁、赶忙、特地、特意、偷偷
		否定副词	未必
		语气副词	恰好、倒是、干脆、明明、总算
	介词	引出时间、处所	于
		引出对象	至于
		引出目的、原因	因
		表示排除	除
	连词	连接分句或句子	不料
	助词	结构助词	所
		语气助词	啦、嘛
		其他助词	也好
短语	固定短语	四字格	A这A那
			左A右B
		其他	好（不）容易
			那倒（也）是
			算了
			得了
固定格式			A一+量词，B一+量词
			东一A，西一A
			到……为止
			X到Y头上来了
			不X不……，一X……
			好你个X
			早（也）不X，晚（也）不X
			看/瞧+把+宾语（施事）+X得

			放着X不Y
			X了就X了，（没）有……
			这/那也不X，那/这也不Y
			X归X，Y归Y
			看你X的/瞧他X的
句子成分	补语	程度补语3	动词/形容词+透+了
句子的类型	特殊句型	“把”字句4	（1）主语（非生物体）+把+宾语+动词+其他成分
			（2）主语+把+宾语（施事）+动词+其他成分
	复句	并列复句	一时……一时……
		选择复句	要么……，要么……
		转折复句	虽……，但/可/却/也……
		条件复句	凡是……，都……
			除非……，才……
			除非……，否则/不然……
		让步复句	就算……，也……
		目的复句	……，以便……

HSK（七—九级）语法

类别	类别名称	细目	语法内容
语素	类前缀		后一、亲一
	类后缀		一观、一鬼、一界、一然、一坛、一为、一制
词类	动词		巴不得、并非、除外、犯不着、犯得着、恨不得、可否、可谓、免不了、所谓、有所、予以
	代词	人称代词	我
		指示代词	彼、这么着、兹
		疑问代词	何、怎么着
		数量代词	若干
	量词	名量词	重、截、缕、码、枚、摊、丸、则、幢、宗
		动量词	通
		复合量词	人次
	副词	程度副词	大为、分外、何等、极度、极力、略、略微、颇、稍稍、万分、微、尤为、愈加、越发
		范围副词	大体、概、皆、尽、均、通通、统统、唯、唯独、唯有、无非、一概
		时间副词	姑且、即、即时、届时、尽早、就此、历来、尚、随即、向来、一经、暂且、早日
		频率副词	连连、屡次、屡屡、频、时而、时时、相继、一个劲（儿）、一连、再度
		方式副词	按理、按说、百般、不由得、趁机、趁早、大肆、断然、公然、火速、截然、竭力、尽情、就近、刻意、拼命、强行、任意、日趋、如期、擅自、私自、特此、瞎、一并、一举、一手、毅然、有意、照常、照例、照样、执意、骤然、逐一、专程
		否定副词	不见得、绝不、无从、无须、无可、勿
		语气副词	必定、必将、不妨、不免、反倒、非得、分明、怪不得、果真、好在、何必、竟、愣、莫非、难怪、宁可、宁愿、碰巧、偏偏、恰巧、切、情愿、势必、索性、万万、未免、务必、幸好、幸亏、终究、何不、何尝、何苦
		判断副词	乃
	介词	引出时间、处所	打
		引出对象	当着、就 ⁶
		引出凭借、依据	本着、基于、鉴于 ¹ 、经、依
	连词	连接分句或句子	鉴于 ² 、况且、免得、若、倘若、以防
		连接词或词组以及分句或句子	加之、乃至、且
	助词	语气助词	罢了、也罢、矣

类别	类别名称	细目	语法内容
短语	固定短语	四字格	爱A不A
			半A半B
			不A不B
			不A而B
			东A西B
			非A非B
			忽A忽B
			或A或B
			可A可B
			连A带B
			七A八B
			时A时B
			无A不B
			无A可B
			自A自B
		其他 (话语标记)	不瞒你说
			不是
			不是我说你
			反过来(说)
			概括来说
			归根到底
			话是这么说
			话(又)说回来
			换句话说
			简(而)言之
			可不(是嘛)
			老实说
			(你)还别说
			你看你
			说到哪儿去了
			说真的
			退一步说
			无论如何
			要(让)我说
			这不
			这样一来

类别	类别名称	细目	语法内容
			真是的
			综上所述
			总的来说
			总而言之
固定格式			X到这个地步/份上
			X得要命/要死
			X都不/没X
			X就X个Y
			X了Y, Y了X
			X也好, Y也罢
			别提(有)多+形容词+了
			不亚于……
			不知X是/才好
			动不动就……
			动词+得个……
			动词+个X
			该X(就)X, 该Y(就)Y
			何至于……
			仅次于X
			看在X的面子上
			没什么+动词+头儿
			没什么好+动词+的
			莫过于……
			你说你一个X, ……
			什么A的B的
			视……而定
			谈何……
			无非/不过/只是……罢了/而已
			想X之所想, 急X之所急
			向……致以……
			要X有/没X, 要Y有/没Y
			因……而……
			有何X
			有什么+动词+头儿
			(在)……之余
			值此……之际, ……

类别	类别名称	细目	语法内容
句子的类型	特殊句型	比较句5	A+形容词+于/过+B
	简单复句	并列复句	一来……，二来……，三来……
			一则……，二则……，三则……
		解说复句	所谓……，就是……
		选择复句	或……，或……
			宁可/宁愿……，也不……
			与其……，宁愿/宁可……
		转折复句	X（倒）是X（了），……
			别看……，……
			虽说……，但/可……
		条件复句	无论……与否，都……
			凡……（者），均（可）……
		假设复句	假若/假使……，……
			幸亏/幸好……，不然/否则……
			纵然/纵使……，也……
		因果复句	（因）……，故……
			……，以至（于）……
		递进复句	别说……，都/也……
			……不说，还……
			连……都……，更不用说……了
			……尚且……，（更）何况……
		目的复句	……，更不用说……了
			为（了）……起见，……
		紧缩复句	……，以……
			非得……才……
		多重复句	任……也……
			多重并列复句
			多重转折复句
			多重假设复句
			多重因果复句
			多重递进复句
语段（句群）			时间顺序
			空间顺序
			逻辑顺序
			话题延伸
			话题转换
			承前省略
			蒙后省略